

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt nội dung sửa đổi E-Hồ sơ mời thầu
Gói thầu: Bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026
cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01/7/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Quy chế về công tác đấu thầu sử dụng chi phí sản xuất kinh doanh trong Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần ban hành kèm theo Quyết định

số 81/QĐ-HĐQT ngày 24/6/2025 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần;

Căn cứ Quyết định số 3126/QĐ-GENCO3 ngày 19/9/2025 về việc điều chỉnh Tổ chuyên gia Gói thầu bảo hiểm cháy, nổ của Tổng Công ty Phát điện 3;

Căn cứ Quyết định số 3151/QĐ-GENCO3 ngày 22/9/2025 của Tổng Công ty Phát điện 3 về việc phê duyệt dự toán chi phí mua bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3;

Căn cứ Quyết định số 3245/QĐ-GENCO3 ngày 29/9/2025 của Tổng Công ty Phát điện 3 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán chi phí bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3;

Căn cứ Quyết định số 3320/QĐ-GENCO3 ngày 03/10/2025 của Tổng Công ty Phát điện 3 về việc phê duyệt E-HSMT - Gói thầu: Bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3;

Căn cứ Báo cáo tư vấn bổ sung chương trình mua bảo hiểm cháy, nổ cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3 ngày 09/10/2025 của Công ty TNHH Môi giới bảo hiểm Marsh Việt Nam;

Căn cứ Báo cáo thẩm định nội dung sửa đổi E-Hồ sơ mời thầu - Gói thầu: Bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3 số 170/BC-GENCO3 ngày 15/10/2025 của Tổ thẩm định;

Xét đề nghị của Tổ chuyên gia tại Tờ trình số 238/TTr-GENCO3 ngày 15/10/2025 về việc phê duyệt nội dung sửa đổi E-Hồ sơ mời thầu - Gói thầu: Bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung sửa đổi E-Hồ sơ mời thầu - Gói thầu: Bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3. Nội dung cụ thể như Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Tổ chuyên gia và các Ban liên quan phát hành nội dung sửa đổi E-Hồ sơ mời thầu theo đúng quy định và gia hạn thời gian đóng thầu bảo đảm đủ thời gian tối thiểu để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSĐT theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông (Bà) Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các Ban có liên quan và Tổ chuyên gia căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ô. TGD;
- PTGD: KT-TC, KT-SX;
- Ban: KH, TC-KT, KT-AT&MT, PC;
- Lưu: VT, QLĐTXD.

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHỤ LỤC: NỘI DUNG SỬA ĐỔI E-HỒ SƠ MỜI THẦU

Stt	Điều khoản tham chiếu	Quy định của E-HSMT	Nội dung sửa đổi
1	Chương V E-HSMT: Yêu cầu về kỹ thuật 2.1 Phạm vi cung cấp	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro Mức miễn thường có khấu trừ: ❖ CTNĐ Phú Mỹ (gồm NMĐ Phú Mỹ 1; NMĐ Phú Mỹ 4; NMĐ Phú Mỹ 2.1; Nhà kho, nhà xe ô tô, cảng dầu; Mức dầu tồn trữ tối thiểu; Máy biến thế T2 - Tổ máy GT12; Vật tư chứa trong kho): - Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.500.000 USD/tổn thất; - Hỏng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu: + Máy biến thế chính: 1.000.000 USD/tổn thất; ❖ CTNĐ Vĩnh Tân (NMĐ Vĩnh Tân 2) - Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.500.000 USD/tổn thất; - Hỏng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu: + Máy biến thế chính: 1.000.000 USD/tổn thất; ❖ CTNĐ Mông Dương (NMĐ Mông Dương 1) - Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.500.000 USD/tổn thất; - Hỏng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu:	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro Mức miễn thường có khấu trừ: ❖ CTNĐ Phú Mỹ (gồm NMĐ Phú Mỹ 1; NMĐ Phú Mỹ 4; NMĐ Phú Mỹ 2.1; Nhà kho, nhà xe ô tô, cảng dầu; Mức dầu tồn trữ tối thiểu; Máy biến thế T2 - Tổ máy GT12; Vật tư chứa trong kho): - Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.000.000 USD/tổn thất; - Hỏng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu: + Máy biến thế chính: 500.000 USD/tổn thất; ❖ CTNĐ Vĩnh Tân (NMĐ Vĩnh Tân 2) - Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.000.000 USD/tổn thất; - Hỏng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu: + Máy biến thế chính: 500.000 USD/tổn thất; ❖ CTNĐ Mông Dương (NMĐ Mông Dương 1) - Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.000.000 USD/tổn thất; - Hỏng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu:

Stt	Điều khoản tham chiếu	Quy định của E-HSMT	Nội dung sửa đổi
		+ Máy biến thế chính: 1.000.000 USD/tổn thất; ❖ CTTĐ Buôn Kuốp (NMD Buôn Kuốp, NMD Buôn Tua Srah, NMD Srêpók) - Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 750.000 USD/tổn thất; - Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 250.000 USD/tổn thất; - Hồng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu: + Tuabin thủy lực: 250.000 USD/tổn thất; + Máy biến thế chính: 100.000 USD/tổn thất; + Các hạng mục/thiết bị khác: 100.000 USD/tổn thất; - Vật tư dự phòng: trong quá trình lưu kho và vận chuyển nội địa (trong phạm vi được bảo hiểm): 10% của tổn thất, tối thiểu 50.000 USD/tổn thất; - Các tổn thất khác: 10% của tổn thất, tối thiểu 75.000 USD/tổn thất.	+ Máy biến thế chính: 500.000 USD/tổn thất; ❖ CTTĐ Buôn Kuốp (NMD Buôn Kuốp, NMD Buôn Tua Srah, NMD Srêpók) - Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 500.000 USD/tổn thất; - Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 200.000 USD/tổn thất; - Hồng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu: + Tuabin thủy lực: 200.000 USD/tổn thất; + Máy biến thế chính: 75.000 USD/tổn thất; + Các hạng mục/thiết bị khác: 75.000 USD/tổn thất; - Vật tư dự phòng: trong quá trình lưu kho và vận chuyển nội địa (trong phạm vi được bảo hiểm): 10% của tổn thất, tối thiểu 50.000 USD/tổn thất; - Các tổn thất khác: 10% của tổn thất, tối thiểu 50.000 USD/tổn thất.
2	Chương V E-HSMT: Yêu cầu về kỹ thuật 3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu	Quy tắc Bảo hiểm Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro cho các tài sản còn lại, theo quy tắc sau: 1. Theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 và số	Quy tắc Bảo hiểm Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro cho các tài sản còn lại, theo quy tắc sau: 1. Theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 và số

Stt	Điều khoản tham chiếu	Quy định của E-HSMT	Nội dung sửa đổi
	3.1. Các yêu cầu về bảo hiểm đối với bảo hiểm tài sản: 3.1.2. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro áp dụng cho các tài sản còn lại	105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ: áp dụng cho các rủi ro cháy và nổ. <i>Nội dung chi tiết theo Phụ lục 2A đính kèm.</i> 2. Theo Quy tắc Bảo hiểm CMI của Munich Re - Phần 1 Thiệt hại Vật chất: áp dụng cho các Rủi ro khác và áp dụng cho rủi ro cháy nổ chưa được bảo hiểm trong Phần Cháy, nổ Bắt buộc. <i>Nội dung chi tiết như Phụ lục 2B đính kèm.</i> và những điều khoản sửa đổi bổ sung sau đây: 22. Điều khoản về giá trị thay thế mới (không áp dụng cho Cháy nổ bắt buộc).	105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ: áp dụng cho các rủi ro cháy và nổ. <i>Nội dung chi tiết theo Phụ lục 2A đính kèm.</i> 2. Theo Quy tắc Bảo hiểm CMI của Munich Re - Phần 1 Thiệt hại Vật chất: áp dụng cho các Rủi ro khác và áp dụng cho rủi ro cháy nổ chưa được bảo hiểm trong Phần Cháy, nổ Bắt buộc. <i>Nội dung chi tiết như Phụ lục 2B đính kèm.</i> và những điều khoản sửa đổi bổ sung sau đây: 22. Điều khoản về giá trị thay thế mới (không áp dụng cho Cháy nổ bắt buộc). 23. Điều khoản Bảo hiểm dưới giá trị (Không áp dụng đối với hàng hóa)
		A. CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN PHÚ MỸ Mức Miễn thường có khấu trừ: - Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.500.000 USD/tổn thất; - Hồng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu: + Máy biến thế chính: 1.000.000 USD/tổn thất;	A. CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN PHÚ MỸ Mức Miễn thường có khấu trừ: - Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.000.000 USD/tổn thất; - Hồng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu: + Máy biến thế chính: 500.000 USD/tổn thất;

Stt	Điều khoản tham chiếu	Quy định của E-HSMT	Nội dung sửa đổi
		B. CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN VĨNH TÂN Mức Miễn thường có khấu trừ: - Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.500.000 USD/tổn thất; - Hồng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu: + Máy biến thế chính: 1.000.000 USD/tổn thất; C. CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN MÔNG DƯƠNG Mức Miễn thường có khấu trừ: - Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.500.000 USD/tổn thất; - Hồng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu: + Máy biến thế chính: 1.000.000 USD/tổn thất; D. CÔNG TY THỦY ĐIỆN BUÔN KUỐP Mức Miễn thường có khấu trừ: - Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 750.000 USD/tổn thất; - Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 250.000 USD/tổn thất; - Hồng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu: + Tuabin thủy lực: 250.000 USD/tổn thất; + Máy biến thế chính: 100.000 USD/tổn thất;	B. CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN VĨNH TÂN Mức Miễn thường có khấu trừ: - Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.000.000 USD/tổn thất; - Hồng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu: + Máy biến thế chính: 500.000 USD/tổn thất; C. CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN MÔNG DƯƠNG Mức Miễn thường có khấu trừ: - Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.000.000 USD/tổn thất; - Hồng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu: + Máy biến thế chính: 500.000 USD/tổn thất; D. CÔNG TY THỦY ĐIỆN BUÔN KUỐP Mức Miễn thường có khấu trừ: - Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 500.000 USD/tổn thất; - Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 200.000 USD/tổn thất; - Hồng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu: + Tuabin thủy lực: 200.000 USD/tổn thất; + Máy biến thế chính: 75.000 USD/tổn thất;

Stt	Điều khoản tham chiếu	Quy định của E-HSMT	Nội dung sửa đổi
		+ Các hạng mục/thiệt bị khác: 100.000 USD/tổn thất; - Vật tư dự phòng: trong quá trình lưu kho và vận chuyển nội địa (trong phạm vi được bảo hiểm): 10% của tổn thất, tối thiểu 50.000 USD/tổn thất; - Các tổn thất khác: 10% của tổn thất, tối thiểu 75.000 USD/tổn thất.	+ Các hạng mục/thiệt bị khác: 75.000 USD/tổn thất; - Vật tư dự phòng: trong quá trình lưu kho và vận chuyển nội địa (trong phạm vi được bảo hiểm): 10% của tổn thất, tối thiểu 50.000 USD/tổn thất; - Các tổn thất khác: 10% của tổn thất, tối thiểu 50.000 USD/tổn thất.
3	Phụ lục 2D, E-HSMT ĐIỀU KHOẢN SỬA ĐỔI BỔ SUNG ĐỐI VỚI BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC, MỞ RỘNG CHO MỌI RỦI RO (Đính kèm Phụ lục 2)	-	Điều 23. ĐIỀU KHOẢN BẢO HIỂM DƯỚI GIÁ TRỊ (KHÔNG ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA) Cho dù có bất kỳ quy định trái ngược nào khác, các bên đồng ý và thỏa thuận rằng nếu tại thời điểm xảy ra tổn thất, số tiền bảo hiểm thấp hơn giá trị thay thế với các hạng mục không phải là hàng hóa, Người được bảo hiểm sẽ được coi là tự bảo hiểm cho phần chênh lệch và phải tự gánh chịu một phần tổn thất có thể phát sinh. Trong trường hợp có nhiều hơn một hạng mục tham gia bảo hiểm, điều khoản này sẽ được áp dụng một cách riêng biệt đối với từng hạng mục bị thiệt hại.
4	Chương VIII. E-HSMT THỎA THUẬN KHUNG ĐIỆN TỬ	Phần I: Bảo hiểm tài sản b. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro (áp dụng cho các tài sản còn lại), theo quy tắc sau:	Phần I: Bảo hiểm tài sản b. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro (áp dụng cho các tài sản còn lại), theo quy tắc sau:

Stt	Điều khoản tham chiếu	Quy định của E-HSMT	Nội dung sửa đổi
	Điều 2. Phạm vi hợp đồng 2.4 Quy tắc bảo hiểm:	+ Theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 và số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ (Nội dung chi tiết theo Phụ lục 4A đính kèm): áp dụng cho các rủi ro cháy và nổ. + Theo Quy tắc Bảo hiểm CMI của Munich Re - Phần 1 Thiệt hại Vật chất (Nội dung chi tiết theo Phụ lục 4B đính kèm): áp dụng cho các rủi ro khác và áp dụng cho rủi ro cháy, nổ chưa được bảo hiểm trong phần cháy, nổ bắt buộc. và những điều khoản sửa đổi bổ sung sau đây: 22. Điều khoản về giá trị thay thế mới (không áp dụng cho Cháy nổ bắt buộc).	+ Theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 và số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ (Nội dung chi tiết theo Phụ lục 4A đính kèm): áp dụng cho các rủi ro cháy và nổ. + Theo Quy tắc Bảo hiểm CMI của Munich Re - Phần 1 Thiệt hại Vật chất (Nội dung chi tiết theo Phụ lục 4B đính kèm): áp dụng cho các rủi ro khác và áp dụng cho rủi ro cháy, nổ chưa được bảo hiểm trong phần cháy, nổ bắt buộc. và những điều khoản sửa đổi bổ sung sau đây: 22. Điều khoản về giá trị thay thế mới (không áp dụng cho Cháy nổ bắt buộc). 23. Điều khoản Bảo hiểm dưới giá trị (Không áp dụng đối với hàng hóa)

MẪU SỐ 5A

HỒ SƠ MỜI THẦU DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN QUA MẠNG MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC
ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên
Hệ thống):

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT
trên Hệ thống):

**Bảo hiểm cháy, nổ năm
2025 - 2026 cho các đơn vị
trực thuộc của Tổng Công
ty Phát điện 3**

Dự án/Dự toán mua sắm (theo nội dung
E-TBMT trên Hệ thống):

**Dự toán chi phí mua Bảo
hiểm cháy, nổ năm 2025 -
2026 cho các đơn vị trực
thuộc của Tổng Công ty
Phát điện 3**

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT
trên Hệ thống):

Ban hành kèm theo Quyết định (theo
nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Hoặc Phần 3B. THỎA THUẬN KHUNG (Áp dụng đối với mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung)

Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung

Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung

Chương VIII. Thỏa thuận khung

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phụ lục. Các ví dụ

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT, cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp

với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Phần 3B. THỎA THUẬN KHUNG (Áp dụng đối với mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung)

Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung

Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung

Chương VIII. Thỏa thuận khung

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL .
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;

	b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư
--	--

	là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu; 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt
--	--

	mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3A. Điều kiện hợp đồng¹ - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng;

¹ Trường hợp áp dụng mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

	- Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; Phần 3B. Thỏa thuận khung¹ (Áp dụng đối với mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung) - Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung; - Chương VIII. Thỏa thuận khung; Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy

¹ Trường hợp không áp dụng mua sắm tập trung hoặc có áp dụng nhưng không sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

	định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).

10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1 Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc

	11G) Chương IV vào đơn dự thầu. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được Chủ đầu tư thanh toán riêng, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ. c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. d) Nhà thầu phải nộp E-HSMT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Danh mục dịch vụ” theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp hồ sơ dự thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ
--	--

	phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật	15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSDT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V. 15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội

	dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong

liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự thầu không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành.

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn

	đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;
--	--

	b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm. 18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này. 18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng

	thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống,

	bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.

23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, máy móc, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội	24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT. 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT.

dung	24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT . 25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT. 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không

	đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư. 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc của gói thầu. 27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

	27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế FEED, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	28.1 Nguyên tắc ưu đãi: a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính. b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng. c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, dịch vụ do nhà thầu chào thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu. 28.2. Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước được hưởng ưu đãi theo quy định tại E-BDL. 28.3. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu: a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có); b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá.

	c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu; d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn ; e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn ; g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). 28.4. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 28.2 và Mục 28.3 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT. 28.5. Nhà thầu phải kê khai về dịch vụ được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 12 Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì dịch vụ của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 28.6. Trường hợp dịch vụ do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. 28.7. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu cung cấp không phải đáp ứng điều kiện về bảo đảm cạnh tranh trong nội dung đánh giá về tư cách hợp lệ và yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.
--	--

	28.8. Các ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL.
29. Đánh giá E-HSDT	29.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Tổ chuyên gia chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. 29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “Giá đánh giá” và “Giá thấp nhất”): a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III: - Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III: - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT; - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, trường hợp E-HSMT có yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng

	trương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá; - Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu; - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III. đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. 29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất): a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống, nhà thầu có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất. . b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT. c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT. d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT. đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào
--	--

đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu “không đạt” ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ “không đạt” thành “đạt” khi Hệ thống đã đánh giá “không đạt”. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (bao gồm cả trường hợp nhân sự, thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ

sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;

e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hàng năm đã được Hệ thống đánh giá tự động là “đạt” theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là “không đạt” thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ “đạt” thành “không đạt”. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp

	bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm từ năm 2021 trở đi, chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.
30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư¹ tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSMT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT; b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSMT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt (nếu có), thiết bị chủ yếu (nếu có): bằng cấp, chứng chỉ, kinh

¹ Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.

	nghiệm của nhân sự, tài liệu của thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT; e) Tài liệu khác (nếu có). 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. 30.3. Chủ đầu tư gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng), thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu Nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu. 31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III. 31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III. 31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL. 31.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại E-BDL.
32. Hủy thầu	32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất

	khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu. 32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c và d Mục 32.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu. b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

	- Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 33.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp Chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
34. Thay đổi khối lượng dịch vụ	34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 34.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Chương VIII cho

	nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu. 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị,

	người có thẩm quyền, Chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL. 38.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại E-BDL.
--	---

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3. Tên dự án/dự toán mua sắm: Dự toán chi phí mua bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3.
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Vốn sản xuất kinh doanh.
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP, địa chỉ: Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh + Trường hợp nhà thầu, chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. + Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. + Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán: Công ty TNHH Môi giới bảo hiểm Marsh Việt Nam, địa chỉ: Lầu 32, số 9-11 Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM; + Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán: Không có; + Tư vấn thẩm định giá: Không có; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: Không có;

	+ Tư vấn lập E-HSMT: Không có; + Tư vấn thẩm định E-HSMT: Không có; + Tư vấn đánh giá E-HSDT: Không có; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Không có; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: Không có. Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh. - Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu đó cung cấp không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại Mục này.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VND
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: 1. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ và năng lực kinh nghiệm được quy định tại Mục 1 và Mục 2, Chương III, E-HSMT và các biểu mẫu

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	dự thầu tương ứng. 2. Tài liệu chứng minh nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được quy định tại Mục 3, Chương III, E-HSMT và các biểu mẫu dự thầu tương ứng. 3. Tài liệu chứng minh nếu nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi nêu tại Mục 28 - Chương I, E-HSMT. 4. Các Biểu mẫu nộp cùng E-HSDT theo quy định tại Mục 4. Biểu mẫu khác nộp cùng E-HSDT, Chương V, E-HSMT.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 3.000.000.000 VND Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 120 ngày.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tòa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 18.9	Bảo đảm dự thầu: Không áp dụng.
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu
E-CDNT 28.2	Cách tính ưu đãi: Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước được hưởng ưu đãi như sau: Nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản

	tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu đó để so sánh, xếp hạng;
E-CDNT 28.8	Các ưu đãi khác (nếu có): Không có.
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 29.3 (đ)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 31.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
E-CDNT 31.5	Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: giá gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
E-CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 10%; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 10%.
E-CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: Có áp dụng. - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 30%.
E-CDNT 38.1	- Người có thẩm quyền: Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP + Địa chỉ: số 60-66 Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Khánh, TP.HCM. + E-mail: qltdt_qm@genco3.evn.vn - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị: Không áp dụng.
E-CDNT 38.2	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau: Không áp dụng.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu¹ không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự thầu không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm¹

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 Chương này và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các gói thầu tương tự; năng lực kỹ thuật: số lượng, trình độ chuyên môn của cán bộ chủ chốt, số lượng thiết bị chủ yếu có khả năng huy động để thực hiện gói thầu (nếu có yêu cầu); doanh thu bình quân hằng năm; việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá về năng lực tài chính của nhà thầu.

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

¹ Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Mục này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT), trong trường hợp này, nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽⁴⁾	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 1.141.000.000.000 ⁽⁶⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành ⁽⁷⁾ tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: bảo hiểm cháy, nổ tài sản và/hoặc hỏng hóc máy móc cho nhà máy nhiệt điện ⁽¹⁰⁾ ; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 35.120.925.000 ⁽¹¹⁾ VND. Trường hợp gói thầu có nhiều loại dịch vụ khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan

thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu đó cung cấp không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu

cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,0.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

(7) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(8) Đối với các hợp đồng mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Chủ đầu tư, tổ chuyên gia căn cứ vào nội dung, phạm vi công việc của gói thầu đang xét để đưa ra yêu cầu về tính chất của hợp đồng tương tự. Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định về tính chất tương tự cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô của Hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục công việc để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều hạng mục công việc khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu (phải nêu rõ các hạng mục chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các hạng mục của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục chính hoặc mỗi hạng mục công việc.

Quy mô của hợp đồng tương tự thông thường khoảng 30% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 30% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống trong khoảng 20% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 20% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu (hoặc giá trị tương ứng của từng hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các

hạng mục chính của gói thầu); hoặc

(ii) Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) và bảo đảm tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong gói thầu đang xét (hoặc giá trị của từng hạng mục chính tương ứng trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu) và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu mà không yêu cầu giá trị của hạng mục tương tự trong mỗi hợp đồng phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị hạng mục của gói thầu đang xét (hoặc giá trị của hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Trong đó:

+ Hạng mục công việc đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng mục công việc tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ công việc đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của phần công

việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu đó cung cấp không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu thuê dịch vụ dọn vệ sinh tòa nhà trong 04 năm với giá trị 8.800.000.000 đồng thì E-HSMT có thể yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) là 660.000.000 đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có hợp đồng dọn vệ sinh tòa nhà trong 48 tháng với Chủ đầu tư A (đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, chưa được thanh lý), nhưng tính đến thời điểm tham dự thầu, nhà thầu X đã thực hiện được 16 tháng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 660.000.000 đồng;

- Nhà thầu X có hợp đồng hoàn thành N1 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 06 tháng với giá trị là 300.000.000 đồng; hợp đồng N2 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 24 tháng với giá trị là 800.000.000 đồng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục dọn vệ sinh tòa nhà của nhà thầu X là 700.000.000 đồng.

Ví dụ 2: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ giặt là, giá gói thầu là 10 tỷ đồng, thời gian thực hiện là 06 tháng yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 03 tỷ đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 02 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 01 tỷ đồng thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này.

Ví dụ 3: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ gồm 02 hạng mục công việc khác nhau (N1, N2) với giá gói thầu là 07 tỷ đồng (trong đó, hạng mục N1 giá trị 04 tỷ đồng; hạng mục N2 giá trị 03 tỷ đồng), thời gian thực hiện 60 ngày, yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 2,1 tỷ đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có 1 hợp đồng đã hoàn thành có đầy đủ 02 hạng mục N1, N2 và tổng giá trị 02 hạng mục N1, N2 là 2,5 tỷ đồng.
- Nhà thầu X có các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,8 tỷ đồng, tổng giá trị hạng mục công việc N1 đã được nghiệm thu là 1,3 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N1 ($30\% \times 04$ tỷ đồng).

+ Hợp đồng C (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,6 tỷ đồng; hợp đồng D (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục công việc N2 là 1,1 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N2 ($30\% \times 03$ tỷ đồng).

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

a) Nhân sự chủ chốt:

Không yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn không đòi hỏi nhân sự có chuyên môn cao, trừ trường hợp cần lao động có trình độ cao, lao động lành nghề thực hiện công việc đặc thù. Trường hợp dịch vụ phi tư vấn có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có trình độ cao, lao động lành nghề, nhiều kinh nghiệm đảm nhận thì có thể đưa ra yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt để thực hiện các công việc đặc thù, phức tạp này. Ngoài ra, không yêu cầu nhân sự chủ chốt là lao động phổ thông.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống)⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1	Người phụ trách quản lý chung gói thầu	01	Tối thiểu 03 năm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng	Đại học trở lên và có Bằng cấp hoặc chứng chỉ đào tạo về bảo hiểm

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn ⁽²⁾
2	Nhân sự phụ trách kỹ thuật nghiệp vụ bảo hiểm	01	Tối thiểu 03 năm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng	Đại học trở lên và có Bằng cấp hoặc chứng chỉ đào tạo về bảo hiểm
3	Nhân sự giám định tổn thất, xử lý và giải quyết bồi thường	01	Tối thiểu 03 năm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng	Đại học trở lên và có Bằng cấp hoặc chứng chỉ đào tạo về bảo hiểm

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu: KHÔNG ÁP DỤNG.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
1	Quy trình tổ chức thực hiện gói thầu, phương thức, thủ tục, thời hạn giải quyết bồi thường.		

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
1.1	Có quy trình và sơ đồ thể hiện quy trình, thể hiện mối quan hệ giữa các bên liên quan: Người mua bảo hiểm - Công ty bảo hiểm - Công ty giám định độc lập - Người được bảo hiểm/Người được nhận tiền bảo hiểm rõ ràng, dễ hiểu và phù hợp với yêu cầu của gói thầu.	Đáp ứng theo yêu cầu	Không đáp ứng theo yêu cầu
1.2	Bản hướng dẫn phương thức, biểu mẫu, hồ sơ thủ tục giải quyết khiếu nại, đòi bồi thường cho khách hàng (liên quan đến quá trình giải quyết bồi thường bảo hiểm).	Đáp ứng theo yêu cầu	Không đáp ứng theo yêu cầu
1.3	Thời hạn giải quyết bồi thường kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị bồi thường đầy đủ và hợp lệ	≤ 30 ngày	> 30 ngày
2	Phạm vi và chương trình bảo hiểm		
2.1	Phạm vi bảo hiểm	Chào đầy đủ bảo hiểm cho phần phạm vi công việc quy định tại Chương V, E-HSMT	Không chào đầy đủ bảo hiểm cho phần phạm vi công việc quy định tại Chương V, E-HSMT
2.2	Thời hạn bảo hiểm	12 tháng (365 ngày)	Khác với thời hạn bảo hiểm yêu cầu.
2.3	Hạn mức trách nhiệm (số tiền bảo hiểm) do nhà thầu chào	Không thấp hơn hạn mức trách nhiệm được nêu tại Chương V, E-HSMT	Thấp hơn hạn mức trách nhiệm được nêu tại Chương V, E-HSMT
2.4	Mức miễn thường có khấu trừ: Nhà thầu chào mức miễn thường có khấu trừ không cao hơn mức miễn thường có khấu trừ được	Nhà thầu chào mức miễn thường có khấu trừ không cao hơn mức miễn	Nhà thầu chào mức miễn thường có khấu trừ cao hơn mức miễn thường

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
	nêu tại Chương V, E-HSMT và không sai khác với mức miễn thường có khấu trừ trong Bảng chào phí của nhà tái bảo hiểm đứng đầu.	thường có khấu trừ được nêu tại Chương V, E-HSMT và không sai khác với mức miễn thường có khấu trừ trong Bảng chào phí của nhà tái bảo hiểm đứng đầu.	có khấu trừ được nêu tại Chương V, E-HSMT hoặc có sai khác với mức miễn thường có khấu trừ trong Bảng chào phí của nhà tái bảo hiểm đứng đầu.
3	Tái bảo hiểm		
3.1	Chương trình tái bảo hiểm (Nhà thầu kê khai theo Mẫu 1 tại Mục 4, Chương V, E-HSMT) - Có trình bày chương trình tái bảo hiểm. - Thu xếp đủ từ 100% mức trách nhiệm của gói thầu. - Nêu chi tiết tên, tỷ lệ nhận tái bảo hiểm (tỷ lệ nắm giữ rủi ro) và mức xếp hạng tín nhiệm (nếu có) của từng nhà tái bảo hiểm, tỷ lệ giữ lại của nhà thầu tương ứng với từng nhà máy.	Đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu	Không có hoặc có nhưng không đầy đủ theo yêu cầu
3.2 ^(*)	Bản chào tái bảo hiểm của nhà tái bảo hiểm đứng đầu (yêu cầu sử dụng tái bảo hiểm tạm thời): Hiệu lực của bản chào tái bảo hiểm đứng đầu: tối thiểu bằng hiệu lực của E-HSDT. Không chấp nhận bản chào phí của nhà tái bảo hiểm đứng đầu xác nhận trên cơ sở hợp đồng tái bảo hiểm cố định.	Đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu	Không có hoặc có nhưng không đáp ứng theo yêu cầu hoặc sử dụng hợp đồng tái bảo hiểm cố định.

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
3.3	Xếp hạng tín nhiệm của nhà tái bảo hiểm đứng đầu	Xếp hạng tối thiểu “A” theo Standard & Poor’s hoặc tương đương theo các bảng xếp hạng khác như A.M Best, Moody’s tại năm tài chính gần nhất.	Xếp hạng dưới mức “A” theo Standard & Poor’s hoặc tương đương theo các bảng xếp hạng khác như A.M Best, Moody’s tại năm tài chính gần nhất.
3.4	Xếp hạng tín nhiệm của nhà tái bảo hiểm nhận tái bảo hiểm từ 10% tổng mức trách nhiệm bảo hiểm của gói thầu	Xếp hạng tối thiểu “BBB” theo Standard & Poor’s hoặc tương đương theo các bảng xếp hạng khác như A.M Best, Moody’s tại năm tài chính gần nhất.	Xếp hạng dưới mức “BBB” theo Standard & Poor’s hoặc tương đương theo các bảng xếp hạng khác như A.M Best, Moody’s tại năm tài chính gần nhất.
3.5	Tỷ lệ nhận tái bảo hiểm (tỷ lệ năm giữ rủi ro) của nhà tái bảo hiểm đứng đầu (không bao gồm các nhà máy thủy điện):	$\geq 15\%$ tổng mức trách nhiệm bảo hiểm của gói thầu	$< 15\%$ tổng mức trách nhiệm bảo hiểm của gói thầu
4	Năng lực và uy tín nhà thầu		
4.1 (**)	Quỹ dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhà thầu có Quỹ dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính bình quân 3 năm gần nhất (2022, 2023, 2024) tối thiểu là 912.711.093.000 VND.	Nhà thầu có Quỹ dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính bình quân 3 năm gần nhất (2022, 2023, 2024) thấp hơn 912.711.093.000 VND.
4.2 (**)	Kinh nghiệm giải quyết tổn thất (Nhà thầu kê khai theo Mẫu 3, Mục 4, Chương V, E-HSMT và	Nhà thầu có tối thiểu 02 vụ tổn thất trong lĩnh vực bảo hiểm cháy, nổ	Nhà thầu có ít hơn 02 vụ tổn thất trong lĩnh vực bảo hiểm cháy, nổ và/hoặc

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
	đính kèm theo tài liệu, văn bản chứng minh).	và/hoặc hổng hóc máy móc mà Nhà thầu đã trực tiếp giải quyết bồi thường có số tiền bồi thường cuối cùng thực tế từ 9.240.000.000 VND/vụ trở lên trong vòng 05 năm gần đây.	hổng hóc máy móc mà Nhà thầu đã trực tiếp giải quyết bồi thường có số tiền bồi thường cuối cùng thực tế từ 9.240.000.000 VND/vụ trở lên trong vòng 05 năm gần đây.
4.3	Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu. Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh phải thỏa mãn yêu cầu này.	Nhà thầu có bản cam kết đảm bảo đáp ứng uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.	Nhà thầu không có bản cam kết hoặc Có cam kết nhưng không đáp ứng nội dung yêu cầu theo E-HSMT hoặc Có bằng chứng về việc nhà thầu vi phạm một trong các quy định khi tham dự thầu hoặc thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP

(*) Trường hợp Bản chào tái bảo hiểm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì Nhà thầu phải có bản dịch sang tiếng Việt kèm theo. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác về nội dung của bản dịch và bản dịch sẽ là tài liệu chính để xem xét đánh giá. Nếu bản dịch không được kèm theo trong E-HSDT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung. Nhà thầu nộp cho Chủ đầu tư bản gốc của Bản chào tái nếu được mời vào thương thảo hợp đồng. Nhà thầu kê khai chi tiết Bảng chào phí bảo hiểm theo Mẫu 2, Mục 4, Chương V, E-HSMT.

(**) Trong trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh phải đáp ứng tiêu chí theo yêu cầu, các thành viên còn lại trong liên danh phải đáp ứng theo tỷ lệ tương ứng của từng thành viên liên danh trong thỏa thuận liên danh.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT: KHÔNG ÁP DỤNG

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập: KHÔNG ÁP DỤNG

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu		Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)	Cách thức thực hiện	X	
2	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
4	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan đính kèm lên Hệ thống hoặc bảo lãnh điện tử		X
5	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
6	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Webform		X
7	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
8	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
9	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
10	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
11	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
12	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
13	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)			X
14	Mẫu số 11B. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)			X
15	Mẫu số 12. Bảng kê khai dịch vụ được hưởng ưu đãi			X

Mẫu số 01B (Webform trên Hệ thống)**PHẠM VI CUNG CẤP***(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)*

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ yêu cầu cung cấp theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					
1	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho NMD Phú Mỹ 2.1MR của Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ với giá trị mua bảo hiểm là 1.553.792.882.902 VND	Theo quy định tại Chương V	1	Trọn gói	Theo quy định tại Chương V, E-HSMT.	365
2	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro cho các tài sản còn lại của Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ với giá trị mua bảo hiểm là 9.604.842.840.127 VND	Theo quy định tại Chương V	1	Trọn gói	Theo quy định tại Chương V, E-HSMT.	365
3	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro cho Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân với giá trị	Theo quy định tại Chương V	1	Trọn gói	Theo quy định tại Chương V, E-HSMT.	365

	mua bảo hiểm là 6.898.463.910.229 VND					
4	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro cho Công ty Nhiệt điện Mông Dương với giá trị mua bảo hiểm là 9.127.110.927.226 VND	Theo quy định tại Chương V	1	Trộn gói	Theo quy định tại Chương V, E-HSMT.	365
5	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro cho Công ty Thủy điện Buôn Kuốp với giá trị mua bảo hiểm là 359.885.200.640 VND	Theo quy định tại Chương V	1	Trộn gói	Theo quy định tại Chương V, E-HSMT.	365
6	Bảo hiểm Giám đoạn kinh doanh theo sau đơn bảo hiểm tài sản của Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ (không bao gồm NMĐ Phú Mỹ 2.1MR) với giá trị mua bảo hiểm là 1.239.655.293.264 VND	Theo quy định tại Chương V	1	Trộn gói	Theo quy định tại Chương V, E-HSMT.	365
II	Chí phí dự phòng khối lượng phát sinh⁽⁸⁾		b1%			

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5), (6), (7) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(8) Trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này.

Mẫu số 02 (Webform trên Hệ thống)**ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾**

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế _____, [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là _____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ [*Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu*: _____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: _____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu

* Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾;

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết;

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng.⁽⁵⁾

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Đối với gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.

(5) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu

quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng.

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)**THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾**Ngày: __ *[Hệ thống tự động trích xuất]*Gói thầu: __ *[Hệ thống tự động trích xuất]*Thuộc dự án/ dự toán mua sắm: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*Căn cứ⁽²⁾ __ *[Hệ thống tự động trích xuất]*Căn cứ⁽²⁾ __ *[Hệ thống tự động trích xuất]*Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ *Hệ thống tự động trích xuất]* với số E-TBMT: __ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: __ *[Hệ thống tự động trích xuất]*Mã số thuế: __ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: __ *[Hệ thống tự động trích xuất]*Mã số thuế: __ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ n: __ *[Hệ thống tự động trích xuất]*Mã số thuế: __ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.
[*-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*]
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (<i>Hệ thống tự động trích xuất</i>)	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
 2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo thông báo của Chủ đầu tư
- Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự

thầu theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 04B (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ

đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 05 (Webform trên Hệ thống)**HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại dịch vụ	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>		
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 06A (Webform trên Hệ thống)**BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự chủ chốt này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSĐT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSĐT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

Mẫu số 06B (Webform trên Hệ thống)

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng/cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 06C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Mẫu số 06C (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN⁽¹⁾

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

Ghi chú:

(1) Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Mẫu số 07 (Webform trên Hệ thống)**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III

- ☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.
- ☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08 (Webform trên Hệ thống)**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 09B (Webform trên Hệ thống)**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Mẫu số 10A (Webform trên Hệ thống)**BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**

*(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra,
hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)*

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7): Hệ thống trích xuất.
- Cột (8): Nhà thầu điền

Mẫu số 11B (Webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...	...					...
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh		b1%			B1 = b1% x A
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))						A+B1

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Hệ thống trích xuất.

- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

- Cột (7): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 12 (webform trên Hệ thống)**BẢNG KÊ KHAI DỊCH VỤ ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI**

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

Nội dung	Có	Không
Nhà thầu là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo⁽¹⁾	☐	☐
Dịch vụ là sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây⁽²⁾	☐	☐

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng. Trường hợp nhà thầu tích chọn vào “Có” nội dung (1) thì Hệ thống cho phép nhà thầu chọn nội dung (2).

Trường hợp nhà thầu tích chọn “Có” thì nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về gói thầu:

- Tên gói thầu: Bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty 3.
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần.
- Nguồn vốn: Vốn sản xuất kinh doanh.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định (trên cơ sở % tỷ lệ phí bảo hiểm).
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng (365 ngày).
- Địa điểm thực hiện dịch vụ: Tại các Nhà máy điện (NMD) thuộc các Công ty Nhiệt điện (CTNĐ): Phú Mỹ, Vĩnh Tân, Mông Dương và Công ty Thủy điện (CTTĐ) Buôn Kuốp.

2. Mục tiêu công việc:

Cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3, cụ thể như sau:

- Bảo hiểm tài sản, gồm:
 - + Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho NMD Phú Mỹ 2.1MR của CTNĐ Phú Mỹ.
 - + Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro cho các tài sản còn lại.
- Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh theo sau đơn bảo hiểm tài sản cho CTNĐ Phú Mỹ (không áp dụng cho NMD Phú Mỹ 2.1MR).

2.1 Phạm vi cung cấp

Thông tin trong Bảng phạm vi và tiến độ cung cấp dịch vụ là cơ sở để nhà thầu lập Bảng tổng hợp giá dự thầu theo Mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phạm vi và tiến độ cung cấp dịch vụ được mô tả như sau:

Stt	Tài sản được bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm (Giá trị tài sản bảo hiểm) (VND)	Mức miễn thường có khấu trừ	Địa điểm bảo hiểm
I	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc	1.553.792.882.902		
1	CTNĐ Phú Mỹ • NMD Phú Mỹ 2.1MR	1.553.792.882.902	Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 500.000 USD/tổn thất.	NMD Phú Mỹ 2.1MR trong Khu Công nghiệp Phú Mỹ, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.
II	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro	25.990.302.878.222		
1	CTNĐ Phú Mỹ gồm: • NMD Phú Mỹ 1 • NMD Phú Mỹ 4	9.604.842.840.127	- Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.000.000 USD/tổn thất;	Các NMD: Phú Mỹ 1, Phú Mỹ 2.1, Phú Mỹ 4 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TP. Hồ

Stt	Tài sản được bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm (Giá trị tài sản bảo hiểm) (VND)	Mức miễn thường có khấu trừ	Địa điểm bảo hiểm
	- NMĐ Phú Mỹ 2.1 - Nhà kho, nhà xe ô tô, cảng dầu - Mức dầu tồn trữ tối thiểu - Máy biến thế T2 - Tổ máy GT12 - Vật tư chứa trong kho		- Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 500.000 USD/tổn thất; - Hỏng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu: - Tuabin khí, Tuabin hơi, lò thu hồi nhiệt: 1.500.000 USD/tổn thất; - Máy biến thế chính: 500.000 USD/tổn thất; - Các hạng mục/thiết bị khác: 500.000 USD/tổn thất; - Vật tư dự phòng: trong quá trình lưu kho và vận chuyển nội địa (trong phạm vi được bảo hiểm): 10% của tổn thất, tối thiểu 100.000 USD/tổn thất; - Mức dầu dự trữ/Bồn dầu: 10% của tổn thất, tối thiểu 150.000 USD/tổn thất; - Các tổn thất khác: 10% của tổn thất, tối thiểu 150.000 USD/tổn thất.	Chí Minh và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.

Stt	Tài sản được bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm (Giá trị tài sản bảo hiểm) (VND)	Mức miễn thường có khấu trừ	Địa điểm bảo hiểm
2	CTNĐ Vĩnh Tân (NMĐ Vĩnh Tân 2)	6.898.463.910.229	- Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.000.000 USD/tổn thất; - Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 500.000 USD/tổn thất - Hỏng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu: + Các hệ thống Tuabin hơi bao gồm các máy phát điện và lò hơi: 1.500.000 USD/tổn thất; + Máy biến thế chính: 500.000 USD/tổn thất; + Các hạng mục/thiết bị khác: 500.000 USD/tổn thất; - Vật tư dự phòng: trong quá trình lưu kho và vận chuyển nội địa (trong phạm vi được bảo hiểm): 10% của tổn thất, tối thiểu 100.000 USD/tổn thất; - Các tổn thất khác: 10% của tổn thất, tối thiểu 150.000 USD/tổn thất.	NMĐ Vĩnh Tân 2, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.

Stt	Tài sản được bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm (Giá trị tài sản bảo hiểm) (VND)	Mức miễn thường có khấu trừ	Địa điểm bảo hiểm
3	CTNĐ Mông Dương (NMĐ Mông Dương 1)	9.127.110.927.226	- Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.000.000 USD/tổn thất; - Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 500.000 USD/tổn thất - Hỏng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu: + Các hệ thống Tuabin hơi bao gồm các máy phát điện và lò hơi: 1.500.000 USD/tổn thất; + Máy biến thế chính: 500.000 USD/tổn thất; + Các hạng mục/thiết bị khác: 500.000 USD/tổn thất; - Vật tư dự phòng: trong quá trình lưu kho và vận chuyển nội địa (trong phạm vi được bảo hiểm): 10% của tổn thất, tối thiểu 100.000 USD/tổn thất; - Các tổn thất khác: 10% của tổn thất, tối thiểu 150.000 USD/tổn thất.	NMĐ Mông Dương 1, khu 8, phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.

Stt	Tài sản được bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm (Giá trị tài sản bảo hiểm) (VND)	Mức miễn thường có khấu trừ	Địa điểm bảo hiểm
4	CTTĐ Buôn Kuốp • NMĐ Buôn Kuốp • NMĐ Buôn Tua Srah • NMĐ Srêpók 3	359.885.200.640	- Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 500.000 USD/tổn thất; - Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 200.000 USD/tổn thất; - Hỏng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu: + Tuabin thủy lực: 200.000 USD/tổn thất; + Máy biến thế chính: 75.000 USD/tổn thất; + Các hạng mục/thiết bị khác: 75.000 USD/tổn thất; - Vật tư dự phòng: trong quá trình lưu kho và vận chuyển nội địa (trong phạm vi được bảo hiểm): 10% của tổn thất, tối thiểu 50.000 USD/tổn thất; - Các tổn thất khác: 10% của tổn thất, tối thiểu 50.000 USD/tổn thất.	Các NMĐ: Buôn Kuốp, Buôn Tua Srah, Srêpók 3 tại tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiền hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.

Stt	Tài sản được bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm (Giá trị tài sản bảo hiểm) (VND)	Mức miễn thường có khấu trừ	Địa điểm bảo hiểm
III.	Bảo hiểm Gián đoạn kinh doanh theo sau bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro	1.239.655.293.264		
1	CTNĐ Phú Mỹ bao gồm: - Nhà máy điện PM1; - Nhà máy điện PM4; - Nhà máy điện PM2.1.	1.239.655.293.264	90 ngày liên tiếp	Các NMĐ: Phú Mỹ 1, Phú Mỹ 2.1, Phú Mỹ 4 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.

Ghi chú:

1. Trong phạm vi gói thầu này, các thuật ngữ sau được hiểu như sau:
- *Tuabin khí là bộ tuabin khí, bao gồm: tuabin, máy phát và các thiết bị phụ trợ;*
 - *Tuabin hơi là bộ tuabin hơi, bao gồm: tuabin, máy phát và các thiết bị phụ trợ;*
 - *Tuabin thủy lực là bộ tuabin thủy lực, bao gồm: tuabin, máy phát và các thiết bị phụ trợ;*
 - *Lò hơi là bộ lò hơi, bao gồm: lò hơi và các thiết bị phụ trợ.*

2. Các nhà máy được mua bảo hiểm đảm bảo tuân thủ:

- *Bảo hành hệ thống kiểm soát vận hành đầy đủ và hiệu quả tại chỗ với các biện pháp và quy trình an toàn hoàn chỉnh (báo động, ngắt, tắt máy) chống lại sự cố máy móc, cháy, nổ.*
- *Bảo trì, bảo hành được thực hiện theo khuyến nghị của nhà sản xuất.*

2.1. Thời hạn bảo hiểm: 12 tháng (365 ngày).

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

3.1. Các yêu cầu về bảo hiểm đối với bảo hiểm tài sản:

3.1.1. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc áp dụng cho NMD Phú Mỹ 2.1MR của CTND Phú Mỹ

Loại hình Bảo hiểm : Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

Người được Bảo hiểm : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN PHÚ MỸ
và/hoặc các công ty trực thuộc
và/hoặc các đại lý, các nhà thầu chính nhà thầu phụ mọi cấp
và/hoặc các bên cho vay hay cung cấp tài chính
và/hoặc các bên có quyền lợi liên quan
cho quyền và trách nhiệm riêng rẽ và kết hợp của mỗi bên.

Đối tượng Bảo hiểm : Nhà máy điện Phú Mỹ 2.1MR.

Địa điểm Bảo hiểm : Địa điểm chính: NMD Phú Mỹ 2.1MR trong Khu Công nghiệp Phú Mỹ, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

Và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.

Ngành Kinh doanh : Sản xuất điện và tất cả các hoạt động có liên quan.

Tài sản được Bảo hiểm : Bảo hiểm cho mọi tài sản hữu hình thuộc sở hữu của Người được Bảo hiểm bao gồm cả những tài sản thuê mượn hay tài sản của các bên khác mà Người được Bảo hiểm có trách nhiệm gìn giữ dù có thu phí hay không, hay các tài sản khác mà Người được Bảo hiểm phát sinh trách nhiệm.

Danh mục Tài sản như Phụ lục 1A, bảng 1A.4 đính kèm.

Tổng Số tiền Bảo hiểm : **1.553.792.882.902 VND.**

Thời hạn Bảo hiểm : 12 tháng.

Phạm vi Bảo hiểm : Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Quy tắc Bảo hiểm : Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Nội dung chi tiết theo Phụ lục 2A đính kèm.

và những điều khoản sửa đổi bổ sung sau đây:

1. Điều khoản về điều chỉnh thời gian 72 giờ

2. Điều khoản về chính quyền (hạn mức 300.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
3. Điều khoản về chi phí dọn dẹp hiện trường sau tổn thất (hạn mức 750.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
4. Điều khoản về di dời tạm thời (hạn mức 1.500.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
5. Điều khoản về chi phí chữa cháy (hạn mức 750.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
6. Chi phí chuyên gia (hạn mức 750.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
7. Điều khoản về chi phí xúc tiến nhanh (hạn mức 750.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
8. Đường truyền và phân phối thuộc sở hữu của hoặc chịu trách nhiệm của người được bảo hiểm nhưng không vượt quá chiều dài 1000 feet đối với từng nhà máy
9. Loại trừ thiệt hại vật chất với tổn thất có thể thu hồi theo bảo hành của nhà sản xuất
10. Điều khoản về tăng tài sản (hạn mức 10% số tiền bảo hiểm)
11. Điều khoản về tổ tụng và hạn chế tổn thất (hạn mức 150.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
12. Các chi phí/biện pháp giảm thiểu phòng ngừa tổn thất (hạn mức 375.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
13. Điều khoản về chi phí làm sạch cống rãnh (hạn mức 100.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
14. Người được Bảo hiểm bổ sung, Người nhận thanh toán bồi thường và quyền lợi của bên nhận cầm cố thế chấp
15. Điều khoản về định giá tài sản (hạn mức 10% số tiền bảo hiểm)
16. Điều khoản về tự động khôi phục số tiền bảo hiểm
17. Điều khoản về thông báo hủy hợp đồng 30 ngày
18. Điều khoản tự động mở rộng thời hạn bảo hiểm tối đa 60 ngày,

có thể mở rộng gia hạn tối đa tổng cộng 6 tháng trên cơ sở chấp thuận của người bảo hiểm.

19. Điều khoản về nhà phân bổ tổn thất được chấp thuận
20. Điều khoản về thanh toán bồi thường tạm ứng (hạn mức 50% tổn thất có thể được bồi thường)
21. Điều khoản Loại trừ Ô nhiễm/Nhiễm bẩn
22. Điều khoản loại trừ nhiễm bẩn, phóng xạ, hóa học, sinh học và vũ khí điện từ
23. Điều khoản loại trừ rủi ro chính trị
24. Điều khoản loại trừ rủi ro khủng bố - NMA 2921
25. Điều khoản loại trừ chiến tranh và nội chiến
26. Điều khoản loại trừ rủi ro năng lượng hạt nhân - NMA 1975a
27. Điều khoản cấm vận thương mại
28. Điều khoản về tiền tệ
29. Điều khoản về lỗi và sai sót
30. Điều khoản cam kết thanh toán phí bảo hiểm (30 ngày)
31. Điều khoản về các dịch vụ chuyên môn (hạn mức 100.000 USD/ sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
32. Điều khoản loại trừ bệnh truyền nhiễm LMA 5397
33. Điều khoản loại trừ về không gian mạng và dữ liệu đối với bảo hiểm tài sản LMA5401
34. Điều khoản loại trừ lãnh thổ (Belarus-Russia-Ukraine)
35. Điều khoản loại trừ Amiăng tổng hợp
36. Điều khoản làm rõ Thiệt hại tài sản
37. Điều khoản loại trừ các khoản tiền bồi thường theo phán quyết của tòa mang tính trừng phạt (LGT399) (1994).

Nội dung diễn giải chi tiết các Điều khoản bổ sung theo Phụ lục 2C đính kèm.

Mức Miễn thường có khấu trừ : Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 500.000 USD/tổn thất.

Luật áp dụng : Bảo hiểm này được điều chỉnh theo luật pháp Việt Nam. Các bên đồng ý việc xét xử của bất kỳ tòa án có thẩm quyền nào tại Việt Nam và tuân thủ tất cả các yêu cầu cần thiết cung cấp cho tòa án có thẩm quyền như vậy. Tất cả các vấn đề phát sinh theo bảo hiểm này sẽ được quyết định phù hợp với luật pháp và tập quán của tòa án đó.

3.1.2. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro áp dụng cho các tài sản còn lại

Loại hình Bảo hiểm : Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro.

Thời hạn Bảo hiểm : 12 tháng.

Phạm vi Bảo hiểm : Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro cho các tài sản còn lại, cụ thể:

1. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.
2. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng mọi rủi ro, cụ thể:

Mục 1. Theo điều kiện bảo hiểm rủi ro cháy, nổ bắt buộc quy định tại Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 và số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ.

Mục 2. Tất cả các tổn thất thiệt hại hoặc phá hủy vật chất bất ngờ của tài sản được bảo hiểm trừ khi bị loại trừ cụ thể theo quy tắc bảo hiểm và các sửa đổi, bổ sung. Với điều kiện là:

(a) Đối với Rủi ro Cháy Nổ, Mục 2. sẽ chỉ áp dụng với các tổn thất thiệt hại hoặc phá hủy không được bảo hiểm dưới Mục 1. hoặc được bảo hiểm dưới Mục 1. theo những điều kiện và điều

khoản hẹp hơn khi được bảo hiểm dưới Mục 2.; và phạm vi bảo hiểm của Mục 2. sẽ áp dụng như là phần bổ sung hoặc vượt mức bồi thường đối với những tổn thất thiệt hại hoặc phá hủy từ những tổn thất thiệt hại hoặc phá hủy được bảo hiểm dưới Mục 1., và trong bất kỳ trường hợp nào số tiền phải trả cho Người được Bảo hiểm cả dưới Mục 1. và Mục 2. sẽ không vượt quá số tiền bảo hiểm tương ứng hay tổn thất hoặc thiệt hại thực tế mà người được bảo hiểm phải gánh chịu; và

(b) Đối với những rủi ro khác rủi ro Cháy và Nổ, Mục 2. sẽ áp dụng theo các điều kiện và điều khoản của mục này.

Quy tắc Bảo hiểm

: Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro cho các tài sản còn lại, theo quy tắc sau:

1. Theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 và số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ: áp dụng cho các rủi ro cháy và nổ.

Nội dung chi tiết theo Phụ lục 2A đính kèm.

2. Theo Quy tắc Bảo hiểm CMI của Munich Re - Phần 1 Thiệt hại Vật chất: áp dụng cho các Rủi ro khác và áp dụng cho rủi ro cháy nổ chưa được bảo hiểm trong Phần Cháy, nổ Bắt buộc.

Nội dung chi tiết như Phụ lục 2B đính kèm.

và những điều khoản sửa đổi bổ sung sau đây:

1. Điều khoản về điều chỉnh thời gian 72 giờ.
2. Điều khoản về chính quyền (hạn mức 2.000.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
3. Điều khoản về chi phí dọn dẹp hiện trường sau tổn thất (hạn mức 5.000.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
4. Điều khoản về di dời tạm thời (hạn mức 10.000.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
5. Điều khoản về chi phí chữa cháy (hạn mức 5.000.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
6. Chi phí chuyên gia (hạn mức 5.000.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
7. Điều khoản về chi phí xúc tiến nhanh (hạn mức 5.000.000

USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).

8. Đường truyền và phân phối thuộc sở hữu của hoặc chịu trách nhiệm của người được bảo hiểm nhưng không vượt quá chiều dài 1000 feet đối với từng nhà máy.
9. Loại trừ thiệt hại vật chất đối với tổn thất có thể thu hồi theo bảo hành của nhà sản xuất.
10. Điều khoản về tăng tài sản (hạn mức 10% số tiền bảo hiểm).
11. Điều khoản về tổ tụng và hạn chế tổn thất (hạn mức 1.000.000 USD/ sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
12. Các chi phí/biện pháp giảm thiểu phòng ngừa tổn thất (hạn mức 2.500.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
13. Điều khoản về chất làm lạnh và dầu bôi trơn - MR 1362.
14. Điều khoản quản lại máy móc điện (như: Động cơ, máy phát điện, máy biến thế) - MR 1365.
15. Điều khoản sửa chữa động cơ đốt trong (như động cơ diesel) - MR 1366.
16. Điều khoản đặc biệt: các thành phần đi kèm đường dẫn khí nóng của turbine khí - MR 1367.
17. Điều khoản đặc biệt: đại tu tuabin khí, tuabin hơi, tuabin thủy lực và tuabin máy phát điện - MR 1372.
18. Điều khoản về chi phí làm sạch cống rãnh (hạn mức 500.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
19. Người được Bảo hiểm bổ sung, Người nhận thanh toán bồi thường và quyền lợi của bên nhận cầm cố thế chấp.
20. Điều khoản về đình công, nổi loạn, bạo động dân sự (hạn mức 5.000.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
21. Điều khoản về định giá tài sản (hạn mức 10% số tiền bảo hiểm).
22. Điều khoản về giá trị thay thế mới (không áp dụng cho Cháy nổ bắt buộc).

23. Điều khoản Bảo hiểm dưới giá trị (Không áp dụng đối với hàng hóa).

Nội dung diễn giải chi tiết các Điều khoản bổ sung theo Phụ lục 2D đính kèm.

Một số điều khoản sửa đổi bổ sung áp dụng cho Phần I: Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro.

**Điều khoản
sửa đổi, bổ
sung:**

1. Điều khoản về tự động khôi phục số tiền bảo hiểm.
2. Điều khoản về thông báo hủy hợp đồng 30 ngày.
3. Điều khoản tự động mở rộng thời hạn bảo hiểm tối đa 60 ngày, có thể mở rộng gia hạn tối đa tổng cộng 6 tháng trên cơ sở chấp thuận của người bảo hiểm.
4. Điều khoản về nhà phân bổ tổn thất được chấp thuận.
5. Điều khoản về thanh toán bồi thường tạm ứng (hạn mức 50% tổn thất tạm tính).
6. Điều khoản loại trừ ô nhiễm/nhiễm bẩn.
7. Điều khoản loại trừ nhiễm bẩn phóng xạ, vũ khí hóa học, vũ khí sinh học/sinh hóa và vũ khí điện từ.
8. Điều khoản loại trừ rủi ro chính trị.
9. Điều khoản loại trừ rủi ro khủng bố - NMA 2921.
10. Điều khoản loại trừ chiến tranh và nội chiến.
11. Điều khoản loại trừ rủi ro năng lượng hạt nhân - NMA 1975a.
12. Điều khoản cấm vận thương mại.
13. Điều khoản về tiền tệ.
14. Điều khoản về lỗi và sai sót.
15. Điều khoản về vi phạm điều kiện.
16. Điều khoản về vi phạm cam kết.
17. Điều khoản về áp dụng riêng rẽ.
18. Điều khoản cam kết thanh toán phí bảo hiểm.

19. Điều khoản về các dịch vụ chuyên môn (hạn mức 500.000 USD/ sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
20. Điều khoản về Loại trừ bệnh dịch truyền nhiễm LMA5397.
21. Điều khoản loại trừ về không gian mạng và dữ liệu đối với bảo hiểm tài sản LMA5401.
22. Điều khoản loại trừ lãnh thổ (Belarus-Russia-Ukraine)
23. Điều khoản loại trừ Amiăng tổng hợp
24. Điều khoản làm rõ Thiệt hại tài sản
25. Điều khoản loại trừ các khoản tiền bồi thường theo phán quyết của tòa mang tính trừng phạt (LGT399) (1994).

Nội dung diễn giải chi tiết các điều khoản như Phụ lục 2E đính kèm.

- Mức Miễn thường có khấu trừ** : Trong trường hợp có nhiều hơn một hạng mục bị tổn thất trong một sự cố và/hoặc có nhiều hơn một mức miễn thường có thể áp dụng, thì chỉ một mức miễn thường cao nhất sẽ áp dụng.
- Luật áp dụng** : Bảo hiểm này được điều chỉnh theo luật pháp Việt Nam. Các bên đồng ý việc xét xử của bất kỳ tòa án có thẩm quyền nào tại Việt Nam và tuân thủ tất cả các yêu cầu cần thiết cung cấp cho tòa án có thẩm quyền như vậy. Tất cả các vấn đề phát sinh theo bảo hiểm này sẽ được quyết định phù hợp với luật pháp và tập quán của tòa án đó.

A. CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN PHÚ MỸ

- Người được Bảo hiểm** : **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN PHÚ MỸ**
và/hoặc các công ty trực thuộc
và/hoặc các đại lý, các nhà thầu chính nhà thầu phụ mọi cấp
và/hoặc các bên cho vay hay cung cấp tài chính
và/hoặc các bên có quyền lợi liên quan
cho quyền và trách nhiệm riêng rẽ và kết hợp của mỗi bên.

- Địa chỉ** : Khu Công nghiệp Phú Mỹ, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

Ngành Kinh doanh : Sản xuất điện và tất cả các hoạt động có liên quan.

Địa điểm Bảo hiểm : Địa điểm chính: các Nhà máy Nhiệt điện tại Trung tâm Điện lực Phú Mỹ trong Khu Công nghiệp Phú Mỹ, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.

Và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.

Tài sản được Bảo hiểm : Bảo hiểm cho mọi tài sản hữu hình thuộc sở hữu của Người được Bảo hiểm bao gồm cả những tài sản thuê mượn hay tài sản của các bên khác mà Người được Bảo hiểm có trách nhiệm gìn giữ dù có thu phí hay không, hay các tài sản khác mà Người được Bảo hiểm phát sinh trách nhiệm.

Danh mục Tài sản như Phụ lục 1A (Bảng 1A.1, 1A.2, 1A.3, 1A.5, 1A.6, 1A.7, 1A.8) đính kèm.

Tổng Số tiền Bảo hiểm : **9.604.842.840.127 VND.** Bao gồm:

- NMĐ Phú Mỹ 1: 5.026.424.466.957 VND;
- NMĐ Phú Mỹ 4: 2.174.832.585.634 VND;
- NMĐ Phú Mỹ 2.1: 1.411.105.898.198 VND;
- Nhà kho, nhà xe ô tô, cảng dầu: 28.038.191.806 VND;
- Mức dầu tồn trữ tối thiểu: 354.011.460.000 VND;
- Máy biến thế T2 - Tổ máy GT12: 36.403.519.714 VND;
- Vật tư chứa trong kho: 574.026.717.818 VND.

Mức Miễn thường có khấu trừ :

- Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.000.000 USD/tổn thất;
- Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 500.000 USD/tổn thất
- Hồng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu:
 - + Tuabin khí, Tuabin hơi, lò thu hồi nhiệt: 1.500.000 USD/tổn thất;
 - + Máy biến thế chính: 500.000 USD/tổn thất;
 - + Các hạng mục/thiết bị khác: 500.000 USD/tổn thất;

- Vật tư dự phòng: trong quá trình lưu kho và vận chuyển nội địa (trong phạm vi được bảo hiểm): 10% của tổn thất, tối thiểu 100.000 USD/tổn thất;
- Mức dầu dự trữ/Bồn dầu: 10% của tổn thất, tối thiểu 150.000 USD/tổn thất;
- Các tổn thất khác: 10% của tổn thất, tối thiểu 150.000 USD/tổn thất.

B. CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN VĨNH TÂN

- Người được Bảo hiểm** : **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN VĨNH TÂN**
và/hoặc các công ty trực thuộc
và/hoặc các đại lý, các nhà thầu chính nhà thầu phụ mọi cấp
và/hoặc các bên cho vay hay cung cấp tài chính
và/hoặc các bên có quyền lợi liên quan
cho quyền và trách nhiệm riêng rẽ và kết hợp của mỗi bên.
- Địa chỉ** : xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng.
- Ngành Kinh doanh** : Sản xuất điện và tất cả các hoạt động có liên quan
- Địa điểm Bảo hiểm** : Địa điểm chính: NMD Vĩnh Tân 2, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng.
Và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.
- Tài sản được Bảo hiểm** : Bảo hiểm cho mọi tài sản hữu hình thuộc sở hữu của Người được Bảo hiểm bao gồm cả những tài sản thuê mượn hay tài sản của các bên khác mà Người được Bảo hiểm có trách nhiệm gìn giữ dù có thu phí hay không, hay các tài sản khác mà Người được Bảo hiểm phát sinh trách nhiệm.
Danh mục Tài sản như Phụ lục 1B đính kèm.
- Tổng Số tiền Bảo hiểm** : **6.898.463.910.229 VND.**

- Mức Miễn thường có khấu trừ** :
- Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.000.000 USD/tổn thất;
 - Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 500.000 USD/tổn thất
 - Hỏng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu:
 - + Các hệ thống Tuabin hơi bao gồm các máy phát điện và lò hơi: 1.500.000 USD/tổn thất;
 - + Máy biến thế chính: 500.000 USD/tổn thất;
 - + Các hạng mục/thiết bị khác: 500.000 USD/tổn thất;
 - Vật tư dự phòng: trong quá trình lưu kho và vận chuyển nội địa (trong phạm vi được bảo hiểm): 10% của tổn thất, tối thiểu 100.000 USD/tổn thất;
 - Các tổn thất khác: 10% của tổn thất, tối thiểu 150.000 USD/tổn thất.

C. CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN MÔNG DƯƠNG

- Người được Bảo hiểm** : **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN MÔNG DƯƠNG**
 và/hoặc các công ty trực thuộc
 và/hoặc các đại lý, các nhà thầu chính nhà thầu phụ mọi cấp
 và/hoặc các bên cho vay hay cung cấp tài chính
 và/hoặc các bên có quyền lợi liên quan
 cho quyền và trách nhiệm riêng rẽ và kết hợp của mỗi bên.
- Địa chỉ** : Khu 8, phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh
- Ngành Kinh doanh** : Sản xuất điện và tất cả các hoạt động có liên quan
- Địa điểm Bảo hiểm** : Địa điểm chính: NMĐ Mông Dương 1, khu 8, phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh.
 Và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.
- Tài sản được Bảo hiểm** : Bảo hiểm cho mọi tài sản hữu hình thuộc sở hữu của Người được Bảo hiểm bao gồm cả những tài sản thuê mượn hay tài sản của các

bên khác mà Người được Bảo hiểm có trách nhiệm gìn giữ dù có thu phí hay không, hay các tài sản khác mà Người được Bảo hiểm phát sinh trách nhiệm.

Danh mục Tài sản như Phụ lục 1C đính kèm.

Tổng Số tiền Bảo hiểm : **9.127.110.927.226 VND.**

Mức Miễn thường có khấu trừ :

- Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.000.000 USD/tổn thất;
- Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 500.000 USD/tổn thất
- Hỏng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu:
 - + Các hệ thống Tuabin hơi bao gồm các máy phát điện và lò hơi: 1.500.000 USD/tổn thất;
 - + Máy biến thế chính: 500.000 USD/tổn thất;
 - + Các hạng mục/thiết bị khác: 500.000 USD/tổn thất;
- Vật tư dự phòng: trong quá trình lưu kho và vận chuyển nội địa (trong phạm vi được bảo hiểm): 10% của tổn thất, tối thiểu 100.000 USD/tổn thất;
- Các tổn thất khác: 10% của tổn thất, tối thiểu 150.000 USD/tổn thất.

D. CÔNG TY THỦY ĐIỆN BUÔN KUÓP

Người được Bảo hiểm : **CÔNG TY THỦY ĐIỆN BUÔN KUÓP**
 và/hoặc các công ty trực thuộc
 và/hoặc các đại lý, các nhà thầu chính nhà thầu phụ mọi cấp
 và/hoặc các bên cho vay hay cung cấp tài chính
 và/hoặc các bên có quyền lợi liên quan
 cho quyền và trách nhiệm riêng rẽ và kết hợp của mỗi bên.

Địa chỉ : 22 Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, tỉnh Đắk Lắk

Ngành Kinh doanh : Sản xuất điện và tất cả các hoạt động có liên quan

Địa điểm Bảo hiểm : Địa điểm chính: các NMD: Buôn Kuốp, Buôn Tua Srah, Srêpôk 3 tại tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng.

Và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.

Tài sản được Bảo hiểm : Bảo hiểm cho mọi tài sản hữu hình thuộc sở hữu của Người được Bảo hiểm bao gồm cả những tài sản thuê mượn hay tài sản của các bên khác mà Người được Bảo hiểm có trách nhiệm gìn giữ dù có thu phí hay không, hay các tài sản khác mà Người được Bảo hiểm phát sinh trách nhiệm.

Danh mục Tài sản như Phụ lục 1D, Bảng 1D.1, 1D.2, 1D.3 đính kèm.

Tổng Số tiền Bảo hiểm : **359.885.200.640 VND**. Trong đó:

- Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp: 143.620.163.224 VND;
- Nhà máy Thủy điện Buôn Tua Srah: 74.257.398.115 VND;
- Nhà máy Thủy điện Srêpôk 3: 142.007.639.301 VND.

Mức Miễn thường có khấu trừ :

- Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 500.000 USD/tổn thất;
- Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 200.000 USD/tổn thất;
- Hỏng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu:
 - + Tuabin thủy lực: 200.000 USD/tổn thất;
 - + Máy biến thế chính: 75.000 USD/tổn thất;
 - + Các hạng mục/thiết bị khác: 75.000 USD/tổn thất;
- Vật tư dự phòng: trong quá trình lưu kho và vận chuyển nội địa (trong phạm vi được bảo hiểm): 10% của tổn thất, tối thiểu 50.000 USD/tổn thất;
- Các tổn thất khác: 10% của tổn thất, tối thiểu 50.000 USD/tổn thất.

3.1.3 Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh theo sau đơn bảo hiểm tài sản của CTND Phú Mỹ (không bao gồm NMD Phú Mỹ 2.1MR).

Loại hình Bảo hiểm : **Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh theo sau đơn bảo hiểm tài sản tại Mục 3.1.2 (chỉ áp dụng cho CTND Phú Mỹ, không bao gồm NMD Phú Mỹ 2.1MR)**

Người được Bảo hiểm	: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN PHÚ MỸ và/hoặc các công ty trực thuộc và/hoặc các đại lý, các nhà thầu chính nhà thầu phụ mọi cấp và/hoặc các bên cho vay hay cung cấp tài chính và/hoặc các bên có quyền lợi liên quan cho quyền và trách nhiệm riêng rẽ và kết hợp của mỗi bên.
Địa chỉ	: Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh
Ngành Kinh doanh	: Sản xuất điện và tất cả các hoạt động có liên quan
Địa điểm được bảo hiểm	: Địa điểm chính: các NMD tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh. Và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.
Thời hạn Bảo hiểm	: 12 tháng
Phạm vi Bảo hiểm	: Bồi thường cho Người được Bảo hiểm các tổn thất về Lợi nhuận Gộp và các Hạng mục Bảo hiểm khác nếu có do việc Kinh doanh của Người được Bảo hiểm tại Địa điểm được Bảo hiểm bị gián đoạn hay bị ảnh hưởng là hậu quả của nhà cửa hay các tài sản khác do Người được Bảo hiểm sử dụng tại Địa điểm được Bảo hiểm bị tổn thất hoặc bị thiệt hại vật chất bất ngờ không lường trước được gây ra bởi rủi ro được bảo hiểm trong Phần I. Phạm vi bảo hiểm cũng bao gồm mọi sửa đổi bổ sung theo Phần I và tất cả các sửa đổi bổ sung của hợp đồng bảo hiểm gián đoạn kinh doanh này.
Hạng mục Bảo hiểm Số tiền Bảo hiểm	: Lợi nhuận gộp: 1.239.655.293.264 VND <i>Chi tiết theo Phụ lục 1E đính kèm</i>
Cơ sở Giải quyết Bồi thường	: Lợi nhuận Gộp, Phương pháp Cộng

Thời hạn Bồi thường Tối đa : 12 tháng

Quy tắc Bảo hiểm : **Phần II: Bảo hiểm Gián đoạn Kinh doanh**
 Theo Quy tắc Bảo hiểm Máy móc Toàn diện (CMI) của Munich Re Phần 2 - Gián đoạn Kinh doanh Vận hành (đã bao gồm bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc).

Nội dung chi tiết theo Phụ lục 2B đính kèm.

Và những điều khoản sửa đổi bổ sung như sau:

1. Điều khoản chi phí kế toán chuyên nghiệp (hạn mức 500.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
2. Điều khoản hạn chế tiếp cận (hạn mức 500.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
3. Chi phí hoạt động gia tăng bổ sung (hạn mức 500.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
4. Điều khoản tiện ích công cộng (hạn mức 500.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).

Nội dung diễn giải chi tiết các Điều khoản bổ sung theo Phụ lục 2F đính kèm.

Điều khoản sửa đổi, bổ sung: : **Một số điều khoản sửa đổi bổ sung áp dụng cho Phần II: Bảo hiểm Gián đoạn kinh doanh.**

1. Điều khoản về tự động khôi phục số tiền bảo hiểm.
2. Điều khoản về thông báo hủy hợp đồng 30 ngày.
3. Điều khoản tự động mở rộng thời hạn bảo hiểm tối đa 60 ngày, có thể mở rộng gia hạn tối đa tổng cộng 6 tháng trên cơ sở chấp thuận của người bảo hiểm.
4. Điều khoản về nhà phân bổ tổn thất được chấp thuận.
5. Điều khoản về thanh toán bồi thường tạm ứng (hạn mức 50% tổn thất tạm tính).
6. Điều khoản loại trừ ô nhiễm/nhiễm bẩn.
7. Điều khoản loại trừ nhiễm bẩn phóng xạ, vũ khí hóa học, vũ khí sinh học/sinh hóa và vũ khí điện từ.
8. Điều khoản loại trừ rủi ro chính trị.
9. Điều khoản loại trừ rủi ro khủng bố - NMA 2921.
10. Điều khoản loại trừ chiến tranh và nội chiến.
11. Điều khoản loại trừ rủi ro năng lượng hạt nhân - NMA 1975a.
12. Điều khoản cấm vận thương mại.

- 13.Điều khoản về tiền tệ.
- 14.Điều khoản về lỗi và sai sót.
- 15.Điều khoản về vi phạm điều kiện.
- 16.Điều khoản về vi phạm cam kết.
- 17.Điều khoản về áp dụng riêng rẽ.
- 18.Điều khoản cam kết thanh toán phí bảo hiểm.
- 19.Điều khoản về các dịch vụ chuyên môn (hạn mức 500.000 USD/ sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
- 20.Điều khoản về Loại trừ bệnh dịch truyền nhiễm LMA5397.
- 21.Điều khoản loại trừ về không gian mạng và dữ liệu đối với bảo hiểm tài sản LMA5401.
- 22.Điều khoản loại trừ lãnh thổ (Belarus-Russia-Ukraine).
- 23.Điều khoản loại trừ Amiăng tổng hợp.
- 24.Điều khoản làm rõ Thiệt hại tài sản.
- 25.Điều khoản loại trừ các khoản tiền bồi thường theo phán quyết của tòa mang tính trừng phạt (LGT399) (1994).

Nội dung diễn giải chi tiết các Điều khoản bổ sung như Phụ lục 2E đính kèm.

**Mức Miễn
thường**

: 90 ngày liên tiếp.

Trong trường hợp nhà thầu chào nhiều mức miễn thường thời gian, thì chỉ áp dụng một mức miễn thường cao nhất và không vượt quá mức quy định nêu trên.

Mức miễn thường bằng số tiền sẽ được quy bằng cách nhân giá trị bình quân theo ngày của tổn thất phát sinh trong thời hạn bồi thường với số ngày của mức miễn thường theo thời gian.

Luật áp dụng

: Bảo hiểm này được điều chỉnh theo luật pháp Việt Nam. Các bên đồng ý việc xét xử của bất kỳ tòa án có thẩm quyền nào tại Việt Nam và tuân thủ tất cả các yêu cầu cần thiết cung cấp cho tòa án có thẩm quyền như vậy. Tất cả các vấn đề phát sinh theo bảo hiểm này sẽ được quyết định phù hợp với luật pháp và tập quán của tòa án đó.

4. Biểu mẫu khác nộp cùng E-HSDT

Nhà thầu nộp cùng E-HSDT bản trình bày các biểu Mẫu 1(a), Mẫu 1(b), Mẫu 2 và Mẫu 3 sau đây:

Mẫu 1(a)

Nhà thầu: [ghi tên nhà thầu]

Gói thầu: Bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3

BẢNG TÓM TẮT THU XẾP TÁI BẢO HIỂM TẤT CẢ CÁC NHÀ MÁY

Stt	Tên Nhà máy	Số tiền bảo hiểm (VND)	Mức giữ lại		Tái bảo hiểm theo Hợp đồng tái bảo hiểm cố định		Tổng Tái bảo hiểm tạm thời		Ghi chú
			%	Số tiền bảo hiểm (VND)	%	Số tiền bảo hiểm (VND)	%	Số tiền bảo hiểm (VND)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc	1.553.792.882.902							
1	CTNĐ Phú Mỹ	1.553.792.882.902							
1.1	NMĐ PM2.1MR (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1A.4)	1.553.792.882.902							

Stt	Tên Nhà máy	Số tiền bảo hiểm (VND)	Mức giữ lại		Tái bảo hiểm theo Hợp đồng tái bảo hiểm cố định		Tổng Tái bảo hiểm tạm thời		Ghi chú
			%	Số tiền bảo hiểm (VND)	%	Số tiền bảo hiểm (VND)	%	Số tiền bảo hiểm (VND)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
II	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro cho các tài sản còn lại	25.990.302.878.222							
1	CTNĐ Phú Mỹ	9.604.842.840.127							
1.1	NMĐ Phú Mỹ 1 (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1A.1)	5.026.424.466.957							
1.2	NMĐ Phú Mỹ 4 (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1A.2)	2.174.832.585.634							
1.3	NMĐ Phú Mỹ 2.1 (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1A.3)	1.411.105.898.198							

Stt	Tên Nhà máy	Số tiền bảo hiểm (VND)	Mức giữ lại		Tái bảo hiểm theo Hợp đồng tái bảo hiểm cố định		Tổng Tái bảo hiểm tạm thời		Ghi chú
			%	Số tiền bảo hiểm (VND)	%	Số tiền bảo hiểm (VND)	%	Số tiền bảo hiểm (VND)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.4	Nhà kho PM1, nhà để xe ô tô, cảng bốc dỡ dầu PM1, cảng bốc dỡ dầu PM2.1 (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1A.5)	28.038.191.806							
1.5	Mức dầu dự trữ tối thiểu (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1A.6)	354.011.460.000							
1.6	Máy biến thế T2 - Tổ máy GT12 (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1A.7)	36.403.519.714							
1.7	Vật tư chứa trong kho	574.026.717.818							

Stt	Tên Nhà máy	Số tiền bảo hiểm (VND)	Mức giữ lại		Tái bảo hiểm theo Hợp đồng tái bảo hiểm cố định		Tổng Tái bảo hiểm tạm thời		Ghi chú
			%	Số tiền bảo hiểm (VND)	%	Số tiền bảo hiểm (VND)	%	Số tiền bảo hiểm (VND)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2	CTNĐ Vĩnh Tân: NMĐ Vĩnh Tân 2 (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Phụ lục 1B)	6.898.463.910.229							
3	CTNĐ Mông Dương: NMĐ Mông Dương 1 (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Phụ lục 1C)	9.127.110.927.226							
4	CTTĐ Buôn Kuốp	359.885.200.640							
4.1	NMĐ Buôn Kuốp (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1D.1)	143.620.163.224							

Stt	Tên Nhà máy	Số tiền bảo hiểm (VND)	Mức giữ lại		Tái bảo hiểm theo Hợp đồng tái bảo hiểm cố định		Tổng Tái bảo hiểm tạm thời		Ghi chú
			%	Số tiền bảo hiểm (VND)	%	Số tiền bảo hiểm (VND)	%	Số tiền bảo hiểm (VND)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
4.2	NMĐ Buôn Tua Srah (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1D.2)	74.257.398.115							
4.3	NMĐ Srépók 3 (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1D.3)	142.007.639.301							
III	Bảo hiểm Giám đoạn kinh doanh cho CTNĐ Phú Mỹ (không bao gồm Nhà máy điện Phú Mỹ 2.1MR)	1.239.655.293.264							
1	NMĐ Phú Mỹ 1	920.022.963.968							
2	NMĐ Phú Mỹ 4	193.040.583.425							

Stt	Tên Nhà máy	Số tiền bảo hiểm (VND)	Mức giữ lại		Tái bảo hiểm theo Hợp đồng tái bảo hiểm cố định		Tổng Tái bảo hiểm tạm thời		Ghi chú
			%	Số tiền bảo hiểm (VND)	%	Số tiền bảo hiểm (VND)	%	Số tiền bảo hiểm (VND)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	NMĐ Phú Mỹ 2.1	126.591.745.871							
Tổng cộng		28.783.751.054.388							

Hướng dẫn:

- Nếu sử dụng nhiều hợp đồng tái cố định thì bổ sung thêm cột theo mẫu trên;
- Tất cả tái tạm thời tổng hợp tại Cột (8) và (9);
- Cột Ghi chú (10) ghi tên nhà tái và xếp hạng tín nhiệm nếu là:
 - + Nhà tái đứng đầu trong hợp đồng tái cố định, tỷ lệ nhận trong hợp đồng tái cố định;
 - + Nhà tái nhận từ 10% trở lên.

Mẫu 1(b)

Nhà thầu: _____ [ghi tên nhà thầu]

Gói thầu: Bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3

BẢNG TÓM TẮT THU XẾP TÁI BẢO HIỂM CHO TỪNG NHÀ MÁY

Nhà máy:

Tổng Số tiền Bảo hiểm:

Stt	Tên nhà bảo hiểm /tái bảo hiểm	Tỷ lệ nhận tái bảo hiểm %/100%	Số tiền nhận tái bảo hiểm (VND)	Xếp hạng tín nhiệm	Thông tin liên hệ (họ tên, địa chỉ, email, tel, fax)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Mức giữ lại của nhà thầu					
2	Hợp đồng tái bảo hiểm cố định (nêu tên cụ thể của hợp đồng tái cố định). Trong đó:					
2.1	Tên nhà tái đứng đầu					
2.2	Tên nhà tái nhận từ 10% trở lên					
3	Nhà tái tạm thời thứ 1					
4	Nhà tái tạm thời thứ 2					
5	Nhà tái tạm thời thứ n					
	Tổng cộng	100%				

Lưu ý:

- Nếu sử dụng nhiều hợp đồng tái cố định/tái tạm thời thì bổ sung thêm dòng theo mẫu trên.
- Tổng cộng cho một nhà máy phải là tổng số tiền bảo hiểm và có tỷ lệ tổng 100%.

BẢNG CHÀO PHÍ BẢO HIỂM

Stt	Nội dung dịch vụ	Giá trị tài sản bảo hiểm (Số tiền bảo hiểm) (VND)	Đơn giá dự thầu (Tỷ lệ phí bảo hiểm) (%)	Thành tiền chưa thuế VAT (Phí bảo hiểm) (VND)	Giá trị thuế VAT tạm tính 10%	Thành tiền gồm thuế VAT (Phí bảo hiểm) (VND)	Mức miễn thường	Địa điểm bảo hiểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) x (4)	(6)=(5)*10%	(7) =(5)+(6)	(8)	(9)
I	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc	1.553.792.882.902						
1	CTNĐ Phú Mỹ	1.553.792.882.902						
1.1	NMĐ PM2.1MR (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1A.4)	1.553.792.882.902						
II	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro cho các tài sản còn lại	25.990.302.878.222						
1	CTNĐ Phú Mỹ	9.604.842.840.127						
1.1	NMĐ Phú Mỹ 1 (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1A.1)	5.026.424.466.957						
1.2	NMĐ Phú Mỹ 4 (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1A.2)	2.174.832.585.634						
1.3	NMĐ Phú Mỹ 2.1 (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1A.3)	1.411.105.898.198						
1.4	Nhà kho PM1, nhà để xe ô tô, cảng bốc dỡ dầu PM1, cảng bốc dỡ dầu PM2.1	28.038.191.806						

Stt	Nội dung dịch vụ	Giá trị tài sản bảo hiểm (Số tiền bảo hiểm) (VND)	Đơn giá dự thầu (Tỷ lệ phí bảo hiểm) (%)	Thành tiền chưa thuế VAT (Phí bảo hiểm) (VND)	Giá trị thuế VAT tạm tính 10%	Thành tiền gồm thuế VAT (Phí bảo hiểm) (VND)	Mức miễn thường	Địa điểm bảo hiểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) x (4)	(6)=(5)*10%	(7) =(5)+(6)	(8)	(9)
	<i>(bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1A.5)</i>							
1.5	<i>Mức dầu dự trữ tối thiểu (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1A.6)</i>	354.011.460.000						
1.6	<i>Máy biến thế T2 - Tổ máy GT12 (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1A.7)</i>	36.403.519.714						
1.7	<i>Vật tư chứa trong kho</i>	574.026.717.818						
2	CTNĐ Vĩnh Tân: NMĐ Vĩnh Tân 2 (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Phụ lục 1B)	6.898.463.910.229						
3	CTNĐ Mông Dương: NMĐ Mông Dương 1 (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Phụ lục 1C)	9.127.110.927.226						
4	CTTĐ Buôn Kuốp	359.885.200.640						
4.1	<i>NMĐ Buôn Kuốp (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1D.1)</i>	143.620.163.224						
4.2	<i>NMĐ Buôn Tua Srah (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1D.2)</i>	74.257.398.115						

Stt	Nội dung dịch vụ	Giá trị tài sản bảo hiểm (Số tiền bảo hiểm) (VND)	Đơn giá dự thầu (Tỷ lệ phí bảo hiểm) (%)	Thành tiền chưa thuế VAT (Phí bảo hiểm) (VND)	Giá trị thuế VAT tạm tính 10%	Thành tiền gồm thuế VAT (Phí bảo hiểm) (VND)	Mức miễn thường	Địa điểm bảo hiểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) x (4)	(6)=(5)*10%	(7) =(5)+(6)	(8)	(9)
4.3	NMĐ Srépók 3 (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1D.3)	142.007.639.301						
III	Bảo hiểm Gián đoạn kinh doanh cho CTNĐ Phú Mỹ (không bao gồm Nhà máy điện Phú Mỹ 2.1MR)	1.239.655.293.264						
1	NMĐ Phú Mỹ 1	920.022.963.968						
2	NMĐ Phú Mỹ 4	193.040.583.425						
3	NMĐ Phú Mỹ 2.1	126.591.745.871						
	Giá dự thầu đã bao gồm dự phòng trượt giá, thuế, phí, lệ phí (nếu có)							

Ghi chú:

Các cột (4), (5), (6), (7): do nhà thầu chào. Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu và thành tiền của từng công việc cụ thể. Nhà thầu phải tính toán và phân bổ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí cho yếu tố trượt giá của gói thầu vào trong giá dự thầu.

Giá trị tài sản bảo hiểm (Số tiền bảo hiểm) là tạm tính. Khi ký kết hợp đồng chính thức Đơn vị mua bảo hiểm và nhà thầu trúng thầu sẽ xác định giá trị thực tế tài sản bảo hiểm (kèm theo danh mục tài sản chi tiết cho từng hợp đồng bảo hiểm).

Giá trị mua bảo hiểm gián đoạn kinh doanh tạm tính theo Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025.

Chi tiết giá trị tài sản, giá trị gián đoạn kinh doanh mua bảo hiểm như Phụ lục 1 đính kèm.

Ngày bắt đầu mua bảo hiểm chính thức do bên mua bảo hiểm và bên bán bảo hiểm thỏa thuận và nêu rõ trong hợp đồng bảo hiểm.

**DANH SÁCH CÁC VỤ TỒN THẤT (*) MÀ NHÀ THẦU ĐÃ GIẢI QUYẾT
CÓ SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG THỰC TẾ TỪ 9.240.000.000 VND TRỞ LÊN**

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên Nhà thầu: _ [Ghi tên đầy đủ của Nhà thầu]

STT	Tên dự án/Số HĐ	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời hạn bảo hiểm	Loại hình bảo hiểm	Giá trị tổn thất ⁽¹⁾	Số tiền đòi bồi thường ⁽²⁾	Số tiền bồi thường thực tế ⁽³⁾	Trách nhiệm của Nhà thầu ⁽⁴⁾
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1									
2									
...									

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, yêu cầu từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(*): Các vụ tổn thất trong lĩnh vực bảo hiểm cháy, nổ và/hoặc hỏng hóc máy móc.

(1): Giá trị tổn thất là ngoại tệ thì Nhà thầu phải qui đổi ra VND theo tỷ giá do Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại thời điểm trước thời hạn cuối nộp E-HSDT 5 (năm) ngày.

(2): Số tiền đòi bồi thường là ngoại tệ thì Nhà thầu phải qui đổi ra VND theo tỷ giá do Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại thời điểm trước thời hạn cuối nộp E-HSDT 5 (năm) ngày.

(3): Số tiền bồi thường thực tế là ngoại tệ thì Nhà thầu phải qui đổi ra VND theo tỷ giá do Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại thời điểm trước thời hạn cuối nộp E-HSDT 5 (năm) ngày.

(4): Trong trường hợp Nhà thầu là liên danh thì ghi rõ tỷ lệ phần trăm trách nhiệm và/hoặc các công việc cụ thể trong liên danh, Nhà thầu là độc lập thì ghi là 100%.

DANH MỤC PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM

Stt	Nội dung	Diễn giải
I	Giá trị bảo hiểm	Phụ lục 1
1	Bảng tổng hợp giá trị tài sản mua bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 của CTNĐ Phú Mỹ	Phụ lục 1A
2	Bảng tổng hợp giá trị tài sản mua bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 của CTNĐ Vĩnh Tân	Phụ lục 1B
3	Bảng tổng hợp giá trị tài sản mua bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 của CTNĐ Mông Dương	Phụ lục 1C
4	Bảng tổng hợp giá trị tài sản mua bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 của CTTĐ Buôn Kuốp	Phụ lục 1D
5	Danh mục mua bảo hiểm gián đoạn kinh doanh năm 2025 - 2026 của CTNĐ Phú Mỹ	Phụ lục 1E
II	Quy tắc bảo hiểm đối với bảo hiểm tài sản và bảo hiểm gián đoạn kinh doanh	Phụ lục 2
1	Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025.	Phụ lục 2A
2	Quy tắc Bảo hiểm CMI của Munich Re - Bảo hiểm máy móc toàn diện	Phụ lục 2B
3	Điều khoản sửa đổi bổ sung đối với bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc	Phụ lục 2C
4	Điều khoản sửa đổi bổ sung đối với bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro	Phụ lục 2D
5	Điều khoản sửa đổi bổ sung áp dụng chung cho Phần I (bảo hiểm cháy nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro) và Phần II (bảo hiểm gián đoạn kinh doanh)	Phụ lục 2E
6	Điều khoản sửa đổi bổ sung đối với bảo hiểm gián đoạn kinh doanh	Phụ lục 2F

PHỤ LỤC 1
GIÁ TRỊ BẢO HIỂM

(Đính kèm E-HSMT - Gói thầu: Bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3)

Stt	Nội dung	Diễn giải
1	Bảng tổng hợp giá trị tài sản mua bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 của CTNĐ Phú Mỹ	Phụ lục 1A
2	Bảng tổng hợp giá trị tài sản mua bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 của CTNĐ Vĩnh Tân	Phụ lục 1B
3	Bảng tổng hợp giá trị tài sản mua bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 của CTNĐ Mông Dương	Phụ lục 1C
4	Bảng tổng hợp giá trị tài sản mua bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 của CTTĐ Buôn Kuốp	Phụ lục 1D
5	Danh mục mua bảo hiểm gián đoạn kinh doanh năm 2025 - 2026 của CTNĐ Phú Mỹ	Phụ lục 1E

PHỤ LỤC 1A
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ TÀI SẢN
MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026
CTNĐ PHÚ MỸ

Stt	Nội dung	Diễn giải	Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)
1	NMĐ Phú Mỹ 1	Bảng 1A.1	5.026.424.466.957
2	NMĐ Phú Mỹ 4	Bảng 1A.2	2.174.832.585.634
3	NMĐ Phú Mỹ 2.1	Bảng 1A.3	1.411.105.898.198
4	NMĐ Phú Mỹ 2.1MR	Bảng 1A.4	1.553.792.882.902
5	Nhà kho PM1	Bảng 1A.5	28.038.191.806
6	Nhà để xe ô tô		
7	Cảng bốc dỡ dầu PM1		
8	Cảng bốc dỡ dầu PM2.1		
9	Mức dầu dự trữ tối thiểu mùa mưa Phú Mỹ 1, Phú Mỹ 4, Phú Mỹ 2.1 và Phú Mỹ 2.1 MR	Bảng 1A.6	354.011.460.000
10	Máy biến thế T2 - Tổ máy GT12	Bảng 1A.7	36.403.519.714
11	Vật tư chứa trong kho	Bảng 1A.8	574.026.717.818
Tổng cộng			11.158.635.723.029

BẢNG 1A.1
DANH MỤC GIÁ TRỊ TÀI SẢN
MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026
NMĐ PHÚ MỸ 1 - CTNĐ PHÚ MỸ
(Đính kèm Phụ lục 1A)

STT	Tên tài sản	Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)
1	GT11 và thiết bị phụ trợ	
1.1	<i>Gas Turbine Package complete with; - Gas Turbine Assembly (from intake 1 manifold to exhaust diffuser/exp. Joint including common frame; - Lubricating Oil System (including piping, oil/water coolers; - Starting System; - Dual Fuel System (package internal); - Control and Monitoring System (Local); - Acoustic Enclosure with Ventilation Eqpt.</i>	195.455.586.194
1.2	<i>Hệ thống nhiên liệu khí GT11</i>	4.387.326.811
1.3	<i>Hệ thống nhiên liệu dầu GT11</i>	11.705.430.355
1.4	<i>Thiết bị điện cho GT11</i>	294.014.532.017
	<i>Generator Transformer</i>	
2	Máy phát GT11 và thiết bị phụ trợ	286.085.540.525
3	Hệ thống nhiên liệu khí (PM1)	116.659.906.639
4	Hệ thống dầu DO (PM1)	188.463.728.504
5	GT12 và Thiết bị phụ	
5.1	<i>Gas Turbine Package complete with; - Gas Turbine Assembly (from intake 1 manifold to exhaust diffuser/exp. Joint including common frame; - Lubricating Oil System (including piping, oil/water coolers; - Starting System; - Dual Fuel System (package internal);</i>	194.644.382.957

STT	Tên tài sản	Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)
	- <i>Control and Monitoring System (Local);</i> - <i>Acoustic Enclosure with Ventilation Eqpt.</i>	
5.2	Hệ thống nhiên liệu khí GT12	4.369.133.806
5.3	Hệ thống nhiên liệu dầu GT12	10.702.793.530
5.4	Thiết bị điện cho GT12	247.646.095.191
6	Máy phát GT12 và thiết bị phụ trợ	286.026.788.975
7	GT13 và thiết bị phụ trợ	
7.1	<i>Gas Turbine Package complete with;</i> - <i>Gas Turbine Assembly (from intake 1 manifold to exhaust diffuser/exp. Joint including common frame;</i> - <i>Lubricating Oil System (including piping, oil/water coolers;</i> - <i>Starting System;</i> - <i>Dual Fuel System (package internal);</i> - <i>Control and Monitoring System (Local);</i> - <i>Acoustic Enclosure with Ventilation Eqpt.</i>	195.052.118.047
7.2	Hệ thống nhiên liệu khí GT13	4.371.261.698
7.3	Hệ thống nhiên liệu dầu GT13	10.721.762.955
7.4	Thiết bị điện cho GT13	292.598.992.602
	<i>Generator Transformer</i>	
8	Máy phát GT13 và thiết bị phụ trợ	285.857.581.955
9	ST14 và thiết bị phụ trợ	
9.1	<i>HP and IP turbine</i>	43.988.980.951
9.2	<i>LP Turbine incl. Pressure relief diaphragme and condenser</i>	51.231.414.393
9.3	Hệ thống nhớt bôi trơn	64.099.909.497
10	Máy phát ST14 và thiết bị phụ trợ	624.386.446.548
11	Khu sản xuất H2 (ST14)	72.768.644.347

STT	Tên tài sản	Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)
12	Thiết bị điện trạm biến áp của TBK-PM1	
<i>12.1</i>	<i>110Kv Switchyard</i>	<i>216.874.400.521</i>
<i>12.2</i>	<i>6.6Kv Swichgears</i>	<i>40.488.143.736</i>
<i>12.3</i>	<i>400V Switchgears</i>	<i>78.117.647.453</i>
<i>12.4</i>	<i>Station Transformenrs; Neutral Earthing Resistors (for Trafo.)</i>	<i>49.367.896.393</i>
<i>12.5</i>	<i>Auxiliary Transformers</i>	<i>35.133.502.602</i>
<i>12.6</i>	<i>Batteries, Chargers, Etc</i>	<i>66.656.951.235</i>
13	Thiết bị điện trạm ST14	
<i>13.1</i>	<i>220Kv Switchyard (Balance)</i>	<i>636.667.580.675</i>
<i>13.2</i>	<i>220Kv Cables To Phu My II/I (PM2.1 to PM1)</i>	<i>345.332.247.477</i>
<i>13.3</i>	<i>Interbus Transformens (T5, T6); Neutrsl Earthing Resistors</i>	<i>72.547.738.368</i>
	TỔNG CỘNG	5.026.424.466.957

BẢNG 1A.2
DANH MỤC GIÁ TRỊ TÀI SẢN
MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026
NMĐ PHÚ MỸ 4 - CTNĐ PHÚ MỸ
(Đính kèm Phụ lục 1A)

STT	Tên tài sản	Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)
1	Tuabin khí số 1 & thiết bị phụ (PM4)	
1.1	<i>Gas Turbine Package complete with;</i> <i>- Gas Turbine Assembly (from intake 1 manifold to exhaust diffuser/exp. Joint including common frame;</i> <i>- Lubricating Oil System (including piping, oil/water coolers;</i> <i>- Starting System;</i> <i>- Dual Fuel System (package internal);</i> <i>- Control and Monitoring System (Local);</i> <i>- Acoustic Enclosure with Ventilation Eqpt.</i>	167.904.231.796
1.2	<i>Electrical Equipment for GT1 (Generator Transformer, Generator Main Connections (IPB, etc.), Generator circuit breaker, Station Unit Auxiliary Transformer, Neutral Earthing Resistors, Unit Busducts, Unit Protection Relay Panels, LV power cable, MV power cable, Unit Earthing and Lightning Protection, Unit Lighting and Small Power</i>	52.001.344.530
2	Tuabin khí số 2 & các thiết bị phụ (PM4)	
2.1	<i>Gas Turbine Package complete with;</i> <i>- Gas Turbine Assembly (from intake 1 manifold to exhaust diffuser/exp. Joint including common frame;</i> <i>- Lubricating Oil System (including piping, oil/water coolers;</i> <i>- Starting System;</i> <i>- Dual Fuel System (package internal);</i> <i>- Control and Monitoring System (Local);</i> <i>- Acoustic Enclosure with Ventilation Eqpt.</i>	168.578.745.323
2.2	<i>Electrical Equipment for GT2 (Generator Transformer, Generator Main Connections (IPB, etc.), Generator circuit breaker, Station</i>	49.445.283.698

STT	Tên tài sản	Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)
	<i>Unit Auxiliary Transformer, Neutral Earthing Resistors, Unit Busducts, Unit Protection Relay Panels, LV power cable, MV power cable, Unit Earthing and Lightning Protection, Unit Lighting and Small Power</i>	
3	Máy phát tuabin khí & các thiết bị phụ (PM4)	359.046.867.509
4	Trạm điện tuabin khí số 1 (PM4)	132.682.740.046
5	Trạm điện tuabin khí số 2 (PM4)	77.834.000.717
6	Hệ thống nhiên liệu khí	175.859.630.589
7	Hệ thống nhiên liệu dầu DO	82.857.114.048
8	Hệ thống phân phối 500KV	289.107.167.128
9	Tuabin hơi & các thiết bị phụ (PM4)	
9.1	- HP and IP Turbine; - LP Turbine incl. Pressure Relief Diaphragm; - Stop Valves and Control/Governing Valves; - Turbine Lube Oil System with Oil Purifier and Pipework; - Turbine Lube Oil Bulk Storage System; - Insulation and Lagging; - Integral Pipeworks	122.216.744.271
9.2	<i>Electrical Equipment for ST (Generator Main Connections (IPB, etc.), Generator Transformer, PT & SA cubicle, Neutral Earthing Resistors, Unit Busducts, Unit Protection Relay Panels, MV power cable, LV power cable, Unit Earthing and Lightning Protection, Unit Lighting and Small Power)</i>	52.363.062.251
10	Máy phát tuabin hơi & các thiết bị phụ (PM4)	253.492.659.474
11	Trạm điện tuabin hơi (PM4)	191.442.994.254
	TỔNG CỘNG	2.174.832.585.634

BẢNG 1A.3
DANH MỤC GIÁ TRỊ TÀI SẢN
MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026
NMĐ PHÚ MỸ 2.1 - CTNĐ PHÚ MỸ
(Đính kèm Phụ lục 1A)

Stt	Tên tài sản	Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)
I	Phần Tua bin khí	757.378.462.528
1	Tuabin máy phát GT2.1 & GT2.2	237.606.357.601
2	Máy phát bao gồm cả máy kích (PM2.1)	213.071.859.131
3	Máy biến thế 1T model: SFZ-235000/230 (GT21) và Máy biến thế 2T model: SFZ-235000/230 (GT22)	17.414.109.873
4	Máy biến áp phụ trợ tổ máy (PM2.1)	4.642.142.770
5	Máy biến áp tự dùng nhà máy (PM2.1)	10.099.430.850
6	Máy biến áp c/cấp điện cho thiết bị phụ trợ nhà máy (PM2.1)	5.158.428.759
7	Thiết bị phân phối 220kV	145.833.714.781
8	ống truyền dẫn khí & van (PM2.1)	52.501.061.767
9	Hệ thống dầu DO (PM2.1)	71.051.356.996
II	Phần đuôi hơi	653.727.435.670
1	Tuabin hơi & các thiết bị phụ (ĐH-PM21) - HP Steam Turbine; - IP/LP Steam Turbine; - Stop Control/Governing Valves; - Intergral Pipe Works, - Lube Oil System; - Lube Oil Storage and Transfer System; - Insulation/Lagging and Cladding; - Local Control Panel and Instrumentation	240.128.647.626
2	Máy phát tuabin hơi & hệ thống kích từ (ĐH-PM21)	189.872.371.313
3	Tủ biến điện áp máy phát (ĐH-PM21)	5.266.124.914

Stt	Tên tài sản	Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)
4	Hệ thống sân trạm 220KV (ĐH-PM21)	60.509.277.871
5	Máy biến áp nâng cho máy phát tuabin hơi (ĐH-PM21)	43.755.915.340
6	Các máy biến áp tự dùng (ĐH-PM21)	16.430.923.072
7	Thiết bị đóng ngắt trung áp (ĐH-PM21)	51.651.114.497
8	Thiết bị đóng ngắt hạ áp (ĐH-PM21)	28.722.579.874
9	Thiết bị hệ thống 220 VDC (ĐH-PM21)	14.519.072.255
10	Thiết bị hệ thống duy trì nguồn liên tục (ĐH-PM21)	2.871.408.908
	TỔNG CỘNG	1.411.105.898.198

BẢNG 1A.4
DANH MỤC GIÁ TRỊ TÀI SẢN
MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026
NMĐ PHÚ MỸ 2.1MR - CTNĐ PHÚ MỸ
(Đính kèm Phụ lục 1A)

STT	Tên tài sản	Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)
I	Phần Tua bin khí	700.133.014.536
1	Tuabin máy phát và các thiết bị kèm theo	164.379.418.591
2	Hệ thống dầu li tâm bôi trơn	5.506.341.808
3	Máy phát bao gồm cả máy kích của NM PM2.1MR	223.150.541.395
4	Hệ thống xử lý nhiên liệu khí cho tua bin PM2.1MR	89.175.838.298
5	Máy biến thế tăng áp cho máy phát (PM2.1MR)	67.614.711.182
6	Máy biến áp phụ trợ tổ máy (PM2.1MR)	13.576.539.969
7	Thiết bị đóng ngắt trung thế (PM2.1MR)	48.476.521.297
8	Thiết bị đóng ngắt hạ thế (PM2.1MR)	17.512.790.549
9	Hệ thống đóng ngắt 220KV	70.740.311.447
II	PHẦN ĐUÔI HƠI	853.659.868.366
1	Tuabin hơi và thiết bị phụ (ĐH-2.1MR) - HP Steam Turbine; - IP/LP Steam Turbine; - Stop Control/Governing Valves; - Intergral Pipe Works, - Lube Oil System; - Lube Oil Storage and Transfer System; - Insulation/Lagging and Cladding; - Local Control Panel and Instrumentation	378.893.492.877
2	Máy phát tuabin hơi (ĐH-2.1MR)	241.216.202.568
3	Thiết bị trạm điện 220KV (ĐH2.1MR) - 220kV Busbar Extension - 220kV Circuit Breaker & associated	162.990.948.819

STT	Tên tài sản	Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)
	Equip - 6,6kV Switch gear - 400V Switch gear - 400V Switch gear Extension	
4	Máy biến thế tăng áp chính (ĐH 2.1MR)	46.049.271.962
5	Máy biến thế phụ dịch (ĐH2.1MR)	6.236.418.090
6	Hệ thống phân phối điện chính (ĐH 2.1MR)	18.273.534.050
	TỔNG CỘNG	1.553.792.882.902

BẢNG 1A.5
GIÁ TRỊ NHÀ KHO (PM1), NHÀ ĐỂ XE Ô TÔ, CÁC CẢNG DẦU
MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026
CTNĐ PHÚ MỸ
(Đính kèm Phụ lục 1A)

Stt	Tên tài sản	Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)
1	Nhà kho PM1	6.580.436.097
2	Nhà để xe ô tô	211.684.020
3	Cảng bốc dỡ dầu PM1	7.112.160.767
4	Cảng bốc dỡ dầu PM2.1	14.133.910.922
	TỔNG CỘNG	28.038.191.806

BẢNG 1A.6
GIÁ TRỊ DẦU TRONG BỒN MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ
NĂM 2025 - 2026 CỦA CTNĐ PHÚ MỸ
(Đính kèm Phụ lục 1A)

Stt	Nội dung	Khối lượng (lít)	Đơn giá (VND/lít)	Thành tiền (VND)
1	Mức dầu dự trữ tối thiểu mùa mưa Phú Mỹ 1 & Phú Mỹ 4	11.000.000	16.091	177.005.730.000
2	Mức dầu dự trữ tối thiểu mùa mưa Phú Mỹ 2.1 & Phú Mỹ 2.1MR	11.000.000	16.091	177.005.730.000
	TỔNG CỘNG	22.000.000		354.011.460.000

BẢNG 1A.7
GIÁ TRỊ TÀI SẢN MUA BẢO BIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026
MÁY BIẾN THỂ T2 - TỔ MÁY GT12
CTNĐ PHÚ MỸ
(Đính kèm Phụ lục 1A)

Stt	Tên tài sản	Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)
1	Máy biến thể T2 (SFPZ-305000/24) - GT12	36.403.519.714
	TỔNG CỘNG	36.403.519.714

BẢNG 1A.8
GIÁ TRỊ VẬT TƯ THIẾT BỊ MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ
NĂM 2025 - 2026 CTND PHÚ MỸ
(Đính kèm Phụ lục 1A)

Stt	Tên tài sản	Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)
1	Giá trị vật tư thiết bị chứa trong kho	574.026.717.818
	TỔNG CỘNG	574.026.717.818

PHỤ LỤC 1B
DANH MỤC GIÁ TRỊ TÀI SẢN
MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2024 - 2025
CTND VĨNH TÂN

STT	Hạng mục thiết bị mua bảo hiểm cháy nổ	Giá trị tài sản mua Bảo hiểm (VND)
I	TURBINE AND AUXILIARIES (Hệ thống Tuabin TM1, TM2)	1.679.780.677.472
1	Steam Turbine and Auxiliaries	
1.1	Steam Turbine	
a	LP casing and bearing #1	
b	HP/IP casing and bearing #1	
c	LP rotor #1	
d	HP/IP rotor #1	
e	Turbine Lube Oil #1	
f	Gland steam cooler system #1	
g	Turning gear & hand barring facility #1	
h	Others of Turbine #1	
i	LP casing and bearing #2	
j	HP/IP casing and bearing #2	
k	LP rotor #2	
l	HP/IP rotor #2	
m	Turbine Lube Oil #2	
n	Gland steam cooler system #2	
o	Turning gear & hand barring facility #2	
p	Others of Turbine #2	
1.2	Turbine By-Pass System	
1.3	Bled Steam Non-Return Valves	
1.4	Others	
2	Condenser with Accessories	
2.1	Steam Jet Air Ejectors	
2.2	Starting Ejectors	
2.3	Condensate Pumps	
2.4	Motor for Condensate Pumps	
2.5	Drains Tank	

STT	Hạng mục thiết bị mua bảo hiểm cháy nổ	Giá trị tài sản mua Bảo hiểm (VND)
2.6	Condenser Tube Cleaning System and Debris Filter	
2.7	Others	
3	Feed Water Piping in Section B-2	
3.1	High Pressure Heaters	
3.2	Low Pressure Heaters	
3.3	Dearators including Recirculation System	
3.4	Gland Steam Condensers	
3.5	Others	
4	Boiler Feed Pumps with Accessories	
4.1	Motors/Turbines for BFP	
a	Motors/Turbines for BFP #1	
b	Booster Pumps #1	
c	Fluid Couplings #1	
d	Lubrication System #1	
e	Discharge Isolating and Non-Return Valves #1	
f	Motors/Turbines for BFP #2	
g	Booster Pumps #2	
h	Fluid Couplings #2	
i	Lubrication System #2	
j	Discharge Isolating and Non-Return Valves #2	
4.2	Others	
5	Turbine and Auxiliary Plant Instrumentation	
6	Vibration Monitoring System	
II	STEAM GENERATOR AND AUXILIARIES (Hệ thống lò hơi TM1, TM2)	2.519.275.112.972
1	Boiler and Auxiliaries	
1.1	Boiler drum #1	
1.2	Water walls and headers #1	
1.3	Economizers #1	
1.4	Superheaters #1	
1.5	Reheaters #1	

STT	Hạng mục thiết bị mua bảo hiểm cháy nổ	Giá trị tài sản mua Bảo hiểm (VND)
1.6	Steel structure #1	
1.7	Refractories #1	
1.8	Boiler hanger and supports of non-pressure parts #1	
1.9	Others of Boilers #1	
1.10	Boiler drum #2	
1.11	Water walls and headers #2	
1.12	Economizers #2	
1.13	Superheaters #2	
1.14	Reheaters #2	
1.15	Steel structure #2	
1.16	Refractories #2	
1.17	Boiler hanger and supports of non-pressure parts #2	
1.18	Others of Boilers #2	
2	Main and Reheat Steam, H.P. Feedwater and Steam Turbine Bypass Piping System	
3	Fuel Firing System	
3.1	Pulverizers	
3.2	Motor for Pulverizers	
3.3	Coal Feeders	
3.4	Coal Bunker	
3.5	Heavy Oil Firing System	
3.6	Others	
4	Draft System	
5	Air Heaters	
6	Auxiliary Steam System (included auxiliary boiler)	
7	Chemical Dosing and Feedwater and Steam Sampling System	
8	Nitrogen Gas Supply Facilities	
9	Steam Generator and Auxiliaries Instrumentation	

STT	Hạng mục thiết bị mua bảo hiểm cháy nổ	Giá trị tài sản mua Bảo hiểm (VND)
10	Flame Monitoring System	
11	Vibration Monitoring System	
III	COAL HANDLING SYSTEM	
1	COAL HANDLING SYSTEM (Hệ thống xử lý than)	241.409.800.595
1.1	Stacker/Reclaimers	
1.2	Conveyors and associated equipment such as mobile trippers, moisture monitors, coal samplers, weighers etc.	
1.3	Switchrooms, transfer tower and Section	
1.4	Switchboards	
1.5	Cabling	
1.6	Transformers	
1.7	Plant Instrumentation	
IV	BALANCE OF PLANT	
1	HEAVY FUEL OIL UNLOADING AND STORAGE SYSTEM (Tải và bảo quản dầu & nhiên liệu)	77.000.184.721
1.1	Heavy Fuel Oil Unloading and Storage System	
1.2	Heavy Fuel Oil Storage and Supply System	
1.3	Oil storage tank	
1.4	Oil heater	
1.5	Daily oil tank	
1.6	Plant Instrumentation	
2	ERECTROSTATIC PRECIPITATOR (Lọc bụi tĩnh điện)	114.358.776.001
2.1	Electrostatic Precipitators	
2.2	Plant Instrumentation	
2.3	Other, if any (specify)	
3	SELECTIVE CATALYTIC REDUCTION (SCR) (Khử khói)	131.334.413.221
3.1	Selective Catalytic Reduction system	
3.2	Catalytic	
3.3	Reactor unit.	

STT	Hạng mục thiết bị mua bảo hiểm cháy nổ	Giá trị tài sản mua Bảo hiểm (VND)
3.4	Flue gas line system.	
3.5	Dust blow system.	
3.6	NH3 Supply system.	
3.7	Electrical equipment	
3.8	Other, if any (specify)	
4	Hệ thống khí nén	4.831.312.111
5	Hệ thống Hydro	11.277.632.617
V	CONTROL AND INSTRUMENTATION SYSTEM	188.625.412.622
1	Unit 1 & 2 Control and Monitoring System Hardware and Software in Section B-6 (UCMS)	
2	Station Electrical Supplies Control and Station Plant PCR Monitoring System Hardware and Software and Misc Interfaces (SCMS)	
3	Coal Handling Plant Control and Monitoring System Hardware and Software	
4	Heavy Fuel Oil Unloading and Storage Control System	
5	Ash Handling and Disposal Plant Control and Monitoring system Hardware and Software	
6	Electrostatic Precipitator Control and Monitoring System Hardware and Software	
7	FGD Control and Monitoring System Hardware and Software	
8	Compressed Air Plant Control and Monitoring System Hardware and Software	
9	Water Treatment Plant Control and Monitoring System Hardware and Software	
10	Waste Water Treatment Plant Control and Monitoring System Hardware and Software	
11	Hydrogen Generation Plant Control and Monitoring System Hardware and Software	
12	Transformer-yard Control and Monitoring System Hardware and Software	
13	CCTV System	
14	Communication System	

STT	Hạng mục thiết bị mua bảo hiểm cháy nổ	Giá trị tài sản mua Bảo hiểm (VND)
15	Balance of Control System requirements not included in the above.	
16	PMS (including installation, testing, commissioning and service)	
17	ETS (tripple-redundance, SIL3)	
VI	ELECTRICAL SYSTEM	
1	Generators and Auxiliaries (Hệ thống máy phát điện TM1, TM2)	539.352.775.612
1.1	Stator / bearing system #1	
1.2	Rotor system #1	
1.3	Hydrogen/oil and water system #1	
1.4	Generator & Exciter complete #1	
1.5	Others of generator #1	
1.6	Stator / bearing system #2	
1.7	Rotor system #2	
1.8	Hydrogen/oil and water system #2	
1.9	Generator & Exciter complete #2	
1.10	Others of generator #2	
2	220/20kV Generator Transformers Máy biến áp máy phát (TM1, TM2)	160.890.765.729
3	20/6.6-6.6kV Unit Auxiliary Transformer and Associated Equipment (TM1, TM2)	31.954.080.828
4	20/6.6kV Unit Auxiliary Transformer and Associated Equipment (TM1, TM2)	16.528.048.261
5	220/6.6kV Start-up/Standby Auxiliary Transformer and Associated Equipment	22.374.006.687
6	6.6kV/420V Unit and Station auxiliary Transformers and Associated Equipment	462.388.056
6.1	6.6kV Unit Switchboards (within Main Control Building; MCB)	
6.2	6.6kV Station Switchboard (within MCB as in Clause B-7)	
6.3	400V Unit switchboards (within MCB)	
6.4	400V Station switchboards (within MCB)	

STT	Hạng mục thiết bị mua bảo hiểm cháy nổ	Giá trị tài sản mua Bảo hiểm (VND)
6.5	Other 400V Station switchboards (sootblowers, turbine actuators, boiler actuators, etc.)	
7	220kV EHV Cable and Auxiliaries	2.725.891.941
8	Phase Isolated Busbars and Associated Systems (ống dẫn thanh cái cách điện pha IPB và thiết bị phụ trợ)	17.913.230.353
9	Generator and Generator Transformer Protection Systems	7.645.904.185
9.1	Metering Cubicles	-
10	220V DC 48V DC System Switchgear	17.672.914.085
10.1	220V DC Batteries	
10.2	220V DC System Switchgear	
10.3	220V DC Charges	
10.4	220V DC UPS Modules	
10.5	48V DC Batteries	
10.6	48V DC System Switchgear	
10.7	48V DC Charges	
10.8	48V DC UPS Modules	
11	Diesel Generator and Associated Systems (TM1, TM2)	19.309.431.884
12	Cabling System for total project (Hệ thống cáp cho tổng dự án)	325.447.461.414
13	MP & L System for Total Project	-
14	Earthing Cathodic Protection and Lightning Protection Systems for Total Project	7.388.529.229
15	Generator Circuit Breaker & Associated Equipment	36.586.779.637
VII	CIRCULATING WATER SYSTEM (Hệ thống nước làm mát tuần hoàn)	67.099.329.308
VIII	Ware House (Kho Vật tư)	5.818.654.076
XIX	CÁC HỆ THỐNG, THIẾT BỊ KHÁC	
1	Kho chứa hóa chất NMNĐ Vĩnh Tân 2	248.256.997
2	Giá trị vật tư thiết bị kho vật tư	407.933.500.154
3	Giá trị nhiên liệu dầu (HFO, DO)	18.087.234.222

STT	Hạng mục thiết bị mua bảo hiểm cháy nổ	Giá trị tài sản mua Bảo hiểm (VND)
4	HT giám sát khói thải song song với hệ thống hiện hữu TM S1	1.097.751.000
5	Trạm quan trắc môi trường nước thải xả lò U1, U2, nước biển	1.285.108.909
6	Nhà hành chính (Nhà chính, Hệ thống điện, Hệ thống thang máy)	34.934.108.873
7	Phòng máy chủ Công ty - Nhà hành chính	1.748.027.501
8	Biển tần bơm nước biển hệ thống FGD	18.161.576.488
9	Hệ thống Băng tải than C4C và C5A	29.199.831.774
10	HT xuất tro bay từ silo đến cảng dầu NMNĐ VT2	36.675.030.585
11	Máy phá đông di động	29.063.948.906
12	Thiết bị đo mẫu than online	25.753.357.297
13	HT giám sát, phân tích và báo cháy các Bunker than 02 Tổ máy	7.611.299.228
14	Biển tần điều khiển cho các quạt khói của Tổ máy S2 - NMNĐ Vĩnh Tân 2	38.253.738.999
15	Nhà đặt biển tần điều khiển cho các quạt khói của Tổ máy S2 -NMNĐ Vĩnh Tân 2	1.347.625.679
Tổng cộng		6.898.463.910.229

PHỤ LỤC 1C
DANH MỤC GIÁ TRỊ TÀI SẢN
MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026
CTND MÔNG DƯƠNG

STT	Nội dung	Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)
I	TỔ MÁY SỐ 1	4.086.965.569.029
1	Lò hơi 1A+1B và thiết bị phụ, lọc bụi ESP	2.008.598.070.015
2	Lò hơi phụ	102.446.392.311
3	Tuabin máy phát số 1 và thiết bị phụ, gian tuabin	1.565.458.519.575
4	Hệ thống điện tổ máy số 1	310.986.992.765
5	Hệ thống đo lường, điều khiển tổ máy số 1	99.475.594.363
II	TỔ MÁY SỐ 2 VÀ BOP	4.429.912.150.156
6	Lò hơi 2A+2B và thiết bị phụ, lọc bụi ESP	2.011.025.780.663
7	Tuabin máy phát số 2 và thiết bị phụ, gian tuabin	1.567.846.866.287
8	Hệ thống điện tổ máy số 2	309.836.053.223
9	Hệ thống đo lường, điều khiển tổ máy số 2	85.303.323.666
10	Hệ thống dầu FO/DO	61.519.774.404
11	Hệ thống cứu hỏa	155.405.563.428
12	Hệ thống khí nén	22.865.935.678
13	Hệ thống sân phân phối 110kV, 500kV	139.741.624.685
14	Hệ thống điều chế Hydro	19.944.733.479
15	Hệ thống vớt thải xỉ lò hơi 1B	15.006.144.393
16	Hệ thống giám sát thông số than online	11.270.755.116
17	Máy nén khí	18.723.775.639

STT	Nội dung	Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)
18	Cầu trục 90 tấn dùng trong gian tuabin	11.421.819.495
III	KHO VẬT TƯ	610.233.208.041
19	Nhà kho Cơ khí, điện, C&I	48.891.704.337
20	Nhà kho vật tư số 2	3.179.041.920
21	Giá trị vật tư, thiết bị trong kho số 1	493.729.858.517
22	Giá trị vật tư, thiết bị trong kho số 2	55.421.618.120
23	Giá trị nhiên liệu dầu DO	9.010.985.147
Tổng cộng		9.127.110.927.226

PHỤ LỤC 1D
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ TÀI SẢN
MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026
CTTD BUÔN KUỐP

Stt	Nội dung	Diễn giải	Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)
1	Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp	Bảng 1D.1	143.620.163.224
2	Nhà máy Thủy điện Buôn Tua Srah	Bảng 1D.2	74.257.398.115
3	Nhà máy Thủy điện Srêpôk 3	Bảng 1D.3	142.007.639.301
	TỔNG CỘNG		359.885.200.640

BẢNG 1D.1
DANH MỤC GIÁ TRỊ TÀI SẢN
MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026
NMĐ BUỒN KUỐP - CTTĐ BUỒN KUỐP
(Đính kèm Phụ lục 1D)

Stt	Tên tài sản, thiết bị	Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)
1	Tổ máy	
1.1	Máy phát 140MW	58.819.727.578
1.2	Máy biến áp 13.8/230kV-165,000 kVA	14.354.439.398
1.3	Hệ thống CO2 chữa cháy máy phát	634.974.911
1.4	Hệ thống kích từ (bao gồm máy biến áp kích từ)	3.288.345.870
1.5	Hệ thống điều tốc (bao gồm phần cơ và phần điện)	4.094.409.218
1.6	Hệ thống khí nén (bao gồm các máy nén khí và các bình áp lực)	1.217.519.767
2	Cầu trục gian máy (bao gồm các tủ điều khiển và động cơ điện)	8.092.111.855
3	Trạm phân phối	
3.1	Máy biến áp 220/110kV Daihen 225/115/23kV-125MVA	4.276.262.090
	Thiết bị 220kV	
3.2	Biến dòng điện (1pha)	1.241.217.542
3.3	Biến điện áp (1pha)	676.208.699
3.4	Chống sét van	305.659.757
3.5	Máy cắt	2.399.115.709
	Thiết bị 110kV	
3.6	Biến dòng điện (1pha)	407.549.168
3.7	Biến điện áp (1pha)	477.061.792
3.8	Chống sét van	78.746.788
3.9	Máy cắt	629.885.314
4	Thiết bị trung áp (13,8kV và 22kV)	
4.1	Máy cắt và dao cắt tải 13,8kV	3.630.467.654

Stt	Tên tài sản, thiết bị	Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)
4.2	Tủ hợp bộ đóng cắt 22kV (Tại nhà máy và nhà điều khiển trạm)	540.027.015
5	Hệ thống phân phối tự dùng AC	
5.1	Tủ phân phối tự dùng AC 220V nhà máy – sàn 303 (tủ MCC-1, 2)	879.987.521
5.2	Tủ phân phối tự dùng AC 220V nhà máy – sàn 311 (Tủ MDB-1,2,3; tủ SDB-1,2)	949.453.529
5.3	Tủ phân phối tự dùng AC tại trạm phân phối 220/110/22kV (LDB-1)	134.312.814
6	Hệ thống phân phối tự dùng DC	1.157.868.503
7	Máy biến áp phụ	
7.1	Máy biến áp tự dùng tổ máy (1.500kVA, 13,8/0.4kV) và Máy biến áp tự dùng nguồn 22kV (1.500kVA, 22/0.4kV)	787.349.226
8	Máy phát Diesel dự phòng	
8.1	Máy phát diesel dự phòng 500kVA	345.969.705
9	Hệ thống điều khiển, bảo vệ và giám sát	11.914.975.601
10	Tủ công tơ đo đếm điện năng	2.888.369.650
11	HT cáp lực 22kV và cáp cấp nguồn, điều khiển nhà máy và trạm phân phối	2.028.587.956
12	Đập tràn, cửa nhận nước	
12.1	Tủ điều khiển cửa van cung tại chỗ và từ xa đập tràn	409.163.624
12.2	Tủ phân phối nguồn AC/DC đập tràn	120.820.652
12.3	Máy phát diesel dự phòng 150kVA đập tràn	146.275.996
12.4	Tủ phân phối nguồn AC/DC cửa nhận nước	84.639.326
12.5	Cầu trục chân dê cửa nhận nước (tủ điều khiển và động cơ)	1.207.368.072
12.6	Cầu trục chân dê đập tràn (tủ điều khiển và động cơ)	536.608.032

Stt	Tên tài sản, thiết bị	Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)
12.7	Cầu trục chân dê hạ lưu (tủ điều khiển và động cơ)	318.611.019
13	Thiết bị thông tin	1.102.289.764
14	Máy biến áp AT4 220/110/11kV - 125 MVA và các hệ thống, thiết bị phụ thuộc	13.443.782.109
Tổng cộng		143.620.163.224

BẢNG 1D.2
DANH MỤC GIÁ TRỊ TÀI SẢN
MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026
NMĐ BUÔN-TUA SRAH - CTTĐ BUÔN KUỐP
(Đính kèm Phụ lục 1D)

Stt	Tên tài sản, thiết bị	Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)
1	Tổ máy	
1.1	Máy phát 43MW	40.760.149.001
1.2	Máy biến áp 13.8/230kV-51MVA	7.681.891.013
1.3	Hệ thống CO2 chữa cháy máy phát	533.464.388
1.4	Hệ thống kích từ (bao gồm máy biến áp kích từ)	1.963.148.439
1.5	Hệ thống điều tốc (bao gồm phần cơ và phần điện)	1.792.439.325
1.6	Hệ thống khí nén (bao gồm các động cơ và các bình khí áp lực)	259.045.378
2	Cần trục gian máy (bao gồm các động cơ điện và cáp điện thuộc hệ thống cần trục gian máy)	2.519.674.000
3	Trạm phân phối	
	Thiết bị 220kV	
3.1	Biến dòng điện (1 pha)	716.947.697
3.1	Biến điện áp (1 pha)	563.370.658
3.3	Chống sét van	166.446.802
3.4	Máy cắt	1.920.487.089
4	Thiết bị trung áp (13,8kV và 22kV)	
4.1	Tủ hợp bộ 13,8kV	2.325.916.456
4.2	Tủ điều khiển hợp bộ 22kV	48.013.133
5	Hệ thống phân phối tự dùng AC	1.632.401.920
6	Hệ thống phân phối tự dùng DC	1.072.267.816
7	Máy biến áp phụ	
7.1	Máy biến áp tự dùng (630kVA, 13,8kV/400V)	372.362.998
7.2	Máy biến áp tự dùng (630kVA, 22kV/400V)	200.054.720
8	Máy phát Diesel dự phòng	
8.1	Máy phát diesel dự phòng 250kVA	309.409.473

Stt	Tên tài sản, thiết bị	Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)
9	Hệ thống điều khiển, bảo vệ và giám sát	
9.1	Tủ điều khiển tổ máy (ULC1-CA01,02,03; ULC2-CA01,02,03)	9.419.907.809
Tổng cộng		74.257.398.115

BẢNG 1D.3
DANH MỤC GIÁ TRỊ TÀI SẢN
MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026
NMĐ SRÊPÓK 3 - CTTĐ BUÔN KUỐP
(Đính kèm Phụ lục 1D)

Stt	Tên tài sản, thiết bị	Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)
1	Tổ máy	
1.1	Máy phát 110MW	71.974.977.580
1.2	Máy biến áp 13.8/230kV-130 MVA	20.316.982.208
1.3	Hệ thống CO2 chữa cháy máy phát	340.662.868
1.4	Hệ thống kích từ (bao gồm máy biến áp kích từ)	1.940.810.960
1.5	Hệ thống điều tốc (bao gồm phần cơ và phần điện)	1.801.737.578
1.6	Hệ thống khí nén (bao gồm các máy nén khí và các bình áp lực)	2.871.203.198
2	Cầu trục gian máy (bao gồm các tủ điều khiển và động cơ điện)	5.930.843.090
3	Trạm phân phối	
	Thiết bị 220kV	
3.1	Biến dòng điện (1pha)	795.011.122
3.2	Biến điện áp (1pha)	795.011.122
3.3	Chống sét van	190.800.321
3.4	Máy cắt	1.886.272.263
4	Thiết bị trung áp (13,8kV và 22kV)	
4.1	Thiết bị 13,8kV	8.679.988.196
4.2	Tủ hợp bộ đóng cắt 22kV (tại nhà máy)	582.990.546
5	Hệ thống phân phối tự dùng AC	
5.1	Tủ phân phối tự dùng AC tại nhà máy	1.336.488.628
5.2	Tủ phân phối tự dùng AC tại trạm phân phối	26.497.436
6	Hệ thống phân phối tự dùng DC	1.531.157.316
7	Máy biến áp phụ	754.942.116
8	Máy phát Diesel dự phòng	611.260.739
9	Hệ thống điều khiển, bảo vệ và giám sát	10.719.715.480
10	Tủ công tơ đo đếm điện năng	259.880.240

Stt	Tên tài sản, thiết bị	Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)
11	HT cáp lực 22kV và cáp cấp nguồn, điều khiển nhà máy và trạm phân phối	4.470.611.663
12	Đập tràn, cửa nhận nước	
12.1	Cầu trục chân dê cửa nhận nước (tủ điều khiển và động cơ)	1.592.850.000
12.2	Cầu trục chân dê đập tràn (tủ điều khiển và động cơ)	571.200.000
12.3	Cầu trục chân dê hạ lưu (tủ điều khiển và động cơ)	508.200.000
12.4	Tủ điều khiển tại chỗ cửa van cung đập tràn	126.000.000
12.5	Máy phát diesel dự phòng 150kVA đập tràn	86.040.000
12.6	Tủ điều khiển tại chỗ cửa nhận nước	35.700.000
12.7	Tủ phân phối nguồn AC/DC cửa nhận nước	25.200.000
13	Thiết bị thông tin	1.244.604.631
Tổng cộng		142.007.639.301

PHỤ LỤC 1E
DANH MỤC MUA BẢO HIỂM
GIÁN ĐOẠN KINH DOANH NĂM 2025 - 2026 - CTNĐ PHÚ MỸ
(Không bao gồm NMD PM2.1MR - Đính kèm Phụ lục 1)

Stt	Chi tiết	Giá trị mua bảo hiểm (VND)			
		NMD PM1	NMD PM2.1	NMD PM4	Tổng cộng
A	Thực lãi không kể thuế thu nhập	748.718.856.879	55.995.494.199	117.957.865.868	922.672.216.946
B	Chi phí cố định và chi phí khác	171.304.107.089	70.596.251.672	75.082.717.557	316.983.076.318
1	Lãi vay	23.317.009.080	-	-	23.317.009.080
2	Tiền lương, bao gồm cả chi phí BHXH	68.609.794.793	29.315.094.139	29.315.094.139	127.239.983.071
3	Khấu hao TSCĐ	52.263.770.854	29.696.284.615	34.182.750.500	116.142.805.969
4	Chi phí khác	27.113.532.362	11.584.872.918	11.584.872.918	50.283.278.198
C	Tổng giá trị mua BH GDKD (A + B)	920.022.963.968	126.591.745.871	193.040.583.425	1.239.655.293.264

PHỤ LỤC 2
QUY TẮC BẢO HIỂM ĐỐI VỚI BẢO HIỂM TÀI SẢN VÀ
BẢO HIỂM GIÁN ĐOẠN KINH DOANH
(Đính kèm E-HSMT - Gói thầu: Bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3)

Stt	Nội dung	Diễn giải
1	Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.	Phụ lục 2A
2	Quy tắc Bảo hiểm CMI của Munich Re - Bảo hiểm máy móc toàn diện	Phụ lục 2B
3	Điều khoản sửa đổi bổ sung đối với bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc	Phụ lục 2C
4	Điều khoản sửa đổi bổ sung đối với bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro	Phụ lục 2D
5	Điều khoản sửa đổi bổ sung áp dụng chung cho Phần I (bảo hiểm cháy nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro) và Phần II (bảo hiểm gián đoạn kinh doanh)	Phụ lục 2E
6	Điều khoản sửa đổi bổ sung đối với bảo hiểm gián đoạn kinh doanh	Phụ lục 2F

Phụ lục 2A

**Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ
quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới,
bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc
trong hoạt động đầu tư xây dựng.**

VÀ

**Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành
luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ**

(Đính kèm Phụ lục 2)

Phụ lục 2B
Quy tắc Bảo hiểm CMI của Munich Re
BẢO HIỂM MÁY MÓC TOÀN DIỆN
(Đính kèm Phụ lục 2)

Hợp đồng Bảo hiểm này được ký kết giữa:

- 1. Bên mua Bảo hiểm và*
- 2. Nhà Bảo hiểm*

Bên mua Bảo hiểm đã cung cấp cho Nhà Bảo hiểm Giấy Yêu cầu Bảo hiểm để yêu cầu Nhà Bảo hiểm bảo hiểm cho một hoặc nhiều Phần của Hợp đồng Bảo hiểm này và Giấy Yêu cầu đó đã được chấp thuận bởi Nhà Bảo hiểm. Việc bảo hiểm theo Hợp đồng Bảo hiểm này chỉ liên quan đến và tuân thủ theo các điều kiện điều khoản của các Phần mà Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm đã được điền hoàn tất, được ký kết và ghi ngày tháng bởi Nhà Bảo hiểm.

Với điều kiện là Bên mua Bảo hiểm đã thanh toán cho Nhà Bảo hiểm số phí bảo hiểm theo thỏa thuận và tuân theo các điều khoản, điều kiện, cam kết và các điểm loại trừ được quy định hoặc sửa đổi đính kèm trong Hợp đồng Bảo hiểm này, Nhà Bảo hiểm sẽ bồi thường cho Bên được Bảo hiểm theo cách thức và phạm vi được quy định tại các Phần sau đây cấu thành bộ phận của Hợp đồng Bảo hiểm này:

Phần 1 – Thiệt hại Vật chất Vận hành (Bắt buộc) ☒ có ☐ không

Phần 2 – Gián đoạn Kinh doanh Vận hành (*) ☒ có ☐ không

() Áp dụng cho Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ (không bao gồm Nhà máy điện Phú Mỹ 2.1MR)*

Bên mua Bảo hiểm chấp thuận rằng họ đã đảm bảo tất cả các bên được nêu tên là Người được Bảo hiểm trong bất cứ Phần nào của Hợp đồng Bảo hiểm này cung cấp tất cả thông tin theo quy định cho Nhà Bảo hiểm và tại bất cứ thời điểm nào Người được Bảo hiểm sẽ đều phải tuân thủ các nghĩa vụ mà Người được Bảo hiểm phải thực hiện theo những quy định trong các điều khoản của Hợp đồng Bảo hiểm này.

Việc tuân thủ và thực hiện theo các điều kiện của Hợp đồng Bảo hiểm này trong chừng mực chúng liên quan đến bất cứ việc gì mà Bên mua Bảo hiểm và Người được Bảo hiểm phải thực hiện và tuân theo, và tính trung thực của các kê khai và các câu trả lời mà Người được Bảo hiểm hay đại diện của Người được Bảo hiểm đã cung cấp trong Giấy Yêu cầu Bảo hiểm cũng như các kê khai trong các Phần

của *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm* sẽ là điều kiện tiên quyết đối với trách nhiệm của *Nhà Bảo hiểm*.

Bất kỳ sự sửa đổi các điều khoản của *Hợp đồng Bảo hiểm* này mà những điều khoản đó có thể được thỏa thuận giữa *Bên mua Bảo hiểm* và *Nhà Bảo hiểm* sẽ không cần phải có sự thỏa thuận hoặc sự đồng ý của bất cứ *Người được Bảo hiểm* nào khác trong bất kỳ *Phần* nào của *Hợp đồng Bảo hiểm* này.

Hợp đồng Bảo hiểm này sẽ được xử lý theo luật pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngôn ngữ Giao dịch trong *Hợp đồng Bảo hiểm* này là Tiếng Việt.

Dưới sự chứng kiến của các bên, *Đại diện* có thẩm quyền của *Nhà Bảo hiểm* đã ký *Hợp đồng Bảo hiểm* này.

Định nghĩa Áp dụng Cho Các Phần

Các thuật ngữ - được in nghiêng – sử dụng trong *Hợp đồng Bảo hiểm* này sẽ được hiểu theo nghĩa dưới đây trừ khi chúng được định nghĩa khác đi trong bất kỳ *Phần* nào của hợp đồng bảo hiểm hoặc tùy theo ngữ cảnh yêu cầu.

Hành động có chủ ý là một hành động có chủ ý dù cho các tổn thất hậu quả thực tế của hành động này đã được lường trước hay không hoặc coi thường không thực hiện các biện pháp phòng ngừa cần thiết hợp lý mà một *Người được Bảo hiểm* khôn ngoan cần thực hiện để ngăn ngừa tổn thất hoặc thiệt hại đối với *tài sản được bảo hiểm*; hoặc bất cứ hành động có chủ ý nào của việc che giấu thông tin trọng yếu hoặc vi phạm bất cứ cam kết hoặc điều kiện nào của *Hợp đồng Bảo hiểm* này.

Thiên tai là sự cố xảy ra do nguyên nhân thiên nhiên, trực tiếp và hoàn toàn không có sự can thiệp của con người và không lường trước được hoặc nếu lường trước được thì cũng không thể chống lại được bởi khả năng của con người.

Giá trị Thực tế là chi phí trong trường hợp có tổn thất hoặc thiệt hại đối với bất cứ hạng mục hay phần nào của *tài sản được bảo hiểm* sẽ cần thiết để thay thế bằng một tài sản có cùng độ tuổi, công suất, kiểu chế tạo và chất lượng tương tự, bao gồm cả nguyên vật liệu, lương, chi phí vận chuyển, hải quan, thuế ...

Bảo hiểm Bổ sung là bất cứ bảo hiểm bổ sung nào mà *Người được Bảo hiểm* có thể mua thêm ở bất cứ *Phần* nào của *Hợp đồng Bảo hiểm* này.

<i>Tổn thất hậu quả</i>	là bất kỳ tổn thất về mặt tài chính nào bao gồm mất lợi nhuận, mất cơ hội, mất do chậm trễ, thiếu hụt hiệu suất, mất hợp đồng hoặc tiền phạt.
<i>Mức miễn thường</i>	là số tiền sẽ được khấu trừ từ bất kỳ khoản thanh toán nào của <i>Nhà Bảo hiểm</i> cho <i>Người được Bảo hiểm</i> .
<i>Người được Bảo hiểm</i>	là tất cả các bên được nêu tên là <i>Người được Bảo hiểm</i> trong một <i>Phần</i> của <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này và tùy vào ngữ cảnh yêu cầu bất cứ một trong số đó.
<i>Nhà Bảo hiểm</i>	là bên được ghi là <i>Nhà Bảo hiểm</i> trong <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này.
<i>Đại diện của Nhà Bảo hiểm</i>	là cá nhân, tổ chức hay công ty được chỉ định bởi <i>Nhà Bảo hiểm</i> để làm việc đại diện cho họ.
<i>(Các) Bên được Bảo hiểm</i>	là cá nhân, tổ chức, công ty, tập đoàn hay liên doanh được quy định là <i>Người được Bảo hiểm</i> trong <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i>
<i>Bên mua Bảo hiểm</i>	là cá nhân, tổ chức, công ty hay tập đoàn, liên doanh hay tổ hợp của các đơn vị đã được nêu trên được nêu tên là <i>Bên mua Bảo hiểm</i> trong <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này, đã ký kết mua <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này cho chính họ hoặc bất cứ bên nào khác được nêu tên là <i>Người được Bảo hiểm</i> trong bất kỳ <i>Phần</i> nào của <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này.
<i>Ngôn ngữ Giao dịch</i>	là ngôn ngữ được sử dụng để trao đổi giữa <i>Người được Bảo hiểm</i> và <i>Nhà Bảo hiểm</i> trong <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này.
<i>Trục trặc</i>	là sự cố về hệ thống xử lý dữ liệu, chương trình phần mềm hoặc mạch vi xử lý gắn liền không hoạt động chính xác hoặc cho ra kết quả sai.
<i>Thay đổi Trọng yếu trong Rủi ro</i>	là bất cứ sự thay đổi nào của <i>tài sản được bảo hiểm</i> về mặt bản chất, rủi ro, địa điểm, quy trình thực hiện, bảo dưỡng mà một <i>Nhà Bảo hiểm</i> thận trọng hợp lý cho là việc thay đổi này là trọng yếu đối với việc chấp nhận rủi ro được theo điều kiện điều khoản của <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này.
<i>Giá trị Thay thế mới</i>	là các chi phí sẽ phát sinh để thay thế <i>tài sản được bảo hiểm</i> tại địa điểm bằng hạng mục mới có cùng chủng loại và chất lượng tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn bảo hiểm.
<i>Thời hạn Bảo hiểm</i>	là thời gian bảo hiểm của <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này như ghi trong <i>Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm</i> .
<i>Hợp đồng Bảo hiểm</i>	là Giấy Yêu cầu Bảo hiểm, các định nghĩa, các điều kiện điều khoản, các điểm loại trừ, <i>Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm</i> và các <i>Phần</i> của <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này.
<i>Địa điểm</i>	là (các) địa điểm của <i>tài sản được bảo hiểm</i> .

<i>Phí bảo hiểm</i>	là khoản phí bảo hiểm phải trả theo <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này được tính tương ứng với các điều khoản quy định trong <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i>
<i>Tỷ lệ phí bảo hiểm</i>	là tỷ lệ được nêu trong <i>Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm</i> đã được thỏa thuận giữa <i>Bên mua Bảo hiểm</i> và <i>Nhà Bảo hiểm</i> .
<i>Tài sản được Bảo hiểm</i>	là tài sản được bảo hiểm như ghi trên <i>Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm</i> của <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này.
<i>Giấy Yêu cầu Bảo hiểm</i>	là những thông tin bằng văn bản cung cấp cho <i>Nhà Bảo hiểm</i> bởi <i>Bên mua Bảo hiểm</i> theo <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này.
<i>Người đại diện</i>	là các giám đốc, viên chức hay bất cứ cá nhân nào khác mà có quyền điều hành hoặc quản lý đối với việc thực hợp đồng hoặc một hoạt động hoặc việc kinh doanh.
<i>Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm</i>	là một bảng liệt kê (các) <i>Phần</i> của <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này.
<i>Phần</i>	là bất cứ <i>Phần</i> nào của <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này bao gồm cả <i>Bản Tóm tắt</i> của <i>Phần</i> đó.
<i>Số tiền Bảo hiểm</i>	là số tiền bảo hiểm ghi trong <i>Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm</i> liên quan đến bất cứ hạng mục cụ thể nào của <i>tài sản được bảo hiểm</i> hay <i>quyền lợi được bảo hiểm</i> hoặc tổng số tiền bảo hiểm như ghi trong <i>Bản Tóm tắt</i> tùy tình huống có thể yêu cầu.
<i>Khủng bố</i>	là hành động bao gồm nhưng không giới hạn ở việc sử dụng sức mạnh hay vũ lực và/hoặc sự đe dọa sử dụng sức mạnh hay vũ lực, của bất cứ cá nhân nào hay (các) nhóm người nào, cho dù là hành động đơn lẻ hoặc đại diện hoặc liên quan đến bất cứ (các) tổ chức hay (những) chính phủ nào, thực hiện với mục đích chính trị, tôn giáo, tư tưởng, hay sắc tộc hoặc bất kỳ lý do nào bao gồm cả việc có ý định gây ảnh hưởng đối với bất cứ chính quyền nào và/hoặc để gây ra sự sợ hãi trong quần chúng.

Các Loại trừ Áp dụng Cho Các Phần

1. Trừ khi có quy định nào khác đi ở bất kỳ *Phần* nào của *Hợp đồng Bảo hiểm* này, *Nhà Bảo hiểm* sẽ không bồi thường cho *Người được Bảo hiểm* đối với bất kỳ tổn thất hay thiệt hại nào phát sinh từ hay bị làm trầm trọng thêm bởi:
 - 1.1. chiến tranh, xâm lược, hành động của kẻ thù bên ngoài, hành động thù địch (dù có tuyên chiến hay không), nội chiến, bạo loạn, cách mạng, nổi dậy, binh biến, âm mưu, đình công, bế xưởng, bạo động, nổi dậy dân sự, hoạt động quân sự hoặc tiếm quyền, tịch thu, quốc hữu hóa, trưng dụng quân đội hoặc trưng thu, hoặc sự phá huỷ hay thiệt hại gây ra cho tài sản bởi hoặc theo lệnh của chính phủ hợp pháp hoặc chính phủ thực tế hay bất kỳ chính quyền trung ương hay địa phương nào;
 - 1.2. hành vi của bất kỳ cá nhân hay nhóm người hành động đại diện hoặc có liên quan tới bất kỳ tổ chức nào với những hoạt động hướng tới việc lật đổ hay gây ảnh hưởng tới bất kỳ một chính phủ hợp pháp hoặc chính phủ thực tế nào;
 - 1.3. hành động *khủng bố*;
 - 1.4. phóng xạ ion hóa hoặc nhiễm phóng xạ từ bất cứ nhiên liệu hạt nhân hay từ bất cứ chất thải hạt nhân hoặc từ sự đốt cháy của nhiên liệu hạt nhân;
 - 1.5. các thuộc tính phóng xạ, độc hại, nổ hay các thuộc tính nguy hại hoặc gây nhiễm phóng xạ khác của một thiết bị hạt nhân, lò phản ứng hạt nhân hoặc dây truyền hạt nhân khác hoặc bộ phận hạt nhân của chúng;
 - 1.6. bất kỳ vũ khí chiến tranh nào có sử dụng các phản ứng phân hạch và/hoặc phản ứng tổng hợp nguyên tử hoặc hạt nhân hoặc các phản ứng hoặc các lực và chất phóng xạ tương tự khác;
 - 1.7. *hành động có chủ ý* của *Người được Bảo hiểm* hay đại diện của *Người được Bảo hiểm*.

Trong bất cứ trường hợp kiện tụng, kiện cáo hoặc các thủ tục tố tụng khác mà *Nhà Bảo hiểm* cho rằng căn cứ theo quy định trong điểm loại trừ 1.1, 1.2 và 1.3 nói trên bất kỳ tổn thất hay thiệt hại nào không được bảo hiểm theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này, thì việc chứng minh rằng các tổn thất hay thiệt hại đó thuộc phạm vi được bảo hiểm là trách nhiệm của *Người được Bảo hiểm*.

Các Điều kiện Áp dụng Cho Các Phần

1. Thanh toán Phí bảo hiểm

- 1.1. Cho dù có quy định của điều khoản 3, việc thanh toán phí bảo hiểm bởi *Bên mua Bảo hiểm* là điều kiện tiên quyết đối với trách nhiệm của *Nhà Bảo hiểm* đối với bất kỳ *Bên được Bảo hiểm* nào theo bất kỳ *Phần* nào của *Hợp đồng Bảo hiểm* này.
- 1.2. *Nhà Bảo hiểm* sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường cho *Người được Bảo hiểm* hoặc bất kỳ *Bên được Bảo hiểm* nào đối với bất kỳ sự cố nào xảy ra trước khi nhận được *phí bảo hiểm*.

2. Phòng ngừa Hợp lý

- 2.1. *Người được Bảo hiểm* bằng chi phí của mình phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa hợp lý và tuân theo tất cả các khuyến nghị hợp lý của *Nhà Bảo hiểm* để phòng ngừa tổn thất hay thiệt hại đối với *tài sản được bảo hiểm* hay trách nhiệm phát sinh theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này và tuân theo tất cả các yêu cầu của luật pháp và các khuyến nghị của nhà sản xuất.

3. Điều khoản về nhiều người được bảo hiểm

- 3.1. Nếu trong bất kỳ *Phần* nào của *Hợp đồng Bảo hiểm*, *Người được Bảo hiểm* bao gồm nhiều hơn một bên, mỗi bên hoạt động như là thực thể tách biệt và khác biệt, thì trừ khi có quy định khác trong *Hợp đồng Bảo hiểm* này, *Hợp đồng Bảo hiểm* này sẽ áp dụng như thể một hợp đồng bảo hiểm riêng biệt được cấp cho mỗi bên như thể với điều kiện tổng giới hạn trách nhiệm của *Nhà Bảo hiểm* đối với các bên tạo thành *Người được Bảo hiểm* trong bất kỳ *Phần* nào của *Hợp đồng Bảo hiểm* sẽ không vượt quá *số tiền bảo hiểm* và bất kỳ hạn mức bồi thường nào được ghi trong bản tóm tắt của *Phần* đó.
- 3.2. Bất kỳ việc thanh toán bồi thường nào của *Nhà Bảo hiểm* cho bất kỳ *Bên được Bảo hiểm* nào là kết quả từ một sự cố tổn thất hoặc thiệt hại sẽ làm giảm trách nhiệm bồi thường của *Nhà Bảo hiểm* đối với tất cả những *Bên được Bảo hiểm* cấu thành *Người được Bảo hiểm* phát sinh từ sự cố tổn thất đó theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này tương ứng bằng khoản thanh toán bồi thường đã chi trả như trên.

4. Hành động có Chủ ý

- 4.1. Trong trường hợp xảy ra một *hành động có chủ ý* được thực hiện bởi một *Bên được Bảo hiểm* hoặc người đại diện của *Bên được Bảo hiểm* đó, *Nhà Bảo hiểm* sẽ không chịu trách nhiệm chi trả bất kỳ khoản tiền bồi thường nào cho *Bên được Bảo hiểm* đó theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này.

- 4.2. Một hành động có chủ ý của một Bên được Bảo hiểm hoặc những người đại diện của họ gây ra sẽ không phương hại đến quyền được bồi thường của bất kỳ Bên được Bảo hiểm nào khác mà bản thân Bên được Bảo hiểm này (hoặc người đại diện cho họ) không gây ra hành động có chủ ý.
- 4.3. Trong trường hợp Nhà Bảo hiểm từ chối bồi thường cho một Bên được Bảo hiểm là kết quả từ bất kỳ hành động có chủ ý nào, không một Bên được Bảo hiểm nào khác có quyền yêu cầu bồi thường liên quan đến những tổn thất hoặc thiệt hại đó bằng việc tự nắm lấy quyền hoặc nghĩa vụ của Bên được Bảo hiểm mà Nhà Bảo hiểm đã từ chối hoặc có quyền từ chối đòi bồi thường.
- 4.4. Trong trường hợp xảy ra một hành động có chủ ý, Nhà Bảo hiểm sẽ được quyền đòi bồi thường từ Bên được Bảo hiểm cho bất cứ tổn thất hay thiệt hại nào mà Nhà Bảo hiểm có thể phải gánh chịu bao gồm nhưng không giới hạn đối với bất cứ số tiền nào có thể được thanh toán cho Bên được Bảo hiểm khác là hậu quả của bất kỳ tổn thất hay thiệt hại đã bị phát sinh hay góp phần gây ra bởi Bên được Bảo hiểm (hay người đại diện) đã thực hiện hành động có chủ ý.

5. Thế quyền

- 5.1. Nhà Bảo hiểm sẽ từ bỏ quyền thế quyền đối với tất cả các Bên được Bảo hiểm với điều kiện bất kỳ Bên được Bảo hiểm liên quan hoặc Người đại diện của họ không có hành động có chủ ý để gây ra bất kỳ tổn thất hay thiệt hại với Bên được Bảo hiểm khác.
- 5.2. Theo yêu cầu và với chi phí do Nhà Bảo hiểm chịu, Người được Bảo hiểm phải thực hiện, tán thành và cho phép tiến hành mọi hành động và công việc có thể là cần thiết hoặc được Nhà Bảo hiểm yêu cầu với mục đích đạt được mọi quyền và quyền đòi bồi hoàn hay cho mục đích nhận được đền bù hoặc bồi thường từ bên thứ ba mà Nhà Bảo hiểm được thế quyền khi Nhà Bảo hiểm thực hiện bồi thường hay chỉnh lý khắc phục tổn thất hay thiệt hại theo Hợp đồng Bảo hiểm này, dù công việc này là hay trở nên cần thiết hoặc được yêu cầu trước hay sau khi Nhà Bảo hiểm bồi thường cho Người được Bảo hiểm.

6. Giám định Rủi ro

- 6.1. Nhà Bảo hiểm hay đại lý của Nhà Bảo hiểm có quyền giám định và kiểm tra tài sản được bảo hiểm vào bất kỳ thời gian hợp lý nào và Người được Bảo hiểm phải cung cấp cho Nhà Bảo hiểm hay Đại diện của Nhà Bảo hiểm tất cả những thông tin hay chi tiết liên quan.

7. Thay đổi Trọng yếu trong Rủi ro

- 7.1. Ngay khi sớm nhất có thể, bất cứ bên nào được nêu tên là *Người được Bảo hiểm* ở bất cứ *Phần* nào của *Hợp đồng Bảo hiểm* này sẽ phải thông báo tới *Bên mua Bảo hiểm* về bất kỳ sự *thay đổi trọng yếu trong rủi ro* nào mà *Người được Bảo hiểm* nhận biết hoặc hợp lý phải biết và *Người được Bảo hiểm* bằng chi phí của mình sẽ phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa bổ sung cần thiết để ngăn ngừa tổn thất hay thiệt hại xảy ra đối với *tài sản được bảo hiểm* do sự *thay đổi trọng yếu trong rủi ro* nêu trên.
- 7.2. *Bên mua Bảo hiểm* phải thông báo ngay lập tức cho *Nhà Bảo hiểm* bằng văn bản ngay khi nhận được thông báo của *Người được Bảo hiểm*.
- 7.3. *Nhà Bảo hiểm* sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất hay thiệt hại nào đối với *tài sản được bảo hiểm* mà do nguyên nhân *thay đổi trọng yếu trong rủi ro* trừ khi *Nhà Bảo hiểm* đã đồng ý với sự *thay đổi trọng yếu trong rủi ro* và trong trường hợp đó phạm vi bảo hiểm và *phí bảo hiểm*, nếu cần thiết, sẽ được điều chỉnh bởi *Nhà Bảo hiểm* để phản ánh sự *thay đổi trọng yếu trong rủi ro* này.

8. Thông báo Yêu cầu Bồi thường và Nghĩa vụ của Người được Bảo hiểm sau Sự cố

- 8.1. Trong trường hợp xảy ra bất kỳ sự cố nào có khả năng phát sinh khiếu nại theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này, *Người được Bảo hiểm* phải:
 - 8.1.1. thông báo tới *Nhà Bảo hiểm* bằng văn bản sớm nhất có thể, nêu bản chất và mức độ của tổn thất hay thiệt hại;
 - 8.1.2. thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết và hợp lý để giảm thiểu tổn thất hay thiệt hại;
 - 8.1.3. bảo đảm rằng quyền chống lại hãng vận tải hàng hóa, người giữ hàng hay bên thứ ba nào khác phải được bảo toàn và sử dụng một cách thích đáng;
 - 8.1.4. thực hiện và phối hợp thực hiện và chấp thuận thực hiện tất cả những biện pháp khả thi để có thể xác lập nguyên nhân và mức độ của tổn thất hay thiệt hại;
 - 8.1.5. bảo quản tất cả các bộ phận bị ảnh hưởng và đảm bảo các bộ phận này sẵn sàng cho quá trình điều tra của *Đại diện của Nhà Bảo hiểm* khi *Nhà Bảo hiểm* yêu cầu;
 - 8.1.6. thông báo cho cơ quan cảnh sát có thẩm quyền về tổn thất hay thiệt hại do cháy, trộm cắp hay hành động cố ý phá hoại và hỗ trợ hợp lý với cơ quan cảnh sát có thẩm quyền;
 - 8.1.7. cung cấp bất kỳ thông tin hay tài liệu làm bằng chứng mà *Nhà Bảo hiểm* yêu cầu cùng với, nếu được yêu cầu, bản tuyên thệ pháp lý về tính trung thực của khiếu nại.

- 8.2. Nếu *Người được Bảo hiểm* hay bất kỳ người đại diện nào của *Người được Bảo hiểm* gây trở ngại hoặc che giấu *Nhà Bảo hiểm* bằng bất cứ cách nào hoặc không thực hiện những khuyến nghị hợp lý mà *Nhà Bảo hiểm* đã đưa ra theo sau thông báo tổn thất hay thiệt hại, tất cả các quyền lợi yêu cầu bồi thường theo bất kỳ phần nào trong *Hợp đồng Bảo hiểm* này sẽ bị mất hiệu lực.
- 8.3. *Nhà Bảo hiểm* sẽ hoàn trả *Người được Bảo hiểm* tất cả những chi phí cần thiết và hợp lý đã phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến các điều khoản 8.1.2 và 8.1.3 ở trên bổ sung ngoài bất kỳ tổn thất nào được bồi thường dưới bất cứ phần nào theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này.
- 8.4. Sau khi thông báo tới *Nhà Bảo hiểm*, *Người được Bảo hiểm* có thể sửa chữa những thiệt hại nhỏ hay thay thế bất kỳ bộ phận nào của tài sản được bảo hiểm bị tổn thất nhỏ. Trong mọi trường hợp khác, *Đại diện của Nhà Bảo hiểm* phải được tạo cơ hội để kiểm tra tổn thất hay thiệt hại trước khi tiến hành bất kỳ sửa chữa nào và nếu như *Đại diện của Nhà Bảo hiểm* không thực hiện việc kiểm tra trong một thời gian được xem là hợp lý tùy theo hoàn cảnh, *Người được Bảo hiểm* sẽ được quyền thực hiện việc sửa chữa hay thay thế.
- 8.5. Trách nhiệm của *Nhà Bảo hiểm* theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này sẽ chấm dứt đối với tổn thất hay thiệt hại của một bộ phận hay những bộ phận của tài sản được bảo hiểm nếu bộ phận hay những bộ phận đó không được sửa chữa hay thay thế phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan.

9. Khiếu nại Gian lận

- 9.1. Nếu một *Bên được Bảo hiểm* đòi bồi thường mà đó là gian lận hay có bất kỳ sự kê khai hay tường trình sai để hỗ trợ yêu cầu bồi thường, *Hợp đồng Bảo hiểm* giữa *Nhà Bảo hiểm* và *Bên được Bảo hiểm* có khiếu nại gian lận sẽ vô hiệu và *Nhà Bảo hiểm* sẽ không có trách nhiệm chi trả bất cứ khoản tiền nào theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này cho bên đó.
- 9.2. Để làm rõ, *Bên được Bảo hiểm* sẽ không được nhận bất kỳ khoản hoàn phí bảo hiểm nào trong trường hợp *Hợp đồng Bảo hiểm* này bị mất hiệu lực.

10. Miễn trách

- 10.1. Nếu *Nhà Bảo hiểm* từ chối trách nhiệm liên quan đến bất kỳ khiếu nại đòi bồi thường nào và nếu sự hòa giải không được thực hiện trong vòng 3 tháng kể từ khi *Nhà Bảo hiểm* từ chối, tất cả các quyền lợi theo *Hợp đồng Bảo hiểm* liên quan đến khiếu nại này sẽ bị bãi bỏ.

11. Bảo hiểm khác

- 11.1. Nếu tại thời điểm có khiếu nại đòi bồi thường nào diễn ra theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này cũng tồn tại hợp đồng bảo hiểm nào khác bảo hiểm cho cùng tổn thất hay thiệt hại nêu trên, *Nhà Bảo hiểm* sẽ không có trách nhiệm thanh toán nhiều hơn phần tỷ lệ tương ứng cho bất kỳ sự bồi thường nào đối với tổn thất hay thiệt hại đó.

12. Toàn bộ Thỏa thuận

- 12.1. *Hợp đồng Bảo hiểm* này sẽ tạo thành toàn bộ thỏa thuận giữa *Nhà Bảo hiểm* và *Bên được Bảo hiểm* hay bất cứ bên khiếu kiện đòi bồi thường với tư cách là *Người được Bảo hiểm*, và sẽ thay thế tất cả những giao tiếp, miêu tả, cam kết, cam đoan và thỏa thuận giữa các bên trước khi có *Hợp đồng Bảo hiểm* này bất kể là bằng lời nói hay bằng văn bản.

13. Giải quyết Tranh chấp

- 13.1. Nếu có bất kỳ sự tranh chấp nào liên quan đến trách nhiệm của *Nhà Bảo hiểm* theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này, hoặc *Người được Bảo hiểm* hoặc *Nhà Bảo hiểm* phải thông báo cho bên kia thể hiện mong muốn chuyển tranh chấp thành hòa giải phù hợp và tuân theo Quy tắc hòa giải của Phòng Thương mại Quốc tế (I.C.C) hay bất kỳ sửa đổi nào của I.C.C đang có hiệu lực vào thời điểm đó.
- 13.2. Nếu vấn đề không thể được giải quyết bằng hòa giải thì hoặc là *Nhà Bảo hiểm* hoặc là *Người được Bảo hiểm* trong vòng 28 ngày có thể quyết định hòa giải đã thất bại, sẽ yêu cầu vấn đề cuối cùng phải được giải quyết theo Quy tắc Trọng tài của Phòng Thương mại Quốc tế (I.C.C) bởi một ban gồm 03 trọng tài theo bộ quy tắc này.
- 13.3. Giải quyết tranh chấp sẽ được tiến hành bằng *Ngôn ngữ Giao tiếp*.

14. Chấm dứt Hợp đồng Bảo hiểm

- 14.1. *Hợp đồng Bảo hiểm* này có thể chấm dứt theo yêu cầu của *Bên mua Bảo hiểm* vào bất cứ thời gian nào hoặc theo yêu cầu của *Nhà Bảo hiểm* với điều kiện là phải thông báo tới *Người được Bảo hiểm* trước 30 ngày, và trong cả hai trường hợp thì *Nhà Bảo hiểm* cũng có trách nhiệm hoàn lại *phí bảo hiểm* theo yêu cầu với tỷ lệ tương ứng với thời hạn còn lại trừ đi chi phí giám định hợp lý mà *Nhà Bảo hiểm* đã phát sinh trong thời gian *Hợp đồng Bảo hiểm* này có hiệu lực.

Phần 1 - Tồn thất Vật chất Vận hành

1. Bồi thường

- 1.1. *Nhà Bảo hiểm sẽ bồi thường cho Người được Bảo hiểm bất kỳ tổn thất hay thiệt hại vật chất bất ngờ nào đối với tài sản được bảo hiểm mà Người được Bảo hiểm không thể lường trước được và xảy ra tại địa điểm được bảo hiểm vào bất kỳ thời gian nào trong thời hạn bảo hiểm do bất kỳ nguyên nhân nào không bị loại trừ và dẫn đến tài sản được bảo hiểm cần phải được sửa chữa hoặc thay thế.*
- 1.2. *Việc bồi thường cho mỗi hạng mục được ghi trong Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm sẽ không vượt quá số tiền ghi đối diện với hạng mục đó hoặc bất kỳ hạn mức bồi thường nào được áp dụng.*

2. Tài sản được bảo hiểm

- 2.1. *Tài sản được bảo hiểm theo Phần này là tất cả các lắp đặt, các thiết bị cơ khí, điện tử và thiết bị điện, các tòa nhà bao gồm các hạng mục nội thất, hàng hóa, hàng hóa trong quá trình sản xuất, tạm thời hay vĩnh viễn, mà các tài sản nêu trên được sở hữu, vận hành hoặc được trông nom, quản lý hoặc kiểm soát bởi Người được Bảo hiểm trừ khi bị loại trừ cụ thể trong Phần này.*

3. Bảo hiểm Bổ sung

Nếu có ghi trong Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm, các bảo hiểm bổ sung sau đây sẽ được áp dụng tuân theo các điều khoản quy định dưới đây:

3.1. Tài sản bổ sung

- 3.1.1. *Nhà Bảo hiểm sẽ bồi thường cho Người được Bảo hiểm đối với tổn thất hay thiệt hại của:*

- 3.1.1.1. *bất cứ tòa nhà, máy móc hay những thiết bị khác được mua hay được vận hành hay được trông coi, giám hộ hoặc quản lý bởi Người được Bảo hiểm sau ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm của Hợp đồng Bảo hiểm và đã không được bao gồm trong Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm.*

- 3.1.1.2. *bất kỳ sự bổ sung hay mở rộng tài sản được bảo hiểm mà được tiến hành sau ngày bắt đầu thời hạn của Hợp đồng Bảo hiểm này.*

tất cả tài sản như trên nói chung được gọi là “tài sản bổ sung”.

- 3.1.2. *Bất cứ sự tăng giá trị thay thế mới là kết quả của việc bổ sung tài sản nói trên sẽ không vượt quá tỷ lệ phần trăm của tổng số tiền bảo hiểm như ghi trong Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm.*

3.1.3. *Bảo hiểm bổ sung* này chỉ có hiệu lực với điều kiện là *Bên mua Bảo hiểm* thông báo cho *Nhà Bảo hiểm* trong vòng 3 tháng thông tin của sự bổ sung tài sản đó và thanh toán *phí bảo hiểm* bổ sung nếu *Nhà Bảo hiểm* có yêu cầu.

3.2. **Chi phí xử lý nhanh**

3.2.1. *Nhà Bảo hiểm* sẽ bồi thường cho *Người được Bảo hiểm* đến hạn mức bồi thường như ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm* đối với chi phí bổ sung hợp lý do việc làm thêm giờ, làm đêm, làm việc trong ngày lễ, cước phí chuyển phát nhanh (trừ phí vận chuyển hàng không) đã phát sinh để khắc phục tổn thất hay thiệt hại đối với *tài sản được bảo hiểm*.

3.3. **Chi phí Chữa cháy**

3.3.1. *Nhà Bảo hiểm* sẽ bồi thường cho *Người được Bảo hiểm* đối với các chi phí chữa cháy cần thiết và hợp lý phát sinh của *Người được Bảo hiểm* để ngăn chặn hoặc giảm thiểu mức độ của bất kỳ tổn thất hay thiệt hại nào đối với *tài sản được bảo hiểm* sẽ được bồi thường theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này, bao gồm các chi phí nguyên vật liệu đã sử dụng, phí tổn đã phát sinh trong quá trình nạp lại các thiết bị chữa cháy và thay thế đầu phun nước đã sử dụng, tiền lương cho nhân viên đặc biệt tham gia các nhiệm vụ như vậy và tất cả các chi phí chữa cháy mà *Người được Bảo hiểm* được yêu cầu chi trả bởi các cơ quan nhà nước hoặc sở cứu hỏa công cộng với điều kiện là trong mọi trường hợp số tiền phải trả theo *bảo hiểm bổ sung* này không vượt quá hạn mức bồi thường ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm*.

3.3.2. Việc thanh toán của *Nhà Bảo hiểm* cho mọi khoản chi phí quy định tại *bảo hiểm bổ sung* này sẽ tùy thuộc vào bằng chứng của chi phí đã phát sinh theo yêu cầu hợp lý của *Nhà Bảo hiểm*.

3.4. **Các chất Nguy hiểm**

3.4.1. *Nhà Bảo hiểm* sẽ bồi thường cho *Người được Bảo hiểm* các chi phí bổ sung đã phát sinh cho việc dọn dẹp, sửa chữa, thay thế hay đổ bỏ bất kỳ *tài sản được bảo hiểm* nào đã bị phá hủy, nhiễm bẩn hoặc ô nhiễm do một sự cố được bảo hiểm gây ra tuân theo hạn mức bồi thường như ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm*.

3.5. **Chi phí Chuyên gia**

3.5.1. *Nhà Bảo hiểm* sẽ bồi thường *Người được Bảo hiểm* chi phí chuyên gia và các phí tổn liên quan cần thiết phát sinh để phục hồi tổn thất hay thiệt hại đối với *tài sản được bảo hiểm*, nhưng không bồi thường cho chi phí chuẩn bị khiếu nại.

3.5.2. Số tiền phải trả cho những chi phí như thế sẽ không vượt quá mức phí cho phép theo bảng chi phí chuyên gia của các tổ chức hay cơ quan quy định các chi phí đó hoặc không vượt quá hạn mức bồi thường như ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm*, tùy theo mức nào thấp hơn.

3.6. Chi phí Dọn dẹp Hiện trường

3.6.1. *Nhà Bảo hiểm* sẽ bồi thường cho *Người được Bảo hiểm* đến hạn mức bồi thường ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm* đối với các chi phí và phí tổn cần thiết phát sinh để di dời và xử lý xác tài sản, để tháo dỡ, phá hủy, chống đỡ hoặc gia cố *tài sản được bảo hiểm* trong trường hợp phát sinh sự cố dẫn đến thiệt hại hoặc tổn thất được bồi thường theo *Phần* này.

4. Số tiền Bảo hiểm

- 4.1. yêu cầu của *Hợp đồng Bảo hiểm* này là, *số tiền bảo hiểm* đối với tài sản được bảo hiểm như ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm* không được ít hơn *giá trị thay thế mới* đối với những tài sản đó.
- 4.2. Trong trường hợp có bất kỳ khoản bồi thường theo *Phần* này, *số tiền bảo hiểm* sẽ được tự động khôi phục.

5. Phí bảo hiểm

- 5.1. *Phí bảo hiểm* đặt cọc sẽ được thanh toán vào ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm của *Phần* này và được tính bằng cách nhân tổng *số tiền bảo hiểm* với *tỷ lệ phí bảo hiểm*.
- 5.2. Nếu trong *thời hạn bảo hiểm* *số tiền bảo hiểm* tăng hoặc giảm thì *phí bảo hiểm* sẽ được điều chỉnh tương ứng đối với *thời hạn bảo hiểm* còn lại.

6. Thời hạn bảo hiểm

- 6.1. Trừ khi được đồng ý khác đi, *thời hạn bảo hiểm* sẽ là một năm kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm như ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm*.
- 6.2. Việc bắt đầu và ngày kết thúc đều có hiệu lực từ 12 giờ trưa của ngày như ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm*.
- 6.3. *Thời hạn bảo hiểm* sẽ được tự động tái tục thêm một năm trừ khi *Nhà Bảo hiểm* hay *Bên mua Bảo hiểm* đưa ra thông báo chấm dứt bằng văn bản trong vòng 30 ngày trước ngày hết hạn, việc chấm dứt như vậy sẽ có hiệu lực vào ngày hết hạn của thời hạn bảo hiểm.

7. Di dời tạm thời

- 7.1. *Nhà Bảo hiểm* sẽ bồi thường cho *Người được Bảo hiểm* đối với bất kỳ tổn thất hay thiệt hại đối với *tài sản được bảo hiểm* (trừ hàng hóa, hàng đang chế biến, và/hoặc thành phẩm, và hoặc nguyên liệu và/hoặc đồ cung ứng nếu được bảo hiểm theo đơn này) được di chuyển tạm thời cho mục đích vệ sinh, tân trang, sửa chữa hay bảo dưỡng tới bất kỳ địa điểm nào trong quá trình vận chuyển đi và về từ địa điểm đó bằng đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy.

8. Mức miễn thường

- 8.1. Đối với mỗi và mọi sự cố gây tổn thất hay thiệt hại đối với *tài sản được bảo hiểm*, *Nhà Bảo hiểm* sẽ không chịu trách nhiệm với mức miễn thường tương ứng được ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm*. Nếu phát sinh nhiều hơn một hạng mục bị tổn thất hay thiệt hại là kết quả từ một sự cố bảo hiểm, *Người được Bảo hiểm* chỉ phải chịu mức miễn thường cao nhất áp dụng đối với hạng mục tổn thất hay thiệt hại đó.
- 8.2. Bất cứ tổn thất hay thiệt hại nào đối với *tài sản được bảo hiểm* theo *Phần* này phát sinh trong thời gian 72 giờ liên tiếp mà nguyên nhân gây ra do cùng loại *thiên tai* được bảo hiểm trong *Phần* này sẽ được xem như gây ra bởi một sự cố và vì vậy sẽ chỉ chịu một *mức miễn thường*.
- 8.3. Cho mục đích trên, *Người được Bảo hiểm* được quyết định thời điểm bắt đầu của giai đoạn 72 giờ, tuy nhiên các bên thỏa thuận và hiểu rằng sẽ không có bất kỳ sự trùng lặp nào trong bất cứ hai hoặc nhiều hơn giai đoạn 72 giờ trong trường hợp thiệt hại xảy ra trong một thời gian kéo dài.

9. Các điểm Loại trừ

Những điểm sau đây bị loại trừ khỏi *Phần* bảo hiểm này:

9.1. Tài sản bị Loại trừ

- 9.1.1. tài sản trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt;
- 9.1.2. các thiết bị cơ khí, điện và điện tử trước khi được hoàn thành thành công công tác chạy thử nghiệm thu vận hành;
- 9.1.3. hàng hóa đang trong quá trình chế biến nếu tổn thất hay thiệt hại phát sinh từ quá trình chế tạo, thử nghiệm, sửa chữa, làm sạch, khôi phục, sửa đổi, nâng cấp hoặc bảo dưỡng;
- 9.1.4. các loại xe cơ giới có giấy phép lưu hành trên đường công cộng, đầu máy xe lửa, toa xe lửa, các thiết bị nổi, tàu thuyền, phi cơ, tàu vũ trụ;
- 9.1.5. tiền, tem, các chứng thư, giấy nợ hoặc văn tự, tác phẩm nghệ thuật, sách quý hiếm, đồ trang sức, kim loại quý, đá quý và ngọc quý, chứng khoán, các giấy tờ có giá;

- 9.1.6. đất đai, bao gồm tầng đất mặt, đất bồi, hệ thống cống thoát nước, đường, đường băng, đường sắt, đê đập, hồ chứa nước, nước, kênh đào, giàn khoan, giếng, đường ống, đường dây truyền tải và phân phối, đường hầm, cầu, ụ tàu, bến tàu, cầu tàu, đê chắn sóng, khu khai quật, bến hàng cho tàu, công trình ngầm dưới đất hoặc ngoài khơi;
- 9.1.7. quần thể thực vật và động vật;
- 9.1.8. tất cả các tài sản nằm trong *địa điểm* của các nhà máy điện hạt nhân;
- 9.1.9. lò phản ứng hạt nhân, các toà nhà và nhà máy có lò phản ứng hạt nhân và các thiết bị ở bất kỳ vị trí nào tại đó trừ các nhà máy điện hạt nhân.
- 9.1.10. tất cả các tài sản tại bất kỳ *địa điểm* nào (bao gồm nhưng không giới hạn tới các *địa điểm* đã nêu ở trên) được sử dụng hoặc đã được sử dụng để:
 - 9.1.10.1 tạo ra năng lượng hạt nhân hoặc
 - 9.1.10.2. sản xuất, sử dụng hoặc lưu trữ nguyên liệu hạt nhân;
- 9.1.11. tài sản của *Người được Bảo hiểm* đã được chuyển cho người khác chiếm hữu, dưới dạng hợp đồng cho thuê, thuê mua, cho vay hoặc các hợp đồng bán tạm thời khác.

9.2. **Rủi ro bị Loại trừ**

Nhà Bảo hiểm sẽ không chịu trách nhiệm đối với tổn thất hoặc thiệt hại gây ra bởi hoặc là hậu quả từ:

- 9.2.1. bất kỳ lỗi hoặc khuyết tật nào đã tồn tại tại thời điểm bắt đầu của *Hợp đồng Bảo hiểm* này mà *Người được Bảo hiểm* hoặc những người đại diện của họ đã hoặc lẽ ra phải biết, cho dù *Nhà Bảo hiểm* có biết được những lỗi hoặc khuyết tật đó hay không;
- 9.2.2. sự thải ra, tràn ra hoặc phân tán các chất độc hại hoặc các chất nguy hiểm, sự nhiễm bẩn hoặc ô nhiễm, trực tiếp hoặc gián tiếp, ngoại trừ như quy định tại điều 3.4 của *Phần* này;
- 9.2.3. thiếu nguồn cung cấp đầu vào bao gồm nhưng không giới hạn với nguồn điện, nhiên liệu, nước, khí, hơi nước hoặc chất làm lạnh;

Nhà bảo hiểm sẽ không chịu trách nhiệm đối với:

- 9.2.4. tổn thất hoặc thiệt hại mà nhà sản xuất, nhà cung cấp, nhà thầu hoặc nhà sửa chữa phải chịu trách nhiệm hoặc theo luật hoặc theo nghị định hoặc theo bất cứ hợp đồng hay thỏa thuận nào;
- 9.2.5. bất kỳ việc tăng chi phí thay thế hoặc sửa chữa nào do việc thi hành quy định của bất kỳ luật hoặc nghị định nào;

- 9.2.6. sự hao mòn tự nhiên, rỉ sét, ăn mòn, xói mòn, tạo lỗ hổng, căn nôi hơi, sự kết vỏ cứng, hư thối, sự lắng đọng, rạn nứt từ từ, biến dạng phát sinh từ từ hoặc móp méo từ từ, sự làm hư hại từ từ do các điều kiện không khí hoặc các nguyên nhân khác; nhưng loại trừ này sẽ áp dụng với các hạng mục chịu ảnh hưởng trực tiếp và sẽ không loại trừ trách nhiệm đối với tổn thất hoặc thiệt hại của các bộ phận khác của *tài sản được bảo hiểm* là hậu quả từ đó;
- 9.2.7. sự mất mát hoặc biến mất chỉ được phát hiện ra trong quá trình kiểm kê hoặc kiểm kho hoặc không thể quy cho cụ thể một sự cố tổn thất hay thiệt hại có thể được bồi thường theo cách khác dưới *Phần* này;
- 9.2.8. sự co ngót, bay hơi, hao hụt trọng lượng, hậu quả từ việc lộ sáng, sự thay đổi mùi vị, hệ thống làm lạnh, thay đổi kết cấu hoặc bề mặt ảnh hưởng đến nguyên liệu, hàng hóa đang trong quá trình chế biến hoặc thành phẩm trừ khi những thay đổi trong trong tình trạng này là hậu quả trực tiếp của một sự cố tổn thất hay thiệt hại được bồi thường theo cách khác dưới *Phần* này;
- 9.2.9. tổn thất hay thiệt hại có thể quy cho các thái cực đoạn hoặc từ sự thay đổi nhiệt độ hoặc độ ẩm hoặc cho sự không tồn tại, không hoạt động hoặc thiếu thiếu bị sưng ẩm, điều hòa không khí hoặc làm mát bao gồm cả lỗi vận hành, ngưng tụ nước, thừa độ ẩm, ẩm ướt, rò rỉ, nhiễm bệnh, làm hư hỏng, làm phân rã, mục nát, nấm mốc, mốc, nấm sùi, thối do ẩm ướt hoặc khô, ấu trùng sâu bọ hoặc bất kỳ loại sâu hại nào, sự tràn vào phá hoại của sâu mọt trừ khi đó là hậu quả của một nguyên nhân không bị loại trừ theo cách khác;
- 9.2.10. sự *trục trặc* của phần cứng, phần mềm hoặc các chip điện tử được gắn vào cũng như bất kỳ mất mát, tổn thất, phá hủy, bóp méo, xóa bỏ, làm hỏng hoặc sự thay đổi các dữ liệu điện tử (bao gồm nhưng không giới hạn đối với virus máy tính, sâu, Trojan horses); nhưng điểm này không loại trừ trách nhiệm đối với tổn thất hoặc thiệt hại đối với các phần khác của *tài sản được bảo hiểm* là hậu quả của rủi ro trên;
- 9.2.11. các chi phí phát sinh từ việc lập trình, đóng dấu, dán nhãn mác hoặc lồng ghép sai, vô ý huỷ thông tin hoặc vứt bỏ các dữ liệu truyền thông và từ việc mất mát thông tin do các vùng từ trường gây ra;
- 9.2.12. các chi phí bảo trì, nâng cấp hoặc cải tiến, duy trì trạng thái hoạt động bình thường;

- 9.2.13. *tổn thất hậu quả* hoặc bất kỳ chi phí nào để giảm thiểu tổn thất này;
- 9.2.14. tổn thất hoặc thiệt hại đối với thiết bị đi thuê mà người chủ cho thuê phải chịu trách nhiệm hoặc theo luật hoặc theo nghị định hoặc theo bất kỳ hợp đồng hoặc thỏa thuận nào;
- 9.2.15. bất kỳ chi phí phát sinh cần thiết để thay thế, sửa chữa hoặc chỉnh sửa *tài sản được bảo hiểm* mà các tài sản này bị khuyết tật do bất kỳ lỗi, khuyết tật, sai sót hoặc thiếu sót trong việc thiết kế, bản vẽ, tiêu chuẩn kỹ thuật, nguyên liệu, chế tạo hoặc do tay nghề; nhưng nếu *tài sản được bảo hiểm*, trừ các thiết bị cơ khí, điện và điện tử, có bất kỳ khuyết điểm nào như trên bị tổn thất hoặc thiệt hại, thì các chi phí bị loại trừ là các chi phí mà *Người được Bảo hiểm* lẽ ra sẽ phải phát sinh để thay thế, sửa chữa hoặc chỉnh sửa các khuyết điểm ban đầu đó nếu những khuyết điểm này được phát hiện ra trước khi xảy ra sự cố tổn thất hoặc thiệt hại.

Thiết bị cơ khí, điện và điện tử sẽ được xem như được bảo hiểm cho các tổn thất là hậu quả của từ bất kỳ nguyên nhân nào đã được nêu trong điều khoản này.

10. Các Điều kiện Giải quyết Tổn thất

- 10.1. Trong trường hợp xảy ra tổn thất hoặc thiệt hại, cơ sở giải quyết tổn thất theo *Phần* này như sau đây:
- 10.1.1. đối với hàng hóa, hàng hóa đang trong quá trình chế biến, thành phẩm, nguyên vật liệu và các hàng cung ứng: chi phí cần thiết để thay thế nguyên vật liệu bị thiệt hại tại cùng *địa điểm* bằng một nguyên vật liệu khác cùng loại và chất lượng tương tự với nguyên liệu đó tại thời điểm ngay trước khi xảy ra tổn thất;
- 10.1.2. đối với các sơ đồ, bản vẽ, hồ sơ, dữ liệu và các chương trình cho các thiết bị điện tử và thiết bị xử lý dữ liệu cơ điện tử: chi phí để tái tạo lại các tài liệu tương tự từ các bản sao hoặc từ các bản gốc;
- 10.1.3. đối với các thiết bị cơ khí, điện và điện tử có tuổi trên 05 năm tính từ ngày sản xuất và đối với các thiết bị di động bất kỳ tuổi nào:
- 10.1.3.1. đối với các thiệt hại có thể sửa chữa được: các chi phí cần thiết phát sinh để khôi phục lại thiết bị đã bị phá hủy trở lại trạng thái hoạt động như trước khi xảy ra sự cố cộng thêm chi phí tháo dỡ và lắp đặt lại nhằm mục thực hiện việc sửa chữa cũng như cước phí vận chuyển thông thường đến và từ cơ sở sửa

chữa, các chi phí hải quan và thuế, nếu có, với điều kiện là những chi phí này đã được bao gồm trong *số tiền bảo hiểm*. Nếu các công việc sửa chữa được thực hiện tại một xưởng sửa chữa do *Người được Bảo hiểm* là chủ sở hữu, *Nhà bảo hiểm* sẽ thanh toán cho các chi phí mua nguyên vật liệu và tiền công phát sinh với mục đích sửa chữa cộng với một tỷ lệ phần trăm hợp lý cho chi phí quản lý.

Không có giảm trừ cho phần hao mòn đối với các bộ phận được thay thế.

10.1.3.2. Nếu chi phí sửa chữa bằng hoặc vượt quá *giá trị thực tế* của tài sản bị thiệt hại ngay trước thời điểm xảy ra sự cố gây tổn thất, tài sản đó sẽ được coi là tổn thất toàn bộ.

10.1.3.3. Trong trường hợp xảy ra tổn thất toàn bộ, *Nhà bảo hiểm* sẽ thanh toán giá trị thực tế của *tài sản được bảo hiểm* tại thời điểm ngay trước khi xảy ra sự cố gây tổn thất, bao gồm cả các chi phí cho cước phí vận chuyển thông thường, chi phí lắp đặt và các chi phí hải quan, nếu có, với điều kiện là những chi phí này đã bao gồm trong *số tiền bảo hiểm*.

10.1.3.4. *Nhà bảo hiểm* cũng sẽ thanh toán các chi phí hợp lý để tháo dỡ các thiết bị bị thiệt hại.

10.1.4. Đối với tất cả các tài sản khác: *giá trị thay thế mới* hoặc chi phí khôi phục tài sản trở lại trạng thái tương đương nhưng không tốt hơn hoặc cao cấp hơn so với trạng thái khi các thiết bị này còn mới, tùy thuộc vào giá trị nào thấp hơn.

10.2. Trong trường hợp phát sinh tổn thất hoặc thiệt hại, nếu *số tiền bảo hiểm* thấp hơn giá trị theo yêu cầu phải bảo hiểm, thì số tiền bồi thường cho *Người được Bảo hiểm* theo *Phần* này sẽ giảm đi theo tỷ lệ tương ứng giữa *số tiền bảo hiểm* với số tiền yêu cầu phải bảo hiểm.

10.3. Chi phí cho bất kỳ việc sửa chữa, bổ sung, cải thiện hoặc đại tu sẽ không được bồi thường theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này.

10.4. *Nhà Bảo hiểm* sẽ chi trả cho chi phí của bất kỳ việc sửa chữa tạm thời nào nếu các sửa chữa này cấu thành một phần của việc sửa chữa cuối cùng và không làm tăng tổng chi phí sửa chữa.

10.5. Số tiền chi trả bởi *Nhà bảo hiểm* theo các điều kiện nêu trên sẽ được giảm đi bằng giá trị cứu vớt.

11. Bảo dưỡng Bảo trì Phòng ngừa

- 11.1. Điều kiện của *Hợp đồng Bảo hiểm* này là bất cứ nhà máy, máy móc hay thiết bị nào cấu thành nên *tài sản được bảo hiểm* phải được bảo dưỡng phù hợp với các khuyến nghị của các nhà cung cấp hoặc nhà sản xuất đối với những nhà máy, máy móc hay thiết bị đó.
- 11.2. Công tác bảo dưỡng đó bao gồm kiểm tra an toàn, bảo dưỡng bảo trì phòng ngừa, chỉnh lý tổn thất hay thiệt hại hay lỗi phát sinh trong quá trình vận hành thông thường hay hao mòn cũng như sự lão hóa, và cũng bao gồm sửa chữa hay thay thế các bộ phận, các mô-đun hay các bộ phận.

Phần 2 - Giám đoạn Kinh doanh Vận hành

1. Bồi thường

- 1.1. *Nhà Bảo hiểm* sẽ bồi thường cho *Người được Bảo hiểm* về mất *quyền lợi được bảo hiểm* trừ khi bị loại trừ một cách cụ thể nếu tại bất kỳ thời điểm nào trong *thời hạn bảo hiểm*, *tài sản được bảo hiểm* theo *Phần* thiệt hại vật chất vận hành bị tổn thất hoặc thiệt hại được bồi thường theo phần thiệt hại vật chất vận hành hoặc sẽ được bồi thường theo phần thiệt hại vật chất vận hành nhưng không được bồi thường chỉ là do việc áp dụng *mức miễn thường*, từ đó gây ra sự gián đoạn hoặc can thiệp vào việc *kinh doanh được bảo hiểm*.
- 1.2. Bồi thường cho việc mất *quyền lợi được bảo hiểm* sẽ là:
 - 1.2.1. *lợi nhuận gộp*: khoản mất mát thực sự phát sinh trong *thời hạn bồi thường* do giảm doanh thu bao gồm cả do chi phí hoạt động gia tăng hoặc
 - 1.2.2. *các chi phí cố định có mua bảo hiểm*: số tiền thực tế không thu được trong *thời hạn bồi thường* do giảm doanh thu bao gồm cả do chi phí hoạt động gia tăng.
- 1.3. Bồi thường sẽ không vượt quá *số tiền bảo hiểm* cho *thời hạn bồi thường tối đa*.

2. Số tiền Bảo hiểm

- 2.1. Số tiền bảo hiểm sẽ là:
 - 2.1.1. *lợi nhuận gộp* năm như ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm* hoặc
 - 2.1.2. *chi phí cố định có mua bảo hiểm* năm.
- 2.2. Nếu thời hạn bồi thường tối đa vượt quá mười hai tháng, *lợi nhuận gộp* hoặc *chi phí cố định có mua bảo hiểm* sẽ là số tiền tính theo tỷ lệ cho giai đoạn đó.

3. Thời hạn bảo hiểm

- 3.1. *Thời hạn bảo hiểm* sẽ là khoảng thời gian như ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm*.
- 3.2. Bất cứ lúc nào sau khi bắt đầu *Hợp đồng Bảo hiểm* này:
 - 3.2.1. việc kinh doanh bị buộc phải thanh lý hoặc tiếp tục bởi người thanh lý hoặc người tiếp quản hoặc quản trị viên hoặc bị ngừng hoạt động vĩnh viễn
 - 3.2.2. quyền lợi của *Người được Bảo hiểm* đã chấm dứt trừ khi do chết

thì bảo hiểm trong *Phần* này sẽ chấm dứt vào ngày tương ứng trừ khi được *Nhà Bảo hiểm* đồng ý cụ thể bằng văn bản.

4. Thời hạn bồi thường

- 4.1. Thời hạn bồi thường là khoảng thời gian mà *quyền lợi được bảo hiểm* bị ảnh hưởng do một sự gián đoạn hoặc một sự can thiệp vào việc *kinh doanh được bảo hiểm* bắt đầu vào ngày xảy ra sự cố tổn thất hoặc thiệt hại và không vượt quá thời hạn bồi thường tối đa được ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm*.

5. Phí bảo hiểm

- 5.1. Phí bảo hiểm đặt cọc sẽ được thanh toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm của *Hợp đồng Bảo hiểm* này và được tính bằng cách nhân số tiền bảo hiểm với tỷ lệ phí bảo hiểm.
- 5.2. Nếu, *Người được Bảo hiểm* kê khai chậm nhất sáu tháng sau khi hết thời hạn bảo hiểm thì *lợi nhuận gộp* thu được trong thời hạn kế toán mười hai tháng gần nhất với *thời hạn bảo hiểm*, như được xác nhận bởi kiểm toán viên của *Người được Bảo hiểm*, là ít hơn *số tiền bảo hiểm*, một khoản hoàn trả *phí bảo hiểm* không vượt quá một phần ba *phí bảo hiểm* đã trả cho *số tiền bảo hiểm* đó trong *thời hạn bảo hiểm* đó sẽ được thực hiện đối với khoản chênh lệch.
- 5.3. Nếu có bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào xảy ra làm phát sinh bất kỳ khoản thanh toán nào trong *Phần* này thì số tiền của bất kỳ khoản thanh toán đó trước khi áp dụng mức miễn thường theo thời gian hoặc mức miễn thường bằng tiền sẽ được cộng thêm vào *lợi nhuận gộp* theo xác nhận của kiểm toán viên của *Người được Bảo hiểm* và bất kỳ khoản hoàn trả *phí bảo hiểm* nào sẽ được dựa trên sự chênh lệch giữa số tiền đó và *số tiền bảo hiểm*.

6. Mức miễn thường bằng thời gian và mức miễn thường bằng tiền

- 6.1. Trong bất kỳ sự cố tổn thất hoặc thiệt hại nào, *Nhà Bảo hiểm* sẽ không chịu trách nhiệm về số tiền có được bằng cách nhân giá trị trung bình theo ngày của tổn thất *quyền lợi được bảo hiểm* đã phát sinh trong thời hạn bồi thường với số ngày như ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm* là mức miễn thường bằng thời gian hoặc cho số tiền của mức miễn thường bằng tiền như ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm*, tùy theo mức nào cao hơn.

7. Các Loại trừ

Những điều sau đây sẽ được loại trừ khỏi bảo hiểm được cung cấp bởi *Phần* này:

- 7.1. *mất quyền lợi được bảo hiểm* do gián đoạn hoặc can thiệp vào *việc kinh doanh được bảo hiểm* do:
- 7.1.1. *tổn thất hoặc thiệt hại được bảo hiểm theo Phần* *thiệt hại vật chất vận hành bằng sửa đổi bổ sung*, trừ khi được quy định rõ ràng là được bảo hiểm trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm*;
 - 7.1.2. *động đất, núi lửa phun hoặc sóng thần*, trừ khi được quy định rõ ràng là được bảo hiểm trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm*;
 - 7.1.3. bất kỳ hạn chế nào được áp đặt bởi cơ quan công quyền;
 - 7.1.4. *tổn thất hậu quả* mà xảy ra sau ngày hạng mục bị mất, bị phá hủy hoặc hư hỏng đang trong tình trạng hoạt động trở lại và *việc kinh doanh được bảo hiểm* đã có thể được tiếp tục;
 - 7.1.5. *tổn thất hoặc thiệt hại* do các điều kiện bất thường trực tiếp hoặc gián tiếp do thử nghiệm, quá tải có chủ ý hoặc thí nghiệm;
 - 7.1.6. thiếu hụt, phá hủy, hư hỏng hoặc thiệt hại nguyên liệu vật liệu, bán thành phẩm hoặc thành phẩm hoặc các vật liệu khác cần thiết cho hoạt động đúng, ngay cả khi hậu quả của thiệt hại vật chất đối với một hạng mục được nêu trong danh sách *tài sản được bảo hiểm* có liên quan, trừ khi có sự thỏa thuận bằng sửa đổi bổ sung;
 - 7.1.7. xóa, mất, biến dạng hoặc hỏng thông tin trên hệ thống máy tính hoặc các hồ sơ hoặc chương trình phần mềm khác trừ khi phát sinh từ một sự cố *tổn thất hoặc thiệt hại* được bồi thường trong *phần thiệt hại vật chất vận hành*.
- 7.2. số tiền của bất kỳ khoản tiền phạt hoặc bồi thường do vi phạm hợp đồng, vì chậm trễ hoặc không hoàn thành các đơn đặt hàng, hoặc cho bất kỳ hình phạt với bản chất nào.

8. Thông báo Yêu cầu Bồi thường và Nghĩa vụ đặc biệt của Người được Bảo hiểm sau khi xảy ra sự cố

- 8.1. *Người được Bảo hiểm* có nghĩa vụ lưu giữ toàn bộ hồ sơ của *việc kinh doanh được bảo hiểm* cho *thời hạn bảo hiểm*, bao gồm nhưng không giới hạn - hàng tồn kho, sản xuất và bảng cân đối trong ba năm liền trước. Tất cả các hồ sơ phải được giữ trong kết an toàn và, để đề phòng hồ sơ bị phá hủy đồng thời, *Người được Bảo hiểm* phải giữ riêng rẽ các bộ hồ sơ đó.
- 8.2. Trong trường hợp xảy ra sự cố *tổn thất hoặc thiệt hại* có thể gây gián đoạn hoặc can thiệp vào *việc kinh doanh được bảo hiểm*:
- 8.2.1. *Người được Bảo hiểm* phải thông báo ngay cho *Nhà Bảo hiểm* và gửi văn bản xác nhận trong vòng bốn mươi tám giờ kể từ ngày xảy ra sự cố;

- 8.2.2. *Nhà Bảo hiểm và Đại diện của Nhà Bảo hiểm* sẽ có quyền không giới hạn truy cập vào *địa điểm* để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất hay thiệt hại, ảnh hưởng của nó đối với *quyền lợi được bảo hiểm*, để kiểm tra các khả năng giảm thiểu gián đoạn hoặc can thiệp vào *việc kinh doanh được bảo hiểm* và nếu cần thiết để đưa ra các khuyến nghị hợp lý để tránh hoặc giảm thiểu sự gián đoạn hoặc can thiệp đó;
- 8.2.3. *Nhà Bảo hiểm và đại diện của Nhà Bảo hiểm* sẽ có quyền vào bất kỳ tòa nhà nào xảy ra tổn thất và có thể chiếm hữu hoặc yêu cầu giao bất kỳ *tài sản được bảo hiểm* bị thiệt hại nào cho họ và có thể giữ quyền chiếm hữu và xử lý các *tài sản được bảo hiểm* bị thiệt hại đó cho mục đích hợp lý và bằng bất kỳ cách thức hợp lý. Điều kiện này sẽ là bằng chứng về cấp phép của *Người được Bảo hiểm* cho *Nhà Bảo hiểm* làm các công việc đó.
- 8.3. Nếu *Người được Bảo hiểm* hoặc bất kỳ ai thay mặt họ ngăn cản hoặc cản trở *Nhà Bảo hiểm* dưới bất kỳ hình thức nào hoặc không tuân thủ bất kỳ khuyến nghị nào mà *Nhà Bảo hiểm* có thể đưa ra theo khoản 8.2.2 ở trên, tất cả các lợi ích trong *Phần* này sẽ bị bãi bỏ.
- 8.4. Trong trường hợp khiếu nại được đưa ra theo *Phần* này, *Người được Bảo hiểm* với chi phí của mình giao cho *Nhà Bảo hiểm* một báo cáo bằng văn bản nêu ra các chi tiết của yêu cầu bồi thường không muộn hơn ba mươi ngày sau khi việc kinh doanh được bảo hiểm bị gián đoạn hoặc bị can thiệp hoặc trong thời hạn tiếp theo như thế mà *Nhà Bảo hiểm* có thể cho phép bằng văn bản.
- 8.5. *Người được Bảo hiểm* bằng chi phí của mình soạn thảo và cung cấp cho *Nhà Bảo hiểm* những sổ sách kế toán và các sổ sách kinh doanh khác hoặc các bằng chứng khác mà *Nhà Bảo hiểm* có thể yêu cầu một cách hợp lý cho mục đích điều tra hoặc xác minh yêu cầu bồi thường cùng với, nếu cần, một tuyên bố theo luật định về sự trung thực của yêu cầu bồi thường và về bất kỳ vấn đề nào liên quan.

9. Điều kiện Giải quyết Tổn thất

Trong trường hợp gián đoạn hoặc can thiệp vào *việc kinh doanh được bảo hiểm*, cơ sở giải quyết tổn thất theo *Phần* này như sau:

9.1. Mất Lợi nhuận gộp:

- 9.1.1. Đối với *mất lợi nhuận gộp*: *Nhà Bảo hiểm* sẽ trả số tiền tính ra bằng cách nhân *tỷ lệ lợi nhuận gộp* với số tiền mà *doanh thu thực tế* trong thời hạn bồi thường thiếu hụt đi so với *doanh thu* đáng lẽ có thể đã đạt được nếu tổn thất hay thiệt hại không xảy ra.

- 9.1.2. Nếu *số tiền bảo hiểm* năm theo hạng mục này thấp hơn số tiền tính được bằng cách nhân *tỷ lệ lợi nhuận gộp* với *doanh thu* năm hoặc với số tăng theo tỷ lệ nếu thời hạn bồi thường tối đa vượt quá mười hai tháng, *doanh thu* sẽ được tính cho thời gian tương đương, số tiền phải trả sẽ bị giảm đi tương ứng.
- 9.2. *Các chi phí cố định có yêu cầu mua bảo hiểm:*
- 9.2.1. Đối với *các chi phí cố định có yêu cầu mua bảo hiểm*: Nhà Bảo hiểm sẽ trả số tiền tính ra bằng cách nhân *tỷ lệ các chi phí cố định có yêu cầu bảo hiểm* với số tiền mà *doanh thu* thực tế trong thời hạn bồi thường thiếu hụt đi so với *doanh thu* đáng lẽ có thể đã đạt được nếu tổn thất hay thiệt hại không xảy ra.
- 9.2.2. Nếu *số tiền bảo hiểm* theo hạng mục này thấp hơn số tiền tính được bằng cách nhân *tỷ lệ các chi phí cố định có yêu cầu bảo hiểm* với *doanh thu* năm hoặc, nếu thời hạn bồi thường tối đa vượt quá mười hai tháng, với *doanh thu* sẽ được tính cho thời gian tương đương, số tiền phải trả sẽ bị giảm đi tương ứng.
- 9.3. *Chi phí hoạt động gia tăng*
- 9.3.1. Đối với *chi phí hoạt động gia tăng*: Nhà Bảo hiểm sẽ trả chi phí bổ sung phát sinh cần thiết và hợp lý cho mục đích duy nhất là để tránh hoặc hạn chế việc giảm *doanh thu*, mà nếu không có những chi phí đó, việc giảm *doanh thu* sẽ xảy ra trong thời hạn bồi thường sau khi hết thời gian miễn thường.
- 9.3.2. Bồi thường sẽ không vượt quá số tiền *quyền lợi được bảo hiểm* đã tránh mất đi từ đó.
- 9.4. *Tính tỷ lệ lợi nhuận gộp, tỷ lệ các chi phí cố định có yêu cầu bảo hiểm và doanh thu năm*
- 9.4.1. Khi tính *tỷ lệ lợi nhuận gộp, tỷ lệ các chi phí cố định có yêu cầu bảo hiểm* và *doanh thu* năm, các khía cạnh sau đây sẽ được xem xét:
- 9.4.1.1. xu hướng của việc *kinh doanh được bảo hiểm*;
- 9.4.1.2. kết quả của việc *kinh doanh được bảo hiểm* trong năm tài chính trước ngày xảy ra tổn thất hoặc thiệt hại hoặc, trong trường hợp tổn thất hoặc thiệt hại xảy ra trong năm đầu tiên của hoạt động thương mại, *doanh thu* trong năm tài chính tiếp theo;
- 9.4.1.3. bất kỳ bồi cảnh nào ảnh hưởng đến việc *kinh doanh được bảo hiểm* trước hoặc sau tổn thất hoặc thiệt hại hoặc sẽ ảnh hưởng đến việc *kinh doanh được bảo hiểm* nếu tổn thất hoặc thiệt hại không xảy ra;

9.4.1.4. bất kỳ lợi ích nào từ việc bán hàng được hoãn chậm lại hoặc do tăng sản xuất và/hoặc lợi nhuận do sự gián đoạn hoặc can thiệp vào *việc kinh doanh được bảo hiểm* mà *Người được Bảo hiểm* có thể nhận được trong thời gian sáu tháng ngay sau khi vận hành lại nhà máy và/hoặc máy móc sau một tổn thất hoặc thiệt hại;

9.4.1.5. tính đến lượng thời gian dành cho bất kỳ cuộc đại tu, kiểm tra hoặc sửa đổi nào được thực hiện trong thời gian *việc kinh được bảo hiểm* bị ảnh hưởng bởi bất kỳ sự gián đoạn hoặc can thiệp nào;

9.4.1.6. bất kỳ khoản tiền nào được trả hoặc phải trả đối với hàng hóa được bán hoặc dịch vụ được cung cấp ở nơi khác ngoài *địa điểm* vì lợi ích của *việc kinh doanh được bảo hiểm* bởi *Người được Bảo hiểm* hoặc bởi một bên khác thay mặt họ;

9.4.1.7. bất kỳ khoản tiền nào tiết kiệm được trong thời hạn bồi thường đối với bất kỳ khoản chi phí và phí tổn nào của doanh nghiệp phải trả ra từ *lợi nhuận gộp, các chi phí cố định có yêu cầu bảo hiểm* có thể chấm dứt hoặc giảm đi do tổn thất hoặc thiệt hại.

9.4.2. Các số liệu cuối cùng phải thể hiện sát nhất có thể được xem hợp lý là các kết quả mà *việc kinh doanh được bảo hiểm* đáng lẽ đã đạt được nếu sự gián đoạn hoặc can thiệp vào *việc kinh doanh được bảo hiểm* không xảy ra.

10. Thanh toán Bồi thường

10.1. Tuân theo khoản 10.3 dưới đây, *Nhà Bảo hiểm* sẽ thanh toán cho *Người được Bảo hiểm* bất kỳ số tiền nào phải trả theo *Phần* này một tháng sau khi xác định cuối cùng số tiền phải trả.

10.2. *Người được Bảo hiểm* có thể, một tháng sau khi *Nhà Bảo hiểm* được thông báo hợp lệ về việc mất *quyền lợi được bảo hiểm* và đã thừa nhận trách nhiệm của mình, yêu cầu thanh toán tạm ứng số tiền tối thiểu mà *Nhà Bảo hiểm* đồng ý phải trả.

10.3. *Nhà Bảo hiểm* có quyền hoãn thanh toán vượt ngoài thời hạn quy định trong 10.1 ở trên nếu

10.3.1. có những nghi ngờ về quyền nhận bồi thường của *Người được Bảo hiểm*, trong trường hợp đó thanh toán sẽ không được thực hiện cho đến khi bằng chứng cần thiết được cung cấp bởi *Người được Bảo hiểm* hoặc *Nhà Bảo hiểm* chấp nhận trách nhiệm bồi thường;

10.3.2. là kết quả của bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại hoặc bất kỳ sự can thiệp nào hoặc gián đoạn nào của *việc kinh doanh được bảo hiểm*, công an hoặc điều tra hình sự đã được thực hiện đối với *Người được Bảo hiểm*, trong trường hợp đó thanh toán sẽ không được thực hiện cho đến khi hoàn thành các cuộc điều tra đó, luôn luôn với điều kiện là nếu *Người được Bảo hiểm* bị kết án về bất kỳ hành vi phạm tội nào liên quan đến bất kỳ khiếu nại nào về bồi thường theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này, bảo hiểm theo *Phần* này sẽ bị vô hiệu.

10.4. Nhà Bảo hiểm sẽ không chịu trách nhiệm trả lãi cho khoản bồi thường trừ lãi do thanh toán không đúng thời hạn.

11. Các định nghĩa

Doanh thu năm là *doanh thu*, nếu việc gián đoạn hoặc can thiệp vào *việc kinh doanh được bảo hiểm* không xảy ra, sẽ đạt được trong mười hai tháng theo sau ngày mà *việc kinh doanh được bảo hiểm* không còn bị ảnh hưởng hoặc khi thời hạn bồi thường kết thúc, tùy thời gian nào xảy ra trước.

Việc kinh doanh được bảo hiểm là hoạt động thương mại của *tài sản được bảo hiểm* như ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm* cho *Phần* này.

Chi phí dịch vụ vay nợ là số tiền lãi năm và nếu được ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm* tiền gốc của các khoản vay mà *Người được Bảo hiểm* phải trả.

Lợi nhuận Gộp là số tiền mà *doanh thu* và hàng tồn kho cuối kỳ vượt giá trị của hàng tồn kho đầu kỳ và *chi phí hoạt động không bảo hiểm*. Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ sẽ được tính toán theo các phương pháp kế toán thông thường của *Người được Bảo hiểm*, có tính đến dự phòng giảm giá.

Hoặc

là số có được bằng cách cộng *Lợi nhuận Ròng* với *Chi phí Cố định có yêu cầu Bảo hiểm*, hay nếu không có *Lợi nhuận Ròng* thì là *Chi phí Cố định có yêu cầu Bảo hiểm* trừ đi một phần lỗ ròng kinh doanh, phần lỗ ròng kinh doanh này được tính theo tỷ lệ giữa *Chi phí Cố định có yêu cầu Bảo hiểm* chia cho tất cả chi phí cố định của *công việc kinh doanh*.

Chi phí Hoạt động Gia tăng là chi phí bổ sung cần thiết và hợp lý phát sinh cho mục đích duy nhất là để tránh hoặc để hạn chế việc *mất quyền lợi được bảo hiểm*, mà không có chi phí đó, sẽ xảy ra.

<i>Quyền lợi được bảo hiểm</i>	là <i>lợi nhuận gộp</i> bao gồm cả <i>chi phí hoạt động gia tăng</i> hoặc <i>chi phí cố định có mua bảo hiểm</i> bao gồm cả <i>chi phí hoạt động gia tăng</i> .
<i>Mức miễn thường bằng tiền</i>	là số tiền được khấu trừ từ bất kỳ khoản thanh toán được thực hiện bởi <i>Nhà Bảo hiểm</i> .
<i>Thời hạn Bồi thường Tối đa</i>	là thời hạn tối đa như ghi trong <i>Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm</i> mà phạm vi bảo hiểm đó được dành cho <i>quyền lợi bảo hiểm</i> được bảo hiểm bởi <i>Phần</i> gián đoạn kinh doanh vận hành.
<i>Lợi nhuận Ròng</i>	là lợi nhuận kinh doanh ròng (trừ đi tất cả tiền vốn nhận được và được bổ sung thêm và tất cả những phí tổn có thể tính hợp lý cho tiền vốn) có được từ <i>công việc kinh doanh</i> của <i>Người được Bảo hiểm</i> tại <i>Địa điểm được Bảo hiểm</i> sau khi đã trích lập dự phòng cho tất cả các khoản chi cố định và các khoản khác bao gồm cả khấu hao, nhưng trước khi trừ thuế lợi tức.
<i>Tỷ lệ lợi nhuận gộp</i>	là tỷ lệ phần trăm của <i>lợi nhuận gộp</i> , nếu sự gián đoạn hoặc can thiệp vào <i>việc kinh doanh được bảo hiểm</i> không xảy ra, sẽ thu được trên <i>doanh thu</i> năm.
<i>Chi phí cố định có yêu cầu bảo hiểm</i>	là bất kỳ chi phí cố định nào như ghi trong <i>Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm</i> tiếp tục phải chi ra đầy đủ trong thời hạn bồi thường.
<i>Chi phí Hoạt động không bảo hiểm</i>	là bất kỳ chi phí phát sinh cho việc mua hàng hóa, nguyên liệu hoặc phụ tùng cũng như cho các vật tư trừ khi do yêu cầu bảo trì hoạt động và bất kỳ chi phí nào cho việc đóng gói, vận chuyển, cước vận chuyển, lưu kho trung gian, thuế doanh thu, thuê mua hàng, phí giấy phép và tiền bản quyền, trong chừng mực chi phí như vậy phụ thuộc vào <i>doanh thu</i> .
<i>Doanh thu</i>	là số tiền (trừ đi chiết khấu cho phép) đã trả hoặc phải trả cho <i>Người được Bảo hiểm</i> cho hàng hóa, sản phẩm hoặc dịch vụ được bán, giao hoặc cung cấp trong quá trình của <i>việc kinh doanh được bảo hiểm</i> .

Phụ lục 2C
ĐIỀU KHOẢN SỬA ĐỔI BỔ SUNG ĐỐI VỚI
BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC
(Đính kèm Phụ Lục 2)

Điều 1. ĐIỀU KHOẢN VỀ ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN 72 GIỜ

Trên cơ sở các nội dung khác phải tuân thủ các điều khoản, điều kiện, những điểm loại trừ được quy định trong Bảo hiểm này hoặc các Sửa đổi bổ sung đính kèm, các bên thoả thuận và hiểu rằng:

Bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại đối với tài sản được bảo hiểm phát sinh trong vòng 72 giờ liên tục gây ra bởi giông bão, lũ lụt, động đất, sạt lở, sụp đổ, rung chấn hoặc suy yếu của các vật, kết cấu chống đỡ sẽ chỉ được coi là một sự kiện bảo hiểm và vì thế sẽ áp dụng một mức khấu trừ được quy định tại mục Mức khấu trừ trong Đơn bảo hiểm / Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Theo chủ ý của nội dung trên, thời điểm bắt đầu của mỗi thời hạn 72 giờ nêu trên sẽ được quyết định theo lựa chọn của Người được bảo hiểm. Tuy nhiên, với điều kiện không được có sự chồng lấn giữa hai hoặc nhiều hơn các khoảng thời hạn 72 giờ trong trường hợp sự cố tổn thất xảy với thời gian kéo dài.

Điều 2. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHÍNH QUYỀN (HẠN MỨC 300.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Phạm vi bảo hiểm cho hạng mục Tòa nhà theo Điều khoản này mở rộng bảo hiểm cho chi phí bổ sung trong việc khôi phục các tài sản được bảo hiểm bị phá hủy hoặc thiệt hại mà chi phí này có thể phát sinh chỉ với lý do cần phải tuân thủ các quy định về xây dựng hoặc các quy định khác theo hoặc trong khuôn khổ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan hoặc, với điều kiện là:

1. Số tiền có thể được bồi thường theo Điều khoản này sẽ không bao gồm:

(a) Chi phí phát sinh để tuân thủ các quy định pháp luật nói trên:

- (i) Liên quan đến sự phá hủy hoặc thiệt hại xảy ra trước khi Điều khoản này được áp dụng.
- (ii) Liên quan đến sự phá hủy hoặc thiệt hại không được bảo hiểm bởi Bảo hiểm này.
- (iii) Những chi phí đã nêu trong thông báo gửi cho Người được bảo hiểm trước khi xảy ra sự phá hủy hoặc thiệt hại.
- (iv) Liên quan đến tài sản hoặc những phần tài sản không bị tổn thất.

(b) Chi phí bổ sung mà đáng lẽ phải chi trả nhằm khôi phục tài sản bị phá hủy hay hư hại trở lại tình trạng tương đương như khi mới được sử dụng để không làm phát sinh việc phải tuân thủ bất cứ quy định pháp luật nào đã đề cập trên đây.

(c) Các khoản thuế, lệ phí, chi phí liên quan đến sự cải tiến hoặc thay đổi khác hoặc do đánh giá lại tài sản mà chủ sở hữu tài sản có thể phải chi trả nhằm tuân thủ các quy định của pháp luật đã đề cập trên đây.

2. Việc khôi phục phải được bắt đầu và thực hiện một cách khẩn trương hợp lý và trong mọi trường hợp phải được hoàn thành trong vòng 12 tháng sau khi xảy ra sự phá hủy hoặc thiệt hại hoặc trong thời hạn tiếp theo từng đó thời gian nữa nếu được nhà bảo hiểm (trong khoảng thời gian 12 tháng nói trên) chấp thuận bằng văn bản và công tác khôi phục có thể được thực hiện toàn bộ hoặc một phần ở địa điểm khác (nếu các quy định pháp luật nói trên đòi hỏi như vậy). Với điều kiện trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo Điều khoản này không vì thế mà tăng lên.

3. Trong trường hợp trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo (bất kỳ mục nào của) Bảo hiểm này ngoài trách nhiệm theo Điều khoản này bị giảm đi do áp dụng bất kỳ điều khoản và điều kiện nào của Bảo hiểm này thì trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo Điều khoản này (đối với bất kỳ mục nào nói trên) cũng sẽ giảm đi theo tỉ lệ tương ứng.

4. Tổng số tiền có thể được bồi thường theo bất kỳ mục nào của Điều khoản này sẽ không vượt quá số tiền bảo hiểm của mục đó.

5. Mọi điều kiện khác của Bảo hiểm này, trừ trường hợp được Điều khoản này sửa đổi, sẽ được áp dụng như thể chúng là bộ phận cấu thành của Bảo hiểm này.

Điều 3. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHI PHÍ DỌN DỆP HIỆN TRƯỜNG SAU TÔN THẤT (HẠN MỨC 750.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Các bên hiểu rõ và thỏa thuận rằng Điều khoản này mở rộng bảo hiểm cho các chi phí và phí tổn mà Người được bảo hiểm cần phải chi trả trong việc dọn dẹp mảnh vỡ/vỡ gạch đổ nát, tháo dỡ, hoặc kéo đổ hoặc chống đỡ hoặc gia cố một hoặc nhiều bộ phận của tài sản được bảo hiểm bị hủy hoại hoặc bị hư hại do hỏa hoạn hoặc do bất cứ rủi ro được bảo hiểm nào gây ra

Với điều kiện là:

(a) Các chi phí và phí tổn đó chưa được bảo hiểm bởi bất kỳ Đơn bảo hiểm nào khác.

(b) Mức bồi thường ở đây sẽ không bao gồm các chi phí như dọn dẹp, tiêu hủy hoặc làm sạch các chất rò rỉ, các chất gây ô nhiễm hay bị nhiễm bẩn.

(c) Trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo Điều khoản này không vượt quá hạn mức như ghi trên Hợp đồng Bảo hiểm.

Điều 4. ĐIỀU KHOẢN VỀ DI DỜI TẠM THỜI (HẠN MỨC 1.500.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Các tài sản được bảo hiểm theo Bảo hiểm này (trừ hàng hóa lưu kho) sẽ được bảo hiểm cho số tiền tối đa đến giới hạn nêu trên trong khi được di dời tạm thời để làm công tác vệ sinh, hoán cải, nâng cấp, cải tiến, sửa chữa hoặc các công việc có mục đích tương tự ở cùng một địa điểm hoặc đến các địa điểm được bảo hiểm khác và trong quá trình vận chuyển tới hoặc từ đó bằng đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa trong lãnh thổ Việt Nam.

Số tiền có thể được bồi thường theo Điều khoản bảo hiểm này đối với tài sản được di dời nêu trên sẽ không vượt quá số tiền có thể được bồi thường trong trường hợp tổn thất xảy ra ở khu vực thuộc địa điểm được bảo hiểm mà từ đó tài sản được tạm thời di chuyển.

Điều khoản này không áp dụng đối với tài sản đã được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm khác, và cũng không áp dụng đối với các hạng mục bao gồm hàng hóa lưu kho và hàng hóa các loại, cũng như không áp dụng cho tổn thất xảy ra ngoài địa điểm được bảo hiểm mà từ đó tài sản được tạm thời chuyển đi đối với:

(a) Xe cơ giới và phần thân vỏ xe cơ giới

(b) Tài sản (không phải là máy móc thiết bị) được ủy thác cho Người được bảo hiểm quản lý.

Điều 5. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHI PHÍ CHỮA CHÁY (HẠN MỨC 750.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Các bên đồng ý và chấp thuận rằng cho dù có bất kỳ quy định trái ngược nào khác trong Bảo hiểm này, nhưng với điều kiện các quy định dưới đây luôn được tuân thủ, Điều khoản bảo hiểm này sẽ mở rộng để bồi thường cho:

1. Tiền công phải trả cho nhân viên của Người được bảo hiểm không phải là các thành viên chính thức của Đội cứu hỏa chuyên nghiệp;

2. Chi phí nạp lại của các phương tiện chữa cháy và vật tư bị phá hủy hoặc thiệt hại (bao gồm quần áo và vật dụng cá nhân của nhân viên), trừ khi các chi phí này đã được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm khác.

Luôn với điều kiện rằng trách nhiệm của Nhà bảo hiểm đối với tiền công và chi phí đó được giới hạn ở mức cần thiết và hợp lý phải chi trả để chữa cháy tại địa điểm hoặc khu vực kế cận địa điểm chứa tài sản được bảo hiểm theo Bảo hiểm này hoặc những đám cháy có khả năng gây nguy hiểm ngay lập tức cho những tài sản được bảo hiểm đó và trong mọi trường hợp mức trách nhiệm theo Điều khoản này sẽ không vượt quá hạn mức như ghi trên Hợp đồng Bảo hiểm.

Điều 6. CHI PHÍ CHUYÊN GIA (HẠN MỨC 750.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Điều khoản bảo hiểm này mở rộng bảo hiểm cho các chi phí trong việc thuê các chuyên gia như Kiến trúc sư, Giám định viên, Tư vấn, Kỹ sư và các chi phí khác (không vượt quá các định mức chi phí do các cơ quan có chức năng của Việt Nam quy định được áp dụng tại thời điểm xảy ra tổn thất hoặc thiệt hại) để thực hiện công tác ước lượng, lập sơ đồ/bản vẽ, các chi tiết kỹ thuật, xác định khối lượng công việc, đấu thầu và giám sát cần thiết trong quá trình khôi phục các tài sản được bảo hiểm sau khi bị thiệt hại hoặc bị phá hủy gây ra bởi rủi ro được bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này (nhưng không áp dụng đối với chi phí lập hồ sơ khiếu nại), với điều kiện là trách nhiệm của Nhà bảo hiểm đối với các chi phí này không vượt quá hạn mức như ghi trên Đơn bảo hiểm.

Điều 7. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHI PHÍ XÚC TIẾN NHANH (HẠN MỨC 750.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Trong trường hợp bất kỳ bộ phận nào của Tài sản được bảo hiểm bị thiệt hại mà Nhà bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường, Điều khoản này mở rộng bảo hiểm cho các chi phí phát sinh thêm, bao gồm:

- (i) các chi phí phát sinh một cách cần thiết để vận chuyển nhanh hoặc vận chuyển đặc biệt đối với bất kỳ phần nào của Tài sản được bảo hiểm.
- (ii) tiền công làm ngoài giờ cần thiết để thực hiện việc sửa chữa nhanh bao gồm làm vào ngày Chủ nhật, ngày nghỉ và làm ca đêm. Trong các cơ sở sửa chữa được chấp thuận.

Với điều kiện là trách nhiệm bồi thường của Nhà bảo hiểm sẽ không vượt quá hạn mức như ghi trên Đơn bảo hiểm.

Với điều kiện là các nội dung khác phải tuân theo các Điều khoản, Điều kiện và các điểm loại trừ của Quy tắc Bảo hiểm áp dụng.

Điều 8.ĐƯỜNG TRUYỀN VÀ PHÂN PHỐI THUỘC SỞ HỮU CỦA HOẶC CHỊU TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM NHƯNG KHÔNG VƯỢT QUÁ CHIỀU DÀI 1.000 FEET ĐỐI VỚI TỪNG NHÀ MÁY

Điều khoản này sẽ là tối quan trọng và sẽ thay thế bất cứ điều gì có trong Đơn bảo hiểm này mà không phù hợp với điều khoản này.

Đơn bảo hiểm này mở rộng để bảo hiểm cho các Đường dây truyền tải và phân phối thuộc sở hữu bởi Người được bảo hiểm nhưng không được vượt quá chiều dài 1.000 feet đối với từng nhà máy.

Điều 9.LOẠI TRỪ THIẾT HẠI VẬT CHẤT ĐỐI VỚI TỔN THẤT CÓ THỂ THU HỒI THEO BẢO HÀNH CỦA NHÀ SẢN XUẤT

Đơn bảo hiểm này không bảo hiểm cho tổn thất hay thiệt hại đối với nguyên vật liệu có thể phục hồi theo bảo hành của nhà sản xuất.

Điều 10.ĐIỀU KHOẢN VỀ TĂNG TÀI SẢN (HẠN MỨC 10% SỐ TIỀN BẢO HIỂM)

Điều khoản này mở rộng bảo hiểm (với điều kiện những tài sản này chưa được bảo hiểm bởi Đơn bảo hiểm khác do Người được bảo hiểm hoặc người đại diện của Người được bảo hiểm mua) cho việc thay đổi, bổ sung hoặc nâng cấp những tài sản được liệt kê trong Đơn bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, với số tiền không vượt quá giới hạn nêu trên. Các bên thỏa thuận rằng Người được bảo hiểm cam kết sẽ thông báo cho Nhà bảo hiểm hàng quý việc thay đổi, bổ sung hoặc nâng cấp như đề cập ở trên và đóng phí bảo hiểm bổ sung từ ngày bắt đầu phát sinh các sự kiện đó và Giấy Sửa đổi bổ sung sẽ được cấp tương ứng cho sự thay đổi đó. Sau khi có thông báo bổ sung tăng tài sản, số tiền bảo hiểm sẽ được điều chỉnh tăng tương ứng.

Ghi chú: Điều khoản này chỉ liên quan đến việc việc bổ sung tài sản cố định gắn kết với tòa nhà, các vật dụng và tài sản cố định và/hoặc máy móc thiết bị cố định.

Điều 11.ĐIỀU KHOẢN VỀ TỔ TỤNG VÀ HẠN CHẾ TỔN THẤT (HẠN MỨC 150.000 USD/ SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Trong trường hợp Người được bảo hiểm đã chi trả những chi phí hợp lý với nỗ lực nhằm khôi phục, bảo vệ hoặc bảo quản, giữ gìn tài sản được bảo hiểm để

giảm thiểu các tổn thất được bảo hiểm theo Bảo hiểm này hoặc nhằm khiến kiện đòi bồi thường thiệt hại hoặc bồi thường khác đối với người có liên quan đến tổn thất đó, Nhà bảo hiểm sẽ chi trả cho những chi phí đó, nhưng nếu tài sản được mua bảo hiểm với số tiền bảo hiểm nhỏ hơn giá trị của nó tại thời điểm xảy ra tổn thất dẫn đến phát sinh các chi phí nói trên thì số tiền có thể được bồi thường theo Điều khoản này sẽ bị giảm theo tỷ lệ bảo hiểm dưới giá trị.

Luôn với điều kiện rằng Người được bảo hiểm phải có sự chấp thuận bằng văn bản của Nhà bảo hiểm trước khi tiến hành chi trả các chi phí đó.

Điều 12. CÁC CHI PHÍ/BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU PHÒNG NGỪA TỔN THẤT (HẠN MỨC 375.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Nhà bảo hiểm sẽ phải chịu trách nhiệm về các chi phí phát sinh thêm do mất mát hoặc hư hỏng phá dỡ, phá dỡ, bảo quản hoặc bảo đảm an toàn cho tài sản được bảo hiểm, chi phí sửa chữa khẩn cấp hoặc tạm thời và trong khi giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa tạm thời và chi phí các dịch vụ khẩn cấp, chữa cháy và dập tắt bao gồm các chi phí phát sinh để ngăn ngừa, giảm thiểu hoặc giảm thiệt hại cho tài sản được bảo hiểm với hạn mức được ghi tại Đơn bảo hiểm này cho bất kỳ sự cố nào xảy ra.

Điều 13. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHI PHÍ LÀM SẠCH CÔNG RÃNH (HẠN MỨC 100.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Bảo hiểm này được mở rộng để bồi thường cho các chi phí dọn dẹp hệ thống thoát nước bao gồm chi phí cần thiết để dọn dẹp và/hoặc sửa chữa cống, rãnh, máng xả, ống thoát nước và những bộ phận tương tự tại hoặc xung quanh khu vực có tài sản được bảo hiểm và là hậu quả của những thiệt hại có thể được bảo hiểm theo Bảo hiểm này.

Với điều kiện là trách nhiệm bồi thường của Nhà Bảo hiểm theo Điều khoản này sẽ không vượt quá hạn mức được ghi trên Đơn bảo hiểm.

Điều 14. NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM BỔ SUNG, NGƯỜI NHẬN THANH TOÁN BỒI THƯỜNG VÀ QUYỀN LỢI CỦA BÊN NHẬN CẦM CỐ THỂ CHẤP

Tất cả các bên thứ ba có lợi ích đối với tài sản được bảo hiểm của Đơn bảo hiểm này, theo yêu cầu của hợp đồng thuê, hợp đồng hoặc thỏa thuận, sẽ tự động được bảo hiểm bổ sung dưới đây.

Tất cả các bên thứ ba khác bao gồm, nhưng không giới hạn ở Người được trả tiền và Người thế chấp có quyền lợi đối với tài sản được bảo hiểm theo Hợp đồng này sẽ được tự động đặt tên là Người được trả tiền hoặc Người thế chấp, và tổn thất, nếu có Đơn bảo hiểm này sẽ điều chỉnh Người được bảo hiểm và phải trả cho Người được bảo hiểm và Người được bảo hiểm bổ sung, Người được trả tiền cho tổn thất đó hoặc người thế chấp theo lợi ích bảo hiểm tương ứng.

1. Nhà bảo hiểm sẽ thanh toán cho tổn thất, thiệt hại hoặc phá hủy tài sản được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm này cho mỗi Người thụ hưởng tổn thất được chỉ định (sau đây gọi là Người cho vay) trong phạm vi quyền lợi được bảo hiểm của mình và cho mỗi Thế chấp được chỉ định trong phạm vi bảo hiểm của mình. tiền lãi, dưới tất cả các khoản thế chấp hiện tại hoặc tương lai đối với tài sản đó, theo thứ tự ưu tiên của các khoản thế chấp.

2. Lợi ích bảo hiểm của Bên cho vay hoặc Thế chấp (tùy từng trường hợp) đối với tài sản được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm này sẽ không bị vô hiệu bởi:

- a. bất kỳ hành động hoặc bỏ bê của con nợ, người thế chấp hoặc chủ sở hữu (tùy trường hợp) của tài sản.
- b. tịch thu nhà, thông báo bán, hoặc các thủ tục tố tụng tương tự đối với tài sản.
- c. thay đổi trong tiêu đề hoặc quyền sở hữu của tài sản.
- d. thay đổi để sở hữu với nhiều rủi ro.

Người cho vay hoặc Người thế chấp sẽ thông báo cho Nhà bảo hiểm về bất kỳ thay đổi nào về quyền sở hữu, quyền sở hữu hoặc rủi ro và trong vòng 10 ngày kể từ khi có yêu cầu bằng văn bản của Nhà bảo hiểm, có thể trả phí bảo hiểm tăng lên liên quan đến thay đổi.

3. Nếu Đơn bảo hiểm này bị hủy theo yêu cầu của Người được bảo hiểm hoặc chi nhánh của mình, bảo hiểm cho quyền lợi bảo hiểm của Người cho vay hoặc Thế chấp sẽ chấm dứt 10 ngày sau khi Người bảo hiểm gửi cho Người cho vay hoặc Người thế chấp thông báo bằng văn bản về việc hủy bỏ, trừ khi:

- a. sớm chấm dứt bằng ủy quyền, chấp thuận, phê duyệt, chấp nhận hoặc phê chuẩn hành động của Người được bảo hiểm bởi Bên cho vay hoặc Thế chấp, hoặc chi nhánh của Người bảo hiểm.
- b. Đơn bảo hiểm này được thay thế bởi Người được bảo hiểm, với Chính sách cung cấp bảo hiểm cho lợi ích bảo hiểm của Bên cho vay hoặc Thế chấp, trong đó bảo hiểm sự kiện theo Đơn bảo hiểm này đối với lợi ích đó

sẽ chấm dứt kể từ ngày Chính sách thay thế có hiệu lực, bất kể bất kỳ điều khoản nào khác quy định của Hợp đồng này .

4. Nhà bảo hiểm có thể hủy bỏ Hợp đồng này và/hoặc lợi ích của Bên cho vay hoặc Thế chấp theo Đơn bảo hiểm này, bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Bên cho vay hoặc Thế chấp 90 ngày trước ngày hủy có hiệu lực, nếu hủy bỏ vì bất kỳ lý do nào khác ngoài thanh toán. Nếu con nợ, người thế chấp hoặc chủ sở hữu không thanh toán bất kỳ phí bảo hiểm nào theo Đơn bảo hiểm này, Nhà bảo hiểm có thể hủy Đơn bảo hiểm này để không thanh toán, nhưng sẽ gửi thông báo bằng văn bản cho Người cho vay hoặc Thế chấp 20 ngày trước ngày hủy có hiệu lực. Người cho vay hoặc Thế chấp có thể trả phí bảo hiểm. Nếu Bên cho vay hoặc Thế chấp không thanh toán phí bảo hiểm do ngày hủy được chỉ định, tất cả bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm này sẽ chấm dứt.

5. Nếu Nhà bảo hiểm trả cho Bên cho vay hoặc Thế chấp cho bất kỳ tổn thất nào và từ chối thanh toán cho con nợ, bên thế chấp hoặc chủ sở hữu, thì trong phạm vi thanh toán cho Bên cho vay hoặc Thế chấp được thay thế cho các quyền của Bên cho vay hoặc thế chấp Thế chấp theo tất cả các chứng khoán được giữ làm tài sản thế chấp cho khoản nợ hoặc thế chấp. Không có quyền thay thế sẽ làm mất quyền của Bên cho vay hoặc Thế chấp để kiện hoặc thu hồi toàn bộ số tiền yêu cầu của mình. Theo lựa chọn của mình, Nhà bảo hiểm có thể trả cho Bên cho vay hoặc Thế chấp toàn bộ tiền gốc do nợ hoặc thế chấp cộng với bất kỳ khoản lãi tích lũy nào. Trong trường hợp này, tất cả các quyền và chứng khoán sẽ được chuyển nhượng và chuyển từ Bên cho vay hoặc Thế chấp cho Công ty bảo hiểm, và khoản nợ hoặc thế chấp còn lại sẽ được trả cho Công ty bảo hiểm.

6. Nếu Người được bảo hiểm không đưa ra bằng chứng về sự mất mát, Người cho vay hoặc Người thế chấp, khi có thông báo về việc Người được bảo hiểm không làm như vậy, có thể đưa ra bằng chứng về sự mất mát và phải tuân theo các quy định của Đơn bảo hiểm này liên quan đến thẩm định, giải quyết khiếu nại, và kiện chống lại Công ty bảo hiểm.

Điều 15. ĐIỀU KHOẢN VỀ ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN (HẠN MỨC 10% SỐ TIỀN BẢO HIỂM)

Nếu tổng số tiền khiếu nại đòi bồi thường đối với bất kỳ một tổn thất nào không vượt quá giới hạn nêu trên, Nhà Bảo hiểm sẽ không yêu cầu thực hiện kiểm kê hoặc định giá đặc biệt nào đối với các tài sản không bị thiệt hại.

Nếu có hai hoặc nhiều tòa nhà được tính gộp vào cùng một hạng mục đơn lẻ, Điều khoản mở rộng này sẽ áp dụng cho loạt tòa nhà và/hoặc một hay nhiều hạng mục tài sản trong các tòa nhà đó bị ảnh hưởng.

Điều 16. ĐIỀU KHOẢN VỀ TỰ ĐỘNG KHÔI PHỤC SỐ TIỀN BẢO HIỂM

Trên cơ sở Người được bảo hiểm chấp thuận trả phí bảo hiểm bổ sung cho khoản bồi thường đã thanh toán với tỷ lệ phí thỏa thuận theo ngày từ ngày xảy ra tổn thất đến ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm, các bên thỏa thuận rằng, trong trường hợp có tổn thất xảy ra, Bảo hiểm này sẽ được tự động khôi phục đầy đủ số tiền bảo hiểm.

Điều 17. ĐIỀU KHOẢN VỀ THÔNG BÁO HỦY HỢP ĐỒNG 30 NGÀY

Nhà bảo hiểm có thể hủy bỏ Bảo hiểm này bằng cách gửi thông báo trước 30 ngày bằng thư bảo đảm đến địa chỉ được biết mới nhất của Người được bảo hiểm và trong trường hợp đó Nhà bảo hiểm sẽ hoàn trả Người được bảo hiểm phí bảo hiểm đã nộp trừ đi phần phí bảo hiểm tính theo tỷ lệ ngày cho khoảng thời gian Bảo hiểm này có hiệu lực.

Bảo hiểm này có thể bị hủy bỏ vào bất cứ lúc nào theo đề nghị của Người được bảo hiểm bằng cách gửi thông báo bằng văn bản trước ít nhất 30 ngày cho Nhà bảo hiểm và trong trường hợp đó Người được bảo hiểm sẽ được hoàn trả phí bảo hiểm đã trừ đi phí bảo hiểm được tính theo tỷ lệ phí ngắn hạn của Nhà bảo hiểm cho khoảng thời gian Bảo hiểm này có hiệu lực.

Điều 18. ĐIỀU KHOẢN VỀ TỰ ĐỘNG MỞ RỘNG THỜI HẠN BẢO HIỂM TỐI ĐA 60 NGÀY, CÓ THỂ MỞ RỘNG GIA HẠN TỐI ĐA TỔNG CỘNG 6 THÁNG TRÊN CƠ SỞ CHẤP THUẬN CỦA NGƯỜI BẢO HIỂM.

Theo yêu cầu của Người được Bảo hiểm, Hợp đồng Bảo hiểm này sẽ được mở rộng cho một thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày hết hạn như ghi trên Hợp đồng Bảo hiểm và có thể mở rộng gia hạn tối đa tổng cộng 6 tháng trên cơ sở chấp thuận của người bảo hiểm. Nếu Người được Bảo hiểm yêu cầu mở rộng như vậy, Nhà Bảo hiểm sẽ tính phí bảo hiểm bổ sung theo tỷ lệ với tỷ lệ phí áp dụng tại thời điểm hết hạn hợp đồng.

Điều 19. ĐIỀU KHOẢN VỀ NHÀ PHÂN BỐ TỔN THẤT ĐƯỢC CHẤP THUẬN

Các bên nhất trí rằng, bất kỳ tổn thất nào thuộc Đơn bảo hiểm này sẽ được thẩm định bởi Nhà Giám định Tồn thất: Mc Larens Vietnam, Cunningham Lindsey hoặc các Nhà Phân bổ Tồn thất khác được hai Bên đồng ý.

Điều 20. ĐIỀU KHOẢN VỀ THANH TOÁN BỒI THƯỜNG TẠM ỨNG (HẠN MỨC 50% TỔN THẤT CÓ THỂ ĐƯỢC BỒI THƯỜNG)

Các bên thỏa thuận rằng tại mỗi giai đoạn được hai bên cùng chấp thuận trên cơ sở yêu cầu của Người được bảo hiểm, Nhà bảo hiểm sẽ thanh toán bồi thường tạm ứng cho Người được bảo hiểm cho những tổn thất được bảo hiểm với điều kiện tổng số tiền đã tạm ứng đó sẽ được trừ vào số tiền bồi thường được chấp thuận cuối cùng.

Điều 21. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ Ô NHIỄM/NHIỄM BẮN

Hợp đồng Bảo hiểm này không bảo hiểm cho Thiệt hại phát sinh từ sự ô nhiễm, nhiễm bẩn, nhưng vẫn bảo hiểm cho (trừ khi bị loại trừ theo cách khác) Thiệt hại đối với Tài sản được Bảo hiểm gây ra bởi:

- (a) ô nhiễm, nhiễm bẩn phát sinh từ một rủi ro được bảo hiểm;
- (b) bất kỳ rủi ro được bảo hiểm nào mà chính những rủi ro ấy lại phát sinh từ ô nhiễm hay nhiễm bẩn.

Điều 22. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ NHIỄM BẮN, PHÓNG XẠ, HÓA HỌC, SINH HỌC VÀ VŨ KHÍ ĐIỆN TỬ

Điều khoản này sẽ là tối quan trọng và sẽ thay thế bất cứ điều gì có trong Đơn bảo hiểm mà trái với điều khoản này

1. Trong mọi trường hợp, Đơn bảo hiểm này không bảo hiểm cho trách nhiệm hoặc chi phí tổn thất thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra bởi hoặc được đóng góp bởi hoặc phát sinh từ:
 - 1.1 Bức xạ ion hóa từ hoặc ô nhiễm bởi phóng xạ từ bất kỳ nhiên liệu hạt nhân hoặc từ bất kỳ chất thải hạt nhân hoặc từ việc đốt nhiên liệu hạt nhân
 - 1.2. Phóng xạ, độc hại, nổ hoặc các tính chất nguy hiểm hoặc gây ô nhiễm khác của bất kỳ thiết bị hạt nhân, lò phản ứng hoặc bộ phận hạt nhân khác hoặc thành phần hạt nhân của chúng
 - 1.3. Bất kỳ vũ khí hoặc thiết bị nào sử dụng phân hạch nguyên tử hoặc hạt nhân và/hoặc phản ứng tổng hợp hoặc phản ứng khác hoặc lực phóng xạ hoặc vật chất phóng xạ

1.4. Phóng xạ, độc hại, nổ hoặc các chất độc hại hoặc nhiễm bẩn khác của bất kỳ chất phóng xạ nào. Việc loại trừ trong điều khoản này không kéo dài đến các đồng vị phóng xạ, trừ nhiên liệu hạt nhân, khi các đồng vị đó đang được chuẩn bị, lưu trữ, lưu trữ hoặc sử dụng cho mục đích thương mại, nông nghiệp, y tế, khoa học hoặc tương tự khác

1.5. Bất kỳ vũ khí hóa học, sinh học, hóa học sinh học hoặc điện từ nào.

Điều 23. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ RỦI RO CHÍNH TRỊ

Bất kỳ điều khoản nào trái ngược với Đơn bảo hiểm này hoặc sửa đổi, bổ sung tiếp theo của Hợp đồng bảo hiểm/Đơn bảo hiểm này đều đồng ý rằng loại trừ tổn thất, thiệt hại hoặc chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp, có kết quả từ hoặc liên quan đến bất kỳ điều nào sau đây bất kể nguyên nhân, sự việc cấu thành hoặc chuỗi sự việc dẫn tới tổn thất:

Tịch thu, tước đoạt, quốc hữu hóa, chỉ huy, trưng dụng hoặc hủy hoại hoặc phá hoại tài sản theo lệnh của Chính phủ hoặc bất kỳ cơ quan công quyền hoặc địa phương nào của quốc gia hoặc khu vực nơi có tài sản; tịch thu hoặc tiêu hủy theo kiểm dịch hoặc quy định hải quan.

Điều 24. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ RỦI RO KHỦNG BỐ - NMA 2921

Cho dù có bất kỳ điều khoản nào trái ngược được quy định trong hợp đồng tái bảo hiểm này hoặc trong bất kỳ điều khoản bổ sung nào khác, các bên thỏa thuận rằng điều khoản này loại trừ các tổn thất, thiệt hại, chi phí hoặc phí tổn dưới bất kỳ hình thức nào, trực tiếp hoặc gián tiếp bị gây ra bởi, hoặc phát sinh từ hoặc có liên quan đến bất cứ hành động khủng bố nào, bất kể là có các nguyên nhân hoặc sự kiện nào khác tác động đồng thời hoặc theo bất kỳ trình tự nào đối với tổn thất đó.

Theo mục đích của điều khoản loại trừ này, một hành động khủng bố có nghĩa là một hành động bao gồm nhưng không giới hạn đối với việc dùng vũ lực hay bạo lực và/hoặc sự đe dọa dùng vũ lực hay bạo lực của bất kỳ người hay (các) nhóm người nào, hoạt động độc lập hoặc đại diện cho hoặc có liên hệ với bất kỳ (các) tổ chức hoặc (các) chính phủ nào có dính líu vào vì mục đích chính trị, tôn giáo, ý thức hệ, hay tương tự, kể cả ý định gây ảnh hưởng đến bất cứ chính phủ nào và/hoặc nhằm gây sợ hãi cho dân chúng hay một bộ phận dân chúng.

Điều khoản này cũng loại trừ các tổn thất, thiệt hại, chi phí hoặc phí tổn dưới bất kỳ hình thức nào trực tiếp hoặc gián tiếp bị gây ra bởi, hoặc phát sinh từ hoặc có liên quan đến bất cứ hành động nào nhằm kiểm soát, đối phó, ngăn chặn hoặc bằng bất cứ cách nào có liên quan đến hành động khủng bố.

Nếu Nhà bảo hiểm khẳng định rằng do loại trừ này mà mọi tổn thất, thiệt hại, chi phí hoặc phí tổn không được bảo hiểm theo hợp đồng này, thì việc chứng minh những tổn thất, hư hại, chi phí hoặc phí tổn đó không bị loại trừ sẽ thuộc trách nhiệm của Người được bảo hiểm.

Trong trường hợp có bất kỳ mục nào của điều khoản này được phát hiện là không có hiệu lực hoặc không thể thực hiện được, những phần còn lại vẫn giữ nguyên đầy đủ hiệu lực.

Điều 25. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ CHIẾN TRANH VÀ NỘI CHIẾN

Điều khoản này không bảo hiểm cho bất cứ trách nhiệm nào của Người được bảo hiểm đối với các tổn thất hay thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra bởi, thông qua hoặc là hậu quả của chiến tranh, xâm lược, hành động của kẻ thù nước ngoài, hành động thù địch hoặc các hoạt động tương tự chiến tranh (dù tuyên chiến hay không), nội chiến, binh biến, sự nổi loạn của quần chúng có quy mô lớn hoặc có thể phát triển thành một cuộc khởi nghĩa quần chúng, nổi dậy quân sự, khởi nghĩa, bạo loạn, cách mạng, hành động quân sự hoặc lực lượng tiềm quyền, thiết quân luật, sung công hoặc quốc hữu hoá hoặc trưng thu hoặc phá huỷ hay thiệt hại đối với tài sản bởi hoặc theo lệnh của bất kỳ chính phủ hoặc cơ quan công quyền hay cơ quan chức trách địa phương nào.

Điều 26. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ RỦI RO NĂNG LƯỢNG HẠT NHÂN - NMA 1975A

Điều khoản này sẽ loại trừ tất cả các tổn thất hay thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do các Rủi ro Năng lượng Hạt nhân gây ra.

Theo mục đích của điều khoản này, các Rủi ro Năng lượng Hạt nhân có nghĩa là tất cả các rủi ro được bên thứ nhất và/hoặc bên thứ ba bảo hiểm liên quan đến:

- (i) Tất cả các tài sản trong phạm vi nhà máy điện hạt nhân.

Các Lò phản ứng Hạt nhân, các tòa nhà chứa lò phản ứng, các tài liệu và thiết bị bên trong các tòa nhà đó ở bất kỳ địa điểm nào ngoài nhà máy điện hạt nhân

- (ii) Tất cả các tài sản ở bất kỳ địa điểm nào (bao gồm nhưng không giới hạn các địa điểm đã được quy định tại mục (i) trên đây) đang được hoặc đã từng được sử dụng cho:

- (a) Việc tạo ra năng lượng hạt nhân; hoặc

- (b) Việc sản xuất, Sử dụng hoặc Tàng trữ Vật liệu Hạt nhân

- (iii) Bất kỳ Tài sản nào khác được Nhóm và/hoặc Hiệp hội các nhà bảo hiểm hạt nhân địa phương chấp nhận bảo hiểm, nhưng chỉ trong phạm vi các yêu cầu riêng của nhóm và/hoặc hiệp hội bảo hiểm địa phương đó.

Việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ tới bất kỳ địa điểm nào được mô tả trong các mục (i) đến (iii) ở trên, trừ khi các Đơn bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm loại trừ các rủi ro phơi nhiễm phóng xạ và ô nhiễm phóng xạ bởi Vật liệu Hạt nhân.

Ngoài ra, các Rủi ro Năng lượng Hạt nhân sẽ không bao gồm:

- (a) Bất kỳ bảo hiểm và tái bảo hiểm nào liên quan đến việc xây dựng hoặc lắp đặt hoặc cài đặt hoặc thay thế, sửa chữa hoặc bảo trì hoặc chạy thử của các Tài sản được mô tả trong các mục (i) đến (iii) nêu trên (bao gồm cả máy móc thiết bị của nhà thầu);
- (b) Bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm cho đồ vỡ máy móc hoặc bảo hiểm kỹ thuật khác không bao gồm trong phạm vi mục (i) trên đây;

Với điều kiện là phạm vi bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm sẽ loại trừ các rủi ro phơi nhiễm phóng xạ và ô nhiễm phóng xạ bởi Vật liệu Hạt nhân.

Tuy nhiên, sự loại trừ trên sẽ không mở rộng cho:

- (1) Cung cấp bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm đối với:

- a) Vật liệu Hạt nhân
- b) Bất kỳ tài sản nào trong các Khu vực Phóng xạ Cao của bất kỳ Cơ sở Hạt nhân nào kể từ khi nạp Vật liệu Hạt nhân hoặc đối với lò phản ứng – kể từ khi nạp nhiên liệu hoặc độ phân kỳ đầu tiên đã được-thoả thuận với Nhóm và/hoặc Hiệp hội Bảo hiểm Hạt nhân địa phương liên quan

- (2) Cung cấp bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm cho các rủi ro sau:

- Cháy, sét, nổ;
- Động đất;
- Máy bay và các thiết bị trên không khác hoặc những mảnh rơi của chúng;
- Phơi nhiễm phóng xạ và ô nhiễm phóng xạ;
- Bất kỳ rủi ro nào khác được bảo hiểm bởi Nhóm và/hoặc Hiệp hội Bảo hiểm Hạt nhân địa phương.

đối với bất kỳ Tài sản nào khác không được quy định tại mục (1) trên đây mà liên quan trực tiếp đến Sản xuất, Sử dụng hoặc Tàng trữ Vật liệu Hạt nhân từ khi đưa Vật liệu Hạt nhân vào trong Tài sản đó.

Các định nghĩa:

"Vật liệu Hạt nhân" có nghĩa là

(1) Nhiên liệu hạt nhân, trừ uranium tự nhiên, uranium nghèo, có khả năng sản sinh năng lượng bằng quá trình tự phân hạch hạt nhân dây chuyền bên ngoài Lò phản ứng Hạt nhân, có thể là đơn chất hoặc kết hợp với một số chất khác; và

(2) Sản phẩm hoặc Chất thải Phóng xạ

"Sản phẩm hoặc Chất thải Phóng xạ" có nghĩa là bất kỳ vật liệu phóng xạ nào được tạo ra từ sản xuất, hoặc các chất bị nhiễm xạ do tiếp xúc với bức xạ ngẫu nhiên sử dụng trong sản xuất hoặc sử dụng nhiên liệu hạt nhân, nhưng không bao gồm các đồng vị phóng xạ đã đạt phân tách đến giai đoạn cuối, được sử dụng cho khoa học, y tế, nông nghiệp, thương mại hoặc công nghiệp.

"Cơ sở Hạt nhân" có nghĩa là:

(i) Các Lò phản ứng Hạt nhân;

(ii) Các nhà máy sử dụng nhiên liệu hạt nhân để sản xuất Vật liệu hạt nhân, hoặc các nhà máy chế biến Vật liệu Hạt nhân, bao gồm các cơ sở tái chế nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng; và

(iii) Các kho tàng trữ Vật liệu Hạt nhân, trừ phương tiện tạm trữ trong quá trình vận chuyển vật liệu hạt nhân đó.

"Lò phản ứng Hạt nhân" là một cấu trúc chứa nhiên liệu hạt nhân có thể tạo ra quá trình phản ứng phân hạch hạt nhân dây chuyền tự duy trì trong đó mà không cần nguồn neutron bổ sung

"Sản xuất, Sử dụng hoặc Tàng trữ Vật liệu Hạt nhân" có nghĩa là việc sản xuất, làm giàu, điều hòa, chế biến, tái chế, sử dụng, tàng trữ, vận chuyển và tiêu hủy vật liệu hạt nhân.

"Tài sản" là tất cả đất đai, các toà nhà, các công trình kiến trúc, nhà máy, thiết bị, xe cơ giới, các thứ được chứa, đựng, lưu trữ, lắp đặt ở bên trong Tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn chất lỏng và khí) và tất cả các loại vật liệu được mô tả, dù cố định hay không.

"Khu vực hay Vùng phóng xạ cao" có nghĩa là:

- (i) Đối với các nhà máy điện hạt nhân và Lò phản ứng Hạt nhân: bình hoặc cấu trúc trực tiếp chứa các lõi (bao gồm các bộ phận chống đỡ và bảo vệ kèm theo) bao gồm tất cả các thứ ở bên trong, các thanh nhiên liệu, các thanh kiểm soát và nhiên liệu đã qua sử dụng được lưu trữ; và
- (ii) Đối với các Cơ sở Hạt nhân không có lò phản ứng hạt nhân: bất kỳ khu vực nào mà mức độ phóng xạ yêu cầu phải có lá chắn sinh học.

Điều 27. ĐIỀU KHOẢN CẤM VẬN THƯƠNG MẠI

Nhà (tái) bảo hiểm không xem xét việc bảo hiểm cũng như không chịu trách nhiệm chi trả cho bất kỳ khiếu nại hay quyền lợi nào mà việc bảo hiểm, chi trả cho khiếu nại hay quyền lợi đó có thể khiến Nhà bảo hiểm đó bị xử phạt, ngăn cấm, hạn chế theo quyết định của Liên hợp quốc hoặc cấm vận thương mại hay kinh tế, các quyền tài phán áp dụng cho Nhà bảo hiểm đó.

Điều 28. ĐIỀU KHOẢN VỀ TIỀN TỆ

Các bên đồng ý và thỏa thuận rằng phí bảo hiểm và số tiền bồi thường khi có tổn thất hoặc thiệt hại xảy ra có thể được thanh toán bằng loại tiền tệ khác so với loại tiền tệ quy định theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng bảo hiểm/ Đơn bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm. Trong trường hợp chấp nhận áp dụng việc thanh toán theo các loại tiền tệ khác như trên, tỷ giá quy đổi áp dụng cho việc thanh toán đối với bất kỳ số tiền bồi thường nào sẽ là tỷ giá áp dụng tại thời điểm thực hiện thanh toán số tiền bồi thường.

Các bên đồng ý và quy định thêm rằng trong trường hợp thu thêm phí bảo hiểm bổ sung hoặc hoàn trả phí bảo hiểm, tỷ giá quy đổi áp dụng cho việc thanh toán cũng sẽ là tỷ giá áp dụng tại thời điểm thanh toán.

Trong trường hợp thanh toán bằng Đồng Việt Nam, tỷ giá quy đổi sẽ căn cứ trên tỷ giá bán ra do Ngân hàng Vietcombank công bố áp dụng giữa Đô la Mỹ và/hoặc các ngoại tệ khác với Đồng Việt Nam tại thời điểm thanh toán.

Điều 29. ĐIỀU KHOẢN VỀ LỖI VÀ SAI SÓT

Các bên thỏa thuận rằng phạm vi bảo hiểm theo Bảo hiểm này sẽ không bị mất hiệu lực bởi bất kỳ sự bỏ sót, sai sót, định giá hoặc mô tả không chính xác một cách vô tình, không chủ ý về quyền lợi, rủi ro hay tài sản được bảo hiểm miễn là Người được bảo hiểm phải thông báo kịp thời cho Nhà Bảo hiểm ngay sau khi phát hiện ra những sai sót hoặc bỏ sót này.

Với điều kiện các nội dung khác phải tuân theo các Điều khoản, Điều kiện và các điểm Loại trừ của Quy tắc Bảo hiểm áp dụng.

Điều 30. ĐIỀU KHOẢN CAM KẾT THANH TOÁN PHÍ BẢO HIỂM (30 NGÀY)

1. Dù có bất kể nội dung nào trong điều khoản này trái ngược, với điều kiện tuân theo và không gây phương hại đến khoản số 2 và 4 được nêu dưới đây, các bên thỏa thuận rằng điều kiện tiên quyết đối với trách nhiệm bồi thường theo Hợp đồng bảo hiểm, Đơn bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm, Sửa đổi, bổ sung hay Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời là bất kỳ khoản phí bảo hiểm đến hạn nào đều phải được thanh toán và Nhà Bảo hiểm đã nhận đủ

a) trong vòng 30 ngày tính từ:

- i) Ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm quy định trong Hợp đồng bảo hiểm, Đơn bảo hiểm, theo Giấy chứng nhận bảo hiểm hay Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời; hoặc
- ii) Ngày hiệu lực bảo hiểm được quy định trong mỗi Sửa đổi bổ sung, nếu có, được cấp kèm theo Hợp đồng bảo hiểm, Đơn bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời nếu ngày hiệu lực bảo hiểm nêu trong sửa đổi bổ sung trùng với ngày cấp hoặc sau ngày cấp Sửa đổi bổ sung đó; hoặc
- iii) Ngày cấp của mỗi Sửa đổi bổ sung, nếu có, được cấp kèm theo Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời nếu ngày hiệu lực bảo hiểm nêu trong Sửa đổi bổ sung là trước ngày cấp.

b) trong trường hợp phí bảo hiểm được thỏa thuận trả theo nhiều kỳ thì phí bảo hiểm phải được thanh toán đúng vào các ngày quy định trong Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Sửa đổi bổ sung.

2. Nếu quá thời hạn 30 ngày kể trên mà Người được bảo hiểm chưa thanh toán phí bảo hiểm thì số phí chưa trả sẽ chuyển thành nợ phí quá hạn. Lãi suất của số nợ quá hạn này sẽ được tính theo lãi suất cho vay do Ngân hàng Nhà nước quy định vào thời điểm phát sinh nợ. Để làm căn cứ cho việc tính nợ phí quá hạn, Người được bảo hiểm và người bảo hiểm sẽ tiến hành lập bảng Xác nhận công nợ.

3. Thời hạn nợ phí quá hạn tối đa là ba tháng kể từ ngày phát sinh nợ phí quá hạn. Nếu quá thời hạn này hoặc nếu quá 10 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán phí bảo hiểm mà Người được bảo hiểm vẫn không gửi cho Nhà Bảo hiểm văn bản Xác nhận nợ phí bảo hiểm, Nhà Bảo hiểm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm, Sửa đổi bổ sung, Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời và chỉ chịu trách nhiệm trong khoảng thời gian các văn bản trên có hiệu lực đến ngày bị hủy bỏ, và có quyền được hưởng số phí bảo hiểm cho thời gian bảo hiểm có hiệu lực đó theo biểu phí ngắn hạn và lãi suất cho vay nói trên.
4. Trong trường hợp thời hạn bảo hiểm ít hơn 30 ngày, tất cả phí bảo hiểm phải được thanh toán đầy đủ cho Nhà Bảo hiểm ngay tại ngày hiệu lực của Bảo hiểm này.

Điều 31. ĐIỀU KHOẢN VỀ CÁC DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN (HẠN MỨC 100.000 USD/ SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Hợp đồng Bảo hiểm này mở rộng cho các chi phí và phí tổn phát sinh cần thiết và hợp lý bởi Người được Bảo hiểm để soạn thảo, chứng nhận hay xác nhận những thông tin phục vụ cho việc giải quyết bồi thường, như sau:

- (a) các chi phí cho nhà chuyên môn mà Người được Bảo hiểm phải trả;
- (b) các chi phí phát sinh bởi Người được Bảo hiểm và không thu hồi được bằng cách khác, cho việc chuẩn bị, chứng minh và/hoặc xác minh các yêu cầu bồi thường theo Hợp đồng Bảo hiểm này;
- (c) chi phí trọng tài nếu phát sinh và những phí chuyên môn hợp lý và các chi phí hợp lý khác có liên quan;

Cho mục đích của điều khoản này, phí chuyên môn hợp lý sẽ bao gồm nhưng không giới hạn ở phí cho tư vấn tài chính, kế toán, nhà phân bổ tổn thất, môi giới bảo hiểm, chuyên gia khiếu kiện gián đoạn kinh doanh, các nhà soạn thảo và các nhà định giá do Người được Bảo hiểm chỉ định.

Điều 32. ĐIỀU KHOẢN VỀ LOẠI TRỪ BỆNH DỊCH TRUYỀN NHIỄM LMA 5397

1. Mặc dù có bất kỳ điều khoản nào trái ngược trong hợp đồng bảo hiểm này, thỏa thuận bảo hiểm này không bảo hiểm cho mọi mất mát, thiệt hại, khiếu nại, chi phí hoặc phí tổn của bất kỳ tính chất nào, trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra bởi, đóng góp bởi, phát sinh từ hoặc liên quan đến Bệnh Truyền nhiễm hoặc nỗi sợ hãi hoặc mối đe dọa (dù thực tế hay được nhận thức) của

Bệnh Truyền nhiễm bất kể nguyên nhân hay sự kiện nào khác đóng góp đồng thời hoặc theo bất kỳ chuỗi thứ tự nào khác.

2. Như được sử dụng trong điều khoản này, Bệnh Truyền nhiễm có nghĩa là bất kỳ bệnh nào có thể lây truyền qua bất kỳ chất hoặc tác nhân nào từ bất kỳ sinh vật nào đến sinh vật khác trong đó:

2.1. chất hoặc tác nhân bao gồm, nhưng không giới hạn ở, vi-rút, vi khuẩn, ký sinh trùng hoặc sinh vật khác hoặc bất kỳ biến thể nào của chúng, cho dù được coi là sống hay không, và

2.2. phương thức truyền, dù trực tiếp hay gián tiếp, bao gồm nhưng không giới hạn ở, việc truyền trong không khí, truyền chất lỏng cơ thể, truyền từ hoặc đến bất kỳ bề mặt hoặc vật thể nào, rắn, lỏng hoặc khí hoặc giữa các sinh vật, và

2.3. bệnh, chất hoặc tác nhân có thể gây ra hoặc đe dọa thiệt hại cho sức khỏe con người hoặc phúc lợi của con người hoặc có thể gây ra hoặc đe dọa thiệt hại đến, suy giảm, mất giá trị, mất tính thị trường hoặc mất sử dụng tài sản.

Điều 33. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ VỀ KHÔNG GIAN MẠNG VÀ DỮ LIỆU ĐỐI VỚI BẢO HIỂM TÀI SẢN LMA5401

1. Cho dù có bất kỳ quy định nào trái ngược trong Đơn bảo hiểm này hoặc bất kỳ điều khoản sửa đổi bổ sung nào kèm theo, Đơn bảo hiểm này loại trừ:

1.1 bất kỳ Tổn thất trên Không gian mạng nào

1.2 bất kỳ tổn thất, thiệt hại, trách nhiệm, khiếu nại nào, chi phí, phí tổn thuộc bất kỳ loại nào trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra do, góp phần gây ra bởi, là hậu quả của, phát sinh từ hoặc có liên quan đến việc mất khả năng sử dụng, suy giảm chức năng, sửa chữa, thay thế, phục hồi hoặc tái tạo bất kỳ Dữ liệu nào, bao gồm cả bất kỳ số tiền nào liên quan đến giá trị của Dữ liệu đó mà không cần xem xét đến bất kỳ nguyên nhân hoặc sự kiện nào khác góp phần gây ra đồng thời hoặc theo những trình tự nào khác.

2. Trong trường hợp bất kỳ phần nào của điều khoản sửa đổi bổ sung này được nhận thấy là không có hiệu lực hoặc không thể thực thi, phần còn lại vẫn sẽ có hiệu lực đầy đủ.

3. Điều khoản sửa đổi bổ sung này thay thế và, nếu có mâu thuẫn với bất kỳ nội dung nào khác trong Đơn bảo hiểm hoặc bất kỳ điều khoản bổ sung nào

kèm theo có liên quan đến Tồn thất trên Không gian mạng hoặc Dữ liệu thì sẽ thay thế nội dung đó.

Các định nghĩa

Tồn thất trên Không gian mạng có nghĩa là bất kỳ tổn thất, thiệt hại, trách nhiệm, khiếu nại nào, chi phí hoặc phí tổn thuộc bất kỳ loại nào trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra do, góp phần gây ra bởi, là hậu quả của, phát sinh từ hoặc có liên quan đến bất kỳ Hành động trên Không gian mạng hoặc Sự cố trên Không gian mạng nào bao gồm, nhưng không giới hạn ở, bất kỳ hành động nào được thực hiện để kiểm soát, ngăn chặn, loại bỏ hoặc khắc phục bất kỳ Hành động trên Không gian mạng hoặc Sự cố trên Không gian mạng nào.

Hành động trên Không gian mạng có nghĩa là hành động trái phép, ác ý hoặc tội phạm hoặc một loạt các hành động trái phép, ác ý hoặc tội phạm liên quan, mà không cần xem xét đến thời gian và địa điểm, hoặc mối đe dọa hoặc hình thức lừa đảo liên quan đến việc truy cập, xử lý, sử dụng hoặc vận hành bất kỳ Hệ thống Máy tính nào.

Sự cố trên Không gian mạng có nghĩa là:

- Bất kỳ sai sót hoặc nhầm lẫn nào hoặc một loạt các sai sót hoặc nhầm lẫn liên quan đến việc truy cập, xử lý, sử dụng hoặc vận hành bất kỳ Hệ thống Máy tính nào; hoặc*
- Bất kỳ tình trạng bất khả dụng một phần hay toàn bộ nào hoặc hư hỏng hoặc một loạt các tình trạng bất khả dụng một phần hay toàn bộ hoặc hư hỏng không thể truy cập, xử lý, sử dụng hoặc vận hành bất kỳ Hệ thống Máy tính nào.*

Hệ thống Máy tính có nghĩa là bất kỳ máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống truyền thông, thiết bị điện tử nào (bao gồm, nhưng không giới hạn ở, điện thoại thông minh, máy tính xách tay, máy tính bảng, thiết bị đeo trên người), máy chủ, công nghệ đám mây hoặc bộ vi điều khiển bao gồm bất kỳ hệ thống tương tự nào hoặc bất kỳ cấu hình nào của các thiết bị đã nói trên và bao gồm bất kỳ đầu vào, đầu ra, thiết bị lưu trữ dữ liệu, thiết bị mạng hoặc thiết bị sao lưu nào thuộc sở hữu của hoặc được vận hành bởi Người được bảo hiểm hoặc bất kỳ bên nào khác.

Dữ liệu có nghĩa là thông tin, các sự kiện, các khái niệm, mã hoặc bất kỳ thông tin nào khác dưới bất kỳ hình thức nào được ghi lại hoặc truyền dưới dạng để Hệ thống Máy tính sử dụng, truy cập, xử lý, truyền hoặc lưu trữ.

Điều 34. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ LÃNH THỔ (BELARUS-RUSSIA-UKRAINE)

Điều khoản bổ sung này sửa đổi phạm vi bảo hiểm được cung cấp bởi Hợp đồng bảo hiểm:

Mặc dù có bất kỳ điều khoản nào trái ngược trong Chương trình bảo hiểm này hoặc bất kỳ xác nhận nào trong đó, bao gồm Lãnh thổ phạm vi, Lãnh thổ bảo hiểm, Giới hạn lãnh thổ hoặc điều khoản tương tự khác, những lãnh thổ sau đây được loại trừ theo Chương trình bảo hiểm này:

- Cộng hòa Belarus:
- Liên bang Nga được Liên hợp quốc công nhận (hoặc các vùng lãnh thổ của họ, bao gồm lãnh hải hoặc các quốc gia bảo hộ mà họ có quyền kiểm soát hợp pháp: kiểm soát hợp pháp có nghĩa là khi được Liên hợp quốc công nhận)
- Ukraine (phù hợp với các đường biên giới được thiết lập theo Tuyên ngôn Độc lập năm 1991, bao gồm Bán đảo Crimea và các vùng Donetsk và Luhansk);
- Sau đây, được gọi chung là “Các lãnh thổ bị loại trừ”.

Bất kể:

- (1) Bất kỳ vị trí nào được hiển thị trên Chương trình bảo hiểm này, trên Tuyên bố về Vị trí hoặc Giá trị, hoặc được nêu khác,
- (2) Bất kỳ vị trí mới có được hoặc vị trí không được đặt tên khác,
- (3) Bất kỳ lỗi hoặc thiếu sót nào của bất kỳ tổ chức nào,
- (4) Bất kỳ phần mở rộng phạm vi bảo hiểm nào hoặc phạm vi bảo hiểm bổ sung,
- (5) Bất kỳ định nghĩa nào có thể chứa một hoặc nhiều Lãnh thổ bị loại trừ, hoặc
- (6) Bất kỳ thay đổi nào về tình trạng xử phạt, sẽ không có phạm vi bảo hiểm nào được cung cấp trong bất kỳ Lãnh thổ bị loại trừ nào, cũng như bất kỳ phạm vi bảo hiểm nào được cung cấp do kết quả của một sự kiện xảy ra ở bất kỳ Lãnh thổ nào bị Loại trừ.

Việc bao gồm một hoặc nhiều Lãnh thổ bị Loại trừ trong bất kỳ điều khoản nào khác của Chương trình bảo hiểm này không cung cấp phạm vi bảo hiểm cho khu vực địa lý đó.

Khi có bất kỳ xung đột nào giữa các điều khoản của sự chứng thực này và các điều khoản của Chính sách, các điều khoản của sự chứng thực này sẽ được áp dụng, tùy thuộc vào việc áp dụng bất kỳ điều khoản Chế tài nào.

TẤT CẢ CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN KHÁC VẪN KHÔNG THAY ĐỔI.

Điều 35. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ AMIĂNG TỔNG HỢP

Điều khoản này không áp dụng và không bảo hiểm cho bất kỳ trách nhiệm thực tế hay bị cáo buộc nào đối với bất kỳ khiếu nại nào về bất kỳ tổn thất nào mà

Amiăng, dưới bất kỳ dạng nào hay với bất kỳ số lượng nào, là yếu tố trực tiếp hay gián tiếp gây ra, góp phần vào hay làm trầm trọng hơn tổn thất.

Điều 36. ĐIỀU KHOẢN LÀM RÕ THIẾT HẠI TÀI SẢN

Thiết hại đối với tài sản được bảo hiểm theo Điều khoản bảo hiểm này có nghĩa là thiết hại vật chất đối với phần vật chất của tài sản. Thiết hại vật chất đối với phần vật chất của tài sản sẽ không bao gồm thiết hại xảy ra cho dữ liệu hoặc phần mềm, cụ thể là bất kỳ sự thay đổi có hại nào trong dữ liệu, phần mềm hoặc chương trình máy tính do việc xóa dữ liệu, tình trạng sai lỗi hoặc sự biến dạng cấu trúc gốc.

Điều khoản này loại trừ các tổn thất hậu quả sau đây:

- A. Dữ liệu hoặc phần mềm bị hỏng hay bị lỗi, cụ thể là bất kỳ sự thay đổi có hại nào trong dữ liệu, phần mềm hoặc chương trình máy tính do bị xóa, bị sai lỗi hoặc sự biến đổi của cấu trúc gốc, và bất kỳ thiết hại nào do gián đoạn kinh doanh phát sinh từ tình trạng dữ liệu hay phần mềm bị hỏng hay bị lỗi nêu trên. Cho dù có loại trừ này, tổn thất hoặc hư hại đối với dữ liệu hoặc phần mềm là hậu quả trực tiếp của thiết hại vật chất được bảo hiểm xảy ra đối với phần vật chất của tài sản được bảo hiểm sẽ vẫn được bồi thường.
- B. Tổn thất hoặc hư hại là hậu quả của sự trục trặc về chức năng, mức độ khả dụng, phạm vi sử dụng hoặc khả năng truy cập dữ liệu, phần mềm hoặc chương trình máy tính, và bất kỳ thiết hại nào do gián đoạn kinh doanh phát sinh từ các tổn thất hoặc thiết hại.

Điều 37. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ CÁC KHOẢN TIỀN BỒI THƯỜNG THEO PHÁN QUYẾT CỦA TÒA MANG TÍNH TRỪNG PHẠT (LGT399) (1994)

Cho dù Hợp đồng bảo hiểm có bất kỳ quy định nào trái ngược với nội dung ở đây, các bên đều hiểu và đồng ý rằng các khoản tiền bồi thường theo phán quyết của tòa mang tính trừng phạt và/hoặc có tính răn đe và/hoặc khoản tiền bồi thường bổ sung cho tổn thương tinh thần và/hoặc bất cứ khoản tiền bồi thường bổ sung nào là khoản tiền chênh lệch giữa số tiền phải bồi thường theo phán quyết của tòa và số tiền bồi thường cho tổn thất thực tế mà Người được bảo hiểm gốc phải gánh chịu

- a. Đối với bất kỳ khiếu nại phát sinh theo một hợp đồng bảo hiểm có quy định trách nhiệm bảo hiểm cho các khoản tiền bồi thường nói trên
Hoặc
- b. Đối với bất kỳ phán quyết hoặc xét xử nào theo luật pháp Mỹ và/hoặc Canada hoặc theo một lệnh được đưa ra ở bất kỳ nơi nào trên thế giới nhằm thi hành toàn bộ hoặc một phần phán quyết hoặc xét xử đó sẽ không được bồi thường theo điều khoản này.

Phụ lục 2D
ĐIỀU KHOẢN SỬA ĐỔI BỔ SUNG ĐỐI VỚI BẢO HIỂM CHÁY, NỔ
BẮT BUỘC, MỞ RỘNG CHO MỌI RỦI RO
(Đính kèm Phụ lục 2)

Điều 1. ĐIỀU KHOẢN VỀ ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN 72 GIỜ

Trên cơ sở các nội dung khác phải tuân thủ các điều khoản, điều kiện, những điểm loại trừ được quy định trong Bảo hiểm này hoặc các Sửa đổi bổ sung đính kèm, các bên thoả thuận và hiểu rằng:

Bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại đối với tài sản được bảo hiểm phát sinh trong vòng 72 giờ liên tục gây ra bởi giông bão, lũ lụt, động đất, sạt lở, sụp đổ, rung chấn hoặc suy yếu của các vật, kết cấu chống đỡ sẽ chỉ được coi là một sự kiện bảo hiểm và vì thế sẽ áp dụng một mức khấu trừ được quy định tại mục Mức khấu trừ trong Đơn bảo hiểm / Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Theo chủ ý của nội dung trên, thời điểm bắt đầu của mỗi thời hạn 72 giờ nêu trên sẽ được quyết định theo lựa chọn của Người được bảo hiểm. Tuy nhiên, với điều kiện không được có sự chồng lấn giữa hai hoặc nhiều hơn các khoảng thời hạn 72 giờ trong trường hợp sự cố tổn thất xảy với thời gian kéo dài.

Điều 2. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHÍNH QUYỀN (HẠN MỨC 2.000.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Phạm vi bảo hiểm cho hạng mục Tòa nhà theo Điều khoản này mở rộng bảo hiểm cho chi phí bổ sung trong việc khôi phục các tài sản được bảo hiểm bị phá hủy hoặc thiệt hại mà chi phí này có thể phát sinh chỉ với lý do cần phải tuân thủ các quy định về xây dựng hoặc các quy định khác theo hoặc trong khuôn khổ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan hoặc, với điều kiện là:

1. Số tiền có thể được bồi thường theo Điều khoản này sẽ không bao gồm:
 - (a) chi phí phát sinh để tuân thủ các quy định pháp luật nói trên:
 - (i) Liên quan đến sự phá hủy hoặc thiệt hại xảy ra trước khi Điều khoản này được áp dụng.
 - (ii) Liên quan đến sự phá hủy hoặc thiệt hại không được bảo hiểm bởi Bảo hiểm này.
 - (iii) Những chi phí đã nêu trong thông báo gửi cho Người được bảo hiểm trước khi xảy ra sự phá hủy hoặc thiệt hại
 - (iv) Liên quan đến tài sản hoặc những phần tài sản không bị tổn thất.

- (b) Chi phí bổ sung mà đáng lẽ phải chi trả nhằm khôi phục tài sản bị phá hủy hay hư hại trở lại tình trạng tương đương như khi mới được sử dụng để không làm phát sinh việc phải tuân thủ bất cứ quy định pháp luật nào đã đề cập trên đây.
 - (c) Các khoản thuế, lệ phí, chi phí liên quan đến sự cải tiến hoặc thay đổi khác hoặc do đánh giá lại tài sản mà chủ sở hữu tài sản có thể phải chi trả nhằm tuân thủ các quy định của pháp luật đã đề cập trên đây.
2. Việc khôi phục phải được bắt đầu và thực hiện một cách khẩn trương hợp lý và trong mọi trường hợp phải được hoàn thành trong vòng 12 tháng sau khi xảy ra sự phá hủy hoặc thiệt hại hoặc trong thời hạn tiếp theo từng đó thời gian nữa nếu được nhà bảo hiểm (trong khoảng thời gian 12 tháng nói trên) chấp thuận bằng văn bản và công tác khôi phục có thể được thực hiện toàn bộ hoặc một phần ở địa điểm khác (nếu các quy định pháp luật nói trên đòi hỏi như vậy). Với điều kiện trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo Điều khoản này không vì thế mà tăng lên.
 3. Trong trường hợp trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo (bất kỳ mục nào của) Bảo hiểm này ngoài trách nhiệm theo Điều khoản này bị giảm đi do áp dụng bất kỳ điều khoản và điều kiện nào của Bảo hiểm này thì trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo Điều khoản này (đối với bất kỳ mục nào nói trên) cũng sẽ giảm đi theo tỉ lệ tương ứng.
 4. Tổng số tiền có thể được bồi thường theo bất kỳ mục nào của Điều khoản này sẽ không vượt quá số tiền bảo hiểm của mục đó.
 5. Mọi điều kiện khác của Bảo hiểm này, trừ trường hợp được Điều khoản này sửa đổi, sẽ được áp dụng như thể chúng là bộ phận cấu thành của Bảo hiểm này.

Điều 3. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHI PHÍ DỌN DỆP HIỆN TRƯỜNG SAU TÔN THẤT (HẠN MỨC 5.000.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Các bên hiểu rõ và thỏa thuận rằng Điều khoản này mở rộng bảo hiểm cho các chi phí và phí tổn mà Người được bảo hiểm cần phải chi trả trong việc dọn dẹp mảnh vỡ/vỡ gạch đổ nát, tháo dỡ, hoặc kéo đổ hoặc chống đỡ hoặc gia cố một hoặc nhiều bộ phận của tài sản được bảo hiểm bị hủy hoại hoặc bị hư hại do hỏa hoạn hoặc do bất cứ rủi ro được bảo hiểm nào gây ra

Với điều kiện là:

(a) Các chi phí và phí tổn đó chưa được bảo hiểm bởi bất kỳ Đơn bảo hiểm nào khác.

(b) Mức bồi thường ở đây sẽ không bao gồm các chi phí như dọn dẹp, tiêu hủy hoặc làm sạch các chất rò rỉ, các chất gây ô nhiễm hay bị nhiễm bẩn.

(c) Trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo Điều khoản này không vượt quá hạn mức như ghi trên Hợp đồng Bảo hiểm.

Điều 4. ĐIỀU KHOẢN VỀ DI DỜI TẠM THỜI (HẠN MỨC 10.000.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Các tài sản được bảo hiểm theo Bảo hiểm này (trừ hàng hóa lưu kho) sẽ được bảo hiểm cho số tiền tối đa đến giới hạn nêu trên trong khi được di dời tạm thời để làm công tác vệ sinh, hoán cải, nâng cấp, cải tiến, sửa chữa hoặc các công việc có mục đích tương tự ở cùng một địa điểm hoặc đến các địa điểm được bảo hiểm khác và trong quá trình vận chuyển tới hoặc từ đó bằng đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa trong lãnh thổ Việt Nam.

Số tiền có thể được bồi thường theo Điều khoản bảo hiểm này đối với tài sản được di dời nêu trên sẽ không vượt quá số tiền có thể được bồi thường trong trường hợp tổn thất xảy ra ở khu vực thuộc địa điểm được bảo hiểm mà từ đó tài sản được tạm thời di chuyển.

Điều khoản này không áp dụng đối với tài sản đã được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm khác, và cũng không áp dụng đối với các hạng mục bao gồm hàng hóa lưu kho và hàng hóa các loại, cũng như không áp dụng cho tổn thất xảy ra ngoài địa điểm được bảo hiểm mà từ đó tài sản được tạm thời chuyển đi đối với:

(a) Xe cơ giới và phần thân vỏ xe cơ giới

(b) Tài sản (không phải là máy móc thiết bị) được ủy thác cho Người được bảo hiểm quản lý.

Điều 5. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHI PHÍ CHỮA CHÁY (HẠN MỨC 5.000.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Các bên đồng ý và chấp thuận rằng cho dù có bất kỳ quy định trái ngược nào khác trong Bảo hiểm này, nhưng với điều kiện các quy định dưới đây luôn được tuân thủ, Điều khoản bảo hiểm này sẽ mở rộng để bồi thường cho:

1. Tiền công phải trả cho nhân viên của Người được bảo hiểm không phải là các thành viên chính thức của Đội cứu hỏa chuyên nghiệp;

2. Chi phí nạp lại của các phương tiện chữa cháy và vật tư bị phá hủy hoặc thiệt hại (bao gồm quần áo và vật dụng cá nhân của nhân viên), trừ khi các chi phí này đã được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm khác.

Luôn với điều kiện rằng trách nhiệm của Nhà bảo hiểm đối với tiền công và chi phí đó được giới hạn ở mức cần thiết và hợp lý phải chi trả để chữa cháy tại địa điểm hoặc khu vực kế cận địa điểm chứa tài sản được bảo hiểm theo Bảo hiểm này hoặc những đám cháy có khả năng gây nguy hiểm ngay lập tức cho những tài sản được bảo hiểm đó và trong mọi trường hợp mức trách nhiệm theo Điều khoản này sẽ không vượt quá hạn mức như ghi trên Hợp đồng Bảo hiểm.

Điều 6. CHI PHÍ CHUYÊN GIA (HẠN MỨC 5.000.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Điều khoản bảo hiểm này mở rộng bảo hiểm cho các chi phí trong việc thuê các chuyên gia như Kiến trúc sư, Giám định viên, Tư vấn, Kỹ sư và các chi phí khác (không vượt quá các định mức chi phí do các cơ quan có chức năng của Việt Nam quy định được áp dụng tại thời điểm xảy ra tổn thất hoặc thiệt hại) để thực hiện công tác ước lượng, lập sơ đồ/bản vẽ, các chi tiết kỹ thuật, xác định khối lượng công việc, đấu thầu và giám sát cần thiết trong quá trình khôi phục các tài sản được bảo hiểm sau khi bị thiệt hại hoặc bị phá hủy gây ra bởi rủi ro được bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này (nhưng không áp dụng đối với chi phí lập hồ sơ khiếu nại), với điều kiện là trách nhiệm của Nhà bảo hiểm đối với các chi phí này không vượt quá hạn mức như ghi trên Đơn bảo hiểm.

Điều 7. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHI PHÍ XÚC TIẾN NHANH (HẠN MỨC 5.000.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Trong trường hợp bất kỳ bộ phận nào của Tài sản được bảo hiểm bị thiệt hại mà Nhà bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường, Điều khoản này mở rộng bảo hiểm cho các chi phí phát sinh thêm, bao gồm:

- (i) các chi phí phát sinh một cách cần thiết để vận chuyển nhanh hoặc vận chuyển đặc biệt đối với bất kỳ phần nào của Tài sản được bảo hiểm.
- (ii) tiền công làm ngoài giờ cần thiết để thực hiện việc sửa chữa nhanh bao gồm làm vào ngày Chủ nhật, ngày nghỉ và làm ca đêm trong các cơ sở sửa chữa được chấp thuận.

Với điều kiện là trách nhiệm bồi thường của Nhà bảo hiểm sẽ không vượt quá hạn mức như ghi trên Đơn bảo hiểm.

Với điều kiện là các nội dung khác phải tuân theo các Điều khoản, Điều kiện và các điểm loại trừ của Quy tắc Bảo hiểm áp dụng.

Điều 8.ĐƯỜNG TRUYỀN VÀ PHÂN PHỐI THUỘC SỞ HỮU CỦA HOẶC CHỊU TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM NHƯNG KHÔNG VƯỢT QUÁ CHIỀU DÀI 1.000 FEET ĐỐI VỚI TỪNG NHÀ MÁY

Điều khoản này sẽ là tối quan trọng và sẽ thay thế bất cứ điều gì có trong Đơn bảo hiểm này mà không phù hợp với điều khoản này.

Đơn bảo hiểm này mở rộng để bảo hiểm cho các Đường dây truyền tải và phân phối thuộc sở hữu bởi Người được bảo hiểm nhưng không được vượt quá chiều dài 1.000 feet.

Điều 9.LOẠI TRỪ THIẾT HẠI VẬT CHẤT ĐỐI VỚI TỔN THẤT CÓ THỂ THU HỒI THEO BẢO HÀNH CỦA NHÀ SẢN XUẤT

Đơn bảo hiểm này không bảo hiểm cho tổn thất hay thiệt hại đối với nguyên vật liệu có thể phục hồi theo bảo hành của nhà sản xuất.

Điều 10.ĐIỀU KHOẢN VỀ TĂNG TÀI SẢN (HẠN MỨC 10% SỐ TIỀN BẢO HIỂM)

Điều khoản này mở rộng bảo hiểm (với điều kiện những tài sản này chưa được bảo hiểm bởi Đơn bảo hiểm khác do Người được bảo hiểm hoặc người đại diện của Người được bảo hiểm mua) cho việc thay đổi, bổ sung hoặc nâng cấp những tài sản được liệt kê trong Đơn bảo hiểm /Giấy chứng nhận bảo hiểm, với số tiền không vượt quá giới hạn nêu trên. Các bên thỏa thuận rằng Người được bảo hiểm cam kết sẽ thông báo cho Nhà bảo hiểm hàng quý việc thay đổi, bổ sung hoặc nâng cấp như đề cập ở trên và đóng phí bảo hiểm bổ sung từ ngày bắt đầu phát sinh các sự kiện đó và Giấy Sửa đổi, bổ sung sẽ được cấp tương ứng cho sự thay đổi đó. Sau khi có thông báo bổ sung tăng tài sản, số tiền bảo hiểm sẽ được điều chỉnh tăng tương ứng.

Ghi chú: Điều khoản này chỉ liên quan đến việc việc bổ sung tài sản cố định gắn kết với tòa nhà, các vật dụng và tài sản cố định và/hoặc máy móc thiết bị cố định.

Điều 11.ĐIỀU KHOẢN VỀ TỔ TỤNG VÀ HẠN CHẾ TỔN THẤT (HẠN MỨC 1.000.000 USD/ SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Trong trường hợp Người được bảo hiểm đã chi trả những chi phí hợp lý với nỗ lực nhằm khôi phục, bảo vệ hoặc bảo quản, giữ gìn tài sản được bảo hiểm để giảm thiểu các tổn thất được bảo hiểm theo Bảo hiểm này hoặc nhằm khiếu kiện

đòi bồi thường thiệt hại hoặc bồi thường khác đối với người có liên quan đến tổn thất đó, Nhà bảo hiểm sẽ chi trả cho những chi phí đó, nhưng nếu tài sản được mua bảo hiểm với số tiền bảo hiểm nhỏ hơn giá trị của nó tại thời điểm xảy ra tổn thất dẫn đến phát sinh các chi phí nói trên thì số tiền có thể được bồi thường theo Điều khoản này sẽ bị giảm theo tỷ lệ bảo hiểm dưới giá trị.

Luôn với điều kiện rằng Người được bảo hiểm phải có sự chấp thuận bằng văn bản của Nhà bảo hiểm trước khi tiến hành chi trả các chi phí đó.

Điều 12. CÁC CHI PHÍ/BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU PHÒNG NGỪA TỔN THẤT (HẠN MỨC 2.500.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Nhà bảo hiểm sẽ phải chịu trách nhiệm về các chi phí phát sinh thêm do mất mát hoặc hư hỏng phá dỡ, phá dỡ, bảo quản hoặc bảo đảm an toàn cho tài sản được bảo hiểm, chi phí sửa chữa khẩn cấp hoặc tạm thời và trong khi giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa tạm thời và chi phí các dịch vụ khẩn cấp, chữa cháy và dập tắt bao gồm các chi phí phát sinh để ngăn ngừa, giảm thiểu hoặc giảm thiệt hại cho tài sản được bảo hiểm với hạn mức được ghi tại Đơn bảo hiểm này cho bất kỳ sự cố nào xảy ra.

Điều 13. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHẤT LÀM LẠNH VÀ DẦU BÔI TRƠN – MR 1362

Điều khoản bổ sung này là một phần của phần 1 và tuân thủ các điều kiện điều khoản và các loại trừ có trong Đơn bảo hiểm hoặc sửa đổi, bổ sung tiếp theo.

Điều kiện: Nhà bảo hiểm sẽ bồi thường cho người được bảo hiểm tổn thất về chất làm lạnh và dầu bôi trơn do sự cố xảy ra với mức giảm trừ khấu hao thích hợp theo tuổi thọ trung bình được chỉ định bởi nhà sản xuất.

Điều 14. ĐIỀU KHOẢN QUẢN LẠI MÁY MÓC ĐIỆN (NHƯ: ĐỘNG CƠ, MÁY PHÁT ĐIỆN, MÁY BIẾN THẾ) – MR 1365

Điều khoản bổ sung này là một phần của phần 1 và tuân thủ các điều kiện điều khoản và các loại trừ có trong Đơn bảo hiểm hoặc sửa đổi, bổ sung tiếp theo.

Trong trường hợp tổn thất một phần hoặc hư hỏng các máy móc điện cần quản lại cuộn dây điện và/hoặc thay thế, số tiền bồi thường đối với công việc thuận tuý quản lại và thay thế sẽ được khấu hao theo tỷ lệ hàng năm được xác định tại thời điểm xảy ra tổn thất, tỷ lệ này không dưới 5% mỗi năm, nhưng tổng không vượt quá 60%.

Điều 15. ĐIỀU KHOẢN SỬA CHỮA ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG (NHƯ ĐỘNG CƠ DIESEL) – MR 1366

Điều khoản bổ sung này là một phần của phần 1 và tuân thủ các điều kiện điều khoản và các loại trừ có trong Đơn bảo hiểm hoặc sửa đổi, bổ sung tiếp theo.

Điều kiện: Trong trường hợp tổn thất hoặc hư hỏng đệm xi lanh, đầu xi lanh bao gồm phụ kiện và piston, số tiền bồi thường đối với các vật phẩm bị ảnh hưởng sẽ được khấu hao theo tỷ lệ hàng năm được xác định tại thời điểm mất mát, tỷ lệ này không ít hơn 10% mỗi năm nhưng tổng không vượt quá 50%.

Điều 16. ĐIỀU KHOẢN ĐẶC BIỆT: CÁC THÀNH PHẦN ĐI KÈM ĐƯỜNG DẪN KHÍ NÓNG CỦA TURBINE KHÍ MR 1367

Điều khoản bổ sung này là một phần của phần 1 và tuân thủ các điều kiện điều khoản và các loại trừ có trong Đơn bảo hiểm hoặc sửa đổi, bổ sung tiếp theo.

Điều kiện:

1.1. Trong trường hợp xảy ra một thành phần hoặc nhiều thành phần trong đường dẫn khí nóng có tuổi thọ ngắn hơn đáng kể so với tuabin khí, số tiền bồi thường liên quan đến hạng mục bị ảnh hưởng sẽ được tính khấu hao. Số tiền bồi thường sẽ được tính bằng cách lấy

1.1.1. Tuổi thọ hết hạn (EL) trong giờ làm việc tương đương của thành phần tại thời điểm xảy ra và

1.1.2. Tuổi thọ bình thường (NLE) tính bằng giờ của thành phần theo thông số kỹ thuật mới nhất do nhà sản xuất ban hành và sau đó vận dụng trong sự tương quan ($1 - EL / NLE$) cho tổng chi phí thay thế (được lắp đặt trong nhà máy) của thành phần.

1.2. Nếu tuổi thọ bình thường của bất kỳ thành phần hoặc thành phần được chỉ định bởi nhà sản xuất bị mâu thuẫn với kinh nghiệm vận hành và/hoặc kinh nghiệm bồi thường, nhà bảo hiểm và người được bảo hiểm sẽ thỏa thuận để thống nhất tuổi thọ của thành phần sát với thực tế hơn và thỏa thuận này sẽ thay thế khuyến nghị của nhà sản xuất.

Điều 17. ĐIỀU KHOẢN ĐẶC BIỆT: ĐẠI TU TUABIN KHÍ, TUABIN HƠI, TUABIN THỦY LỰC VÀ TUABIN MÁY PHÁT ĐIỆN MR 1372.

Điều khoản bổ sung này là một phần của phần 1 và tuân thủ các điều kiện điều khoản và các loại trừ có trong Đơn bảo hiểm hoặc sửa đổi, bổ sung tiếp theo.

Điều kiện:

1.1 Người được bảo hiểm sẽ tự sắp xếp chi phí của mình để đại tu trong trạng thái mở hoàn toàn của toàn bộ tuabin hoặc các bộ phận của chúng trong các khoảng thời gian theo điều khoản được quy định dưới đây và Người được bảo hiểm sẽ thông báo cho Nhà bảo hiểm về việc đại tu nêu trên trong thời gian thích hợp để đại diện của Nhà bảo hiểm có thể có mặt trong quá trình đại tu (chi phí sắp xếp đại diện do Nhà bảo hiểm chi trả). Người được bảo hiểm sẽ cung cấp cho Nhà bảo hiểm các báo cáo về cuộc đại tu này.

1.2. Trừ khi có thỏa thuận khác giữa Nhà bảo hiểm và Người được bảo hiểm, máy móc sẽ được đại tu theo các khoảng thời gian sau:

1.2.1. Tuabin hơi và máy phát Tuabin hơi hoạt động chủ yếu trong điều kiện tải liên tục và được cung cấp thiết bị toàn diện theo tiêu chuẩn công nghệ hiện đại cho phép kiểm soát hoàn toàn trạng thái vận hành: ít nhất sáu năm một lần hoặc sau 50.000 giờ hoạt động tương đương, tùy theo thời điểm nào đến trước.

1.2.2. Tuabin hơi và các tổ máy phát điện hơi nước không thuộc nhóm 1.2.1 nêu trên: ít nhất bốn năm một lần hoặc sau 30.000 giờ hoạt động tương đương, tùy theo thời điểm nào đến trước.

1.2.3. Tuabin thủy lực và máy phát điện Tuabin thủy lực theo khuyến nghị của nhà sản xuất, tuy nhiên ít nhất bốn năm một lần,

1.2.4. Tuabin khí và máy phát điện Tuabin khí theo khuyến nghị của nhà sản xuất.

1.3. Khoảng thời gian theo khoản 1.2 sẽ được áp dụng từ lần bắt đầu hoạt động đầu tiên hoặc từ lần đại tu cuối cùng của máy phát điện tuabin có liên quan hoặc một phần của nó không kể thời điểm bắt đầu Đơn bảo hiểm này.

1.4. Người được bảo hiểm sẽ thông báo cho Nhà bảo hiểm về bất kỳ thay đổi đáng kể nào trong quá trình vận hành của bất kỳ máy phát điện tuabin nào được bảo hiểm và cả hai bên sẽ cùng nhau đưa ra quyết định về hành động khắc phục.

1.5. Nếu người được bảo hiểm không tuân thủ các yêu cầu của sửa đổi, bổ sung này, Nhà bảo hiểm sẽ không phải chịu mọi trách nhiệm về mất mát hoặc thiệt hại do bất kỳ tình huống nào có thể được phát hiện sau khi thực hiện đại tu.

1.6. Hư hỏng máy móc

1.6.1. xảy ra sau thời gian đại tu tương ứng được nêu trong khoản 1.2 đã bị vượt quá

1.6.2. không được gây ra bởi bất kỳ tình huống nào có thể được phát hiện đã được tiến hành đại tu sẽ được bồi thường, tuy nhiên không bao gồm bất kỳ chi phí tháo dỡ, lắp ráp lại và chi phí tương tự vì phải tiến hành đại tu trong giai đoạn này trong mọi trường hợp. Các chi phí cho việc tháo dỡ, lắp ráp lại và các công việc liên quan đến đại tu thường xuyên tương tự được coi là chi phí cho việc đại tu.

Điều 18. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHI PHÍ LÀM SẠCH CÔNG RÃNH (HẠN MỨC 500.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Bảo hiểm này được mở rộng để bồi thường cho các chi phí dọn dẹp hệ thống thoát nước bao gồm chi phí cần thiết để dọn dẹp và/hoặc sửa chữa cống, rãnh, máng xả, ống thoát nước và những bộ phận tương tự tại hoặc xung quanh khu vực có tài sản được bảo hiểm và là hậu quả của những thiệt hại có thể được bảo hiểm theo Bảo hiểm này.

Với điều kiện là trách nhiệm bồi thường của Nhà Bảo hiểm theo Điều khoản này sẽ không vượt quá hạn mức được ghi trên Đơn bảo hiểm.

Điều 19. NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM BỔ SUNG, NGƯỜI NHẬN THANH TOÁN BỒI THƯỜNG VÀ QUYỀN LỢI CỦA BÊN NHẬN CẢM CỐ THỂ CHẤP

Tất cả các bên thứ ba có lợi ích đối với tài sản được bảo hiểm của Đơn bảo hiểm này, theo yêu cầu của hợp đồng thuê, hợp đồng hoặc thỏa thuận, sẽ tự động được bảo hiểm bổ sung dưới đây.

Tất cả các bên thứ ba khác bao gồm, nhưng không giới hạn ở Người được trả tiền và Người thế chấp có quyền lợi đối với tài sản được bảo hiểm theo Hợp đồng này sẽ được tự động đặt tên là Người được trả tiền hoặc Người thế chấp, và tồn tại, nếu có Đơn bảo hiểm này sẽ điều chỉnh Người được bảo hiểm và phải trả cho Người được bảo hiểm và Người được bảo hiểm bổ sung, Người được trả tiền cho tồn thất đó hoặc người thế chấp theo lợi ích bảo hiểm tương ứng.

1. Nhà bảo hiểm sẽ thanh toán cho tồn thất, thiệt hại hoặc phá hủy tài sản được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm này cho mỗi Người thụ hưởng tồn thất được chỉ định (sau đây gọi là Người cho vay) trong phạm vi quyền lợi được bảo hiểm của mình và cho mỗi Thế chấp được chỉ định trong phạm vi bảo hiểm của mình. tiền lãi, dưới tất cả các khoản thế chấp hiện tại hoặc tương lai đối với tài sản đó, theo thứ tự ưu tiên của các khoản thế chấp.

2. Lợi ích bảo hiểm của Bên cho vay hoặc Thế chấp (tùy từng trường hợp) đối với tài sản được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm này sẽ không bị vô hiệu bởi:

- a. bất kỳ hành động hoặc bỏ bê của con nợ, người thế chấp hoặc chủ sở hữu (tùy trường hợp) của tài sản.
- b. tịch thu nhà, thông báo bán, hoặc các thủ tục tố tụng tương tự đối với tài sản.
- c. thay đổi trong tiêu đề hoặc quyền sở hữu của tài sản.
- d. thay đổi để sở hữu với nhiều rủi ro.

Người cho vay hoặc Người thế chấp sẽ thông báo cho Nhà bảo hiểm về bất kỳ thay đổi nào về quyền sở hữu, quyền sở hữu hoặc rủi ro và trong vòng 10 ngày kể từ khi có yêu cầu bằng văn bản của Nhà bảo hiểm, có thể trả phí bảo hiểm tăng lên liên quan đến thay đổi.

3. Nếu Đơn bảo hiểm này bị hủy theo yêu cầu của Người được bảo hiểm hoặc chi nhánh của mình, bảo hiểm cho quyền lợi bảo hiểm của Người cho vay hoặc Thế chấp sẽ chấm dứt 10 ngày sau khi Người bảo hiểm gửi cho Người cho vay hoặc Người thế chấp thông báo bằng văn bản về việc hủy bỏ, trừ khi:

- a. Sớm chấm dứt bằng ủy quyền, chấp thuận, phê duyệt, chấp nhận hoặc phê chuẩn hành động của Người được bảo hiểm bởi Bên cho vay hoặc Thế chấp, hoặc chi nhánh của Người bảo hiểm.

- b. Đơn bảo hiểm này được thay thế bởi Người được bảo hiểm, với Chính sách cung cấp bảo hiểm cho lợi ích bảo hiểm của Bên cho vay hoặc Thế chấp, trong đó bảo hiểm sự kiện theo Đơn bảo hiểm này đối với lợi ích đó sẽ chấm dứt kể từ ngày Chính sách thay thế có hiệu lực, bất kể bất kỳ điều khoản nào khác quy định của Hợp đồng này

4. Nhà bảo hiểm có thể hủy bỏ Hợp đồng này và/hoặc lợi ích của Bên cho vay hoặc Thế chấp theo Đơn bảo hiểm này, bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Bên cho vay hoặc Thế chấp 90 ngày trước ngày hủy có hiệu lực, nếu hủy bỏ vì bất kỳ lý do nào khác ngoài thanh toán. Nếu con nợ, người thế chấp hoặc chủ sở hữu không thanh toán bất kỳ phí bảo hiểm nào theo Đơn bảo hiểm này, Nhà bảo hiểm có thể hủy Đơn bảo hiểm này để không thanh toán, nhưng sẽ gửi thông báo bằng văn bản cho Người cho vay hoặc Thế chấp 20 ngày trước ngày hủy có hiệu lực. Người cho vay hoặc Thế chấp có thể trả phí bảo hiểm. Nếu Bên cho vay hoặc Thế chấp không thanh toán phí bảo hiểm do ngày hủy được chỉ định, tất cả bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm này sẽ chấm dứt.

5. Nếu Nhà bảo hiểm trả cho Bên cho vay hoặc Thế chấp cho bất kỳ tổn thất nào và từ chối thanh toán cho con nợ, bên thế chấp hoặc chủ sở hữu, thì trong phạm vi thanh toán cho Bên cho vay hoặc Thế chấp được thay thế cho các quyền của Bên cho vay hoặc thế chấp Thế chấp theo tất cả các chứng khoán được giữ làm tài sản thế chấp cho khoản nợ hoặc thế chấp. Không có quyền thay thế sẽ làm mất quyền của Bên cho vay hoặc Thế chấp để kiện hoặc thu hồi toàn bộ số tiền yêu cầu của mình. Theo lựa chọn của mình, Nhà bảo hiểm có thể trả cho Bên cho vay hoặc Thế chấp toàn bộ tiền gốc do nợ hoặc thế chấp cộng với bất kỳ khoản lãi tích lũy nào. Trong trường hợp này, tất cả các quyền và chứng khoán sẽ được chuyển nhượng và chuyển từ Bên cho vay hoặc Thế chấp cho Công ty bảo hiểm, và khoản nợ hoặc thế chấp còn lại sẽ được trả cho Công ty bảo hiểm.

6. Nếu Người được bảo hiểm không đưa ra bằng chứng về sự mất mát, Người cho vay hoặc Người thế chấp, khi có thông báo về việc Người được bảo hiểm không làm như vậy, có thể đưa ra bằng chứng về sự mất mát và phải tuân theo các quy định của Đơn bảo hiểm này liên quan đến thẩm định, giải quyết khiếu nại, và kiện chống lại Công ty bảo hiểm.

Điều 20. ĐIỀU KHOẢN VỀ ĐÌNH CÔNG, NỔI LOẠN, BẠO ĐỘNG DÂN SỰ (HẠN MỨC 5.000.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Điều khoản này sẽ mở rộng bảo hiểm cho các tổn thất, thiệt hại gây ra bởi đình công, nổi loạn, hoặc bạo động dân sự mà theo chủ ý của Điều khoản này (luôn tuân theo mục “Các điều kiện đặc biệt” được nêu sau đây là những tổn thất, thiệt hại của tài sản được bảo hiểm trực tiếp bị gây ra bởi:

1. Hành động của bất kỳ cá nhân nào liên kết với những người khác gây rối trật tự công cộng (cho dù có liên quan tới cuộc bãi công hoặc bế xưởng hay không) nhưng không nằm trong các hành động được đề cập đến ở điều kiện 2 của mục “Các điều kiện đặc biệt” của Điều khoản này;
2. Hành động của bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào nhằm ngăn chặn hoặc cố gắng ngăn chặn bất kỳ sự gây rối nào như đã nói ở trên hoặc làm giảm thiểu hậu quả của sự gây rối đó;
3. Hành động cố ý của bất kỳ người nào tham gia bãi công hoặc của công nhân chống lại việc bế xưởng nhằm đẩy mạnh bãi công hoặc nhằm chống lại việc bế xưởng;

4. Hành động của bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào nhằm ngăn chặn hoặc cố gắng ngăn chặn những hành động trên hay làm giảm thiểu hậu quả của những hành động đó.

Với điều kiện là :

- (a) Tất cả các điều khoản, điều kiện và các điểm loại trừ của Quy tắc Bảo hiểm áp dụng phải được áp dụng toàn diện cho phần phạm vi bảo hiểm được mở rộng bởi Điều khoản này, trừ những trường hợp được thay đổi được nêu cụ thể trong mục “các điều kiện đặc biệt” dưới đây hoặc những tổn thất hoặc thiệt hại liên quan đến các rủi ro đã bị loại trừ quy định trong Quy tắc bảo hiểm áp dụng.
- (b) Mục “Các điều kiện đặc biệt” dưới đây sẽ chỉ áp dụng riêng cho Điều khoản này, trong khi Quy tắc Bảo hiểm được áp dụng cho toàn bộ phạm vi của Bảo hiểm này như thể Điều khoản này chưa được áp dụng.

Các điều kiện đặc biệt:

1. Điều khoản này sẽ không bảo hiểm cho:

- (a) tổn thất hoặc thiệt hại từ việc ngừng toàn bộ hay một phần công việc hoặc chậm trễ, gián đoạn hay dừng lại của bất kỳ một quá trình hay hoạt động nào;
- (b) tổn thất hoặc thiệt hại gây ra từ việc bị mất quyền sở hữu tạm thời hoặc vĩnh viễn phát sinh từ việc tịch thu, trưng dụng cho quân đội hay trưng thu bởi bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào.
- (c) tổn thất hoặc thiệt hại gây ra từ việc bị mất quyền sở hữu tạm thời hoặc vĩnh viễn đối với một tòa nhà nào đó phát sinh từ sự chiếm hữu trái phép tòa nhà đó của bất kỳ người nào;
- (d) tổn thất hoặc trách nhiệm có tính hậu quả dưới bất kỳ hình thức nào, các khoản chi trả vượt trên mức bồi thường của phần thiệt hại vật chất như đã đưa ra.

Tuy nhiên, Nhà Bảo hiểm sẽ vẫn chịu trách nhiệm trong trường hợp (b) và (c) nêu trên đối với Người được bảo hiểm liên quan đến tổn thất vật chất đối với tài sản được bảo hiểm xảy ra trước khi mất quyền sở hữu hoặc trong quá trình tạm thời bị mất quyền sở hữu.

2. Điều khoản này không bảo hiểm cho bất kỳ tổn thất hay thiệt hại nào gây ra bởi hoặc do hậu quả trực tiếp hay gián tiếp của bất kỳ nguyên nhân sau:

- (a) chiến tranh, xâm lược, hành động thù địch nước ngoài, hành động gây hấn hay hoặc các hoạt động có tính chất chiến tranh (cho dù có tuyên chiến hay không), nội chiến.

- (b) tiềm quyền, xung đột dân sự dẫn tới nổi dậy quân chúng, nổi dậy quân sự, khởi nghĩa, bạo động, cách mạng, đảo chính quân sự;
- (c) hành động khủng bố hoặc bạo lực.

Đối với bất kỳ một vụ kiện tụng nào mà Nhà Bảo hiểm, dựa trên cơ sở các quy định của Quy tắc bảo hiểm áp dụng, khẳng định rằng tổn thất hay thiệt hại nào đó không thuộc phạm vi của bảo hiểm này, thì việc chứng minh các tổn thất đó thuộc phạm vi bảo hiểm sẽ là trách nhiệm của Người được bảo hiểm.

3. Bảo hiểm này có thể bị chấm dứt bất cứ lúc nào bởi Nhà Bảo hiểm bằng cách thông báo cho Người được bảo hiểm bằng thư bảo đảm theo địa chỉ sau cùng được biết của Người được bảo hiểm. Trong trường hợp này Nhà Bảo hiểm có trách nhiệm hoàn lại một phần phí tính theo tỷ lệ tương ứng với khoảng thời gian bảo hiểm còn lại kể từ ngày chấm dứt bảo hiểm.

4. Giới hạn bồi thường cho một sự kiện bảo hiểm được hiểu là giới hạn bồi thường cho tất cả tổn thất hay thiệt hại được bảo hiểm bởi Điều khoản này xảy ra trong một khoảng thời gian 168 giờ liên tục.

Tổng mức trách nhiệm của Nhà Bảo hiểm trong suốt thời hạn bảo hiểm của Điều khoản này sẽ giới hạn ở mức gấp đôi hạn mức bồi thường cho một sự kiện bảo hiểm.

Hạn mức bồi thường như hạn mức trách nhiệm được ghi trên Đơn bảo hiểm.

Điều 21. ĐIỀU KHOẢN VỀ ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN (HẠN MỨC 10% SỐ TIỀN BẢO HIỂM)

Nếu tổng số tiền khiếu nại đòi bồi thường đối với bất kỳ một tổn thất nào không vượt quá giới hạn nêu trên, Nhà Bảo hiểm sẽ không yêu cầu thực hiện kiểm kê hoặc định giá đặc biệt nào đối với các tài sản không bị thiệt hại.

Nếu có hai hoặc nhiều tòa nhà được tính gộp vào cùng một hạng mục đơn lẻ, Điều khoản mở rộng này sẽ áp dụng cho loạt tòa nhà và/hoặc một hay nhiều hạng mục tài sản trong các tòa nhà đó bị ảnh hưởng.

Điều 22. ĐIỀU KHOẢN VỀ GIÁ TRỊ THAY THẾ MỚI (KHÔNG ÁP DỤNG CHO BẢO HIỂM CHÁY NỔ BẮT BUỘC)

Các bên thoả thuận rằng cơ sở để tính toán số tiền bồi thường sẽ là chi phí thay thế tài sản đã bị phá huỷ hay thiệt hại tại thời điểm sửa chữa hay thay thế.

Thay thế có nghĩa là:

- (a) Khi tài sản (trừ hàng hoá) bị phá huỷ, việc thay thế bằng tài sản tương tự với điều kiện tương đương nhưng không tốt hơn hoặc không cao cấp hơn các tài sản này khi chúng là những tài sản mới.
- (b) Khi tài sản (trừ hàng hoá) bị hư hỏng, việc sửa chữa thiệt hại và phục hồi phần tài sản bị thiệt hại về điều kiện giống như nhưng không tốt hơn hoặc cao cấp tài sản đó khi còn mới.

Với điều kiện là:

1. Công việc sửa chữa hay thay thế tùy trường hợp cụ thể (có thể được thực hiện theo bất kỳ cách thức nào phù hợp với yêu cầu của người được bảo hiểm với điều kiện là trách nhiệm của Nhà bảo hiểm không vì thế mà tăng lên) phải được khởi công và thực hiện với tiến độ hợp lý, nếu không Nhà bảo hiểm sẽ chỉ thực hiện giải quyết bồi thường trên cơ sở giá trị thực tế;
2. Khi tài sản mà điều khoản này áp dụng bị thiệt hại hay bị phá huỷ chỉ một phần, Nhà bảo hiểm sẽ không vượt quá số tiền ghi trên giấy chứng nhận bảo hiểm.
3. Nhà bảo hiểm không thanh toán vượt quá số tiền đáng lẽ sẽ phải chi trả theo hợp đồng bảo hiểm cho đến khi chi phí thay thế đã thực tế phát sinh.
4. Các bảo hiểm khác thực hiện bởi người được bảo hiểm hay thay mặt cho người được bảo hiểm để bảo hiểm cho cùng tài sản phải có cùng cơ sở thay thế tương tự.

Với điều kiện bổ sung là:

- (i) Số tiền bảo hiểm tại mọi thời điểm phải thể hiện giá trị thay thế mới. Nếu tại thời điểm sửa chữa hay thay thế nếu số tiền bảo hiểm không tương ứng với giá trị thay thế mới thì Người được bảo hiểm sẽ được xem là nhà bảo hiểm cho chính mình cho phần chênh lệch và sẽ chịu một phần tổn thất theo tỉ lệ tương ứng. Mọi hạng mục của chính Hợp Đồng Bảo Hiểm, nếu có số lượng nhiều hơn một, sẽ tuân theo điều kiện này một cách riêng rẽ cho từng hạng mục.
- (ii) Đối với thiết bị cơ khí, điện và điện tử, các tài sản được bảo hiểm là không lớn hơn 5 năm được tính từ ngày sản xuất và cho các thiết bị di động ở mọi lứa tuổi.

Về các phương diện khác điều khoản này còn tuân theo các Điều Khoản, Điều Kiện và các Điểm loại trừ của Hợp Đồng Bảo hiểm.

Điều 23. ĐIỀU KHOẢN BẢO HIỂM DƯỚI GIÁ TRỊ (KHÔNG ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA)

Cho dù có bất kỳ quy định trái ngược nào khác, các bên đồng ý và thỏa thuận rằng nếu tại thời điểm xảy ra tổn thất, số tiền bảo hiểm thấp hơn giá trị thay thế với các hạng mục không phải là hàng hóa, Người được bảo hiểm sẽ được coi là tự bảo hiểm cho phần chênh lệch và phải tự gánh chịu một phần tổn thất có thể phát sinh. Trong trường hợp có nhiều hơn một hạng mục tham gia bảo hiểm, điều khoản này sẽ được áp dụng một cách riêng biệt đối với từng hạng mục bị thiệt hại.

Phụ lục 2E

**ĐIỀU KHOẢN SỬA ĐỔI BỔ SUNG ÁP DỤNG CHO PHẦN I (BẢO HIỂM CHÁY NỔ BẮT BUỘC, MỞ RỘNG CHO MỌI RỦI RO) VÀ PHẦN II (BẢO HIỂM GIÁN ĐOẠN KINH DOANH)
(Đính kèm Phụ lục 2)**

Điều 1. ĐIỀU KHOẢN VỀ TỰ ĐỘNG KHÔI PHỤC SỐ TIỀN BẢO HIỂM

Trên cơ sở Người được bảo hiểm chấp thuận trả phí bảo hiểm bổ sung cho khoản bồi thường đã thanh toán với tỷ lệ phí thỏa thuận theo ngày từ ngày xảy ra tổn thất đến ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm, các bên thỏa thuận rằng, trong trường hợp có tổn thất xảy ra, Bảo hiểm này sẽ được tự động khôi phục đầy đủ số tiền bảo hiểm.

Điều 2. ĐIỀU KHOẢN VỀ THÔNG BÁO HỦY HỢP ĐỒNG 30 NGÀY

Nhà bảo hiểm có thể hủy bỏ Bảo hiểm này bằng cách gửi thông báo trước 30 ngày bằng thư bảo đảm đến địa chỉ được biết mới nhất của Người được bảo hiểm và trong trường hợp đó Nhà bảo hiểm sẽ hoàn trả Người được bảo hiểm phí bảo hiểm đã nộp trừ đi phần phí bảo hiểm tính theo tỷ lệ ngày cho khoảng thời gian Bảo hiểm này có hiệu lực.

Bảo hiểm này có thể bị hủy bỏ vào bất cứ lúc nào theo đề nghị của Người được bảo hiểm bằng cách gửi thông báo bằng văn bản trước ít nhất 30 ngày cho Nhà bảo hiểm và trong trường hợp đó Người được bảo hiểm sẽ được hoàn trả phí bảo hiểm đã trừ đi phí bảo hiểm được tính theo tỷ lệ phí ngắn hạn của Nhà bảo hiểm cho khoảng thời gian Bảo hiểm này có hiệu lực.

Điều 3. ĐIỀU KHOẢN VỀ TỰ ĐỘNG MỞ RỘNG THỜI HẠN BẢO HIỂM TỐI ĐA 60 NGÀY, CÓ THỂ MỞ RỘNG GIA HẠN TỐI ĐA TỔNG CỘNG 6 THÁNG TRÊN CƠ SỞ CHẤP THUẬN CỦA NGƯỜI BẢO HIỂM.

Theo yêu cầu của Người được Bảo hiểm, Hợp đồng Bảo hiểm này sẽ được mở rộng cho một thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày hết hạn như ghi trên Hợp đồng Bảo hiểm và có thể mở rộng gia hạn tối đa tổng cộng 6 tháng trên cơ sở chấp thuận của người bảo hiểm. Nếu Người được Bảo hiểm yêu cầu mở rộng như vậy, Nhà Bảo hiểm sẽ tính phí bảo hiểm bổ sung theo tỷ lệ với tỷ lệ phí áp dụng tại thời điểm hết hạn hợp đồng.

Điều 4. ĐIỀU KHOẢN VỀ NHÀ PHÂN BỐ TỔN THẤT ĐƯỢC CHẤP THUẬN

Các bên nhất trí rằng, bất kỳ tổn thất nào thuộc Đơn bảo hiểm này sẽ được thẩm định bởi Nhà Giám định Tổn thất: Mc Larens Vietnam, Cunningham Lindsey hoặc các Nhà Phân bổ Tổn thất khác được hai Bên đồng ý.

Điều 5. ĐIỀU KHOẢN VỀ THANH TOÁN BỒI THƯỜNG TẠM ỨNG (HẠN MỨC 50% TỔN THẤT TẠM TÍNH)

Các bên thỏa thuận rằng tại mỗi giai đoạn được hai bên cùng chấp thuận trên cơ sở yêu cầu của Người được bảo hiểm, Nhà bảo hiểm sẽ thanh toán bồi thường tạm ứng cho Người được bảo hiểm cho những tổn thất được bảo hiểm với điều kiện tổng số tiền đã tạm ứng đó sẽ được trừ vào số tiền bồi thường được chấp thuận cuối cùng.

Điều 6. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ Ô NHIỄM/NHIỄM BẮN

Hợp đồng Bảo hiểm này không bảo hiểm cho Thiệt hại phát sinh từ sự ô nhiễm, nhiễm bẩn, nhưng vẫn bảo hiểm cho (trừ khi bị loại trừ theo cách khác) Thiệt hại đối với Tài sản được Bảo hiểm gây ra bởi:

- (a) ô nhiễm, nhiễm bẩn phát sinh từ một rủi ro được bảo hiểm;
- (b) bất kỳ rủi ro được bảo hiểm nào mà chính những rủi ro ấy lại phát sinh từ ô nhiễm hay nhiễm bẩn.

Điều 7. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ NHIỄM BẮN, PHÓNG XẠ, VŨ KHÍ HÓA HỌC, VŨ KHÍ SINH HỌC/SINH HÓA VÀ VŨ KHÍ ĐIỆN TỪ

Điều khoản này sẽ là tối quan trọng và sẽ thay thế bất cứ điều gì có trong Đơn bảo hiểm mà trái với điều khoản này

1. Trong mọi trường hợp, Đơn bảo hiểm này không bảo hiểm cho trách nhiệm hoặc chi phí tổn thất thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra bởi hoặc được đóng góp bởi hoặc phát sinh từ:

- 1.1 Bức xạ ion hóa từ hoặc ô nhiễm bởi phóng xạ từ bất kỳ nhiên liệu hạt nhân hoặc

từ bất kỳ chất thải hạt nhân hoặc từ việc đốt nhiên liệu hạt nhân

- 1.2. Phóng xạ, độc hại, nổ hoặc các tính chất nguy hiểm hoặc gây ô nhiễm khác của bất kỳ thiết bị hạt nhân, lò phản ứng hoặc bộ phận hạt nhân khác hoặc thành phần hạt nhân của chúng

- 1.3. Bất kỳ vũ khí hoặc thiết bị nào sử dụng phân hạch nguyên tử hoặc hạt nhân và/hoặc phản ứng tổng hợp hoặc phản ứng khác hoặc lực phóng xạ hoặc vật chất phóng xạ
- 1.4. Phóng xạ, độc hại, nổ hoặc các chất độc hại hoặc nhiễm bẩn khác của bất kỳ chất phóng xạ nào. Việc loại trừ trong điều khoản này không kéo dài đến các đồng vị phóng xạ, trừ nhiên liệu hạt nhân, khi các đồng vị đó đang được chuẩn bị, lưu trữ, lưu trữ hoặc sử dụng cho mục đích thương mại, nông nghiệp, y tế, khoa học hoặc tương tự khác
- 1.5. Bất kỳ vũ khí hóa học, sinh học, hóa học sinh học hoặc điện từ nào.

Điều 8. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ RỦI RO CHÍNH TRỊ

Bất kỳ điều khoản nào trái ngược với Đơn bảo hiểm này hoặc sửa đổi, bổ sung tiếp theo của Hợp đồng bảo hiểm/Đơn bảo hiểm này đều đồng ý rằng loại trừ tổn thất, thiệt hại hoặc chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp, có kết quả từ hoặc liên quan đến bất kỳ điều nào sau đây bất kể nguyên nhân, sự việc cấu thành hoặc chuỗi sự việc dẫn tới tổn thất:

Tịch thu, tước đoạt, quốc hữu hóa, chỉ huy, trưng dụng hoặc hủy hoại hoặc phá hoại tài sản theo lệnh của Chính phủ hoặc bất kỳ cơ quan công quyền hoặc địa phương nào của quốc gia hoặc khu vực nơi có tài sản; tịch thu hoặc tiêu hủy theo kiểm dịch hoặc quy định hải quan.

Điều 9. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ RỦI RO KHỦNG BỐ - NMA 2921

Cho dù có bất kỳ điều khoản nào trái ngược được quy định trong hợp đồng tái bảo hiểm này hoặc trong bất kỳ điều khoản bổ sung nào khác, các bên thỏa thuận rằng điều khoản này loại trừ các tổn thất, thiệt hại, chi phí hoặc phí tổn dưới bất kỳ hình thức nào, trực tiếp hoặc gián tiếp bị gây ra bởi, hoặc phát sinh từ hoặc có liên quan đến bất cứ hành động khủng bố nào, bất kể là có các nguyên nhân hoặc sự kiện nào khác tác động đồng thời hoặc theo bất kỳ trình tự nào đối với tổn thất đó.

Theo mục đích của điều khoản loại trừ này, một hành động khủng bố có nghĩa là một hành động bao gồm nhưng không giới hạn đối với việc dùng vũ lực hay bạo lực và/hoặc sự đe dọa dùng vũ lực hay bạo lực của bất kỳ người hay (các) nhóm người nào, hoạt động độc lập hoặc đại diện cho hoặc có liên hệ với bất kỳ (các) tổ chức hoặc (các) chính phủ nào có dính líu vào vì mục đích chính trị, tôn giáo, ý thức hệ, hay tương tự, kể cả ý định gây ảnh hưởng đến bất cứ chính phủ nào và/hoặc nhằm gây sợ hãi cho dân chúng hay một bộ phận dân chúng.

Điều khoản này cũng loại trừ các tổn thất, thiệt hại, chi phí hoặc phí tổn dưới bất kỳ hình thức nào trực tiếp hoặc gián tiếp bị gây ra bởi, hoặc phát sinh từ hoặc có liên quan đến bất cứ hành động nào nhằm kiểm soát, đối phó, ngăn chặn hoặc bằng bất cứ cách nào có liên quan đến hành động khủng bố.

Nếu Nhà bảo hiểm khẳng định rằng do loại trừ này mà mọi tổn thất, thiệt hại, chi phí hoặc phí tổn không được bảo hiểm theo hợp đồng này, thì việc chứng minh những tổn thất, hư hại, chi phí hoặc phí tổn đó không bị loại trừ sẽ thuộc trách nhiệm của Người được bảo hiểm.

Trong trường hợp có bất kỳ mục nào của điều khoản này được phát hiện là không có hiệu lực hoặc không thể thực hiện được, những phần còn lại vẫn giữ nguyên đầy đủ hiệu lực.

Điều 10. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ CHIẾN TRANH VÀ NỘI CHIẾN

Điều khoản này không bảo hiểm cho bất cứ trách nhiệm nào của Người được bảo hiểm đối với các tổn thất hay thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra bởi, thông qua hoặc là hậu quả của chiến tranh, xâm lược, hành động của kẻ thù nước ngoài, hành động thù địch hoặc các hoạt động tương tự chiến tranh (dù tuyên chiến hay không), nội chiến, binh biến, sự nổi loạn của quần chúng có quy mô lớn hoặc có thể phát triển thành một cuộc khởi nghĩa quần chúng, nổi dậy quân sự, khởi nghĩa, bạo loạn, cách mạng, hành động quân sự hoặc lực lượng tiềm quyền, thiết quân luật, sung công hoặc quốc hữu hoá hoặc trưng thu hoặc phá huỷ hay thiệt hại đối với tài sản bởi hoặc theo lệnh của bất kỳ chính phủ hoặc cơ quan công quyền hay cơ quan chức trách địa phương nào.

Điều 11. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ RỦI RO NĂNG LƯỢNG HẠT NHÂN - NMA 1975A

Điều khoản này sẽ loại trừ tất cả các tổn thất hay thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do các Rủi ro Năng lượng Hạt nhân gây ra.

Theo mục đích của điều khoản này, các Rủi ro Năng lượng Hạt nhân có nghĩa là tất cả các rủi ro được bên thứ nhất và/hoặc bên thứ ba bảo hiểm liên quan đến:

- (i) Tất cả các tài sản trong phạm vi nhà máy điện hạt nhân.

Các Lò phản ứng Hạt nhân, các tòa nhà chứa lò phản ứng, các tài liệu và thiết bị bên trong các tòa nhà đó ở bất kỳ địa điểm nào ngoài nhà máy điện hạt nhân.

- (ii) Tất cả các tài sản ở bất kỳ địa điểm nào (bao gồm nhưng không giới hạn các địa điểm đã được quy định tại mục (i) trên đây) đang được hoặc đã từng được sử dụng cho:

(a) Việc tạo ra năng lượng hạt nhân; hoặc

(b) Việc sản xuất, Sử dụng hoặc Tàng trữ Vật liệu Hạt nhân

(iii) Bất kỳ Tài sản nào khác được Nhóm và/hoặc Hiệp hội các nhà bảo hiểm hạt nhân địa phương chấp nhận bảo hiểm, nhưng chỉ trong phạm vi các yêu cầu riêng của nhóm và/hoặc hiệp hội bảo hiểm địa phương đó.

Việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ tới bất kỳ địa điểm nào được mô tả trong các mục (i) đến (iii) ở trên, trừ khi các đơn bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm loại trừ các rủi ro phơi nhiễm phóng xạ và ô nhiễm phóng xạ bởi Vật liệu Hạt nhân.

Ngoài ra, các Rủi ro Năng lượng Hạt nhân sẽ không bao gồm:

(a) Bất kỳ bảo hiểm và tái bảo hiểm nào liên quan đến việc xây dựng hoặc lắp đặt hoặc cài đặt hoặc thay thế, sửa chữa hoặc bảo trì hoặc chạy thử của các Tài sản được mô tả trong các mục (i) đến (iii) nêu trên (bao gồm cả máy móc thiết bị của nhà thầu);

(b) Bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm cho đồ vỡ máy móc hoặc bảo hiểm kỹ thuật khác không bao gồm trong phạm vi mục (i) trên đây

Với điều kiện là phạm vi bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm sẽ loại trừ các rủi ro phơi nhiễm phóng xạ và ô nhiễm phóng xạ bởi Vật liệu Hạt nhân.

Tuy nhiên, sự loại trừ trên sẽ không mở rộng cho:

(1) Cung cấp bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm đối với:

b) Vật liệu Hạt nhân

c) Bất kỳ tài sản nào trong các Khu vực Phóng xạ Cao của bất kỳ Cơ sở Hạt nhân nào kể từ khi nạp Vật liệu Hạt nhân hoặc đối với lò phản ứng - kể từ khi nạp nhiên liệu hoặc độ phân kỳ đầu tiên đã được thoả thuận với Nhóm và/hoặc Hiệp hội Bảo hiểm Hạt nhân địa phương liên quan.

(2) Cung cấp bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm cho các rủi ro sau:

- Cháy, sét, nổ;
- Động đất;
- Máy bay và các thiết bị trên không khác hoặc những mảnh rơi của chúng;
- Phơi nhiễm phóng xạ và ô nhiễm phóng xạ;

- Bất kỳ rủi ro nào khác được bảo hiểm bởi Nhóm và/hoặc Hiệp hội Bảo hiểm Hạt nhân địa phương.

đối với bất kỳ Tài sản nào khác không được quy định tại mục (1) trên đây mà liên quan trực tiếp đến Sản xuất, Sử dụng hoặc Tàng trữ Vật liệu Hạt nhân từ khi đưa Vật liệu Hạt nhân vào trong Tài sản đó.

Các định nghĩa:

"Vật liệu Hạt nhân" có nghĩa là

- (2) Nhiên liệu hạt nhân, trừ uranium tự nhiên, uranium nghèo, có khả năng sản sinh năng lượng bằng quá trình tự phân hạch hạt nhân dây chuyền bên ngoài Lò phản ứng Hạt nhân, có thể là đơn chất hoặc kết hợp với một số chất khác; và
- (3) Sản phẩm hoặc Chất thải Phóng xạ
- (4) "Sản phẩm hoặc Chất thải Phóng xạ" có nghĩa là bất kỳ vật liệu phóng xạ nào được tạo ra từ sản xuất, hoặc các chất bị nhiễm xạ do tiếp xúc với bức xạ ngẫu nhiên sử dụng trong sản xuất hoặc sử dụng nhiên liệu hạt nhân, nhưng không bao gồm các đồng vị phóng xạ đã đạt phân tách đến giai đoạn cuối, được sử dụng cho khoa học, y tế, nông nghiệp, thương mại hoặc công nghiệp.

"Cơ sở Hạt nhân" có nghĩa là:

- (i) Các Lò phản ứng Hạt nhân;
- (ii) Các nhà máy sử dụng nhiên liệu hạt nhân để sản xuất Vật liệu hạt nhân, hoặc các nhà máy chế biến Vật liệu Hạt nhân, bao gồm các cơ sở tái chế nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng; và
- (iii) Các kho tàng trữ Vật liệu Hạt nhân, trừ phương tiện tạm trữ trong quá trình vận chuyển vật liệu hạt nhân đó.

"Lò phản ứng Hạt nhân" là một cấu trúc chứa nhiên liệu hạt nhân có thể tạo ra quá trình phản ứng phân hạch hạt nhân dây chuyền tự duy trì trong đó mà không cần nguồn neutron bổ sung.

"Sản xuất, Sử dụng hoặc Tàng trữ Vật liệu Hạt nhân" có nghĩa là việc sản xuất, làm giàu, điều hòa, chế biến, tái chế, sử dụng, tàng trữ, vận chuyển và tiêu hủy Vật liệu Hạt nhân.

"Tài sản" là tất cả đất đai, các toà nhà, các công trình kiến trúc, nhà máy, thiết bị, xe cơ giới, các thứ được chứa, đựng, lưu trữ, lắp đặt ở bên trong Tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn chất lỏng và khí) và tất cả các loại vật liệu được mô tả, dù cố định hay không.

"Khu vực hay Vùng phóng xạ cao" có nghĩa là:

- (i) Đối với các nhà máy điện hạt nhân và Lò phản ứng Hạt nhân: bình hoặc cấu trúc trực tiếp chứa các lõi (bao gồm các bộ phận chống đỡ và bảo vệ kèm theo) bao gồm tất cả các thứ ở bên trong, các thanh nhiên liệu, các thanh kiểm soát và nhiên liệu đã qua sử dụng được lưu trữ; và
- (ii) Đối với các Cơ sở Hạt nhân không có lò phản ứng hạt nhân: bất kỳ khu vực nào mà mức độ phóng xạ yêu cầu phải có lá chắn sinh học.

Điều 12. ĐIỀU KHOẢN CẤM VẬN THƯƠNG MẠI

Nhà (tái) bảo hiểm không xem xét việc bảo hiểm cũng như không chịu trách nhiệm chi trả cho bất kỳ khiếu nại hay quyền lợi nào mà việc bảo hiểm, chi trả cho khiếu nại hay quyền lợi đó có thể khiến Nhà bảo hiểm đó bị xử phạt, ngăn cấm, hạn chế theo quyết định của Liên hợp quốc hoặc cấm vận thương mại hay kinh tế, các quyền tài phán áp dụng cho Nhà bảo hiểm đó.

Điều 13. ĐIỀU KHOẢN VỀ TIỀN TỆ

Các bên đồng ý và thỏa thuận rằng phí bảo hiểm và số tiền bồi thường khi có tổn thất hoặc thiệt hại xảy ra có thể được thanh toán bằng loại tiền tệ khác so với loại tiền tệ quy định theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng bảo hiểm/ Đơn bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm. Trong trường hợp chấp nhận áp dụng việc thanh toán theo các loại tiền tệ khác như trên, tỷ giá quy đổi áp dụng cho việc thanh toán đối với bất kỳ số tiền bồi thường nào sẽ là tỷ giá áp dụng tại thời điểm thực hiện thanh toán số tiền bồi thường.

Các bên đồng ý và quy định thêm rằng trong trường hợp thu thêm phí bảo hiểm bổ sung hoặc hoàn trả phí bảo hiểm, tỷ giá quy đổi áp dụng cho việc thanh toán cũng sẽ là tỷ giá áp dụng tại thời điểm thanh toán.

Trong trường hợp thanh toán bằng Đồng Việt Nam, tỷ giá quy đổi sẽ căn cứ trên tỷ giá bán ra do Ngân hàng Vietcombank công bố áp dụng giữa Đô la Mỹ và/hoặc các ngoại tệ khác với Đồng Việt Nam tại thời điểm thanh toán.

Điều 14. ĐIỀU KHOẢN VỀ LỖI VÀ SAI SÓT

Các bên thỏa thuận rằng phạm vi bảo hiểm theo Bảo hiểm này sẽ không bị mất hiệu lực bởi bất kỳ sự bỏ sót, sai sót, định giá hoặc mô tả không chính xác một cách vô tình, không chủ ý về quyền lợi, rủi ro hay tài sản được bảo hiểm miễn là Người được bảo hiểm phải thông báo kịp thời cho Nhà Bảo hiểm ngay sau khi phát hiện ra những sai sót hoặc bỏ sót này.

Với điều kiện các nội dung khác phải tuân theo các Điều khoản, Điều kiện và các điểm Loại trừ của Quy tắc Bảo hiểm áp dụng.

Điều 15. ĐIỀU KHOẢN VỀ VI PHẠM ĐIỀU KIỆN

Các điều kiện trong Bảo hiểm này sẽ được áp dụng riêng rẽ đối với mỗi rủi ro được bảo hiểm và không áp dụng chung cho mọi rủi ro. Do vậy việc vi phạm bất cứ điều kiện nào sẽ chỉ mất hiệu lực đối với phần liên quan mà không ảnh hưởng đến các phần khác của Bảo hiểm này liên quan đến những rủi ro khác.

Điều 16. ĐIỀU KHOẢN VỀ VI PHẠM CAM KẾT

Bất kỳ sự vi phạm cam kết nào trong Đơn bảo hiểm mà Người được bảo hiểm không biết và không đồng ý sẽ không làm phương hại tới hiệu lực của Bảo hiểm này, với điều kiện Người được bảo hiểm phải ngay lập tức thông báo bằng văn bản cho Nhà Bảo hiểm khi nhận biết được sự vi phạm đó.

Điều 17. ĐIỀU KHOẢN VỀ ÁP DỤNG RIÊNG RẼ

Trong trường hợp hai hay nhiều tòa nhà hoặc các tài sản thuộc hai hoặc nhiều tòa nhà cùng được bảo hiểm trong một Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm, sự vi phạm bất cứ điều kiện bảo hiểm nào liên quan đến một hoặc các tòa nhà được bảo hiểm hoặc các tài sản được bảo hiểm bên trong tòa nhà này sẽ không ảnh hưởng đến quyền lợi bảo hiểm đối với các tổn thất xảy ra tại tòa nhà khác được bảo hiểm hoặc tài sản được bảo hiểm bên trong mà tại thời điểm xảy ra tổn thất không có sự vi phạm điều kiện bảo hiểm ở tòa nhà khác đó.

Điều 18. ĐIỀU KHOẢN CAM KẾT THANH TOÁN PHÍ BẢO HIỂM

1. Dù có bất kể nội dung nào trong điều khoản này trái ngược, với điều kiện tuân theo và không gây phương hại đến khoản số 2 và 4 được nêu dưới đây, các bên thỏa thuận rằng điều kiện tiên quyết đối với trách nhiệm bồi thường theo Hợp đồng bảo hiểm, Đơn bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm, Sửa đổi, bổ sung hay Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời là bất kỳ khoản phí bảo hiểm đến hạn nào đều phải được thanh toán và Nhà Bảo hiểm đã nhận đủ

a) trong vòng 30 ngày tính từ:

i) Ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm quy định trong Hợp đồng bảo hiểm, Đơn bảo hiểm, theo Giấy chứng nhận bảo hiểm hay Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời; hoặc

ii) Ngày hiệu lực bảo hiểm được quy định trong mỗi Sửa đổi bổ sung, nếu có, được cấp kèm theo Hợp đồng bảo hiểm, Đơn bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời nếu ngày hiệu lực bảo hiểm nêu trong sửa đổi bổ sung trùng với ngày cấp hoặc sau ngày cấp Sửa đổi bổ sung đó; hoặc

iii) Ngày cấp của mỗi Sửa đổi bổ sung, nếu có, được cấp kèm theo Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời nếu ngày hiệu lực bảo hiểm nêu trong Sửa đổi bổ sung là trước ngày cấp.

b) trong trường hợp phí bảo hiểm được thỏa thuận trả theo nhiều kỳ thì phí bảo hiểm phải được thanh toán đúng vào các ngày quy định trong Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Sửa đổi bổ sung.

2. Nếu quá thời hạn 30 ngày kể trên mà Người được bảo hiểm chưa thanh toán phí bảo hiểm thì số phí chưa trả sẽ chuyển thành nợ phí quá hạn. Lãi suất của số nợ quá hạn này sẽ được tính theo lãi suất cho vay do Ngân hàng Nhà nước quy định vào thời điểm phát sinh nợ. Để làm căn cứ cho việc tính nợ phí quá hạn, Người được bảo hiểm và người bảo hiểm sẽ tiến hành lập bảng Xác nhận công nợ.

3. Thời hạn nợ phí quá hạn tối đa là ba tháng kể từ ngày phát sinh nợ phí quá hạn. Nếu quá thời hạn này hoặc nếu quá 10 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán phí bảo hiểm mà Người được bảo hiểm vẫn không gửi cho Nhà Bảo hiểm văn bản Xác nhận nợ phí bảo hiểm, Nhà Bảo hiểm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm, Sửa đổi bổ sung, Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời và chỉ chịu trách nhiệm trong khoảng thời gian các văn bản trên có hiệu lực đến ngày bị hủy bỏ, và có quyền được hưởng số phí bảo hiểm cho thời gian bảo hiểm có hiệu lực đó theo biểu phí ngắn hạn và lãi suất cho vay nói trên.

4. Trong trường hợp thời hạn bảo hiểm ít hơn 30 ngày, tất cả phí bảo hiểm phải được thanh toán đầy đủ cho Nhà Bảo hiểm ngay tại ngày hiệu lực của Bảo hiểm này.

Điều 19. ĐIỀU KHOẢN VỀ CÁC DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN (HẠN MỨC 500.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Hợp đồng Bảo hiểm này mở rộng cho các chi phí và phí tổn phát sinh cần thiết và hợp lý bởi Người được Bảo hiểm để soạn thảo, chứng nhận hay xác nhận những thông tin phục vụ cho việc giải quyết bồi thường, như sau:

- (a) các chi phí cho nhà chuyên môn mà Người được Bảo hiểm phải trả;
- (b) các chi phí phát sinh bởi Người được Bảo hiểm và không thu hồi được bằng cách khác, cho việc chuẩn bị, chứng minh và/hoặc xác minh các yêu cầu bồi thường theo Hợp đồng Bảo hiểm này;
- (c) chi phí trọng tài nếu phát sinh và những phí chuyên môn hợp lý và các chi phí hợp lý khác có liên quan;

Cho mục đích của điều khoản này, phí chuyên môn hợp lý sẽ bao gồm nhưng không giới hạn ở phí cho tư vấn tài chính, kế toán, nhà phân bổ tổn thất, môi giới bảo hiểm, chuyên gia khiếu kiện gián đoạn kinh doanh, các nhà soạn thảo và các nhà định giá do Người được Bảo hiểm chỉ định.

Điều 20. ĐIỀU KHOẢN VỀ LOẠI TRỪ BỆNH DỊCH TRUYỀN NHIỄM LMA 5397

1. Mặc dù có bất kỳ điều khoản nào trái ngược trong hợp đồng bảo hiểm này, thỏa thuận bảo hiểm này không bảo hiểm cho mọi mất mát, thiệt hại, khiếu nại, chi phí hoặc phí tổn của bất kỳ tính chất nào, trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra bởi, đóng góp bởi, phát sinh từ hoặc liên quan đến Bệnh Truyền nhiễm hoặc nỗi sợ hãi hoặc mối đe dọa (dù thực tế hay được nhận thức) của Bệnh Truyền nhiễm bất kể nguyên nhân hay sự kiện nào khác đóng góp đồng thời hoặc theo bất kỳ chuỗi thứ tự nào khác.

2. Như được sử dụng trong điều khoản này, Bệnh Truyền nhiễm có nghĩa là bất kỳ bệnh nào có thể lây truyền qua bất kỳ chất hoặc tác nhân nào từ bất kỳ sinh vật nào đến sinh vật khác trong đó:

- 2.1. chất hoặc tác nhân bao gồm, nhưng không giới hạn ở, vi-rút, vi khuẩn, ký sinh trùng hoặc sinh vật khác hoặc bất kỳ biến thể nào của chúng, cho dù được coi là sống hay không, và
- 2.2. phương thức truyền, dù trực tiếp hay gián tiếp, bao gồm nhưng không giới hạn ở, việc truyền trong không khí, truyền chất lỏng cơ thể, truyền từ hoặc đến bất kỳ bề mặt hoặc vật thể nào, rắn, lỏng hoặc khí hoặc giữa các sinh vật, và
- 2.3. bệnh, chất hoặc tác nhân có thể gây ra hoặc đe dọa thiệt hại cho sức khỏe con người hoặc phúc lợi của con người hoặc có thể gây ra hoặc đe

dọa thiệt hại đến, suy giảm, mất giá trị, mất tính thị trường hoặc mất sử dụng tài sản.

Điều 21. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ VỀ KHÔNG GIAN MẠNG VÀ DỮ LIỆU ĐỐI VỚI BẢO HIỂM TÀI SẢN LMA 5401

1. Cho dù có bất kỳ quy định nào trái ngược trong Đơn bảo hiểm này hoặc bất kỳ điều khoản sửa đổi bổ sung nào kèm theo, Đơn bảo hiểm này loại trừ:

1.1 bất kỳ Tổn thất trên Không gian mạng nào

1.2 bất kỳ tổn thất, thiệt hại, trách nhiệm, khiếu nại nào, chi phí, phí tổn thuộc bất kỳ loại nào trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra do, góp phần gây ra bởi, là hậu quả của, phát sinh từ hoặc có liên quan đến việc mất khả năng sử dụng, suy giảm chức năng, sửa chữa, thay thế, phục hồi hoặc tái tạo bất kỳ Dữ liệu nào, bao gồm cả bất kỳ số tiền nào liên quan đến giá trị của Dữ liệu đó;

mà không cần xem xét đến bất kỳ nguyên nhân hoặc sự kiện nào khác góp phần gây ra đồng thời hoặc theo những trình tự nào khác.

2. Trong trường hợp bất kỳ phần nào của điều khoản sửa đổi bổ sung này được nhận thấy là không có hiệu lực hoặc không thể thực thi, phần còn lại vẫn sẽ có hiệu lực đầy đủ.

3. Điều khoản sửa đổi bổ sung này thay thế và, nếu có mâu thuẫn với bất kỳ nội dung nào khác trong Đơn bảo hiểm hoặc bất kỳ điều khoản bổ sung nào kèm theo có liên quan đến Tổn thất trên Không gian mạng hoặc Dữ liệu thì sẽ thay thế nội dung đó.

Các định nghĩa

4. Tổn thất trên Không gian mạng có nghĩa là bất kỳ tổn thất, thiệt hại, trách nhiệm, khiếu nại nào, chi phí hoặc phí tổn thuộc bất kỳ loại nào trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra do, góp phần gây ra bởi, là hậu quả của, phát sinh từ hoặc có liên quan đến bất kỳ Hành động trên Không gian mạng hoặc Sự cố trên Không gian mạng nào bao gồm, nhưng không giới hạn ở, bất kỳ hành động nào được thực hiện để kiểm soát, ngăn chặn, loại bỏ hoặc khắc phục bất kỳ Hành động trên Không gian mạng hoặc Sự cố trên Không gian mạng nào.

5. Hành động trên Không gian mạng có nghĩa là hành động trái phép, ác ý hoặc tội phạm hoặc một loạt các hành động trái phép, ác ý hoặc tội phạm liên quan, mà không cần xem xét đến thời gian và địa điểm, hoặc mối đe dọa hoặc hình thức lừa đảo liên quan đến việc truy cập, xử lý, sử dụng hoặc vận hành bất kỳ Hệ thống Máy tính nào.

6. Sự cố trên Không gian mạng có nghĩa là:

6.1. Bất kỳ sai sót hoặc nhầm lẫn nào hoặc một loạt các sai sót hoặc nhầm lẫn liên quan đến việc truy cập, xử lý, sử dụng hoặc vận hành bất kỳ Hệ thống Máy tính nào; hoặc

6.2. Bất kỳ tình trạng bất khả dụng một phần hay toàn bộ nào hoặc hư hỏng hoặc một loạt các tình trạng bất khả dụng một phần hay toàn bộ hoặc hư hỏng không thể truy cập, xử lý, sử dụng hoặc vận hành bất kỳ Hệ thống Máy tính nào.

7. Hệ thống Máy tính có nghĩa là bất kỳ máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống truyền thông, thiết bị điện tử nào (bao gồm, nhưng không giới hạn ở, điện thoại thông minh, máy tính xách tay, máy tính bảng, thiết bị đeo trên người), máy chủ, công nghệ đám mây hoặc bộ vi điều khiển bao gồm bất kỳ hệ thống tương tự nào hoặc bất kỳ cấu hình nào của các thiết bị đã nói trên và bao gồm bất kỳ đầu vào, đầu ra, thiết bị lưu trữ dữ liệu, thiết bị mạng hoặc thiết bị sao lưu nào, thuộc sở hữu của hoặc được vận hành bởi Người được bảo hiểm hoặc bất kỳ bên nào khác.

8. Dữ liệu có nghĩa là thông tin, các sự kiện, các khái niệm, mã hoặc bất kỳ thông tin nào khác dưới bất kỳ hình thức nào được ghi lại hoặc truyền dưới dạng để Hệ thống Máy tính sử dụng, truy cập, xử lý, truyền hoặc lưu trữ.

Điều 22. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ LÃNH THỔ (BELARUS-RUSSIA-UKRAINE)

Điều khoản bổ sung này sửa đổi phạm vi bảo hiểm được cung cấp bởi Hợp đồng bảo hiểm:

Mặc dù có bất kỳ điều khoản nào trái ngược trong Chương trình bảo hiểm này hoặc bất kỳ xác nhận nào trong đó, bao gồm Lãnh thổ phạm vi, Lãnh thổ bảo hiểm, Giới hạn lãnh thổ hoặc điều khoản tương tự khác, những lãnh thổ sau đây được loại trừ theo Chương trình bảo hiểm này:

- Cộng hòa Belarus:
- Liên bang Nga được Liên hợp quốc công nhận (hoặc các vùng lãnh thổ của họ, bao gồm lãnh hải hoặc các quốc gia bảo hộ mà họ có quyền kiểm soát hợp pháp: kiểm soát hợp pháp có nghĩa là khi được Liên hợp quốc công nhận)
- Ukraine (phù hợp với các đường biên giới được thiết lập theo Tuyên ngôn Độc lập năm 1991, bao gồm Bán đảo Crimea và các vùng Donetsk và Luhansk);
- Sau đây, được gọi chung là “Các lãnh thổ bị loại trừ”.

Bất kể:

- (7) Bất kỳ vị trí nào được hiển thị trên Chương trình bảo hiểm này, trên Tuyên bố về Vị trí hoặc Giá trị, hoặc được nêu khác,
- (8) Bất kỳ vị trí mới có được hoặc vị trí không được đặt tên khác,
- (9) Bất kỳ lỗi hoặc thiếu sót nào của bất kỳ tổ chức nào,
- (10) Bất kỳ phần mở rộng phạm vi bảo hiểm nào hoặc phạm vi bảo hiểm bổ sung,
- (11) Bất kỳ định nghĩa nào có thể chứa một hoặc nhiều Lãnh thổ bị loại trừ, hoặc
- (12) Bất kỳ thay đổi nào về tình trạng xử phạt, sẽ không có phạm vi bảo hiểm nào được cung cấp trong bất kỳ Lãnh thổ bị loại trừ nào, cũng như bất kỳ phạm vi bảo hiểm nào được cung cấp do kết quả của một sự kiện xảy ra ở bất kỳ Lãnh thổ nào bị Loại trừ.

Việc bao gồm một hoặc nhiều Lãnh thổ bị Loại trừ trong bất kỳ điều khoản nào khác của Chương trình bảo hiểm này không cung cấp phạm vi bảo hiểm cho khu vực địa lý đó.

Khi có bất kỳ xung đột nào giữa các điều khoản của sự chứng thực này và các điều khoản của Chính sách, các điều khoản của sự chứng thực này sẽ được áp dụng, tùy thuộc vào việc áp dụng bất kỳ điều khoản Chế tài nào.

TẤT CẢ CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN KHÁC VẪN KHÔNG THAY ĐỔI.

Điều 23. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ AMIĂNG TỔNG HỢP

Điều khoản này không áp dụng và không bảo hiểm cho bất kỳ trách nhiệm thực tế hay bị cáo buộc nào đối với bất kỳ khiếu nại nào về bất kỳ tổn thất nào mà Amiăng, dưới bất kỳ dạng nào hay với bất kỳ số lượng nào, là yếu tố trực tiếp hay gián tiếp gây ra, góp phần vào hay làm trầm trọng hơn tổn thất.

Điều 24. ĐIỀU KHOẢN LÀM RÕ THIẾT HẠI TÀI SẢN

Thiệt hại đối với tài sản được bảo hiểm theo Điều khoản bảo hiểm này có nghĩa là thiệt hại vật chất đối với phần vật chất của tài sản. Thiệt hại vật chất đối với phần vật chất của tài sản sẽ không bao gồm thiệt hại xảy ra cho dữ liệu hoặc phần mềm, cụ thể là bất kỳ sự thay đổi có hại nào trong dữ liệu, phần mềm hoặc chương trình máy tính do việc xóa dữ liệu, tình trạng sai lỗi hoặc sự biến dạng cấu trúc gốc.

Điều khoản này loại trừ các tổn thất hậu quả sau đây:

- A. Dữ liệu hoặc phần mềm bị hỏng hay bị lỗi, cụ thể là bất kỳ sự thay đổi có hại nào trong dữ liệu, phần mềm hoặc chương trình máy tính do bị xóa, bị sai lỗi hoặc sự biến đổi của cấu trúc gốc, và bất kỳ thiệt hại nào do gián đoạn kinh doanh phát sinh từ tình trạng dữ liệu hay phần mềm bị hỏng hay bị lỗi nêu trên. Cho dù có loại trừ này, tổn thất hoặc hư hại đối với dữ liệu hoặc phần mềm là hậu quả trực tiếp của thiệt hại vật chất

được bảo hiểm xảy ra đối với phần vật chất của tài sản được bảo hiểm sẽ vẫn được bồi thường.

- B. Tổn thất hoặc hư hại là hậu quả của sự trục trặc về chức năng, mức độ khả dụng, phạm vi sử dụng hoặc khả năng truy cập dữ liệu, phần mềm hoặc chương trình máy tính, và bất kỳ thiệt hại nào do gián đoạn kinh doanh phát sinh từ các tổn thất hoặc thiệt hại.

Điều 25. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ CÁC KHOẢN TIỀN BỒI THƯỜNG THEO PHÁN QUYẾT CỦA TÒA MANG TÍNH TRỪNG PHẠT (LGT399) (1994)

Cho dù Hợp đồng bảo hiểm có bất kỳ quy định nào trái ngược với nội dung ở đây, các bên đều hiểu và đồng ý rằng các khoản tiền bồi thường theo phán quyết của tòa mang tính trừng phạt và/hoặc có tính răn đe và/hoặc khoản tiền bồi thường bổ sung cho tổn thương tinh thần và/hoặc bất cứ khoản tiền bồi thường bổ sung nào là khoản tiền chênh lệch giữa số tiền phải bồi thường theo phán quyết của tòa và số tiền bồi thường cho tổn thất thực tế mà Người được bảo hiểm gốc phải gánh chịu

- a. Đối với bất kỳ khiếu nại phát sinh theo một hợp đồng bảo hiểm có quy định trách nhiệm bảo hiểm cho các khoản tiền bồi thường nói trên
Hoặc
- b. Đối với bất kỳ phán quyết hoặc xét xử nào theo luật pháp Mỹ và/hoặc Canada hoặc theo một lệnh được đưa ra ở bất kỳ nơi nào trên thế giới nhằm thi hành toàn bộ hoặc một phần phán quyết hoặc xét xử đó sẽ không được bồi thường theo điều khoản này.

Phụ lục 2F
ĐIỀU KHOẢN SỬA ĐỔI BỔ SUNG
ĐỐI VỚI GIÁN ĐOẠN KINH DOANH
(Đính kèm Phụ lục 2)

Điều 1. ĐIỀU KHOẢN CHI PHÍ KẾ TOÁN CHUYÊN NGHIỆP (HẠN MỨC 500.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Đơn này mở rộng bồi thường, một khoản tiền không quá giới hạn nêu trong Giấy Chứng nhận bảo hiểm, những chi trả hợp lý của Người Được Bảo Hiểm cho nhân viên kế toán chuyên nghiệp trong việc tạo lập và xác nhận bất kỳ chi tiết nào trong sổ sách kế toán của Người Được Bảo Hiểm hoặc các sổ sách, chứng từ kinh doanh khác hoặc các bằng chứng, thông tin khác như có thể được Nhà bảo hiểm yêu cầu dưới điều kiện về bồi thường của Đơn này và tuyên bố rằng các chi tiết đó phải phù hợp với sổ sách kế toán của Người Được Bảo Hiểm hoặc các sổ sách hoặc chứng từ kinh doanh khác.

Điều 2. ĐIỀU KHOẢN HẠN CHẾ TIẾP CẬN (HẠN MỨC 500.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Hợp đồng bảo hiểm/Đơn bảo hiểm này mở rộng bồi thường cho những tổn thất phát sinh từ sự cản trở hoặc ngừng trệ công việc kinh doanh của người được bảo hiểm do hậu quả của thiệt hại đối với tài sản đặt tại vùng lân cận (trong vòng bán kính 1km) của địa điểm được bảo hiểm dẫn đến ngăn chặn hoặc làm cản trở việc sử dụng hoặc sự tiếp cận địa điểm được bảo hiểm dù cho địa điểm đó hay tài sản của người được bảo hiểm đặt trong đó có bị thiệt hại hay không, sẽ được coi như là tổn thất phát sinh từ thiệt hại đối với tài sản do người được bảo hiểm sử dụng tại địa điểm được bảo hiểm.

Địa điểm được bảo hiểm có nghĩa là những địa điểm được ghi trên Giấy Chứng nhận bảo hiểm, trong trường hợp Đơn bảo hiểm có điều khoản mở rộng để bảo hiểm cho thiệt hại tại những địa điểm khác, thì thiệt hại đó sẽ không được áp dụng theo điều khoản mở rộng này.

Với điều kiện là Đơn bảo hiểm này loại trừ những tổn thất do hậu quả thiệt hại vật chất đối với tài sản của nhà cung cấp dịch vụ điện, nước, ga cho Người Được bảo hiểm làm hạn chế việc cung cấp những dịch vụ đó cho Địa điểm được bảo hiểm.

Với điều kiện thêm là sau khi áp dụng tất cả các điều kiện và điều khoản của Đơn bảo hiểm, trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo điều khoản này sẽ không vượt hạn mức được ghi trên Giấy Chứng nhận bảo hiểm.

Tùy thuộc vào các Điều kiện và Điều khoản và Loại trừ của Đơn bảo hiểm

Điều 3. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG GIA TĂNG BỔ SUNG (HẠN MỨC 500.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Bảo hiểm theo mục này được giới hạn để tăng thêm chi phí làm việc (không thể phục hồi dưới đây) một cách hợp lý và phát sinh trong thời gian bồi thường do thiệt hại cho mục đích tránh hoặc giảm bớt Doanh thu và/hoặc tiếp tục và/hoặc giảm duy trì hoạt động kinh doanh bình thường và/hoặc dịch vụ.

Điều 4. ĐIỀU KHOẢN TIỆN ÍCH CÔNG CỘNG (HẠN MỨC 500.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Tùy thuộc vào các điều kiện và điều khoản của Phần này tổn thất như được bảo hiểm theo Phần này phát sinh từ gián đoạn hoặc can thiệp hoạt động kinh doanh do hậu quả của Thiệt hại (như được định nghĩa trong Đơn này) gây ra cho tài sản ở bất kỳ

- (a) trạm phát điện hoặc trạm phụ của nhà cung cấp điện công cộng;
- (b) trạm của nhà cung cấp gas công cộng hoặc của bất kỳ nhà sản xuất gas thiên nhiên nào nối trực tiếp với nó;
- (c) công trình nước máy hoặc trạm bơm của nhà cung cấp nước công cộng nào đặt tại Việt Nam;

sẽ được xem là tổn thất phát sinh từ Thiệt Hại đối với tài sản được sử dụng bởi Người Được Bảo Hiểm tại nhà/xưởng với điều kiện là sau khi áp dụng các điều khoản điều kiện và thỏa thuận khác của Phần này trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo Thỏa Thuận này đối với mỗi vụ tổn thất sẽ không vượt quá Số Tiền Bảo Hiểm.

Với điều kiện là Nhà Bảo hiểm sẽ không chịu trách nhiệm, theo Phần này, đối với bất kỳ tổn thất nào được bảo hiểm theo Thỏa Thuận này trừ phi tình trạng không cung cấp điện gas hoặc nước kéo dài hơn 48 giờ và trách nhiệm của Nhà Bảo hiểm dưới điều khoản này sẽ chỉ có hiệu lực đối với khoảng thời gian vượt quá 48 giờ.

Phần 3B. THỎA THUẬN KHUNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA THỎA THUẬN KHUNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa; 1.2. “Bên” là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy từng trường hợp. 1.3. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT; 1.4. “Thỏa thuận khung” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.5. “Dịch vụ phi tư vấn” là một hoặc một số hoạt động dịch vụ bao gồm: logistics, bảo hiểm, quảng cáo, nghiệm thu chạy thử, chụp ảnh vệ tinh; in ấn; vệ sinh; truyền thông; sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và hoạt động dịch vụ khác không phải là dịch vụ tư vấn quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật Đấu thầu; 1.6. “Địa điểm cung cấp dịch vụ” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT; 1.7. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp dịch vụ. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.8. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các nội dung công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.9. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.10. “Năm” là năm dương lịch; 1.11. “Ngày” là ngày dương lịch; 1.12. “Nhà thầu” là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.13. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc phi tư vấn; 1.14. “Tài liệu Hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.15. “Tháng” là tháng dương lịch;
-----------------------------	--

	1.16. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Tài liệu thỏa thuận khung và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Thỏa thuận khung để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành Thỏa thuận khung được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Thỏa thuận khung, kèm theo các phụ lục; b) E-ĐKCT đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện thỏa thuận khung (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện thỏa thuận khung; d) E-ĐKC; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT; g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu; h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.
3. Luật và ngôn ngữ	3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam; 3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau: a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện

	hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c Mục này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.
6. Ký hợp đồng thầu phụ	6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu. 6.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 6.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT. 6.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu

	và nhà thầu phụ. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT. 6.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.
7. Phạm vi cung cấp	Dịch vụ phi tư vấn được cung cấp theo quy định tại Chương IV được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại dịch vụ đó.
8. Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn	Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và thời gian dự kiến hoàn thành phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 10A hoặc Mẫu số 10B hoặc Mẫu số 10C hoặc Mẫu số 10D Chương IV.
9. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp dịch vụ phi tư vấn trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 7 E-ĐKC và theo tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và lịch hoàn thành quy định tại Mục 8 E-ĐKC.
10. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	10.1. Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT. 10.2. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp dịch vụ phi tư vấn của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
11. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
12. Tạm ứng	12.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 12.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.
13. Thanh toán	13.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả dịch vụ đã thực hiện khi đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT . Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế

	tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 13.2. Việc giảm trừ thanh toán trên cơ sở chất lượng dịch vụ thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. 13.3. Đồng tiền thanh toán là: VND.
14. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến thỏa thuận khung	14.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 14.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 14.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 14.1 E-ĐKC và Mục 14.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 14.4. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ. 14.5. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.

15. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT .
16. Bất khả kháng	16.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 16.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 16.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 16.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 16.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
17. Điều chỉnh tiến độ	Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên được điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành các nội dung quy định cụ thể trong

thực hiện hợp đồng	hợp đồng trong các trường hợp sau đây: a) Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng; c) Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho Chủ đầu tư; d) Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của Chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu; đ) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Chủ đầu tư, nhà thầu; e) Các trường hợp khác quy định tại E-ĐKCT. Khi điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành mà không vượt thời gian thực hiện hợp đồng thì Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh; trường hợp vượt thì Chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.
18. Chấm dứt thỏa thuận khung	18.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ thỏa thuận khung mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau: (i) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo thỏa thuận khung, hợp đồng; (iii) Nhà thầu bị mất khả năng thanh toán hoặc phá sản; (iv) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện thỏa thuận khung, Hợp đồng. b) Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ thỏa thuận khung theo điểm a Mục 18.1 E-

	ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện. c) Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Chủ đầu tư trong vòng ba mươi (30) ngày trong các trường hợp sau đây: - Nếu Chủ đầu tư không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào phải trả cho Nhà thầu theo Hợp đồng và không có tranh chấp theo Mục 21 E-ĐKC về việc này trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về việc quá hạn thanh toán; - Nếu vì lý do bất khả kháng, trong thời gian không dưới sáu mươi (60) ngày, nhà thầu không thể thực hiện được hợp đồng. 18.2. Chấm dứt thỏa thuận khung do mất khả năng thanh toán Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt thỏa thuận khung vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt thỏa thuận khung không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.
19. Phát hiện và khắc phục sai sót	19.1. Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể hướng dẫn Nhà thầu tự đánh giá và phát hiện sai sót, kiểm tra nội dung công việc mà Chủ đầu tư cho rằng có thể có sai sót. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót được quy định tại E-ĐKCT. 19.2. Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình Nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các sai sót cần khắc phục. Khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư quy định trong thông báo. Trường hợp Nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép, Chủ đầu tư sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu Nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với Nhà thầu như quy định tại Mục 15 E-ĐKC.

20. Nhân sự¹	20.1. Nhà thầu phải huy động tất cả nhân sự như đã đề xuất trong E-HSDT để thực hiện các nội dung công việc trừ trường hợp Chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự thì Nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó. 20.2. Trường hợp nhân sự mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình thì Chủ đầu tư có văn bản yêu cầu thay thế. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải thực hiện thay thế nhân sự có năng lực và kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do Nhà thầu chịu.
21. Giải quyết tranh chấp	21.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 21.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-ĐKCT.

¹ Trường hợp gói thầu không yêu cầu nhân sự chủ chốt thì bỏ Mục này

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA THỎA THUẬN KHUNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ E-ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

E-ĐKC 1.3	Chủ đầu tư: TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN Địa chỉ: Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh Mã số thuế: 3502208399 Số tài khoản: 76210000136112 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, chi nhánh Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Điện thoại: 0283. 6367449 Số Fax: 0283. 6367450 Email: genco3@genco3.evn.vn																		
E-ĐKC 1.5	Địa điểm cung cấp dịch vụ là: <table><tr><th>Stt</th><th>Tên nhà máy</th><th>Địa điểm</th></tr><tr><td>I</td><td colspan="2">Bảo hiểm tài sản</td></tr><tr><td>1.</td><td colspan="2">Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc</td></tr><tr><td>a</td><td>Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ (NMĐ Phú Mỹ 2.1MR)</td><td>NMĐ Phú Mỹ 2.1MR tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.</td></tr><tr><td>2.</td><td colspan="2">Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro</td></tr><tr><td>a</td><td>Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ</td><td>NMĐ Phú Mỹ 1, Phú Mỹ 4, Phú Mỹ 2.1 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động</td></tr></table>	Stt	Tên nhà máy	Địa điểm	I	Bảo hiểm tài sản		1.	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc		a	Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ (NMĐ Phú Mỹ 2.1MR)	NMĐ Phú Mỹ 2.1MR tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.	2.	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro		a	Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	NMĐ Phú Mỹ 1, Phú Mỹ 4, Phú Mỹ 2.1 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động
Stt	Tên nhà máy	Địa điểm																	
I	Bảo hiểm tài sản																		
1.	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc																		
a	Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ (NMĐ Phú Mỹ 2.1MR)	NMĐ Phú Mỹ 2.1MR tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.																	
2.	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro																		
a	Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	NMĐ Phú Mỹ 1, Phú Mỹ 4, Phú Mỹ 2.1 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động																	

		kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.
b	Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	Nhà máy điện Vĩnh Tân 2 tại xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.
c	Công ty Nhiệt điện Mông Dương	Nhà máy điện Mông Dương 1 tại khu 8, phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.
d	Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	Các Nhà máy Thủy điện: Buôn Kuốp, Buôn Tua Srah, Srêpôk tại tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.
II	Bảo hiểm Gián đoạn Kinh doanh theo sau Phần 2.a (áp dụng cho Công ty NĐ Phú Mỹ, không bao gồm NMD PM2.1MR)	
1	Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	Các Nhà máy Nhiệt điện: PM1, PM2.1, PM4 tại Khu Công

		nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.	
E-ĐKC 1.11	Nhà thầu: _____ [<i>ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu</i>].		
E-ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của thỏa thuận: - Hợp đồng và các phụ lục trên cơ sở dự thảo tại file đính kèm Chương VII, E-HSMT này; - Giấy chứng nhận bảo hiểm.		
E-ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Đại diện Chủ đầu tư: Tổng Công Ty Phát Điện 3 - Công ty Cổ phần Địa chỉ: Số 60-66 Nguyễn Cơ Thạch, khu đô thị Sala, phường An Khánh, Tp. HCM Điện thoại: 0283. 6367449 Fax: 0283. 6367450 Địa chỉ email: genco3@genco3.evn.vn		
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 2% giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành bảo lãnh hoặc ngày hợp đồng có hiệu lực (tùy điều kiện nào đến trước) cho đến hết ngày thứ 28 sau khi Bên B hoàn thành tất cả trách nhiệm theo Hợp đồng. Trường hợp bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực trước ngày quy định nêu trên nhưng Bên B vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, Bên B sẽ chịu trách nhiệm gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng và thanh toán chi phí cho việc gia hạn này.		

E-ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: <i>[ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT]</i> .
E-ĐKC 6.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Không áp dụng
E-ĐKC 10.1	Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định (trên cơ sở % tỷ lệ phí bảo hiểm)
E-ĐKC 10.2	Giá hợp đồng: Cố định.
E-ĐKC 11	Điều chỉnh thuế: Được phép. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
E-ĐKC 12.1	Tạm ứng: Không áp dụng
E-ĐKC 13.1	Phương thức thanh toán: - Hình thức thanh toán: Chuyển khoản - Đồng tiền thanh toán: VND - Số lần thanh toán: Phí bảo hiểm được Bên A thanh toán cho Bên B bằng phương thức chuyển khoản thành 03 đợt. Cụ thể như sau: + Đợt 1: 50% tổng số phí bảo hiểm (đã bao gồm thuế GTGT) sẽ được thanh toán trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm và Bên A nhận được chứng từ thanh toán hợp lệ; + Đợt 2: 30% tổng số phí bảo hiểm (đã bao gồm thuế GTGT) sẽ được thanh toán trong vòng 05 (năm) tháng kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm và Bên A nhận được chứng từ thanh toán hợp lệ; + Đợt 3: 20% tổng số phí bảo hiểm (đã bao gồm thuế GTGT) sẽ được thanh toán trước ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm 15 (mười lăm) ngày và Bên A nhận được chứng từ thanh toán hợp lệ.

	<i>Ghi chú: Trong trường hợp Hợp đồng bảo hiểm được gia hạn, ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm sẽ được gia hạn tương ứng.</i> - Chứng từ thanh toán gồm các chứng từ sau: ❖ Đợt 1: + Giấy chứng nhận bảo hiểm (bản gốc); + Hóa đơn GTGT hợp lệ; + Giấy đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc). <i>Ghi chú: Bên B phải nộp chứng từ thanh toán hợp lệ của đợt 1 trong vòng 20 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm này có hiệu lực.</i> ❖ Đợt 2: + Hoá đơn GTGT hợp lệ; + Giấy đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc). ❖ Đợt 3: + Hoá đơn GTGT hợp lệ; + Giấy đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc).
E-ĐKC 13.2	Giảm trừ thanh toán: Không áp dụng
E-ĐKC 15	1. Phạt vi phạm hợp đồng: Không áp dụng 2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng. - Các bên có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định trong hợp đồng này, nếu bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra đối với bên kia. Trường hợp Bên B không thực hiện bồi thường đúng quy định của hợp đồng, Bên B sẽ phải thanh toán cho Bên A số tiền tổn thất thực tế cộng với phần lãi suất ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định vào thời điểm phát sinh khoản chậm thanh toán.
E-ĐKC 17 (e)	Các trường hợp khác: Không có.
E-ĐKC 19.1	Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như sau: Không áp dụng Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót: Không áp dụng
E-ĐKC 20.2	Thời gian Nhà thầu thực hiện việc thay thế nhân sự: 05 ngày.

E-ĐKC 21.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: 60 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp. - Giải quyết tranh chấp: Trường hợp hòa giải không thành, tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án có thẩm quyền để xử lý tranh chấp theo pháp luật Việt Nam. Trong thời gian chờ đợi phân xử của Tòa án, Bên bảo hiểm vẫn phải chịu trách nhiệm bảo hiểm theo hợp đồng, không vì lý do tranh chấp mà tạm ngừng trách nhiệm bảo hiểm theo hợp đồng. Nếu không thực hiện quy định trên thì Bên bảo hiểm phải bồi thường cho Bên mua bảo hiểm. Phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng ràng buộc các bên phải thực hiện. Án phí do bên thua kiện chịu.
-----------------------	---

Chương VIII.
THỎA THUẬN KHUNG ĐIỆN TỬ¹

Số:

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ban hành ngày 16/6/2022, có hiệu lực từ ngày 01/01/2023;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số: 55/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-GENCO3 ngày .../.../2025 của Tổng Công ty Phát điện 3 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: “Bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3” và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số .../GENCO3-QLĐTXD ngày .../.../2025 của Chủ đầu tư;

Hôm nay, ngày tháng năm __[Hệ thống tự động trích xuất], chúng tôi gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Chủ đầu tư: Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần

¹ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận khung theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện thỏa thuận khung có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

Địa chỉ : Số 60-66 Nguyễn Cơ Thạch, khu đô thị Sala, phường An Khánh, Tp. HCM.

Điện thoại : 0283 636 7449

Fax: 0283 636 7450

Mã số thuế : 3502208399

Tài khoản : 76210000136112 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, chi nhánh Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đại diện :

Chức vụ :

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thống nhất ký kết thỏa thuận khung mua sắm tập trung với các nội dung sau:

Điều 1. Thành phần của Hợp đồng

Các tài liệu sau là một bộ phận đính kèm và không thể tách rời của Hợp đồng bảo hiểm này với thứ tự ưu tiên như sau:

1. Văn bản hợp đồng bao gồm hợp đồng khung, các hợp đồng chi tiết và giấy chứng nhận bảo hiểm cho từng hợp đồng chi tiết;
2. Các Phụ lục:
 - Phụ lục 1: Bảng tổng hợp phí bảo hiểm;

- Phụ lục 2: Danh mục giá trị mua bảo hiểm tài sản;
- Phụ lục 3: Danh mục giá trị mua bảo hiểm gián đoạn kinh doanh;
- Phụ lục 4: Quy tắc bảo hiểm;
- Phụ lục 5: Bảng tổng hợp mức miễn thường có khấu trừ;
- 3. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
- 4. Biên bản thương thảo hợp đồng;
- 5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- 6. E-ĐKCT và E-ĐKC của hợp đồng;
- 7. E-HSDT và E-HSMT;
- 8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 2. Phạm vi hợp đồng

Bên A đồng ý mua và Bên B đồng ý bán bảo hiểm cho các đơn vị trực thuộc của Bên A với các nội dung chính sau:

1.1. Loại hình bảo hiểm

- ***Phần I: Bảo hiểm tài sản:***
 - a. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho NMĐ Phú Mỹ 2.1MR của Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ.
 - b. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro cho các tài sản còn lại.
- ***Phần II: Bảo hiểm Gián đoạn kinh doanh theo sau đơn bảo hiểm tài sản*** cho Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ (không bao gồm NMĐ Phú Mỹ 2.1MR).

Loại hình bảo hiểm chi tiết áp dụng cho từng đơn vị sẽ được cụ thể hóa tại các hợp đồng bảo hiểm chi tiết.

2.2. Đối tượng được bảo hiểm

- ***Phần I : Bảo hiểm tài sản***
 - a. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho NMĐ Phú Mỹ 2.1MR của Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ.

Bảo hiểm cho mọi tài sản hữu hình thuộc sở hữu của Người được Bảo hiểm bao gồm cả những tài sản thuê mượn hay tài sản của các bên khác mà Người được Bảo hiểm có trách nhiệm gìn giữ dù có thu phí hay không, hay các tài sản khác mà Người được Bảo hiểm phát sinh trách nhiệm.

(Chi tiết tại Phụ lục 2, Bảng 2A.4 đính kèm)

- b. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro cho các tài sản còn lại.

Bảo hiểm cho mọi tài sản hữu hình thuộc sở hữu của Người được Bảo hiểm bao gồm cả những tài sản thuê mượn hay tài sản của các bên khác mà Người được Bảo hiểm có trách nhiệm gìn giữ dù có thu phí hay không, hay các tài sản khác mà Người được Bảo hiểm phát sinh trách nhiệm.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm, không bao gồm các tài sản của NMD Phú Mỹ 2.1MR được liệt kê chi tiết tại Bảng 2A.4).

- **Phần II:** Bảo hiểm cho Lợi nhuận gộp (Thực lãi không kể thuế thu nhập, các chi phí cố định và chi phí khác, được liệt kê chi tiết tại Phụ lục 3 đính kèm), bị tổn thất gây ra bởi việc gián đoạn, đình trệ hoạt động sản xuất, kinh doanh do hậu quả của tổn thất, thiệt hại đối với nhà xưởng hay bất kỳ tài sản mà Người được bảo hiểm sử dụng cho mục đích Kinh doanh bị thiệt hại theo điều kiện bảo hiểm và sửa đổi, bổ sung quy định tại Phần Ib nêu trên cùng các điều khoản sửa đổi, bổ sung được quy định cho bảo hiểm gián đoạn kinh doanh *(Nội dung chi tiết các điều khoản theo Phụ lục 4E, 4F đính kèm)*.

2.3. Phạm vi bảo hiểm

- **Phần I: Bảo hiểm tài sản**

- a. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho NMD Phú Mỹ 2.1MR của Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 và số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ.
- b. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro cho các tài sản còn lại, cụ thể:

Mục 1. Theo điều kiện bảo hiểm rủi ro cháy, nổ bắt buộc quy định tại Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 và số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ.

Mục 2. Tất cả các tổn thất thiệt hại hoặc phá hủy vật chất bất ngờ của tài sản được bảo hiểm trừ khi bị loại trừ cụ thể theo quy tắc bảo hiểm và các sửa đổi, bổ sung. Với điều kiện là:

- (a) Đối với Rủi ro Cháy Nổ, Mục 2. sẽ chỉ áp dụng với các tổn thất thiệt hại hoặc phá hủy không được bảo hiểm dưới Mục 1. hoặc được bảo hiểm dưới Mục 1. theo những điều kiện và điều khoản hẹp hơn khi được bảo hiểm dưới Mục 2.; và phạm vi bảo hiểm của Mục 2. sẽ áp dụng như là phần bổ sung hoặc vượt mức bồi thường đối với những tổn thất thiệt hại hoặc phá hủy từ những tổn thất thiệt hại hoặc phá hủy được bảo hiểm dưới Mục 1., và trong bất kỳ trường hợp nào số tiền phải trả cho Người được Bảo hiểm cả dưới Mục 1. và Mục 2. sẽ không vượt quá số tiền bảo hiểm tương ứng hay tổn thất hoặc thiệt hại thực tế mà người được bảo hiểm phải gánh chịu; và
- (b) Đối với những rủi ro khác rủi ro Cháy và Nổ, Mục 2. sẽ áp dụng theo các điều kiện và điều khoản của mục này.

- ***Phần II: Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh theo sau đơn bảo hiểm tài sản cho Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ (không bao gồm NMD Phú Mỹ 2.1MR)***

- + Bồi thường cho Người được Bảo hiểm các tổn thất về Lợi nhuận Gộp và các Hạng mục Bảo hiểm khác nếu có do việc Kinh doanh của Người được Bảo hiểm tại Địa điểm được Bảo hiểm bị gián đoạn hay bị ảnh hưởng là hậu quả của nhà cửa hay các tài sản khác do Người được Bảo hiểm sử dụng tại Địa điểm được Bảo hiểm bị tổn thất hoặc bị thiệt hại vật chất bất ngờ không lường trước được gây ra bởi rủi ro được bảo hiểm trong Phần Ib.
- + Phạm vi bảo hiểm cũng bao gồm mọi sửa đổi bổ sung theo Phần Ib, Phần II và các sửa đổi bổ sung của hợp đồng bảo hiểm gián đoạn kinh doanh này.

2.4. Quy tắc bảo hiểm:

- ***Phần I: Bảo hiểm tài sản***

a. ***Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc (áp dụng cho NMD Phú Mỹ 2.1MR):***
Theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023, số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ (*Nội dung chi tiết theo Phụ lục 4A đính kèm*) và những điều khoản sửa đổi bổ sung sau đây:

1. Điều khoản về điều chỉnh thời gian 72 giờ
2. Điều khoản về chính quyền (hạn mức 300.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
3. Điều khoản về chi phí dọn dẹp hiện trường sau tổn thất (hạn mức 750.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
4. Điều khoản về di dời tạm thời (hạn mức 1.500.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
5. Điều khoản về chi phí chữa cháy (hạn mức 750.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
6. Chi phí chuyên gia (hạn mức 750.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
7. Điều khoản về chi phí xúc tiến nhanh (hạn mức 750.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
8. Đường truyền và phân phối thuộc sở hữu của hoặc chịu trách nhiệm của người được bảo hiểm nhưng không vượt quá chiều dài 1000 feet đối với từng nhà máy
9. Loại trừ thiệt hại vật chất với tổn thất có thể thu hồi theo bảo hành của nhà sản xuất
10. Điều khoản về tăng tài sản (hạn mức 10% số tiền bảo hiểm)
11. Điều khoản về tổ tụng và hạn chế tổn thất (hạn mức 150.000 USD/ sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
12. Các chi phí/biện pháp giảm thiểu phòng ngừa tổn thất (hạn mức 375.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
13. Điều khoản về chi phí làm sạch cống rãnh (hạn mức 100.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)

14. Người được Bảo hiểm bổ sung, Người nhận thanh toán bồi thường và quyền lợi của bên nhận cầm cố thế chấp
15. Điều khoản về định giá tài sản (hạn mức 10% số tiền bảo hiểm)
16. Điều khoản về tự động khôi phục số tiền bảo hiểm
17. Điều khoản về thông báo hủy hợp đồng 30 ngày
18. Điều khoản tự động mở rộng thời hạn bảo hiểm tối đa 60 ngày, có thể mở rộng gia hạn tối đa tổng cộng 6 tháng trên cơ sở chấp thuận của người bảo hiểm.
19. Điều khoản về nhà phân bổ tổn thất được chấp thuận
20. Điều khoản về thanh toán bồi thường tạm ứng (hạn mức 50% tổn thất có thể được bồi thường)
21. Điều khoản Loại trừ Ô nhiễm/Nhiễm bẩn
22. Điều khoản loại trừ nhiễm bẩn, phóng xạ, hóa học, sinh học và vũ khí điện từ
23. Điều khoản loại trừ rủi ro chính trị
24. Điều khoản loại trừ rủi ro khủng bố - NMA 2921
25. Điều khoản loại trừ chiến tranh và nội chiến
26. Điều khoản loại trừ rủi ro năng lượng hạt nhân - NMA 1975a
27. Điều khoản cấm vận thương mại
28. Điều khoản về tiền tệ
29. Điều khoản về lỗi và sai sót
30. Điều khoản cam kết thanh toán phí bảo hiểm (30 ngày)
31. Điều khoản về các dịch vụ chuyên môn (hạn mức 100.000 USD/ sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
32. Điều khoản loại trừ bệnh truyền nhiễm LMA 5397
33. Điều khoản loại trừ về không gian mạng và dữ liệu đối với bảo hiểm tài sản LMA5401
34. Điều khoản loại trừ lãnh thổ (Belarus-Russia-Ukraine)

35. Điều khoản loại trừ Amiăng tổng hợp
36. Điều khoản làm rõ Thiệt hại tài sản
37. Điều khoản loại trừ các khoản tiền bồi thường theo phán quyết của tòa mang tính trừng phạt (LGT399) (1994).

Nội dung chi tiết các điều khoản theo Phụ lục 4C đính kèm.

b. *Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro (áp dụng cho các tài sản còn lại)*, theo quy tắc sau:

- + Theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 và số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ (*Nội dung chi tiết theo Phụ lục 4A đính kèm*): áp dụng cho các rủi ro cháy và nổ.
- + Theo Quy tắc Bảo hiểm CMI của Munich Re - Phần 1 Thiệt hại Vật chất (*Nội dung chi tiết theo Phụ lục 4B đính kèm*): áp dụng cho các rủi ro khác và áp dụng cho rủi ro cháy, nổ chưa được bảo hiểm trong phần cháy, nổ bắt buộc.

Và những điều khoản sửa đổi, bổ sung sau đây:

1. Điều khoản về điều chỉnh thời gian 72 giờ.
2. Điều khoản về chính quyền (hạn mức 2.000.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
3. Điều khoản về chi phí dọn dẹp hiện trường sau tổn thất (hạn mức 5.000.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
4. Điều khoản về di dời tạm thời (hạn mức 10.000.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
5. Điều khoản về chi phí chữa cháy (hạn mức 5.000.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
6. Chi phí chuyên gia (hạn mức 5.000.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
7. Điều khoản về chi phí xúc tiến nhanh (hạn mức 5.000.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).

8. Đường truyền và phân phối thuộc sở hữu của hoặc chịu trách nhiệm của người được bảo hiểm nhưng không vượt quá chiều dài 1000 feet đối với từng nhà máy.
9. Loại trừ thiệt hại vật chất với tổn thất có thể thu hồi theo bảo hành của nhà sản xuất.
10. Điều khoản về tăng tài sản (hạn mức 10% số tiền bảo hiểm).
11. Điều khoản về tổ tụng và hạn chế tổn thất (hạn mức 1.000.000 USD/ sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
12. Các chi phí/biện pháp giảm thiểu phòng ngừa tổn thất (hạn mức 2.500.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
13. Điều khoản về chất làm lạnh và dầu bôi trơn - MR 1362.
14. Điều khoản quản lý máy móc điện (như: Động cơ, máy phát điện, máy biến thế) - MR 1365.
15. Điều khoản sửa chữa động cơ đốt trong (như động cơ diesel) - MR 1366.
16. Điều khoản đặc biệt: các thành phần đi kèm đường dẫn khí nóng của turbine khí - MR 1367.
17. Điều khoản đặc biệt: đại tu tuabin khí, tuabin hơi, tuabin thủy lực và tuabin máy phát điện - MR 1372.
18. Điều khoản về chi phí làm sạch cống rãnh (hạn mức 500.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
19. Người được Bảo hiểm bổ sung, Người nhận thanh toán bồi thường và quyền lợi của bên nhận cầm cố thế chấp.
20. Điều khoản về đình công, nổi loạn, bạo động dân sự (hạn mức 5.000.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
21. Điều khoản về định giá tài sản (hạn mức 10% số tiền bảo hiểm).
22. Điều khoản về giá trị thay thế mới (không áp dụng cho bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc).
23. Điều khoản Bảo hiểm dưới giá trị (Không áp dụng đối với hàng hóa).

Nội dung chi tiết các điều khoản theo Phụ lục 4D đính kèm.

- ***Phần II: Bảo hiểm Gián đoạn Kinh doanh theo sau Phần Ib*** (áp dụng cho Công ty NĐ Phú Mỹ, không bao gồm NMD PM2.1MR): Theo Quy tắc Bảo hiểm Máy móc Toàn diện (CMI) của Munich Re Phần 2 - Gián đoạn Kinh doanh (đã bao gồm cháy nổ bắt buộc), nội dung chi tiết như Phụ lục 4B đính kèm.

Và những điều khoản sửa đổi, bổ sung như sau:

1. Điều khoản chi phí kế toán chuyên nghiệp (hạn mức 500.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
2. Điều khoản hạn chế tiếp cận (hạn mức 500.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
3. Chi phí hoạt động gia tăng bổ sung (hạn mức 500.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
4. Điều khoản tiện ích công cộng (hạn mức 500.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).

Nội dung chi tiết các điều khoản theo Phụ lục 4F đính kèm.

- **Một số điều khoản sửa đổi, bổ sung áp dụng cho Phần Ib (Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro) và Phần II (Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh):**

1. Điều khoản về tự động khôi phục số tiền bảo hiểm.
2. Điều khoản về thông báo hủy hợp đồng 30 ngày.
3. Điều khoản tự động mở rộng thời hạn bảo hiểm tối đa 60 ngày, có thể mở rộng gia hạn tối đa tổng cộng 6 tháng trên cơ sở chấp thuận của người bảo hiểm.
4. Điều khoản về nhà phân bổ tổn thất được chấp thuận.
5. Điều khoản về thanh toán bồi thường tạm ứng (hạn mức 50% tổn thất tạm tính).
6. Điều khoản loại trừ ô nhiễm/nhiễm bẩn.
7. Điều khoản loại trừ nhiễm bẩn phóng xạ, vũ khí hóa học, vũ khí sinh học/sinh hóa và vũ khí điện từ.

8. Điều khoản loại trừ rủi ro chính trị.
9. Điều khoản loại trừ rủi ro khủng bố - NMA 2921.
10. Điều khoản loại trừ chiến tranh và nội chiến.
11. Điều khoản loại trừ rủi ro năng lượng hạt nhân - NMA 1975a.
12. Điều khoản cấm vận thương mại.
13. Điều khoản về tiền tệ.
14. Điều khoản về lỗi và sai sót.
15. Điều khoản về vi phạm điều kiện.
16. Điều khoản về vi phạm cam kết.
17. Điều khoản về áp dụng riêng rẽ.
18. Điều khoản cam kết thanh toán phí bảo hiểm.
19. Điều khoản về các dịch vụ chuyên môn (hạn mức 500.000 USD/ sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
20. Điều khoản về Loại trừ bệnh dịch truyền nhiễm LMA5397.
21. Điều khoản loại trừ về không gian mạng và dữ liệu đối với bảo hiểm tài sản LMA5401.
22. Điều khoản loại trừ lãnh thổ (Belarus-Russia-Ukraine).
23. Điều khoản loại trừ Amiăng tổng hợp.
24. Điều khoản làm rõ Thiệt hại tài sản.
25. Điều khoản loại trừ các khoản tiền bồi thường theo phán quyết của tòa mang tính trừng phạt (LGT399) (1994).

Nội dung chi tiết các điều khoản theo Phụ lục 4E đính kèm.

Điều 3. Tổng số tiền bảo hiểm (Giá trị mua bảo hiểm)

- Phần I: Bảo hiểm tài sản

- a. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc (áp dụng cho NMD Phú Mỹ 2.1MR):
1.553.792.882.902 VND (Bằng chữ: Một ngàn, năm trăm năm mươi ba tỷ, bảy trăm chín mươi hai triệu, tám trăm tám mươi hai nghìn, chín trăm lẻ hai đồng).

(Chi tiết theo Phụ lục 2A, Bảng 2A.4 đính kèm).

- b. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro (áp dụng cho các tài sản còn lại): **25.990.302.878.222 VND** (Bằng chữ: Hai mươi lăm ngàn, chín trăm chín mươi tỷ, ba trăm lẻ hai triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn, hai trăm hai mươi hai đồng).

Số tiền bảo hiểm có thể được điều chỉnh theo yêu cầu của Người được bảo hiểm.

(Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm).

- **Phần II: Bảo hiểm Giám đoạn Kinh doanh theo sau đơn bảo hiểm tài sản** (áp dụng cho Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ, không bao gồm NMD Phú Mỹ 2.1 MR) cho thời hạn bồi thường tối đa là 12 tháng, trong đó:

- + Thực lãi không kể thuế thu nhập: 922.672.216.946 VND
- + Các chi phí cố định và chi phí khác: 316.983.076.318 VND
- + Tổng cộng: **1.239.655.293.264 VND** (Bằng chữ: Một ngàn, hai trăm ba mươi chín tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm chín mươi ba nghìn, hai trăm sáu mươi bốn đồng).

Điều 4. Các địa điểm được bảo hiểm:

Stt	Tên nhà máy	Địa điểm
I	Bảo hiểm tài sản	
1.	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc	
a	Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ (NMD Phú Mỹ 2.1MR)	NMD Phú Mỹ 2.1MR tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.
2.	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro	
a	Công ty Nhiệt điện	Các Nhà máy Nhiệt điện: PM1, PM2.1, PM4 tại Khu

Stt	Tên nhà máy	Địa điểm
	Phú Mỹ (các tài sản còn lại)	Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.
b	Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	Nhà máy điện Vĩnh Tân 2 tại xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.
c	Công ty Nhiệt điện Mông Dương	Nhà máy điện Mông Dương 1 tại khu 8, phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.
d	Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	Các Nhà máy Thủy điện: Buôn Kuốp, Buôn Tua Srah, Srêpók tại tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.
II	Bảo hiểm Gián đoạn Kinh doanh theo sau Phần 2.a (áp dụng cho Công ty ND Phú Mỹ, không bao gồm NMD PM2.1MR)	
	Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	Các Nhà máy Nhiệt điện: PM1, PM2.1, PM4 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam

Stt	Tên nhà máy	Địa điểm
		nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.

Điều 5. Hợp đồng bảo hiểm chi tiết

Hai bên thống nhất nội dung dự thảo hợp đồng bảo hiểm chi tiết như đính kèm.

Bên A có trách nhiệm chỉ đạo và đảm bảo các đơn vị trực thuộc phối hợp với Bên B hoàn thiện và ký kết hợp đồng bảo hiểm chi tiết cho từng đơn vị trên cơ sở nội dung dự thảo hợp đồng chi tiết đính kèm hợp đồng khung này và tuân thủ theo hợp đồng được ký kết.

Bên B có trách nhiệm tổ chức nhân sự làm việc trực tiếp với các đơn vị của Bên A để hoàn thiện và ký kết hợp đồng bảo hiểm chi tiết với từng đơn vị trong vòng 05 ngày kể từ ngày ký hợp đồng khung này.

Điều 6. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định (trên cơ sở % tỷ lệ phí bảo hiểm).

Điều 7. Luật áp dụng: Theo pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 8. Các thỏa thuận chung

- Hợp đồng khung và hợp đồng bảo hiểm chi tiết chỉ được sửa đổi, bổ sung khi có sự thống nhất của cả hai bên bằng Phụ lục Hợp đồng. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, các Bên cần sửa đổi, bổ sung nội dung Hợp đồng chi tiết và không trái với các nội dung của Hợp đồng khung thì hai Bên sẽ ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng chi tiết mà không cần sửa đổi, bổ sung Hợp đồng khung.
- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong Hợp đồng này theo phương thức chung dưới đây:
 - + Bên B là người chịu trách nhiệm trực tiếp duy nhất để giải quyết bồi thường cho các bên liên quan khi có tổn thất xảy ra, kể cả trong trường

hợp có tái bảo hiểm.

- + Mọi trường hợp có sự kiện bảo hiểm xảy ra, trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo, đại diện Bên B phải có mặt ngay tại hiện trường để giám định sơ bộ thiệt hại, hỗ trợ Bên A lập hồ sơ khiếu nại bồi thường và bàn biện pháp giải quyết.
- + Bên B bằng chi phí của mình phải thực hiện các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định tại khoản 3 Điều 122 Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022. Việc thực hiện phải tuân thủ theo quy định pháp luật về bảo hiểm cũng như các quy định có liên quan.
- Trong quá trình thực hiện nếu có tranh chấp xảy ra, hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết trên cơ sở thương lượng. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, vụ việc sẽ được đưa ra Tòa án có thẩm quyền được quy định cụ thể tại các hợp đồng chi tiết. Quyết định của Tòa án sẽ là phán quyết cuối cùng và là cơ sở để hai bên thực hiện.

Điều 9. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng khung có hiệu lực từ ngày được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký kết.
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng khung được lập thành 08 (tám) bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 04 (bốn) bản gốc, Bên B giữ 04 (bốn) bản gốc làm cơ sở thực hiện.

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU CUNG
CẤP DỊCH VỤ**

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ MUA SẮM
TẬP TRUNG**

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*Hệ thống trích xuất tên Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì Hệ thống trích xuất tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu*] với giá hợp đồng là _____ [*Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Chương VIII của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

Mẫu số 14 DỰ THẢO HỢP ĐỒNG CHI TIẾT**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

Số:/2024/HĐ-GENCO3/...

**Thuộc gói thầu: “Bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026
cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3”**

CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ:

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ban hành ngày 16/6/2022, có hiệu lực từ ngày 01/01/2023;
- Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số: 55/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;
- Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;
- Căn cứ Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm;
- Căn cứ Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;
- Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;
- Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Căn cứ Quyết định số .../QĐ-GENCO3 ngày ... của Tổng Công ty Phát điện 3 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: “Bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3”;
- Căn cứ Hợp đồng khung số/2025/HĐ-GENCO3 ngày ... thuộc gói thầu

“Bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3”;

Hôm nay, ngày tháng năm 2025 tại

BÊN A: CÔNG TY _____⁽³⁾ CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP

Địa chỉ : _____⁽³⁾

Điện thoại : _____⁽³⁾ Fax: _____⁽³⁾

Mã số thuế : _____⁽³⁾

Tài khoản : _____⁽³⁾

Đại diện : _____⁽³⁾

Chức vụ : _____⁽³⁾

(Theo Giấy Ủy quyền số ...)

BÊN B: ...

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

Điều 1. Các định nghĩa

Trong Hợp đồng này (bao gồm hợp đồng và tất cả các văn bản đính kèm là một phần không thể tách rời hợp đồng), tại bất kỳ lúc nào, ở đâu, các thuật ngữ sau sẽ luôn được hiểu và diễn đạt như sau:

- (a) **“Hợp đồng”** hay **“Hợp đồng bảo hiểm”** là thỏa thuận giữa Bên bảo hiểm và Bên mua bảo hiểm được thể hiện dưới hình thức hợp đồng bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm bao gồm Giấy yêu cầu bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm, Quy tắc bảo hiểm, các Điều khoản sửa đổi, bổ sung và các tài liệu liên quan khác đính kèm.
- (b) **“Bên mua bảo hiểm”** hay **“Người được bảo hiểm”** là tổ chức hoặc cá nhân có tài sản và quyền lợi khác được bảo hiểm theo Hợp đồng, cụ thể trong hợp đồng này là Công ty - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP.
- (c) **“Bên bảo hiểm”** hay **“Người bảo hiểm”** hay **“Nhà bảo hiểm”** là ..., là đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho Hợp đồng này.
- (d) **“Biến cố”** hay **“sự cố”** hay **“sự kiện bảo hiểm”** hay **“rủi ro được bảo hiểm”** là sự kiện xảy ra khách quan, bất ngờ không lường trước được đối với Người được Bảo hiểm.
- (e) **“Điều khoản Sửa đổi, bổ sung”** hay **“Sửa đổi, bổ sung”** là các thỏa thuận bằng văn bản được đính kèm Đơn bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm để mở rộng hoặc thu hẹp phạm vi bảo hiểm, hoặc để làm rõ hơn phạm vi bảo hiểm. Khi

được đính kèm, Điều khoản Sửa đổi, bổ sung sẽ thay thế những nội dung tương ứng trong Quy tắc bảo hiểm và/hoặc Đơn bảo hiểm gốc.

- (f) **“Phạm vi bảo hiểm”** là toàn bộ những rủi ro được bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm và các Điều khoản Sửa đổi, bổ sung đính kèm. Bất kỳ rủi ro nào trong Hợp đồng bảo hiểm này không được quy định rõ là loại trừ (rủi ro bị loại trừ) thì rủi ro đó tự động được bảo hiểm.
- (g) **“Mức khấu trừ”** hay **“Mức miễn thường”** hay **“Mức miễn bồi thường”** hay **“Mức miễn thường có khấu trừ”** là số tiền và/hoặc khoảng thời gian mà Người được bảo hiểm phải tự chịu trong mỗi Sự cố. Mức khấu trừ được ghi rõ trong Hợp đồng bảo hiểm. Nếu tổn thất vượt quá mức khấu trừ được quy định trong Hợp đồng bảo hiểm, Người bảo hiểm phải thanh toán cho Người được bảo hiểm số tiền chênh lệch giữa giá trị tổn thất được bồi thường và mức khấu trừ.
- (h) **“Những điểm loại trừ”** là những điều khoản và/hoặc những nguyên nhân gây ra tổn thất được chỉ ra trong Quy tắc bảo hiểm là không được bảo hiểm (không thuộc phạm vi bảo hiểm) và Người bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường những tổn thất phát sinh bởi các nguyên nhân bị loại trừ đó.
- (i) **“Số tiền bảo hiểm”** là hạn mức trách nhiệm cao nhất mà Bên bảo hiểm/Nhà bảo hiểm phải thanh toán cho Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm/Người thụ hưởng bảo hiểm trong trường hợp xảy ra tổn thất. Số tiền bảo hiểm có thể tăng lên theo các Sửa đổi Bổ sung/Mở rộng bảo hiểm.
- (j) **“Phí bảo hiểm”** hay **“Giá trị hợp đồng”** là số tiền mà Người được bảo hiểm/Bên mua bảo hiểm phải thanh toán cho Người bảo hiểm/Bên bảo hiểm (bao gồm cả 10% thuế VAT) theo các quy định của Hợp đồng bảo hiểm này.
- (k) **“Ngày”** là ngày dương lịch, bao gồm các ngày liên tục, kể cả ngày lễ và ngày nghỉ cuối tuần.
- (l) **“Liên danh”** hay **“Liên danh bảo hiểm”** hay **“Liên danh nhà thầu”** là liên danh giữa ...

Điều 2. Phạm vi bảo hiểm

[Trình bày lại nội dung tương ứng của đơn vị dựa trên Điều 2 của Hợp đồng khung]

Điều 3. Tổng số tiền bảo hiểm (Giá trị mua bảo hiểm)

[Trình bày lại nội dung tương ứng của đơn vị dựa trên Điều 3, Phụ lục 2, Phụ lục 3 của Hợp đồng khung]

Số tiền bảo hiểm có thể được điều chỉnh theo yêu cầu của Người được bảo hiểm.

Điều 4. Địa điểm được bảo hiểm:

[Trình bày lại nội dung tương ứng của đơn vị dựa trên Điều 4 của Hợp đồng khung]

khung]

Điều 5. Mức miễn bồi thường có khấu trừ

[Trình bày lại nội dung tương ứng của đơn vị dựa trên Phụ lục 5 của Hợp đồng khung]

Trong trường hợp có nhiều hơn một hạng mục bị tổn thất trong một sự cố và/hoặc có nhiều hơn một mức miễn thường có thể áp dụng, thì chỉ một mức miễn thường cao nhất sẽ áp dụng.

Điều 6. Thời hạn bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm: 12 tháng kể từ 00h00 ngày 28 tháng 11 năm 2025 đến hết 24h00 ngày 27 tháng 11 năm 2026, bao gồm cả ngày bắt đầu và kết thúc.

Điều 7. Tỷ lệ phí bảo hiểm và phí bảo hiểm

[Trình bày lại nội dung tương ứng của đơn vị dựa trên Phụ lục 1 của Hợp đồng khung]

Điều 8. Thanh toán

8.1. Phương thức thanh toán

Phí bảo hiểm được Bên A thanh toán cho Bên B bằng phương thức chuyển khoản bằng VND thành 03 đợt. Cụ thể như sau:

- **Đợt 1:** 50% tổng số phí bảo hiểm (đã bao gồm thuế GTGT) sẽ được thanh toán trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm quy định tại Điều 6 Hợp đồng chi tiết và Bên A nhận được chứng từ thanh toán hợp lệ;
- **Đợt 2:** 30% tổng số phí bảo hiểm (đã bao gồm thuế GTGT) sẽ được thanh toán trong vòng 05 (năm) tháng kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm quy định tại Điều 6 Hợp đồng chi tiết và Bên A nhận được chứng từ thanh toán hợp lệ;
- **Đợt 3:** 20% tổng số phí bảo hiểm (đã bao gồm thuế GTGT) sẽ được thanh toán trước ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm 15 (mười lăm) ngày và Bên A nhận được chứng từ thanh toán hợp lệ.

Ghi chú: Trong trường hợp Hợp đồng bảo hiểm được gia hạn, ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm sẽ được gia hạn tương ứng.

8.2. Chứng từ thanh toán: gồm các loại chứng từ sau

- **Đợt 1:**
 - + Giấy chứng nhận bảo hiểm (bản gốc);
 - + Hoá đơn GTGT hợp lệ;

- + Giấy đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc).

Ghi chú: Bên B phải nộp chứng từ thanh toán hợp lệ của đợt 1 trong vòng 20 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm này có hiệu lực.

- Đợt 2:

- + Hoá đơn GTGT hợp lệ;
- + Giấy đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc).

- Đợt 3:

- + Hoá đơn GTGT hợp lệ;
- + Giấy đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc).

Điều 9. Giám định tổn thất

Trường hợp có tổn thất, Bên A phải thông báo bằng văn bản cho Bên B chậm nhất là 14 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất. Trong vòng 48 giờ kể từ ngày nhận được thông báo, Bên B phải phối hợp với Bên A và các bên có liên quan để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất làm cơ sở cho việc bồi thường thiệt hại và khiếu nại. Nếu quá thời hạn trên mà Bên B không cử giám định viên đến hiện trường nơi xảy ra tổn thất, Bên B phải chấp nhận biên bản giám định (xác nhận hiện trường) được lập bởi Bên A, chính quyền và/hoặc công an địa phương.

Điều 10. Thủ tục khiếu nại, giải quyết bồi thường

10.1. Khiếu nại bồi thường

Do đặc thù của ngành điện là phải đảm bảo cấp điện liên tục, nên khi xảy ra sự cố Bên A phải thay thế ngay các thiết bị bị thiệt hại bằng các thiết bị mới có thông số như thiết bị cũ hoặc các thiết bị có thông số kỹ thuật tương đương nên không thể giữ nguyên hiện trạng tổn thất. Trong trường hợp này, Bên A được tháo dỡ thiết bị hỏng để sửa chữa thay thế. Trước khi tháo dỡ, Bên A sẽ tiến hành chụp ảnh hiện trường và sau đó bảo quản thiết bị đã tháo dỡ để phục vụ công tác giám định. Bên B sẽ tiến hành giải quyết bồi thường như các trường hợp khác.

Bên A có thể tự sửa chữa thay thế hay phục hồi tài sản bị tổn thất và Bên B sẽ thanh toán các chi phí sửa chữa thay thế hay phục hồi như thế (bao gồm cả giá trị của nhân công và chi phí quản lý đã phát sinh cùng với lợi nhuận mà Bên A có thể thu được trong công tác đó như khi thực hiện cho các bên khác).

Nếu sử dụng nhà thầu bên ngoài, Bên A có quyền ưu tiên chọn các nhà thầu đã và đang có hợp đồng dịch vụ sửa chữa hay cung cấp thiết bị với Bên A hoặc các nhà thầu đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật và tích hợp tốt nhất với thiết bị đang sử dụng. Bên B đồng ý và chấp nhận lựa chọn nhà thầu của Bên A.

Tài liệu khiếu nại gồm:

- + Thông báo tổn thất;
- + Biên bản giám định thiệt hại; hoặc biên bản xác nhận hiện trường trong trường hợp và hoàn cảnh nêu tại Điều 9 của Hợp đồng này;
- + Các tài liệu chứng minh giá trị tài sản tổn thất, gián đoạn kinh doanh
- + Các tài liệu liên quan tới việc khắc phục sự cố;
- + Yêu cầu bồi thường của Bên mua bảo hiểm;
- + Các tài liệu khác có liên quan (nếu có);

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ khiếu nại đòi bồi thường, Bên B có trách nhiệm hoàn tất việc bồi thường tổn thất cho Bên A. Nếu vụ tổn thất phức tạp, trong thời gian ngắn nhất sau khi có đề nghị của Người được bảo hiểm, Bên B xem xét tạm ứng trước một khoản tiền tối thiểu là 50%/ tổng số tiền bồi thường ước tính cho Bên A để Bên A nhanh chóng ổn định tình hình sản xuất (với điều kiện tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm).

Tiền bồi thường được thanh toán hoặc tạm ứng bằng đồng Việt Nam, mức miễn thường có khấu trừ và các hạn mức phụ sẽ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra do Ngân hàng Vietcombank Hội sở chính công bố vào ngày xảy ra tổn thất.

10.2.Cơ sở giải quyết bồi thường

Theo quy tắc bảo hiểm tiêu chuẩn và các sửa đổi bổ sung.

Điều 11. Trách nhiệm của các bên

11.1. Trách nhiệm của Bên B

- Có trách nhiệm thực hiện đúng những điều kiện, điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm.
- Cử giám định viên đến hiện trường trong thời hạn 48 giờ sau khi nhận được thông báo của Bên A khi có tổn thất xảy ra.
- Phối hợp với Bên A và các bên liên quan thu thập hồ sơ bồi thường khi xảy ra tổn thất.
- Có trách nhiệm hướng dẫn đầy đủ, cụ thể các yêu cầu về lập hồ sơ khiếu nại cần thiết để yêu cầu bồi thường tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm.
- Có trách nhiệm thanh toán bồi thường đúng thời hạn và chịu khoản chậm thanh toán bồi thường tính theo lãi suất cho vay do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định vào thời điểm phát sinh khoản chậm thanh toán trong

trường hợp chậm bồi thường quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Thông báo và cung cấp cho Bên A thông tin về chương trình tái bảo hiểm, nhà nhận tái bảo hiểm và kết quả tái bảo hiểm trong thời gian 30 ngày kể từ khi Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trong mọi trường hợp, Bên B không được uỷ quyền cho nhà nhận tái bảo hiểm thay mặt Bên B giao dịch, làm việc với Bên A.

11.2.Trách nhiệm của Bên A

- Thanh toán phí bảo hiểm đầy đủ, đúng hạn theo đúng quy định tại Điều 8 của Hợp đồng này cho Bên B.
- Thông báo ngay cho các cơ quan chức năng liên quan như PCCC, công an,... khi có sự cố xảy ra.
- Thông báo nhanh cho Bên B trong vòng 72 giờ kể từ khi xảy ra sự cố và thông báo bằng văn bản cho Bên B trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất theo quy định tại Điều 9 Hợp đồng bảo hiểm này.
- Tạo điều kiện và hỗ trợ cán bộ bảo hiểm hoặc đại diện của Bên B trong việc thực hiện công việc quản lý rủi ro theo định kỳ và khi có tổn thất xảy ra.
- Cung cấp toàn bộ hồ sơ, chứng từ, tài liệu liên quan đến đối tượng bị tổn thất theo hướng dẫn của Bên B để Bên B có cơ sở giải quyết bồi thường theo đúng các quy định của pháp luật.

Điều 12.Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng

- Các bên có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định trong hợp đồng này, nếu bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra đối với bên kia.
- Trường hợp Bên B không thực hiện bồi thường đúng quy định tại Điều 10 Hợp đồng này, Bên B sẽ phải thanh toán cho Bên A số tiền tổn thất thực tế cộng với phần lãi suất cho vay do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định vào thời điểm phát sinh khoản chậm thanh toán.

Điều 13.Điều khoản thỏa thuận liên danh đồng bảo hiểm

... là doanh nghiệp đứng đầu liên danh bảo hiểm, ... là doanh nghiệp liên danh đồng bảo hiểm, với tỷ lệ đồng bảo hiểm như sau:

... (đứng đầu liên danh) nhận trách nhiệm bảo hiểm ...% trên 100% giá trị hợp đồng bảo hiểm;

... (đồng bảo hiểm) nhận trách nhiệm bảo hiểm ...% trên 100% giá trị hợp đồng bảo hiểm;

... là doanh nghiệp bảo hiểm đứng đầu thay mặt Liên danh tiến hành thu xếp hợp đồng bảo hiểm, thu thập và nhận thông tin trong quá trình bảo hiểm và thực hiện các thủ tục liên quan đến việc triển khai chương trình bảo hiểm. ... (đứng đầu liên danh) có trách nhiệm thu 100% phí bảo hiểm từ Bên A và chuyển trả cho ... (nhà đồng bảo hiểm) phí đồng bảo hiểm tương ứng với tỷ lệ đồng bảo hiểm nêu trên. Thời điểm ... (đứng đầu liên danh) nhận phí bảo hiểm từ Bên A được xem là tất cả các thành viên liên danh nhận phí bảo hiểm.

Khi có tổn thất xảy ra, ... (đứng đầu liên danh) thay mặt Liên danh tiến hành các thủ tục giám định, thu thập hồ sơ, giải quyết và thanh toán 100% số tiền bồi thường cho Bên A nếu tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm. ... tự chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu hồi số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm bồi thường của Liên danh.

Nội dung chi tiết về liên danh đồng bảo hiểm thực hiện theo “Thỏa thuận liên danh bảo hiểm” ngày .../01/2025 giữa ... và ...

Điều 14. Luật áp dụng

Theo pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 15. Các thỏa thuận chung

- Hợp đồng chỉ được sửa đổi, bổ sung khi có sự thống nhất của cả hai bên bằng Phụ lục Hợp đồng.
- Trong trường hợp gia hạn thời hạn bảo hiểm ngoài Điều khoản về tự động mở rộng thời hạn bảo hiểm tối đa 60 ngày, hai Bên sẽ thương thảo thống nhất nội dung gia hạn.
- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong Hợp đồng này theo phương thức chung dưới đây:
 - + Bên B là người chịu trách nhiệm trực tiếp duy nhất để giải quyết bồi thường cho các bên liên quan khi có tổn thất xảy ra, kể cả trong trường hợp có tái bảo hiểm.
 - + Mọi trường hợp có sự kiện bảo hiểm xảy ra, trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo, đại diện Bên B phải có mặt ngay tại hiện trường để giám định sơ bộ thiệt hại, hỗ trợ Bên A lập hồ sơ khiếu nại bồi thường

và bàn bạc biện pháp giải quyết.

- + Bên B bằng chi phí của mình thực hiện các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định tại Khoản 3 Điều 122 Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022. Việc thực hiện phải tuân thủ theo quy định pháp luật về bảo hiểm cũng như các quy định có liên quan.
 - Trong quá trình thực hiện nếu có tranh chấp xảy ra, hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết trên cơ sở thương lượng. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, vụ việc sẽ được đưa ra Tòa án _____. Quyết định của Tòa án sẽ là phán quyết cuối cùng và là cơ sở để hai bên thực hiện.
 - Hợp đồng có hiệu lực từ khi hai bên chính thức ký kết Hợp đồng và được tự động thanh lý khi các bên kết thúc nghĩa vụ và trách nhiệm hợp đồng.
- Hợp đồng được lập thành ... bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ ... bản gốc, Bên B giữ ... bản gốc làm cơ sở thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày _____ tháng _____ năm _____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng nêu tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của _____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); ⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại _____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số ____ [*ghi số hợp đồng*] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)*[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]*

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 12.1 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 12.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày hoàn thành việc cung cấp dịch vụ quy định trong hợp đồng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu;

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên

quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.